

HSK 3.0 NEW STANDARD • CẤP ĐỘ 4 (TRUNG CẤP)

SỔ TAY TỔNG HỢP TỪ VỰNG HSK 4 (3.0)

Trọn bộ 970+ từ vựng HSK 4 chuẩn mới 3.0 bậc Trung cấp, nâng tầm năng lực diễn đạt học thuật và giao thương thương mại.

**100% Đầy Đủ 972 Từ Vựng HSK 4 (3.0)**

Sắp xếp khoa học kèm phiên âm, từ loại & câu ví dụ

**Âm Hán Việt Viết Hoa Chuẩn Mục**

Kích hoạt phản xạ từ vựng qua tiếng mẹ đẻ

**Tích Hợp QR Code Tương Tác**

Quét mã nghe phát âm chuẩn & luyện tập online

⚡ KHÔNG GIAN HỌC TRỰC TUYẾN**Quét Mã QR Để Học & Nghe Phát Âm**

Dùng camera điện thoại quét mã QR để mở ngay kho từ vựng trực tuyến trên FoxHSK: Nghe phát âm giọng Bắc Kinh, tập viết từng nét bút và làm bài trắc nghiệm.

<https://foxhsk.com/vocabulary?standard=3.0&level=4> →





☆ CẤU TRÚC 1 THẺ TỪ VỰNG CHUẨN TRÊN FOXHSK

Áp dụng chuẩn UI V3 đồng bộ toàn hệ thống

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#001

阿姨

ā yí

cô, dì, bác gái

李阿姨是我们家多年的好邻居，非常热情善良。

Lǐ āyí shì wǒmen jiā duō nián de hǎo línjū, fēicháng rèqíng shànláng.

Dì Lý là người hàng xóm tốt nhiều năm của gia đình chúng tôi, rất nhiệt tình và tốt bụng.

📅 21 nét

HÁN VIỆT : A DI

1 Cấp độ & Từ loại: Xác định phân loại ngữ pháp (Động từ, Danh từ, Phó từ...) để đặt câu đúng ngữ cảnh.

3 Pinyin Đỏ Nổi Bật: Đầy đủ dấu thanh điệu giúp phát âm chuẩn xác ngữ âm phổ thông.

5 Câu Ví Dụ Thực Tế: Ứng dụng từ vựng vào ngữ cảnh câu thực tế, tách riêng 3 dòng rõ ràng: Chữ Hán, Pinyin và bản dịch tiếng Việt.

2 Chữ Hán Tiêu Chuẩn: Kiểu chữ Noto Serif SC rõ ràng, hiển thị đúng từng nét bút chuẩn thi HSK.

4 Nghĩa Tiếng Việt: Bản dịch tự nhiên, chuẩn văn phong tiếng Việt hiện đại.

6 Hán Việt (VIẾT HOA 100%): Chia khóa vàng giúp người Việt hiểu sâu gốc từ, mở rộng vốn từ vựng cấp số nhân!



1. Đòn Bẩy Âm Hán Việt

Tiếng Việt có hơn 70% từ mượn gốc Hán. Học chữ Hán kết hợp âm Hán Việt giúp bạn thuộc từ trong 5 giây mà không cần học vẹt!



2. Ôn Tập Ngắt Quãng SRS

Áp dụng nguyên lý đường cong quên lãng Ebbinghaus: Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày và 14 ngày trên website FoxHSK với thuật toán SRS.



3. Quét QR Luyện Nghe Nói

Mỗi trang tài liệu đều có mã QR dẫn trực tiếp về bài học trực tuyến để bạn nghe giọng đọc chuẩn và luyện trắc nghiệm phản xạ.

THỐNG KÊ PHÂN BỐ TỪ LOẠI TÀI LIỆU HSK 4 (3.0)

Tổng cộng: 972 từ vựng

586

Danh từ

220

Động từ

105

Tính từ

5

Đại từ

5

Số & Lượng từ

51

Từ loại khác



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#001

阿姨
ā yí

cô, dì, bác gái

李阿姨是我们家多年的好邻居，非常热情善良。

Lǐ āyí shì wǒmen jiā duō nián de hǎo línjū, fēicháng rèqíng shànláng.

Dì Lý là người hàng xóm tốt nhiều năm của gia đình chúng tôi, rất nhiệt tình và tốt bụng.

21 nét

HÁN VIỆT : A DI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#002

矮
ǎi

thấp, lùn

弟弟比哥哥矮一点儿，但他跑步非常快。

Dìdì bǐ gēge ǎi yídiǎnr, dàn tā pǎobù fēicháng kuài.

Em trai thấp hơn anh một chút, nhưng cậu nhóc chạy bộ cực kỳ nhanh.

8 nét

HÁN VIỆT : ẢI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#003

矮小
ǎi xiǎo

ngắn

在面对复杂的挑战时，保持矮小的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí ǎi xiǎo de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái ngắn đặc biệt quan trọng.

21 nét

HÁN VIỆT : ẢI TIỂU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#004

爱国
àì guó

yêu nước

老师鼓励大家积极爱国，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jījī ài guó, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực yêu nước, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

19 nét

HÁN VIỆT : ÁI QUỐC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#005

爱护
àì hù

yêu quý, bảo vệ, giữ gìn

每个人都应当自觉爱护身边的公共设施与花草树木，共同守护优美和谐的社区环境。

Měi gè rén dōu yīng dāng zì jué ài hù shēn biān de gōng gòng shè shì yǔ huā cǎo shù mù, gòng tóng shǒu hù yōu měi hé xié de shè qū huán jīng.

Mỗi người đều nên có ý thức giữ gìn bảo vệ cây xanh hoa lá và các công trình công cộng xung quanh, chung tay giữ gìn môi trường khu dân cư tươi đẹp hài hòa.

20 nét

HÁN VIỆT : ÁI HỘ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Danh từ

#006

安
ān

an toàn, yên ổn, bình an; lắp đặt; an cư

国家全力推进安全生产与应急管理体系现代化，确保人民群众安居乐业、社会大局和谐稳定。

Guó jiā quán lì tuījìn ān quán shēng chǎn yǔ yìng jǐ guǎn lǐ tí xī xiàn dài huà, què bǎo rén mín qún zhòng ān jū lè yè, shè huì dà jú hé xié wěn dìng.

Nhà nước dốc toàn lực đẩy mạnh hiện đại hóa hệ thống quản lý khẩn cấp và sản xuất an toàn, bảo đảm quần chúng nhân dân yên ổn an cư lạc nghiệp, đại cục xã hội ổn định hài hòa.

12 nét

HÁN VIỆT : AN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#007

安置
ān zhì

bố trí, sắp xếp, tái định cư

特大洪涝灾害发生后，当地应急管理部门在数小时内妥善转移并安置了上万名受灾群众。

Tè dà hóng lǎo zāi hài fā shēng hòu, dāng dì yìng jǐ guǎn lǐ bù mén zài shù xiǎo shí nèi tuǒ shàn zhuǎn yí bìng ān zhì le shàng wàn míng shòu zāi qún zhòng.

Sau khi thảm họa lũ lụt đặc biệt lớn xảy ra, cơ quan quản lý khẩn cấp địa phương chỉ trong vài giờ đồng hồ đã sơ tán và bố trí tái định cư chu đáo cho hàng vạn người dân vùng bị nạn.

22 nét

HÁN VIỆT : AN TRÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#008

按时
àn shí

đúng giờ, đúng hạn

请大家务必按时提交期末学术论文，逾期系统将自动关闭提交通道。

Qǐng dà jiā wù bì àn shí tí jiāo qī mò xué shù lùn wén, yú qī xī tóng jiāng zì dòng guān bì tí jiāo tōng dào.

Xin các bạn sinh viên nhất định phải nộp luận văn học thuật cuối kỳ đúng hạn, quá hạn hệ thống sẽ tự động đóng cổng tiếp nhận.

28 nét

HÁN VIỆT : ÁN THỜI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#009

暗
àn

tối, u tối, ngấm

夜幕降临，走廊里的光线渐渐暗了下来，工作人员打开了照明灯。

Yè mù jiàng lín, zǒu láng lǐ de guāng xiàn jiàn jiàn àn le xià lái, gōng zuò rén yuán dǎ kāi le zhào míng dēng.

Màn đêm buông xuống, ánh sáng ngoài hành lang tối dần đi, nhân viên đã bật đèn chiếu sáng.

14 nét

HÁN VIỆT : ÁM



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#010

暗示

àn shì

ám chỉ, gợi ý ngầm; sự ám thị

积极的心理暗示能够有效激发人的内在潜能，帮助我们在面对重大挑战与压力时保持自信沉着。

Jíjī de xīnlǐ ànshì nénggòu yǒuxiǎo jīfā rén de nèizài qiánnéng, bāngzhù wǒmen zài miànduì zhòngdà tiǎozhàn yǔ yā lì shí bǎo chí zì xìn chén zhùo.

Ám thị tâm lý tích cực có thể khơi dậy hiệu quả tiềm năng nội tại của con người, giúp chúng ta giữ vững sự tự tin điềm tĩnh khi đối mặt với thử thách và áp lực lớn.

25 nét

HÁN VIỆT: ẨM THỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#011

巴士

bāshì

xe buýt (phiên âm từ bus)

城市全面投入运营零排放纯电动智慧旅游双层观光巴士，沿途串联起各大著名历史人文景区。

Chéngshì quánmiàn tóurù yùnyíng língpái fāngchún diǎndòng zhì huì lǚ yóu shuāng céng guāngguāng bāshì, yán tú chuān lián qǐ gè dà zhù míng lì shǐ rén wén jīng qū.

Thành phố đưa vào vận hành toàn diện dòng xe buýt ngầm cảnh hai tầng du lịch thông minh chạy điện thuần khiết không phát thải, kết nối các danh lam thắng cảnh nhân văn lịch sử nổi tiếng dọc tuyến đường.

22 nét

HÁN VIỆT: BA SÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#012

百货

bǎihuò

bánch hóa, hàng bánch hóa tổng hợp

这家历史悠久的中华老字号百货大楼经过数字化改造升级，焕发出全新的商业活力与时尚魅力。

Zhèjiā lìshǐ yǒujiǔ de zhōnghuá lǎozìhào bǎihuò dàlóu jīngguò shùzì huà gǎizào shēngjí, huànfā chū quánxīn de shāngyè huó lì yǔ shíshàng mèi lì.

Tòa nhà bánch hóa tổng hợp thương hiệu lâu đời Trung Hoa có bề dày lịch sử này sau khi được cải tạo nâng cấp số hóa đã tỏa sáng sức sống thương mại và sức hút thời thượng hoàn toàn mới.

20 nét

HÁN VIỆT: BÁCH HOÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#013

摆

bǎi

bày biện, sắp đặt, trưng đưa

茶几上整齐地摆放着一套精致考究的紫砂茶具，散发出淡雅幽静的传统文化韵味。

Chájī shàngzhěngqí dī bǎi fàngzhe yī tào jīngzhì kǎoxiǎo de zǐsǎ chájù, sànfā chū dǎnyǎ yōujìng de chuántǒng wénhuà yùnwèi.

Trên bàn trà được bày biện ngay ngắn một bộ đồ trà gồm Tử Sa tinh xảo, toát lên phong vị văn hóa truyền thống thanh tao và tĩnh lặng.

9 nét

HÁN VIỆT: BÀI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#014

摆动

bǎidòng

dao động, đung đưa, lắc lư qua lại

在我国最高摩天大楼顶部安装的千吨级主动阻尼风阻尼器，在强台风过境时通过精准摆动抵消大楼晃动。

Zài wǒ guó zuì gāo mó tiān dà lóu dǐng bù ān zhuāng de qiāntūnjiē zhǔ dòng zǎn ní fēng zǔ ní qì, zài qiáng tái fēng guò jìng shí tōngguo jīngzhǔn bǎidòng dīxiāo dà lóu huàng dòng.

Bộ giảm xóc cản gió chủ động cấp độ ngàn tấn lắp đặt trên đỉnh tòa nhà chọc trời cao nhất nước ta khi có siêu bão đổ bộ sẽ thông qua việc đung đưa lắc lư dao động chuẩn xác để triệt tiêu độ rung lắc của tòa nhà.

23 nét

HÁN VIỆT: BÀI ĐỘNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#015

摆脱

bǎituō

thoát khỏi, rũ bỏ, vượt lên (nghèo đói, khó khăn)

经过全党全国人民的持续接力奋斗，近一亿农村贫困人口全部实现脱贫，历史性地摆脱了绝对贫困枷锁。

Jīngguò quán dǎng quán guó rén mín de chíxù jiélì fèndòu, jìn yī yì nóng cūn pín kùn rén kǒu quánbù shí xiàn tuō pín, lì shǐ xīng dì bǎi tuō le jué duì pín kùn jiā suǒ.

Trải qua sự nỗ lực tiếp sức không ngừng nghỉ của toàn Đảng và toàn dân, gần 100 triệu người nghèo nông thôn đã thoát nghèo toàn bộ, rũ bỏ hoàn toàn xiềng xích nghèo đói tuyệt đối mang ý nghĩa lịch sử.

22 nét

HÁN VIỆT: BÀI THOÁT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#016

败

bài

đánh bại

老师鼓励大家积极败，勇于探索新的知识。

lǎoshī gǔ lì dà jiā jījī bài, yǒng yǔ tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực đánh bại, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT: BẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#017

办事

bànshì

làm việc, giải quyết công việc, xử lý công vụ

政务服务中心推行“一窗通办”和“最多跑一次”便民举措，极大提高了企业和群众的办事效率。

Zhèngwù fúwù zhōngxīn tuīxíng "yī chuāng tōng bàn" hé "zuì duō pǎo yí cì" biànmín jǔ cuò, jí dà tí gāo le qǐ yè hé qúnzhòng de bànshì xiàolǜ.

Trung tâm dịch vụ hành chính công thực thi các giải pháp tiện dân 'giải quyết tại một cửa duy nhất' và 'chỉ đi lại nhiều nhất một lần', nâng cao vượt bậc hiệu suất làm việc giải quyết công việc của doanh nghiệp và người dân.

22 nét

HÁN VIỆT: BIỆN SỰ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#018

包裹

bāoguǒ

bưu phẩm, gói đồ, bọc lại

快递员冒着严寒将那个装有急需医疗物资的加急包裹完好无损地送到了客户手中。

Kuàidì yuán mào zhe yánhán jiāng nà ge zhuāng yǒuxū yīliáo wù zī de jiājī bāoguǒ wánhǎo wú sǔn dì sòng dào le kèhù shǒu zhōng.

Người giao hàng bất chấp giá rét đã trao tận tay khách hàng gói bưu phẩm hóa tốc độ vận chuyển khẩn cấp trong tình trạng nguyên vẹn không sút mẻ.

19 nét

HÁN VIỆT: BAO KHOẢ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#019

包含

bāo hán

chứa đựng, bao hàm

这首看似朴实无华的短诗中，却包含着诗人对故土家园极其深沉执着的眷恋之情。

Zhè shǒu kǎn shí pǔ shí wú huá de duǎn shī zhōng, què bāo hán zhe shī rén duì gù tǔ jiā yuán jí qí shēn chén zhí zhù de juàn liàn zhī qíng.

Trong bài thơ ngắn thoạt nhìn mộc mạc dung dị này lại chứa đựng tình cảm nhớ nhung quê cha đất tổ vô cùng sâu lắng và da diết của nhà thơ.

18 nét

HÁN VIỆT : BAO HÀM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#020

包括

bāo kuò

bao gồm, gồm có

这次海外学术研讨会的总费用包括往返机票、四星级酒店住宿和餐饮。

Zhè cì hǎi wài xué shù yán tǎo huì de zǒng fèi yòng bāo kuò wǎng fǎn jī piào, sì xīng jí jiǔ diǎn zhù sù hé cān yǐn.

Tổng chi phí của hội thảo học thuật ở nước ngoài lần này đã bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng nghỉ khách sạn 4 sao và ăn uống.

22 nét

HÁN VIỆT : BAO QUÁT

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#021

薄

báo

mỏng, mỏng manh, nhạt

初春时节湖面上结了一层薄薄的透明冰层，在晨光的照耀下泛着晶莹剔透的光芒。

Chū chūn shí jié hú miàn shàng jié le yí céng báo bǎo de tòu míng bīng céng, zài chén guāng de zhào yào xià fǎn zhe jīng yíng tī tòu de guāng máng.

Đầu mùa xuân trên mặt hồ kết một lớp băng mỏng trong suốt, dưới ánh nắng ban mai lấp lánh phản chiếu những tia sáng trong veo.

14 nét

HÁN VIỆT : BẠC

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#022

宝

bǎo

bảo vật, của báu, quý báu

老一辈战略科学家求真务实、无私奉献的崇高科学家精神，是激励后人勇攀高峰的无价精神瑰宝。

Lǎo yī bèi zhàn lüè kē jiā qǐ xué jiā qiú zhēn wú shí, wú sī fèng xiàn de chóng gāo kē xué jiǎ jīng shén, shì jī lì hòu rén yǒng pān gāo fēng de wú jià jīng shén guī bǎo.

Tinh thần nhà khoa học cao đẹp cống hiến vô tư, thực chất cầu thị của các nhà khoa học chiến lược tiên bối là của báu bảo vật tinh thần vô giá khích lệ các thế hệ đi sau dũng cảm trèo lên đỉnh cao.

11 nét

HÁN VIỆT : BẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#023

宝宝

bǎobao

em bé, bảo bối bé bỏng, trẻ sơ sinh

妇幼保健院儿科专家耐心向年轻父母科普新生儿科学喂养与宝宝早期智力启蒙开发知识。

Fù yòu bǎo jiàn yuàn ér kē zhuan jiā nài xīn xiàng nián qīng fù mǔ kē pǔ xīn shēng ér kē xué wèi yǎng yù bǎo bǎo zǎo qī zhī lì qí méng kāi fā zhī shí.

Chuyên gia khoa nhi của Bệnh viện Bảo vệ Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em kiên nhẫn phổ biến cho các bậc phụ huynh trẻ kiến thức phát triển khai sáng trí tuệ sớm cho em bé bảo bối và nuôi dưỡng khoa học cho trẻ sơ sinh.

22 nét

HÁN VIỆT : BẢO BẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#024

宝贝

bǎo bèi

báu vật, bảo bối, cực cưng

在父母眼中，每一个健康快乐成长着的孩子都是这个世界上独一无二、无可替代的无价宝贝。

Zài fù mǔ yǎn zhōng, měi yí gè jiàn kāng kuài lè chéng zhǎng zhe de hái zǐ dōu shì zhè ge shì jiè shàng dú yī wú èr, wú kě tì dài de wú jià bǎo bèi.

Trong mắt các bậc cha mẹ, mỗi đứa con lớn lên khỏe mạnh và vui vẻ đều là báu vật vô giá độc nhất vô nhị không gì có thể thay thế trên thế gian này.

24 nét

HÁN VIỆT : BẢO BỐI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#025

宝贵

bǎo guì

quý giá, quý báu

青春年华极其宝贵而短暂，我们要抓紧大好时光刻苦求知，切勿虚度光阴。

Qīng chūn nián huá jí qí bǎo guì ér duǎn zàn, wǒ men yào zhuā jīn dà hào shí guāng kè kǔ qiú zhī, qiè wú xū dù guāng yīn.

Tháng năm tuổi trẻ vô cùng quý giá và ngắn ngủi, chúng ta phải tranh thủ thời cơ tươi đẹp này để chăm chỉ học tập kiếm tìm tri thức, chớ nên để thời gian trôi qua lãng phí.

20 nét

HÁN VIỆT : BẢO QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#026

宝石

bǎoshí

đá quý, ngọc quý

在阳光照耀下，青藏高原纯净无瑕的高山湖泊宛如一颗镶嵌在崇山峻岭之间的深蓝色璀璨宝石。

Zài yáng guāng zhào yào xià, qīng zàng gāo yuán chún jìng wú xiá de gāo shān hú pō wǎn rú yí kē xiāng qiàn zài chóng shān jùn lǐng jīn lán zhī jiān de shēn lán sè cuī càn bǎo shí.

Dưới ánh nắng mặt trời chiếu rọi, hồ nước trên núi cao trong vắt không tí vết trên cao nguyên Thanh Tạng tựa như một viên đá quý ngọc quý lấp lánh màu xanh thẳm khảm giữa núi non trùng điệp.

24 nét

HÁN VIỆT : BẢO THẠCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#027

保密

bǎo mì

bảo mật, giữ bí mật

在涉及国家核心数据资产与尖端国防科研型号研制中，必须全流程严格执行顶级涉密保密管理制度。

Zài shè jí guó jiā hé xīn shù zǐ jù zì chān yú jiān duān guó fáng kē yán xíng hào yán zhì zhōng, bì xū quán liú chéng gōng yán gé zhí xíng dīng jí shì mì bǎo mì guǎn lǐ zhì dù.

Trong việc nghiên cứu chế tạo các sản phẩm khoa học quốc phòng tối tân và dữ liệu tài sản cốt lõi quốc gia, bắt buộc phải thực thi nghiêm ngặt quy chế quản lý bảo mật tuyệt mật trong toàn bộ quy trình.

23 nét

HÁN VIỆT : BẢO MẬT



HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#028

保守

bǎo shǒu

bảo thủ; giữ kín, bảo tồn

在日新月异的前沿科技创新浪潮中，我们必须破除因循守旧、固步自封的保守观念，敢于拥抱颠覆性变革。

Zài rì xīn yuè yì de qián yán kē jī chuàng xīn làng cháo zhōng, wǒ men bì xū pò chú yīn xún shǒu jiù, gù bù zì fēng de bǎo shǒu guān niàn, gǎn yú yǒng bào diān fù xīng biàn gé.

Trong làn sóng đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ tiên phong thay đổi từng ngày, chúng ta cần phá bỏ những quan niệm bảo thủ theo lối mòn dập khuôn, dũng cảm đón nhận những biến đổi mang tính cách mạng.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: BẢO THỦ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#029

抱

bào

ôm, bế, ấp ủ

久别重逢的老朋友在机场出站口紧紧相拥，热情地抱在一起。

Jiǔ bié chóng féng de lǎo péng yǒu zài jī chǎng chū zhàn kǒu jīn jīn xiāng yōng, rè qíng dì bào zài yì qǐ.

Đôi bạn thân lâu ngày gặp lại đã ôm chầm lấy nhau thắm thiết ngay trước cửa ra sân bay.

📖 10 nét

HÁN VIỆT: BẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#030

背景

bèi jǐng

bối cảnh, phong nền

在深入研读古代文学名著时，结合当时具体的历史时代背景才能真正领悟作者的深刻立意。

Zài shēn rù yán dú gǔ dài wén xué míng zhù shí, jié hé dāng shí jù tǐ de lì shǐ shí dài bèi jǐng cái néng zhēn zhèng líng wù zuò zhě de shēn kè lì yì.

Khi nghiên cứu chuyên sâu các tác phẩm văn học cổ điển, việc kết hợp với bối cảnh thời đại lịch sử cụ thể bấy giờ mới giúp ta thực sự thấu cảm được ngụ ý sâu xa của tác giả.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: BỐI CẢNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#031

倍

bèi

gấp (lần), bội số

采用全新的固态电池技术后，这款电动汽车的综合续航里程提升了一倍。

Cǎi yòng quán xīn de gù tài diàn chí jì shù hòu, zhè kuǎn diàn dòng qì chē de zōng hé xù háng lí chéng tí shēng le yí bèi.

Sau khi áp dụng công nghệ pin thể rắn hoàn toàn mới, quãng đường di chuyển của mẫu xe điện này đã tăng lên gấp đôi.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: BỘI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#032

被迫

bèi pò

bị ép buộc, buộc phải, thế cùng lực kiệt

面对外部对关键核心芯片的极限断供与打压，我国科技产业没有被迫妥协，而是坚定走自主创新之路。

Miàn duì wài bù duì guān jiàn hé xīn xīn piàn de jí xiàn duàn gòng yǔ dǎ yā, wǒ guó kē jì chǎn yè méi yǒu bèi pò tuō xié, ér shì jiǎn dìng zǒu zì zhǔ chuàng xīn zhī lù.

Đứng trước sự chèn ép và cắt đứt nguồn cung giới hạn đối với chip then chốt cốt lõi từ bên ngoài, ngành công nghiệp khoa học công nghệ nước ta không hề bị ép buộc buộc phải thỏa hiệp, mà kiên định vững bước trên con đường tự chủ đổi mới sáng tạo.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: BỊ BẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#033

本科

běn kē

đại học chính quy, bậc cử nhân

经过四年全日制本科阶段的系统学习与专业训练，他打下了极其扎实深厚的计算机科学基础。

Jīng guò sì nián quán rì zhì běn kē jiē duàn de xì tǒng xué xí yǔ zhuān yè xùn liàn, tā dǎ xià le jí qí zhā shí jiān hòu de jì suàn jī kē xué jī chǔ.

Trải qua 4 năm học tập có hệ thống và rèn luyện chuyên môn ở bậc đại học chính quy, anh ấy đã tạo lập được nền tảng khoa học máy tính vô cùng vững chắc và sâu rộng.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: BẢN KHOA

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#034

笨

bèn

vụng về, ngốc nghếch, chậm chạp

勤能补拙，即使自认为天资不够聪颖，只要肯下苦功也能取得骄人成绩。

Qín néng bǔ zhuō, jí shǐ zì rèn wéi tiān zī bù gòu cōng yǐng, zhǐ yào kěn xià kǔ gōng yě néng qǔ dé jiāo rén chéng jī.

Cần cù bù thông minh, dầu cho tự thấy mình có phần chậm chạp vụng về, chỉ cần chịu khó dốc sức thì vẫn gặt hái được thành tích đáng nể.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: ĐẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#035

比分

bǐ fēn

tỷ số trận đấu, điểm số thi đấu

在国际乒乓球锦标赛决赛中，我国选手在比分落后的逆境下顽强追追三分，成功实现大逆转。

Zài guó jì ping pāng qiú jīn biāo sài jué sài zhōng, wǒ guó xuǎn shǒu zài bǐ fēn luò hòu de nǐ jìng xià wǎn qiǎng lián zhuī sān fēn, chéng gōng shí xiàn dà nì zhuǎn.

Trong trận chung kết Giải Vô địch Bóng bàn Quốc tế, tuyển thủ nước ta dưới nghịch cảnh tỷ số điểm số thi đấu bị dẫn trước đã ngoan cường bám đuổi liên tiếp ba điểm, thực hiện thành công cú lội ngược dòng ngoạn mục.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: TỶ PHẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#036

毕业

bì yè

tốt nghiệp

从知名学府硕士毕业以后，他顺利进入了一家全球领先的科技企业工作。

Cóng zhī míng xué fú shuò shì bì yè yǐ hòu, tā shùn lì jìn rù le yí jiā quán qiú xiān lǐng de kē jì qì yè gōng zǔ.

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ từ một trường đại học danh tiếng, anh ấy đã thuận lợi vào làm việc tại một tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TỐT NGHIỆP



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#037

毕业生

bìyèshēng

sinh viên tốt nghiệp, người tốt nghiệp

高校优秀博士毕业生积极响应国家号召，踊跃奔赴中西部国家重点科研基地和基层一线建功立业。

Gāo xiào yōu xiù bó shì bì yè shēng jī jí xiāng yīng guó jiā hào zhào, yǒng yuè bēn fù zhōng xī bù guó jiā zhòng diǎn kē yán jī dì hé jī céng yī xiàn jiàn gōng lì yè.

Các nghiên cứu sinh tiến sĩ người tốt nghiệp sinh viên tốt nghiệp xuất sắc của trường đại học tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Tổ quốc, hăng hái lên đường tới các cơ sở nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia và tuyển đầu cơ sở miền Trung Tây để lập công lập nghiệp.

32 nét

HÁN VIỆT: TẮT NGHIỆP SINH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#038

避

bì

tránh, né tránh, ẩn náu lánh nạn

自动驾驶智能列车配备了超远距激光雷达与机器视觉系统，能够毫秒级自主避开前方任何轨道突发障碍物。

Zì dòng jià shì zhì néng liè chē pèi bèi le chāo yuǎn jù guāng léi dá yǔ jī qì shì jué xì tǒng, néng gòu háo miǎo jí zì zhǔ bì kāi qián fāng rèn hé guǐ dào tū fā zhàng ài wù.

Đoàn tàu thông minh lái tự động trang bị hệ thống thị giác máy tính và radar laser tầm siêu xa, có thể tự chủ tránh né né tránh bất kỳ chướng ngại vật đột xuất nào trên đường ray phía trước trong cấp độ mili-giây.

11 nét

HÁN VIỆT: TỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#039

避免

bì miǎn

tránh, phòng tránh, ngăn ngừa

在撰写严谨的学术论文时，必须做到引文规范并明确注明出处，以切实避免学术不端争议。

Zài xuàn huàn yǎn yǎn de xué shù lùn zhù shí, bì xū zuò dào yǐn wén guī fàn bìng míng què zhǐ chū chù, yǐ qiè shí bì miǎn xué shù bù duān zhēng yì.

Khi viết các công trình luận văn học thuật chuẩn mực, nhất định phải trích dẫn đúng quy chuẩn và ghi rõ nguồn gốc xuất xứ để tránh tuyệt đối những tranh cãi về vi phạm liêm chính học thuật.

21 nét

HÁN VIỆT: TỊ MIỄN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#040

编

biān

biên soạn

老师鼓励大家积极编，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí biān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shí.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực biên soạn, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT: BIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#041

辩论

biàn lùn

tranh luận, tranh biện

在全国大学生辩论总决赛上，两队辩手引经据典、唇枪舌战，奉献了一场高水平的思想交锋。

Zài quán guó dà xué shēng biàn lùn zǒng jué sài shàng, liǎng duì biàn shǒu yīn jīng jù diǎn, chún qiāng shé zhàn, fèng xiàn le yí chǎng gāo shuǐ píng de sī xiǎng jiāo fēng.

Trong trận chung kết Cuộc thi Tranh biện Sinh viên Toàn quốc, các bạn thí sinh hai đội đã dẫn kinh viện điển, đấu trí sắc sảo bằng những lập luận danh thép, cống hiến một màn tranh tài tư tưởng đỉnh cao.

22 nét

HÁN VIỆT: BIỆN LUẬN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#042

标志

biāo zhì

cột mốc, biểu tượng, đánh dấu

我国具有完全自主知识产权的大型客机成功实现商业首航，标志着我国高端装备制造业迈上新台阶。

Wǒ guó jù yǒu wán quán zì zhǔ zhī shí chǎn quán de dà xíng kè jī chéng gōng shí xiàn shāng yè shǒu háng, biāo zhì zhe wǒ guó gāo duān zhuāng bèi zhì zào yè mài shàng xīn tái jiē.

Chiếc máy bay chở khách dân dụng cỡ lớn sở hữu bản quyền sở hữu trí tuệ tự chủ hoàn toàn của nước ta thực hiện chuyến bay thương mại đầu tiên thành công, đánh dấu nền công nghiệp chế tạo thiết bị cao cấp của nước nhà bước lên một tầm cao mới.

19 nét

HÁN VIỆT: TIÊU CHÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#043

表情

biǎo qíng

biểu cảm, nét mặt

听到自己被国家重点科研实验室录取的喜讯，他那平日里沉稳严肃的脸上露出了无比开心的灿烂表情。

Tīng dào zì jǐ bèi guó jiā zhòng diǎn kē yán shí yàn shì lù qǔ de xǐ xùn, tā nà píng rì lǐ chén wěn yán sù de liǎn shàng lù chū le wú bǐ kāi xīn de càn làn biǎo qíng.

Nghe được tin mừng mình đã được trúng tuyển vào phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia, trên gương mặt ngày thường vốn điềm đạm nghiêm nghị của anh ấy bừng sáng lên một nét biểu cảm vô cùng rạng rỡ và hạnh phúc.

20 nét

HÁN VIỆT: BIỂU TÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#044

表扬

biǎo yáng

khen ngợi, biểu dương

由于在本季度技术创新攻关中表现突出，研发团队受到了公司高层的通报表扬。

Yóu yú zài běn jì dù jì shù chuàng xīn gōng guān zhōng biǎo xiàn tú chū, yán fā tuán duì shòu dào le gōng sī gāo céng de tōng bào biǎo yáng.

Nhờ có thành tích xuất sắc trong đợt đột phá sáng tạo công nghệ quý này, đội ngũ R&D đã được ban lãnh đạo công ty tuyên dương khen thưởng.

23 nét

HÁN VIỆT: BIỂU DƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ / Động từ

#045

冰

bīng

băng, nước đá; lạnh buốt; ướp đá

我国万吨级重型破冰船在南极极地厚重海冰中开辟出一条安全航道，护送科考船顺利靠泊考察站。

Wǒ guó wàn dūn jí zhòng xíng pò bīng chuán zài nán jí jí dì hòu zhòng hǎi bīng zhòng kǎi pì chū yí tiáo ān quán háng dào, hù sòng kē kǎo chuán shùn lì kǎo bó kǎo chá zhàn.

Tàu phá băng hạng nặng vạn tấn của nước ta đã mở ra một hải trình an toàn giữa lớp băng nước đá dày đặc vùng địa cực Nam Cực, hộ tống tàu khảo sát khoa học cập bến an toàn tại trạm khảo sát.

11 nét

HÁN VIỆT: BĂNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#046

冰箱

bīng xiāng

tủ lạnh

大冰箱里冷藏着许多新鲜的时令水果和牛奶，你随意享用吧。

Dà bīngxiāng lǐ lěngcáng zhe xǔduō xīnxiān de shílíng shuǐguǒ hé niúǎi, nǐ suíyì xiāngyòng ba.

Trong tủ lạnh lớn có trữ nhiều hoa quả tươi theo mùa và sữa tươi, bạn cứ tự nhiên lấy dùng nhé.

23 nét

HÁN VIỆT: BĂNG RƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#047

冰雪

bīngxuě

băng tuyết, tuyết trắng giá lạnh

在冬奥会赛场上，我国冰雪健儿顽强拼搏、勇创佳绩，实现了我国冬奥冰雪竞技运动的历史性突破。

Zài dōng ài huì sài chǎng shàng, wǒ guó bīng xuě jiàn ér wán qiáng pīn bó, yǒng chuàng jiā jì, shí xiàn le wǒ guó dōng ài bīng xuě jìng jì yùn dòng de lì shǐ xìng tú pò.

Trên đấu trường Thế vận hội Mùa đông, các vận động viên thể thao băng tuyết nước ta bằng tinh thần ngoan cường nỗ lực đã lập nên thành tích xuất sắc, thực hiện bước đột phá mang tính lịch sử cho môn thể thao thi đấu băng tuyết Thế vận hội Mùa đông nước nhà.

20 nét

HÁN VIỆT: BĂNG TUYẾT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#048

兵

bīng

lính

老师鼓励大家积极兵，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí bīng, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực lính, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: BINH

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#049

不管

bù guǎn

bất kể, cho dù

不管未来前行的道路上面临多少艰难险阻，我们都要坚持最初的梦想。

Bù guǎn wèi lái qián xíng de dào lù shàng miǎn lín duō shǎo jiān nán xiǎn zǔ, wǒ men dōu yào jiān chí zuì chū de mèng xiǎng.

Bất kể chặng đường phía trước đối mặt với bao nhiêu chông gai thử thách, chúng ta đều phải kiên định giữ vững ước mơ ban đầu.

21 nét

HÁN VIỆT: BẤT QUẢN

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#050

不然

bù rán

nếu không thì, bằng không

出门前请务必仔细检查门窗与燃气阀门是否关好，不然容易留下安全隐患。

Chū mén qián qǐng wù bì zǐ xì jiǎn chá mén chuāng yǔ rán qì fǎ mén shì fǒu guān hǎo, bù rán róng yì liú xià ān quán yǐn huàn.

Trước khi ra khỏi nhà hãy nhớ kiểm tra cẩn thận cửa sổ và van khóa bình gas đã đóng kỹ chưa, nếu không rất dễ để lại nguy cơ mất an toàn.

21 nét

HÁN VIỆT: BẤT NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Cụm từ

#051

不要紧

bù yào jǐn

không sao, không hề gì, không nghiêm trọng

这次小测验没考好不要紧，认真总结错题并查漏补缺才是关键。

Zhè cì xiǎo cè yàn méi kǎo hǎo bù yào jǐn, rèn zhēn zǒng jié cuò tí bǐng chá lóu bù bù quē cái shì guān jiàn.

Lần kiểm tra nhỏ này làm chưa tốt cũng không sao cả, việc nghiêm túc tổng kết lỗi sai và củng cố lỗ hổng kiến thức mới là điều then chốt.

32 nét

HÁN VIỆT: BẤT YÊU KHẨN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Cụm từ

#052

不在乎

bú zài hu

không bận tâm, không để ý, chẳng màng

为了攻克国家急需的深空探测技术难关，老一辈科研人员完全不在乎个人待遇与工作条件艰苦。

Wèi le gōng kè guó jiā jí xū de shēn kōng tàn cè jì shù nán guān, lǎo yī bèi kē yán rén yuán wán quán bù zài hu gè rén dài yù yǔ gōng zuò tiáo jiàn jiǎn kǔ.

Để chinh phục ải khó công nghệ thám trắc không gian sâu mà Tổ quốc đang cấp bách cần, các cán bộ nghiên cứu khoa học tiền bối hoàn toàn không bận tâm chẳng màng tới đãi ngộ cá nhân hay điều kiện làm việc gian khổ.

35 nét

HÁN VIỆT: BẤT TẠI HỒ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#053

布置

bù zhì

bố trí, trang hoàng, sắp xếp; giao việc

国际文化交流中心大厅被精心布置成了富有中国传统中秋韵味的诗意展厅，亭台竹影、雅致非凡。

Guó jì wén huà jiāo liú zhōng xīn dà tīng bèi jīng xīn bù zhì chéng le fù yǒu zhōng guó chuán tǒng zhōng qiū yùn wèi de shī yì zhǎn tīng, tíng tái zhú yǐng, yǎ zhì fēi fán.

Đại sảnh Trung tâm Giao lưu Văn hóa Quốc tế được công phu bài trí thành một phòng triển lãm đầy chất thơ ngập tràn phong vị Tết Trung thu truyền thống Trung Hoa với đình đài bóng trúc tạo nhã phi phạm.

19 nét

HÁN VIỆT: BỐ TRÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#054

步行

bù xíng

đi bộ, bách bộ đi chân

城市全面规划建设了多条林荫生态绿道与无障碍步行街区，倡导市民绿色低碳出行。

Chéng shì quán miàn guī huà jiàn shè le duō tiáo lín yīn shēng tài lǚ wú zhàng ài bù xíng jiē qū, chàng dǎo shì mǐn lǜ sè dī tàn chū xíng.

Thành phố đã quy hoạch xây dựng toàn diện nhiều tuyến đường xanh sinh thái rợp bóng cây và khu phố đi bộ không rào cản, kêu gọi người dân đi chuyển đi lại xanh ít phát thải carbon bằng cách đi bộ.

24 nét

HÁN VIỆT: BỘ HÀNH



HSK 4 (3.0)

Động từ

#055

擦

cā

lau, chùi, cọ quẹt; thoa bôi (kem)

实验员用高纯度无水乙醇与专用无尘擦镜纸，极其轻柔地擦拭高精度光学透镜表面的微尘。

Shí yàn yuán yòng gāo chún dù wú shuǐ yǐ chún yǔ zhuān yòng wú chén cā jǐng zhǐ, jí qí qīng róu dī cā shì gāo jīng dù guāng xué tòu jīng biāo miàn de wēi chén.

Thí nghiệm viên dùng dung dịch lau kính không bụi chuyên dụng và cotton tuyệt đối độ tinh khiết cao, lau chùi cực kỳ nhẹ nhàng lớp bụi vi mô trên bề mặt thấu kính quang học độ chính xác cao.

8 nét

HÁN VIỆT: SÁT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#056

材料

cái liào

tài liệu, vật liệu

申请海外知名高校奖学金需要提前准备好详细的中英文推荐信与个人陈述材料。

Shēn qǐng hǎi wài zhī míng gāo xiào jiǎng xué jīn xū yào tí qián zhǔn bèi hào xiáng xì de zhōng yīng wén tuī jiàn xìn yǔ gè rén chén shù cái liào.

Nộp đơn xin học bổng các trường đại học danh tiếng nước ngoài cần chuẩn bị sẵn thư giới thiệu song ngữ Trung - Anh chi tiết và bộ hồ sơ bài luận cá nhân.

22 nét

HÁN VIỆT: TÀI LIỆU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#057

财产

cái chǎn

tài sản, của cải

国家法律保护公民与法人的合法财产不受任何组织或个人的非法侵犯。

Guó jiā fǎ lǚ yǐ fǎ bǎo hù gōng mín yǔ fǎ rén de hé fǎ cái chǎn bù shòu rènhé zǔ zhī huò gè rén de fēi fǎ qīn fǎn.

Pháp luật nhà nước bảo hộ tài sản hợp pháp của công dân và pháp nhân theo quy định của pháp luật, không bị bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào xâm phạm trái phép.

22 nét

HÁN VIỆT: TÀI SẢN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#058

财富

cái fù

của cải, tài sản, của cải tinh thần

中华优秀传统文化是中华民族生生不息的精神基因，也是全人类共同珍视的崇高宝贵精神财富。

Zhōng huá yōu xiù chuán tǒng wén huà shì zhōng huá mín zú shēng shēng bù xī de jīng shén jī yīn, yě shì quán rén lèi gòng tóng zhēn shì de chóng gāo bǎo guì jīng shén cái fù.

Văn hóa truyền thống tốt đẹp là bộ gen tinh thần giúp dân tộc ta trường tồn sinh sôi nảy nở, và cũng là nguồn tài sản của cải tinh thần vô giá cao quý được toàn thể nhân loại cùng trân trọng.

20 nét

HÁN VIỆT: TÀI PHÚ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#059

采访

cǎi fǎng

phỏng vấn, lấy tin, bài phỏng vấn

多家主流媒体记者受邀前往航天发射基地现场采访重大科学考察任务。

Duō jiā zhǔ liú méi tǐ jì zhě shòu yāo qián wǎng háng tiān fā shè jī dì xiàn chǎng cǎi fǎng zhòng dà kē xué kǎo chá rèn wu.

Nhiều phóng viên cơ quan thông tấn báo chí chính thống đã được mời đến căn cứ phóng tàu vũ trụ để phỏng vấn trực tiếp về nhiệm vụ khảo sát khoa học trọng đại.

23 nét

HÁN VIỆT: THÁI PHỎNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#060

参考

cān kǎo

tham khảo, tài liệu tham khảo

在撰写毕业论文时，应当广泛查阅并参考国内外顶级期刊发表的前沿学术文献。

Zài zhuàn xiě bì yè lùn wén shí, yīng dǎng guāng fàn chá yuè bīng cān kǎo guó nèi wài dǐng jí qī kǎn fā biǎo de qián yán xué shù wén xiàn.

Khi viết luận văn tốt nghiệp, bạn nên tra cứu và tham khảo rộng rãi các tài liệu học thuật tiên phong được công bố trên các tạp chí hàng đầu trong và ngoài nước.

21 nét

HÁN VIỆT: TAM KHẢO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#061

参与

cān yù

tham gia, can dự vào

鼓励广大青年学生积极参与社区志愿服务与生态文明建设实践活动。

Gǔ lì guǎng dà qīng nián xué shēng jī jí cān yù shè qū zhì yuàn fú wù yǔ shēng tài wén míng jiàn shè shí jiàn huó dòng.

Khuyến khích đông đảo sinh viên thanh niên tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và thực tiễn xây dựng văn minh sinh thái.

21 nét

HÁN VIỆT: TAM DỮ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#062

操场

cāo chǎng

sân vận động, sân thể dục, sân trường

傍晚的校园操场上充满了朝气与活力，许多师生在塑胶跑道上跑步健身。

Bàng wǎn de xiào yuán cǎo chǎng shàng chāng le cháo qì yǔ huó lì, xǔ duō shī shēng zài suǒ jiāo pǎo dào shàng pǎo bù jiàn shēn.

Trên sân vận động trường học vào buổi hoàng hôn ngập tràn sức trẻ và sức sống, rất nhiều thầy cô và học sinh đang chạy bộ rèn luyện sức khỏe trên đường chạy cao su.

19 nét

HÁN VIỆT: THAO TRẢNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#063

操作

cāo zuò

thao tác, vận hành, thực hiện

在高级别生物安全三级实验室中，实验人员必须严格遵守标准化作业规范与正压防护全流程操作规程。

Zài gāo jí jí shēng ān quán sān jí shí yàn shì zhōng, shí yàn rén yuán bì xū yán gé zūn shǒu biāo zhǔn huà zuò yè guī fàn yǔ zhèng yǎ fáng hù quán liú chéng cāo zuò guī chéng.

Bên trong phòng thí nghiệm an toàn sinh học cấp ba nghiêm ngặt, nhân viên thực nghiệm bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn thao tác tiêu chuẩn hóa và quy trình thao tác toàn quy trình bảo hộ áp lực dương.

21 nét

HÁN VIỆT: THAO TÁC



HSK 4 (3.0)

Động từ

#064

测

cè

kiểm tra

老师鼓励大家积极测，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí cè, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực kiểm tra, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: TRẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#065

测量

cè liáng

đo đạc, trắc lượng, đo lường

国测一大队测绘科研人员冒着严寒缺氧登上珠穆朗玛峰峰顶，成功利用北斗高精度接收机精准测量了珠峰最新高程。

Guó cè yī dà duì cè huì kē yán mào zhe yán hán quē yǎng dēng shàng zhū mù lǎng mǎ fēng fēng dǐng, chéng gōng lì yòng běi dòu gāo jīng dù jiē shōu jī jīng zhǔn cè liáng le zhū fēng zuì xīn gāo chéng.

Các thành viên nghiên cứu khoa học trắc địa thuộc Đội Trắc đạc Số 1 Quốc gia bất chấp giá rét thiếu oxy leo lên đỉnh Everest, đã sử dụng máy thu Bắc Đẩu độ chính xác cao đo đạc chuẩn xác độ cao mới nhất của đỉnh Everest.

19 nét

HÁN VIỆT: TRẮC LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#066

测试

cè shì

thử nghiệm, kiểm tra đo đạc, sát hạch

新一代国产芯片在极端高温与强辐射极限环境下顺利通过了严苛的可靠性压力测试。
Xīn yí dài guó chǎn xīn piàn zài jí duǎn gāo wēn yǔ qiáng fú shè jiàn xiàn huán jīng xià shùn lì tōng guò le yán kē de kě kào xìng yā lì cè shì.

Dòng chip thể hệ mới sản xuất trong nước đã vượt qua bài thử nghiệm kiểm tra áp lực độ tin cậy vô cùng khắt khe trong môi trường giới hạn bức xạ mạnh và nhiệt độ cao thấp cực đoan một cách thuận lợi.

22 nét

HÁN VIỆT: TRẮC THÍ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#067

曾

céng

đã từng, từng

许多功勋科学家年轻时曾在这片人迹罕至的戈壁荒原上隐姓埋名、奉献了毕生青春年华。

Xǔ duō gōng xūn kē xué jiā nián qīng shí céng zài zhè piàn rén jì hǎn zhì de gē bì huāng yuán shàng yīn xìng mái míng, fèng xiàn le bì shēng qīng chūn nián huá.

Rất nhiều nhà khoa học có công lao thuở trẻ đã từng từng ẩn danh giấu tên trên mảnh đất hoang nguyên sa mạc Gobi hoang vu ít người qua lại này, cống hiến trọn vẹn cả tuổi thanh xuân cả đời mình.

12 nét

HÁN VIỆT: TĂNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#068

茶叶

chá yè

lá trà, búp chè, chè khô

高山云雾出好茶；我国传统高山有机绿茶选摘清明前最嫩的一芽一叶，茶叶色泽翠绿、香气高雅。

Gāo shān yún wù chū hào chá; wǒ guó chuán tǒng gāo shān yǒu jī lǜ chá xuǎn zhāi qīng míng qián zuì nèn de yī yǎ yī yè, chá yè sè zé cuì lǜ, xiāng qì gāo yǎ.

Núi cao mây mù sinh trà ngon; trà xanh hữu cơ núi cao truyền thống của nước ta hái chọn một búp một lá non nhất trước tiết Thanh Minh, lá trà búp chè sắc nước xanh biếc, hương thơm thanh nhã cao quý.

24 nét

HÁN VIỆT: TRÀ HIỆP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#069

产品

chǎn pǐn

sản phẩm, hàng hóa

企业必须依靠持续的技术创新与过硬的产品质量，才能在国际竞争中立于不败之地。

Qǐ yè bì xū yī kào chí xù de jì shù chuàng xīn yǔ guò yìng de chǎn pǐn zhì liàng, cái néng zài guó jì jīng zhēng zhōng lì yú bù bài zhī dì.

Doanh nghiệp nhất định phải dựa vào đổi mới công nghệ liên tục và chất lượng sản phẩm vượt trội mới có thể đứng vững không bị đánh bại trong cạnh tranh quốc tế.

23 nét

HÁN VIỆT: SẢN PHẨM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#070

常识

cháng shí

thường thức, kiến thức phổ thông

掌握基础的火灾逃生自救与心肺复苏急救常识，在突发意外时能够挽救宝贵生命。

Zhǎng wò jī chǔ de huǒ zāi táo shēng zì jiù yǔ xīn fēi fù sū jī jiù cháng shí, zài tū fā wài yì shí néng gòu wǎn jiù bǎo guì shēng mìng.

Nắm vững những kiến thức thường thức cơ bản về tự cứu thoát hiểm khi có hỏa hoạn và sơ cứu ép tim hô hấp nhân tạo có thể cứu sống những sinh mạng quý giá khi xảy ra sự cố bất ngờ.

26 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG THỨC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#071

唱片

chàng piàn

đĩa hát, đĩa than, đĩa ghi âm

国家图书馆音像古籍馆妥善修复并数字化保存了数万张记录近代名家名曲的珍贵老黑胶唱片。

Guó jiā tú shū yīn xiàng gǔ jī guǎn tuǒ shàn xiū fù bǐng shù zì huà bǎo cún le shù wàn zhāng jì lù jìn dài míng jiā míng qǔ de zhēn guì lǎo hēi jiāo chàng piàn.

Bảo tàng Cổ tịch Âm thanh Hình ảnh thuộc Thư viện Quốc gia đã phục chế thỏa đáng và số hóa bảo tồn hàng vạn chiếc đĩa hát đĩa than cổ vô giá ghi lại các danh khúc của các danh gia thời cận đại.

22 nét

HÁN VIỆT: XUỐNG PHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#072

抄

chāo

chép, sao chép, sao lục

学习古诗文不能仅停留在机械抄写上，更要深刻理解其中所蕴含的思想意境。

Xué xī gǔ shī wén bù néng jīn tíng liú zài jī xié chāo xié shàng, gèng yào shēn kè liú zài jī xié chāo xié shàng, gèng yào shēn kè liú zài jī xié chāo xié shàng.

Học thơ văn cổ không thể chỉ dừng lại ở việc chép lại một cách máy móc, mà quan trọng hơn là phải thấu hiểu sâu sắc tư tưởng và ý cảnh chứa đựng bên trong.

14 nét

HÁN VIỆT: SAO



HSK 4 (3.0)

Động từ

#073

抄写

chāoxiě

chép lại, sao chép bằng tay

青年学者端坐在古籍善本阅览室内，全神贯注地抄写对照敦煌莫高窟出土的珍贵古代文献手稿。

Qīng nián xué zhě duān zuò zài gǔ jí shàn běn yuè lǎn shì nèi, quán shén guān zhù dī chāo xiě duì zhào dūn huáng mò gāo kū chū tǔ de zhēn guì gǔ dài wén xiàn shǒu gǎo.

Người học giả trẻ ngồi ngay ngắn bên trong phòng đọc bản sách cổ quý hiếm, chăm chú chép lại sao chép đối chiếu các bản thảo văn hiến cổ đại vô giá khai quật từ Hang Mạc Cao Đôn Hoàng.

23 nét

HÁN VIỆT: SAO TẢ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#074

潮

cháo

thủy triều, triều dâng; ẩm ướt; trào lưu hợp thời

钱塘江大潮波澜壮阔、奔腾咆哮，宛如万马奔腾，展现了大自然鬼斧神工的宏伟奇观。 钱塘江的大潮波澜壮阔，奔腾咆哮，宛如万马奔腾，展现了大自然鬼斧神工的宏伟奇观。 钱塘江的大潮波澜壮阔，奔腾咆哮，宛如万马奔腾，展现了大自然鬼斧神工的宏伟奇观。

Thủy triều triều dâng sông Tiền Đường sóng cuộn dạt dào, gầm thét cuộn cuộn tựa như vạn con tuấn mã phi nước đại, phô diễn kỳ quan vĩ đại biến hóa khôn lường của thiên nhiên tạo hóa.

9 nét

HÁN VIỆT: TRÀO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#075

潮流

cháo liú

trào lưu, xu thế thời đại, dòng chảy

和平、发展、合作、共赢是不可阻挡的历史潮流，任何逆历史潮流而动的阵营对抗与脱钩断链图谋终将失败。

Hé píng, fā zhǎn, hé zuò, gòng yíng shì bù kě zǔ dǎng de lì shǐ cháo liú, rèn hé nǐ lì shǐ cháo liú ér dòng de zhèn yíng duì kàng yǔ tuō gōu duàn liàn tú móu zhōng jiāng shǐ bài.

Hòa bình, phát triển, hợp tác và cùng thắng là trào lưu dòng chảy lịch sử không thể ngăn cản, bất kỳ mưu đồ nào đi ngược lại dòng chảy lịch sử như chia rẽ đối đầu phe phái hay cắt đứt chuỗi cung ứng cuối cùng đều sẽ thất bại.

21 nét

HÁN VIỆT: TRÀO LƯU

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#076

潮湿

cháo shī

ẩm ướt, ẩm thấp, nhộp nháp

在我国南方梅雨季节潮湿多雨的气候条件下，大型精密实验室必须配备工业级恒温恒湿除湿系统以防仪器受潮。

Zài wǒ guó nán fāng měi yǔ jì jié cháo shī duō yǔ de qì hòu tiāo jiàn xià, dà xíng jīng mì shí yàn shì bì xū pèi bèi gōng yè jí héng wēn héng shī chū shǐ xì tǒng yǐ fáng yí qì shòu cháo.

Trong điều kiện khí hậu ẩm ướt mưa nhiều vào mùa mưa ẩm miền Nam nước ta, các phòng thí nghiệm chính xác quy mô lớn bắt buộc phải trang bị hệ thống hút ẩm nhiệt độ ẩm độ không đổi cấp công nghiệp để phòng ngừa thiết bị ẩm mốc.

17 nét

HÁN VIỆT: TRÀO THẤP

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#077

彻底

chè dǐ

triệt để, hoàn toàn, thấu đáo

为了杜绝安全隐患，网络安全团队对全平台的核心源代码进行了彻底的安全审计与重构。

Wèi le dù jué xiǎn àn quán yīn huàn, wǎng lùo ān quán tuán duì duì quán píng tái de hé xīn yuán dài mǎ jìn xíng le chè dǐ de ān quán shěn jī yǔ zhòng gòu.

Nhằm loại bỏ triệt để các lỗ hổng an ninh hệ thống, nhóm an ninh mạng đã tiến hành kiểm toán bảo mật và tái cấu trúc toàn diện mã nguồn cốt lõi trên toàn bộ nền tảng.

22 nét

HÁN VIỆT: TRIỆT ĐỂ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#078

沉

chén

chìm, chìm đắm; nặng trĩu; trầm tĩnh

广大青年科技骨干要沉下心来搞科研、耐得住寂寞，在前瞻性基础研究领域久负盛名。

Guǎng dà qīng nián kē jì gǔ gàn yào chén xià xīn lái gǎo kē yán, nài dé zhù jì mò, zài qián zhān xìng jī chǔ yán jiū líng yǔ jiū jiǔ wèi gōng.

Đồng đạo cán bộ nòng cốt khoa học công nghệ thanh niên cần trầm tĩnh lắng lòng chìm đắm vào làm nghiên cứu khoa học, chịu được sự cô đơn tĩnh lặng, kiên trì bền bỉ làm việc lâu dài trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản nhìn xa trông rộng.

10 nét

HÁN VIỆT: TRẦM

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#079

沉默

chén mò

trầm mặc, im lặng, nín lặng

面对突如其来的不实指责，他选择用沉默与实实在在的科研成果做出最有力的回应。

Miàn duì tū rú qí lái de bù shí zhǐ zé, tā xuǎn zé yòng chén chén mò mò yú shí shí zài zài de kē yán chéng guó zuò chū zūi yǒu lì de huí yīng.

Đứng trước những lời buộc tội vô căn cứ bất ngờ ập đến, anh ấy lựa chọn sự im lặng và dùng chính những thành quả nghiên cứu khoa học thực tế để đưa ra câu trả lời đanh thép nhất.

19 nét

HÁN VIỆT: TRẦM MẶC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#080

沉重

chén zhòng

nặng nề, nặng trĩu, nghiêm trọng

深切缅怀为民族独立与人民解放英勇献身的革命先烈，让每一位参观者的心情无比沉重与崇敬。

Shēn qiè miǎn huái wèi mín zú dú lì yǔ rén mín jiě fàng yīng yǒng xiàn shēn de gé mìng xiān liè, ràng měi yí wèi cān guān zhě de xīn qíng wú bǐ chén zhòng yǔ chóng jīng.

Tưởng nhớ sâu sắc các anh hùng liệt sĩ cách mạng đã anh dũng hy sinh vì độc lập dân tộc và giải phóng nhân dân khiến tâm trạng của mỗi một người đến viếng đều vô cùng nặng trĩu và sùng kính.

19 nét

HÁN VIỆT: TRẦM TRÙNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#081

称赞

chēng zàn

khen ngợi, tán thưởng, ca ngợi

这位年轻乡村教师扎根大山十余载默默奉献的感人事迹，赢得了全社会的广泛称赞。

Zhè wèi nián qīng xiāng cūn jiāo shī zhā gēn dà shān shí yú zài mò mò fèng xiàn de gǎn rén shì jì, yíng dé le quán shè huì de guāng fàn chēng zàn.

Tấm gương câu chuyện cảm động của người thầy giáo trẻ cắm bản suốt hơn 10 năm âm thầm cống hiến nơi vùng núi cao đã nhận được sự ngợi khen nồng nhiệt của toàn xã hội.

19 nét

HÁN VIỆT: XÚNG TÁN



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#082

成人

chéng rén

người lớn, người trưởng thành;
trưởng thành

在学校庄严举行的十八岁青年成人宣誓仪式上，同学们誓言以青春之力报效祖国、服务人民。

Zài xué xiào zhuāng yán jǔ xíng de shí bā suì qīng nián chéng rén xuān shì yì shì shàng, tóng xué men shì yán yǐ qīng chūn zhī lì bào xiào zǔ guó, fú wù rén mín.

Trong nghi lễ tuyên thệ thành nhân người trưởng thành người lớn tuổi 18 trang nghiêm do nhà trường tổ chức, các bạn học sinh đã tuyên thệ đem sức trẻ cống hiến cho Tổ quốc, phụng sự Nhân dân.

19 nét

HÁN VIỆT: THÀNH NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#083

承担

chéng dān

gánh vác, đảm đương, chịu (trách
nhiệm)

作为国家重大科研攻关课题的领军人物，他勇于承担起攻克技术难关的历史重任。

Zuò wéi guó jiā zhòng dà kē yán gōng guān kè tí de líng jūn rén wù, tā yǒng yǔ chéng dān kè tí gōng guān kè jì shù nán guān de lì shǐ zhòng rèn.

Với tư cách là người đầu tàu chèo lái để tài nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia, ông đã dũng cảm gánh vác sứ mệnh lịch sử chinh phục các rào cản kỹ thuật then chốt.

18 nét

HÁN VIỆT: THỪA ĐẢM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#084

承认

chéng rèn

thừa nhận, công nhận

勇于承认自己在工作中的疏漏与不足，并迅速采取行动进行纠正，是成熟职场人的优秀品质。

Yǒng yǔ chéng rèn zì jǐ zài gōng zuò zhōng de shū lòu yǔ bù zú, bìng xùn sù cǎi xíng dòng zuò jìn xíng jiū zhèng, shì chéng shú shì chǎng rén de yōu xiù pǐn zhì.

Dũng cảm thừa nhận những thiếu sót sơ suất của bản thân trong công việc và nhanh chóng hành động sửa sai là phẩm chất đáng quý của một người đi làm chuyên nghiệp và chín chắn.

23 nét

HÁN VIỆT: THỪA NHẬN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#085

承受

chéng shòu

chịu đựng, gánh chịu, tiếp nhận

深海探测潜水器的外壳必须能够承受深海数千米处超高压水压力的严苛考验。

Shēn hǎi tàn cè qiǎn shuǐ qì de wài ké bì xū néng gòu chéng shòu shēn hǎi shù qiān mǐ chǔ cháo gāo yǎng shuǐ yā lì de yán kǎo kǎo yàn.

Lớp vỏ ngoài của tàu lặn thám hiểm biển sâu nhất thiết phải có khả năng chịu đựng được thử thách khắc nghiệt của áp suất thủy tĩnh cực lớn ở độ sâu hàng nghìn mét dưới đáy đại dương.

18 nét

HÁN VIỆT: THỪA THỌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#086

诚实

chéng shí

thành thật, trung thực

诚实守信是立身处世的基本道德准则，也是赢得他人长久信赖的基石。

Chéng shí shòu xìn shì lì shēn chǔ shì de jī běn dào dé zhǔn zé, yě shì yíng dé tā rén cháng jiǔ xìn ài de jī shí.

Thành thật giữ chữ tín là chuẩn mực đạo đức cơ bản khi đối nhân xử thế, đồng thời là nền tảng để có được sự tin tưởng dài lâu từ mọi người.

24 nét

HÁN VIỆT: THÀNH THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#087

诚信

chéng xìn

thành tín, trung thực giữ chữ tín

科研诚信是科学研究的生命线，广大科技工作者必须恪守学术道德规范，坚决抵制任何学术造假行为。

Kē yán chéng xìn shì kē yán xué yán jiū de shēng mìng xiàn, guǎng dà kē jì gōng zuò zhě bì xū kè shǒu xué shù dào dé guī fàn, jiǎn jué dǐ zhì rèn hé xué shù zào jiǎ xíng wéi.

Thành tín trung thực trong nghiên cứu khoa học chính là huyết mạch sinh mệnh của nghiên cứu khoa học, đồng đạo người làm công tác khoa học bắt buộc phải giữ vững chuẩn mực đạo đức học thuật, kiên quyết bài trừ mọi hành vi giả mạo học thuật.

22 nét

HÁN VIỆT: THÀNH TÍN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#088

程序

chéng xù

chương trình (máy tính), trình tự,
thứ tự

研发工程师正在紧锣密鼓地编写并优化底层分布式计算程序的并发调度逻辑。

Yán fā gōng chéng shì zhèng zài jǐn lóu mì gǔ de biān xiě bìng yōu huà dī céng fēn bù shì suàn chéng xù de bìng fā diào dù luó jí.

Các kỹ sư nghiên cứu phát triển đang khẩn trương lập trình và tối ưu hóa logic điều phối xử lý đồng thời của chương trình tính toán phân tán tầng dưới.

19 nét

HÁN VIỆT: TRÌNH TỰ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#089

吃惊

chī jīng

kinh ngạc, giật mình

得知平日里默默无闻的小王在国际青年发明大赛中勇夺金奖，大家都感到非常吃惊与振奋。

Dé zhī píng rì lí mò mò wú wén de xiǎo wáng zài guó jì qīng nián fā míng dà sài zhōng yǒng duó jīn jiàng, dà jiā dōu gǎn dào fēi cháng chī jīng yǔ zhèn fèn.

Hay tin Tiểu Vương người ngày thường vốn trầm lặng lại xuất sắc giành giải Vàng tại cuộc thi phát minh sáng chế thanh niên quốc tế, ai nấy đều vô cùng kinh ngạc và phấn khởi.

24 nét

HÁN VIỆT: CẬT KINH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#090

迟到

chí dào

đến muộn, trễ

早上地铁突发故障导致延误，所以他今天上班不小心迟到了十五分钟。

Zǎo shàng dì tiě tū fā gù zhàng dǎo zhì yán wù, suǒ yǐ tā jīn tiān shàng bān bù xiǎo xīn chí dào le shí wǔ fēn zhōng.

Sáng nay tàu điện ngầm gặp sự cố bất ngờ dẫn đến trễ chuyến nên hôm nay anh ấy lỡ đi làm muộn mất 15 phút.

25 nét

HÁN VIỆT: TRỄ ĐÁO



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#091

尺
chǐ

cây thước đo; thước (đơn vị đo
chiều dài cổ ~ 1/3 m)

大国工匠手拿微米级高精度测量卡尺，一丝不苟地对航天精密阀门进行多维度极限几何尺寸校验。

Dà guó gōng jiàng shǒu ná wēi mǐ jí gāo jīng dù cè liáng kǎ chǐ, yì sī bù gǒu dì duì háng tiān jīng mì fá mén jīn xíng duō wéi dù jǐ hé chǐ cùn jiào yàn.

Nghệ nhân bậc thầy nước lớn tay cầm cây thước kẹp đo độ chính xác cao cấp độ micromet, tỉ mỉ không một sơ suất kiểm tra hiệu chỉnh kích thước hình học giới hạn đa chiều đối với van chính xác hàng không vũ trụ.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: XÍCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#092

尺寸
chǐ cun

kích thước, cỡ, số đo

该核心光学反射镜片的表面微观轮廓尺寸误差被严密控制在头发丝直径的万分之一以内。

Gāi hé xīn guāng xué fǎn shè jīng piàn de biǎo miàn wēi guān lún kuò chǐ cùn wù chā bèi yǎn mī kòng zhì zài tóu fà sī zhǐ jīng de wàn fēn zhī yī yǐ nèi.

Sai số kích thước số đo đường viền vi mô bề mặt của thấu kính phản xạ quang học cốt lõi này được kiểm soát nghiêm ngặt trong phạm vi một phần vạn đường kính của một sợi tóc.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: XÍCH THỐN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#093

尺子
chǐ zi

thước kẻ, cây thước

建筑设计师在绘图板上用精密钢直尺子认真测量着建筑施工图纸的比例尺寸。

Jiàn zhù shè jì shī zài huì tú bǎn shàng yòng jīng mì gāng zhí chǐ zi rèn zhēn cè liáng zhe jiàn zhù shì gōng tú zhǐ de bǐ lì chǐ cùn.

Kiến trúc sư xây dựng dùng cây thước thép đo chính xác trên bản vẽ để kiểm tra kỹ lưỡng tỷ lệ kích thước của bản vẽ thi công công trình.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: XÍCH TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#094

充电
chōng diàn

sạc điện, nạp điện; học hỏi bổ sung
kiến thức

我国建成了覆盖全国城乡的全球最大规模超快充充电桩网络，新能源汽车十分钟即可充满电。

Wǒ guó jiàn chéng le fù gài quán guó chéng xiāng de quán qiú zuì dà guī mó chāo kuài chōng diàn zhù zhuāng wǎng luò, xīn néng yuán qì chē shí fēn zhōng jǐ kè chōng mǎn diàn.

Nước ta đã xây dựng nên mạng lưới trụ sạc nạp điện sạc điện siêu nhanh có quy mô lớn nhất thế giới phủ khắp thành thị và nông thôn trên cả nước, xe ô tô năng lượng mới chỉ mất mười phút là có thể nạp đầy điện.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: SUNG ĐIỆN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#095

充电器
chōng diàn qì

củ sạc, dây sạc, bộ sạc pin

出差打行李时，请千万别忘了记随身携带多口氮化镓快速充电器和数据线。

Chū chāi dǎ bǎo xíng lí shí, qǐng qiān wàn bié wàng jì suí shēn xié dài duō kǒu dàn huà jiǎ kuài sù chōng diàn qì hé shù jù xiàn.

Khi sắp xếp hành lý đi công tác, bạn tuyệt đối đừng quên mang theo củ sạc nhanh đa cổng GaN và cáp sạc bên người.

📖 28 nét

HÁN VIỆT: SUNG ĐIỆN KHÍ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#096

充分
chōng fèn

đầy đủ, trọn vẹn, thỏa đáng

在做出重大战略投资决策之前，必须进行充分的市场尽职调查与风险推演评估。

Zài zuò chū zhòng dà zhàn lüè tóu zī jué cè zhī qián, bì xū jìn xíng chōng fèn de shì chǎng jìn zhī diào chá yǔ fēng xiǎn tuī yǎn píng gū.

Trước khi đưa ra quyết định đầu tư chiến lược trọng đại, nhất thiết phải tiến hành thăm định thị trường đầy đủ và đánh giá mô phỏng rủi ro thấu đáo.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: SUNG PHẦN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#097

冲
chōng

xông pha, lao tới; pha, dội (nước)

晨曦微露，他为自己冲泡了一杯浓郁香醇的现磨黑咖啡，开启了高效充实的一天。

Chén xī wēi lù, tā wèi zì jǐ chōng pào le yì bēi nóng yù xiāng chún de xiàn mó hēi kā fēi, kāi qǐ le gāo xiào chōng shí de yì tiān.

Bình minh vừa hé rạng, anh tự pha cho mình một tách cà phê đen nguyên chất mới xay thơm nồng, mở đầu cho một ngày làm việc tràn đầy năng lượng và hiệu quả.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: XUNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#098

虫子
chóng zi

con sâu bọ, côn trùng

国家生态农业示范区全面采用以虫治虫的生物绿色防控技术，有效减少了化学农药的使用量。

Guó jiā shēng tài nóng yè shì fàn qū quán miàn cāi yòng yǐ chóng zhì chóng de shēng wù lǜ sè fáng kòng jì shù, yǒu xiào jiǎn shǎo le huà xué nóng yào de shǐ yòng liàng.

Khu trình diễn nông nghiệp sinh thái quốc gia áp dụng toàn diện công nghệ phòng trừ xanh sinh học 'dùng thiên địch trị sâu bọ côn trùng', giảm thiểu hiệu quả lượng sử dụng thuốc trừ sâu hóa học.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: TRÙNG TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#099

抽
chōu

rút ra, trích xuất; hút (nước/thuốc);
bốc thăm

为了按时完成重大科研攻关任务，团队骨干克服困难，主动抽出宝贵的业余时间连续加班钻研。

Wèi le àn shí wán chéng zhòng dà kē yán gōng guān rèn wù, tuán dui gǔ gàn kè fú kùn nán, zhǔ dòng chōu chū bǎo guì de yè xiū shí jiān lián xù jiā bān zuān yán.

Để hoàn thành nhiệm vụ vượt khó nghiên cứu khoa học trọng đại đúng hạn, các cán bộ cốt cán của đội đã khắc phục khó khăn, chủ động rút ra dành ra thời gian nghỉ ngơi ngoài giờ quý báu để liên tục tăng ca nghiên cứu.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: TRỪU



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#100

抽奖

chōujiǎng

bốc thăm trúng thưởng, quay số
trúng thưởng

在科技博览会互动体验区举行的幸运抽奖活动中，多位青少年获得了由科学家亲笔签名的前沿科普图书。

Zài kē jì bó lǎn huì hù dòng tǐ yàn qū jǔ xíng de xìng yùn chōu jiǎng huó dòng zhōng, duō wèi qīng shào nián huò dé le yóu kē xué jiā qīn bǐ qiān míng de qián yán kē pǔ tú shū.

Trong hoạt động bốc thăm trúng thưởng quay số may mắn tổ chức tại khu trải nghiệm tương tác của Triển lãm Khoa học Công nghệ, nhiều bạn thanh thiếu niên đã nhận được những cuốn sách phổ biến khoa học tiên phong do chính tay nhà khoa học ký tên.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : TRƯU THƯỜNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#101

抽烟

chōu yān

hút thuốc lá

为了自身健康和公共场所空气清新，请自觉遵守无烟规定，切勿在室内吸烟室外抽烟。

Wèi le zì shēn jiàn kāng hé gōng gòng chǎng suǒ kōng qì qīng xīn, qǐng zì jué zūn shǒu wú yān guī dìng, qiè wù zài shì nèi xī yān shì wài chōu yān.

Vì sức khỏe của bản thân và bầu không khí trong lành nơi công cộng, xin tự giác tuân thủ quy định cấm hút thuốc, không hút thuốc lá trong phòng kín.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : TRUU YÊN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#102

出色

chū sè

xuất sắc, kiệt xuất, vượt trội

由于在深空探测系统测控任务中表现极其出色，该研发青年突击队荣立集体一等功。

Yóu yú zài shēn kōng tàn cè xì tǒng kòng zhì wú zhōng biǎo xiàn jí qí chū sè, gāi yán fā qīng nián tǔ jī duì róng lì jí tǐ yí děng gōng.

Nhờ có thành tích thể hiện vô cùng xuất sắc trong nhiệm vụ đo đạc điều khiển hệ thống thám hiểm không gian sâu, đội xung kích nghiên cứu trẻ này đã vinh dự được lập công tập thể hạng Nhất.

📖 20 nét

HÁN VIỆT : XUẤT SẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#103

出售

chūshòu

bán ra, bày bán, xuất bán

我国拥有完全自主知识产权的新型环保绿色建筑材料一经投入市场批量出售，便受到国内外客户一致青睐。

Wǒ guó yōng yǒu wán quán zì zhǔ zhī shǐ chān quán de xīn xíng huán bǎo lǚ sè jiàn zhù cái liào yì jīng tóu rù shì chǎng pī liàng chū shòu, biàn shòu dào guó nèi wài kù hù yì zhì qīng ài.

Vật liệu xây dựng xanh thân thiện môi trường kiểu mới sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoàn toàn tự chủ của nước ta ngay khi được đưa ra thị trường bày bán bán ra với số lượng lớn đã nhận được sự ưa chuộng đồng lòng của khách hàng trong và ngoài nước.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : XUẤT THỤ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#104

出席

chū xí

tham dự, có mặt, dự họp (trưng
trọng)

多位诺贝尔奖得主受邀出席了本届世界顶尖科学家前沿论坛并发表了主旨演讲。

Duō wèi nuò bèi ěr jiǎng dé zhǔ shòu yāo chū xí le běn jiè shì jiè dīng jiān kē xué jiā qián yán lùn tán bìng fā biǎo le zhǔ zhǐ yǎn jiǎng.

Nhiều nhà khoa học đoạt giải Nobel đã nhận lời mời đến tham dự Diễn đàn Các nhà khoa học Hàng đầu Thế giới lần này và có những bài phát biểu dẫn đề quan trọng.

📖 17 nét

HÁN VIỆT : XUẤT TỊCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#105

处

chù

nơi, chỗ, địa điểm; phòng ban; xử
lý; chung sống

在崇山峻岭深处的大科学装置试验基地，科研人员夜以继日奋战在探索物质微观结构的前沿战线上。

Zài chóng shān jùn lǐng shēn chù de dà kē xué zhuāng zhì shì yàn jī dì, kē yán rén yuán yè yǐ jì rì fēn zhàn zài tàn suǒ wù zhì wēi guān jié gòu de qián yán zhàn xiàn shàng.

Tại căn cứ thử nghiệm thiết bị khoa học lớn nơi chỗ sâu thẳm giữa núi non trùng điệp, các cán bộ nghiên cứu khoa học ngày đêm chiến đấu trên tiền tuyến tiên phong khám phá cấu trúc vi mô của vật chất.

📖 11 nét

HÁN VIỆT : XỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#106

处于

chǔ yú

ở vào (vị trí/trạng thái/giai đoạn)

我国在前沿量子通信与深空探测等战略核心领域的研究水平，目前已处于国际公认的第一方阵。

Wǒ guó zài qián yán liàng zǐ tōng xìn yǔ shēn kōng tàn cè děng zhàn lüè hé xīn lǐng yù de yán jiū shuǐ píng, mù qián yǐ chǔ yú guó jì gōng rèn de dì yī fāng zhèn.

Trình độ nghiên cứu của nước ta trong các lĩnh vực cốt lõi chiến lược như thám trắc không gian sâu và thông tin lượng tử tiên phong hiện nay đã ở vào nằm trong nhóm đi đầu (thê đội một) được quốc tế công nhận.

📖 25 nét

HÁN VIỆT : XỬ VU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#107

穿上

chuānshang

mặc vào, xỏ vào, mang vào (quần
áo/giày)

航天员穿上我国完全自主研制的新一代飞天舱外航天服，沉着自信地迈出空间站核心舱开展太空漫步。

Háng tiān yuán chuān shàng wǒ guó wán quán zì zhǔ yán zhì de xīn yí dài fēi tiān cāng wài háng tiān fú, chén zhù zì xìn dì mài chū kōng jiān zhàn hé xīn cāng kāi zhǎn tài kōng mǎn bù.

Phi hành gia mặc vào khóa lên mình bộ trang phục phi hành ngoài không 'Phi Thiên' thế hệ mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo, điềm tĩnh tự tin bước ra khỏi khoang cốt lõi trạm vũ trụ để triển khai đi bộ trong không gian.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : XUYỀN THƯỜNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#108

传统

chuán tǒng

truyền thống

端午节赛龙舟与包粽子是中国传承两千余年的优秀民俗传统，蕴含着深厚的家国情怀。

Duān wǔ jié sài lóng zhōu yǔ bāo zòng zi shì zhōng guó chuán chéng liǎng qiān yú niǎn de yōu xiù mǐn sú chuán tǒng, yùn hán zhe shēn hòu de jiā guó qīng huái.

Đua thuyền rồng và gói bánh ú trong ngày Tết Đoan Ngọ là phong tục tập quán truyền thống tốt đẹp được lưu truyền hơn 2.000 năm của Trung Quốc, chứa đựng tình yêu quê hương đất nước sâu đậm.

📖 27 nét

HÁN VIỆT : TRUYỀN THỐNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#109

窗户

chuānghu

cửa sổ

清晨推开阳台明净的大玻璃窗户，清新湿润的微风伴着鸟鸣声扑面而来。

Qīng chén tuī kāi yáng tái míng jìng de dà bō lí chuāng hù, qīng xīn shī rùn de wēi fēng bàn zhe niǎo míng shēng pū miàn ér lái.

Sáng sớm đẩy then cửa sổ kính lớn trong vạt ngoài ban công, làn gió tươi mát êm dịu hòa cùng tiếng chim hót líu lo ủa vào tràn ngập căn phòng.

24 nét

HÁN VIỆT : SONG HỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#110

窗台

chuāngtái

bậu cửa sổ, gờ cửa sổ

在高速飞驰的复兴号高铁车厢窗台上立一枚硬币，能够平稳屹立数分钟不倒，展现了惊人的平稳性。

Zài gāo sù fēi chí de fù xīng hào gāo tiě chē xiāng chuāng tái shàng lì yī méi yìng bì, néng gòu píng wěn yì lì shù fēn zhōng bù dǎo, zhǎn xiǎn le jīng rén de píng wěn xìng.

Dựng một đồng xu trên gờ cửa sổ bậu cửa sổ của toa tàu cao tốc Phục Hưng đang lao vun vút ở tốc độ cao có thể đứng vững ổn định suốt vài phút không bị đổ, phổ biến độ êm ái ổn định đáng kinh ngạc.

23 nét

HÁN VIỆT : SONG ĐÀI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#111

窗子

chuāngzi

cửa sổ, khung cửa sổ

清晨推开实验室明亮的窗子，清新芬芳的泥土气息与悦耳的鸟鸣声迎面而来，让人心旷神怡。

Qīng chén tuī kāi shí yàn shì míng liàng de chuāng zi, qīng xīn fēn fāng de ní tǔ qì xī yǔ yuè ěr de niǎo míng shēng yíng miàn ér lái, ràng rén xīn kuàng shén yí.

Sáng sớm đẩy mở khung cửa sổ cửa sổ sáng sủa của phòng thí nghiệm, hương thơm thanh khiết của đất trời cùng tiếng chim hót êm tai phá vào mặt, khiến tâm hồn người ta thư thái sáng khoái.

21 nét

HÁN VIỆT : SONG TỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#112

春季

chūnjì

mùa xuân, vụ mùa xuân

春季是万物复苏、生机盎然的大好时节，广袤田野里到处呈现出一派繁忙有序的春耕春播景象。

Chūn jì shì wàn wù fù sū, shēng jī āng rán de dà hào shí jié, guǎng mào tián yě lǐ dào chù chéng xiàn chū yí pài fán máng yǒu xù de chūn gēng chūn bō jǐng xiàng.

Mùa xuân vụ mùa xuân là thời tiết vô cùng thuận lợi muôn loài hồi sinh, ngập tràn sức sống, trên khắp các cánh đồng bao la đâu đâu cũng hiện ra khung cảnh cây bừa gieo cấy vụ xuân nhộn nhịp và trật tự.

21 nét

HÁN VIỆT : XUÂN QUÝ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#113

纯

chún

thuần, thuần khiết, tinh khiết; trong sáng

制造高端半导体集成电路必须使用纯度高达百分之九十九点九九九的高纯电子级单晶硅材料。

Zhì zào gāo duān bàn dǎo tǐ jí chéng diàn lù bì xū shǐ yòng chún dù gāo dá bǎi fēn zhǐ jiǔ diǎn jiǔ jiǔ jiǔ de gāo chún diàn zǐ jí dǎn jīng guī cái liào.

Chế tạo mạch tích hợp bán dẫn cao cấp bắt buộc phải sử dụng vật liệu silic đơn tinh thể cấp điện tử độ tinh khiết cao có độ tinh khiết thuần khiết lên tới 99,9999%.

8 nét

HÁN VIỆT : THUẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#114

纯净水

chúnjìngshuǐ

nước tinh khiết, nước lọc tinh khiết

在生化分子实验中，必须使用经过超滤深度净化的医用级高纯纯净水配制精密化学试剂。

Zài shēng huà fēn zǐ shí yàn zhōng, bì xū shǐ yòng jīng guò chāo lǜ shēn dù jīng huà de yī yòng jí gāo chún chún jīng shuǐ pèi zhì jīng mì huà xué shì jì.

Trong thực nghiệm phân tử hóa sinh, bắt buộc phải sử dụng nước tinh khiết nước lọc tinh khiết độ tinh khiết cao cấp y tế đã qua lọc sâu siêu lọc để pha chế thuốc thử hóa học chính xác.

30 nét

HÁN VIỆT : THUẦN TINH THỦY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#115

词汇

cí huì

từ vựng, vốn từ ngữ

伴随新时代科技革命与社会发展，诸如“低空经济”、“具身智能”等丰富的新生词汇不断丰富着现代汉语言宝库。

Bàn sui xīn shí dài kē jì gé míng yǔ shè huì fā zhǎn, zhū rú "dī kōng jīng jì", "jù shēn zhì néng" děng fēng fù de xīn shēng cí huì bù duàn fēng fù zhe xiàn dài hàn yǔ yán bǎo kù.

Gắn liền với cuộc cách mạng khoa học công nghệ và sự phát triển xã hội thời đại mới, những từ vựng mới phong phú như 'Kinh tế tầm thấp', 'Trí tuệ nhân tạo hiện thân' liên tục làm phong phú thêm kho tàng ngôn ngữ tiếng Hán hiện đại.

27 nét

HÁN VIỆT : TỬ HỘI

HSK 4 (3.0)

Đại từ

#116

此

cǐ

này, đây, điều này

科研团队历经数年艰苦攻坚克难，终于在此项前沿量子芯片关键核心工艺上取得了突破性重大进展。

Kē yán tuán duì lì jīng shù nián jiān kù gōng jiān kè nán, zhōng yú zài cǐ xiàng qián yán liàng zǐ xīn piàn guān jiàn hé xīn gōng yì shàng qǔ dé le tú pō xīng zhòng dà jìn zhǎn.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học trải qua nhiều năm vượt khó gian khổ, cuối cùng đã đạt được bước tiến triển trọng đại mang tính đột phá trên quy trình cốt lõi then chốt chip lượng tử tiên phong này điều này.

11 nét

HÁN VIỆT : THỬ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#117

此外

cǐ wài

ngoài ra, hơn nữa

该系统不仅大幅提升了数据处理吞吐量，此外还显著降低了服务器集群的日常功耗开销。

Gāi xì tǒng bù jǐn dà fú tíng shēng le shù jù chǔ lǐ tūn tǔ liàng, cǐ wài hái xiǎn zhù jiàng dī le fú wù qī jù qún de rì cháng gōng hào kāi xiāo.

Hệ thống này không chỉ nâng cao đáng kể thông lượng xử lý dữ liệu, ngoài ra còn giúp tiết giảm rõ rệt mức tiêu hao điện năng thường nhật của cụm máy chủ.

19 nét

HÁN VIỆT : THỬ NGOẠI



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#118

刺

cì

đâm, châm, chích; cái gai; tiếng chói tai

科研人员经过特殊表面仿生纳米加工，在耐磨材料表面制造出了极其微小却能有效减阻的仿仙人掌刺微观结构。

Kē yán rén yuán jīng guò tè shū biāo miàn fǎng shēng nà mǐ jiā gōng, zài nài mó cái liào biāo miàn zhì zào chū le jí qí wēi xiǎo què néng yǒu xiào jiǎn zǔ de fǎng xiǎn rén zhǎng cì wēi guān jié gòu.

Các nhà nghiên cứu khoa học qua quá trình gia công nano phòng sinh học bề mặt đặc biệt đã chế tạo nên cấu trúc vi mô dạng gai xùngrồng siêu nhỏ trên bề mặt vật liệu chịu mài mòn giúp giảm lực cản hiệu quả.

9 nét

HÁN VIỆT: THÍCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#119

刺激

cì jī

kích thích, kích động; gay gắt, hồi hộp

国家推出了一揽子稳经济、促消费的组合政策，有效刺激了国内大循环市场的内生动力。

Guó jiā tuī chū le yī lǎn zǐ wěn jīng jì, cù xiāo fèi de zǔ hé zhèng cè, yǒu xiào cì jī le guó nèi dà xún huán shì chǎng de nèi shēng dòng lì.

Nhà nước đã ban hành gói chính sách đồng bộ nhằm ổn định kinh tế và thúc đẩy tiêu dùng, kích thích hiệu quả động lực nội sinh của thị trường tuần hoàn nội địa.

23 nét

HÁN VIỆT: THÍCH KÍCH

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#120

从此

cóng cǐ

từ đó, từ nay về sau, kể từ đó

自从那次有幸聆听了大师的精彩讲座，他从此便立下了投身天体物理研究的远大志向。

Zì cóng nà cì yǒu xìng líng tīng le dà shī de jīng cǎi jiǎng zuò, tā cóng cǐ biàn lì xià le tóu shēn tiān tǐ wù lǐ yán jiū de yuǎn dà zhì xiāng.

Kể từ sau lần vinh hạnh được lắng nghe bài giảng truyền cảm hứng xuất sắc của bậc danh sư, từ đó về sau anh đã nuôi dưỡng chí lớn dẫn thân vào con đường nghiên cứu vật lý thiên văn.

19 nét

HÁN VIỆT: TÒNG THỬ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#121

粗

cū

thô, to bè; thô ráp, sơ sài qua loa

做科学研究容不得任何粗枝大叶与马虎应付，哪怕零点零一毫米的微小误差也会导致实验彻底失败。

Zuò kē xué yán jiū róng bù dé rén hé cū zhī dà yè yǔ mǎ hǔ yìng fù, nǎ pà líng diǎn líng yī háo mǐ de wēi xiǎo wú chā yē huì dǎo zhì shí yàn ché dié shī bài.

Làm nghiên cứu khoa học không thể dung thứ cho bất kỳ sự qua loa sơ sài thô vụng hay đối phó cầu thả nào, cho dù là sai số vi mô 0,01 mm cũng sẽ dẫn đến thực nghiệm thất bại hoàn toàn.

11 nét

HÁN VIỆT: THÔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#122

粗心

cū xīn

bất cẩn, cẩu thả

在核算复杂的财务报表账目时切忌马虎粗心，任何微小失误都可能带来巨大损失。

Zài hé suàn fù zá de cái wù bào biào zhàng mù shí qiè jì mǎ hǔ cū xīn, rèn hé wēi xiǎo shī wù dōu kě néng dài lái jù dà sǔn shī.

Khi quyết toán sổ sách báo cáo tài chính phức tạp tuyệt đối chớ nên ẩu tả bất cẩn, bất kỳ một sai sót nhỏ nào cũng có thể gây ra tổn thất lớn.

20 nét

HÁN VIỆT: THÔ TÂM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#123

促进

cù jìn

thúc đẩy, xúc tiến

深化跨国学术交流与科技成果共享，能够有效促进全人类前沿科学的共同进步。

Shēn huà kuà guó xué shù jiāo liú yǔ chéng guò gòng xiǎng, néng gòu yǒu lì cù jìn quán rén lèi qián yán kē xué de gòng tóng jìn bù.

Việc đẩy mạnh giao lưu học thuật xuyên quốc gia và chia sẻ thành quả nghiên cứu khoa học công nghệ có thể thúc đẩy mạnh mẽ sự tiến bộ chung của nền khoa học mũi nhọn toàn nhân loại.

16 nét

HÁN VIỆT: XÚC TIẾN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#124

促使

cù shǐ

thúc đẩy, thôi thúc, khiến cho

对未知世界的强烈好奇心与探索欲，促使着无数年轻科研人员夜以继日地刻苦钻研。

Duì wèi zhī shì jiè de qiáng liè hào qí xīn yǔ tàn suǒ yù, cù shǐ zhe wú shù nián qīng kē yán rén yuán yè yì rì jì kè kǔ zuān yán.

Niềm hiếu kỳ mãnh liệt cùng khát vọng khám phá thế giới vô tận đã thôi thúc biết bao cán bộ nghiên cứu trẻ miệt mài ngày đêm say sưa nghiên cứu.

18 nét

HÁN VIỆT: XÚC SỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#125

促销

cù xiāo

khuyến mãi, thúc đẩy tiêu thụ bán hàng

各地积极开展新能源汽车与绿色智能家电以旧换新促销补贴活动，有力激发了内需消费市场活力。

Gè dì jī jí kāi zhǎn xīn néng yuán qì chē yǔ lǜ sè zhī néng jiā diàn yǐ jiù huàn xīn cù xiāo bǔ tiē huó dòng, yǒu lì jī fā le nèi xū xiāo fèi shì chǎng huó lì.

Các địa phương tích cực triển khai hoạt động trợ cấp khuyến mãi thúc đẩy bán hàng 'đổi cũ lấy mới' đối với đồ gia dụng thông minh xanh và xe ô tô năng lượng mới, kích hoạt mạnh mẽ sức sống của thị trường tiêu dùng nội địa.

17 nét

HÁN VIỆT: XÚC TIÊU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#126

措施

cuò shī

biện pháp, giải pháp, sách lược

为了应对极端高温干旱天气，水利部门迅速启动了一系列紧急科学调水灌溉保障措施。

Wèi le yìng duì jí duān gāo wēn gān hàn tiān qì, shuǐ lì bù mén xùn sù qǐ dòng le yī xiè jí jǐn kē xué tiáo shuǐ guàn gài bǎo zhàng cuò shī.

Nhằm ứng phó với thời tiết hạn hán nắng nóng cực đoan, ngành thủy lợi đã khẩn trương kích hoạt chuỗi biện pháp bảo đảm điều tiết cấp nước tưới tiêu khoa học khẩn cấp.

27 nét

HÁN VIỆT: THỐI THỊ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#127

答案

dá àn

đáp án, câu trả lời

经过反复推演与科学论证，研究团队终于找到了破解该物理谜题的精确答案。

Jīng guò fǎn fù tuī yǎn yǔ kē xué lùn zhèng, yán jiū tuán duì zhōng yú zhāo dào le pǔ jiě gāi wù lǐ mí tí de jīng què dá àn.

Trải qua nhiều lần tính toán suy luận và chứng minh khoa học, nhóm nghiên cứu cuối cùng đã tìm ra câu trả lời chính xác để giải mã ẩn số vật lý này.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: ĐÁP ÁN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#128

打败

dǎ bài

đánh bại, đánh thắng, chiến thắng
đối thủ

我国科研团队完全自主研发的智能棋类博弈算法模型，在国际对抗赛中成功打败了多位世界冠军。

Wǒ guó kē yán tuán duì wán quán zì zhǔ yán fǎ de zhì néng qí lèi bó yì suàn fǎ mó xíng, zài guó jì duì kàng sài zhōng chéng gōng dǎ bài le duō wèi shì jiè guān jūn.

Mô hình thuật toán thi đấu cờ thông minh do đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu phát triển đã đánh bại chiến thắng thành công nhiều nhà vô địch thế giới trong trận đấu đối kháng quốc tế.

📖 28 nét

HÁN VIỆT: TÁ BẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#129

打雷

dǎ léi

sấm sét, đánh sấm, có sấm chớp

在夏季强对流暴雨天气伴随猛烈打雷闪电时，高山野外科研监测基地的防雷避雷系统会自动启动保护机制。

Zài xià jì qiáng dòng liú bào yǔ tiān qì bàn suí měng liè dǎ léi shǎn diàn shí, gāo shān yě wài kē yán jiān cè jī dì de fáng léi bì léi xì tǒng huì zì dòng qǐ dòng bǎo hù jī zhì.

Trong thời tiết mưa bão đối lưu mạnh mùa hè kèm theo sấm chớp đánh sấm và tia sét dữ dội, hệ thống chống sét thu lôi của căn cứ quan trắc nghiên cứu khoa học dã ngoại trên núi cao sẽ tự động kích hoạt cơ chế bảo vệ.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TÁ LÔI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#130

打扫

dǎ sǎo

sạch sẽ

周末我和全家人齐心协力把整栋房子打扫得干干净净、一尘不染。

Zhōumò wǒ hé quán jiā rén qí xīn xié lì bǎ zhěng dòng fáng zi dǎ sǎo de gāngānjīngjīng, yì chén bù rǎn.

Cuối tuần mình cùng cả nhà chung tay dọn dẹp sạch sẽ tinh tươm cả căn nhà không một hạt bụi.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: TÁ TẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#131

打折

dǎ zhé

giảm giá, chiết khấu

临近年底商场周年庆促销活动，全场大牌冬季服饰均享有高额打折优惠。

Lín jìn nián dǐ shāng chǎng zhōu nián qīng cù xiǎo huó dòng, quán chǎng dà pái đông jì fú shì jūn xiǎng yǒu gāo é dǎ zhé yōu huì.

Dịp cuối năm trung tâm thương mại có chương trình khuyến mãi kỷ niệm, toàn bộ trang phục mùa đông hàng hiệu đều được áp dụng mức giảm giá chiết khấu lớn.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: TÁ CHIẾT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#132

打针

dǎ zhēn

tiêm thuốc, chích thuốc

虽然很多小朋友都害怕打针，但温柔耐心的护士阿姨总能让他们放松下来。

Suī rán hěn duō xiǎo péng yǒu dōu hàì pà dǎ zhēn, dàn wēn róu nài xīn de hù shì ā yí zǒng néng ràng tā men fàng sōng xià lái.

Mặc dù rất nhiều bạn nhỏ đều sợ tiêm thuốc, nhưng cô y tá dịu dàng kiên nhẫn lúc nào cũng giúp các bé cảm thấy nhẹ nhõm an tâm.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TÁ CHÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#133

大巴

dà bā

xe buýt lớn, xe khách cỡ lớn

参加国际青年科技创新夏令营的中外师生乘坐纯电动新能源智能大巴，前往国家超级计算中心参观学习。

Cān jiā guó jì qīng nián kē jì chuàng xīn xià líng yíng de zhōng wài shī shēng chéng zuò chún diàn dòng xīn néng yuán zhì néng dà bā, qián wǎng guó jiā chāo jí jì suàn zhōng xīn cān guān xué xí.

Thầy cô và học sinh trong và ngoài nước tham gia Trại hè Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Thanh niên Quốc tế đã ngồi trên chuyến xe khách cỡ lớn xe buýt lớn thông minh chạy điện năng lượng mới thuận tiện để tới Trung tâm Siêu máy tính Quốc gia tham quan học tập.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI BA

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#134

大多

dà duō

phần lớn, đa số, hầu hết

参加这项国家重大前沿战略攻关项目的科研骨干，大多是三十岁出头、朝气蓬勃的青年博士才俊。

Cān jiā zhè xiàng guó jiā zhòng dà qián yán zhàn lüè gōng guān xiàng mù dì kē yán gǔ gàn, dà duō shì sān shí suì chū tóu, zhāo qì péng bó de qīng nián bó shì cái jùn.

Cán bộ nòng cốt nghiên cứu khoa học tham gia dự án vượt khó chiến lược tiên phong trọng đại quốc gia này phần lớn đa số là những tiến sĩ trẻ tuổi anh tài tràn đầy nhiệt huyết ở độ tuổi ngoài ba mươi.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI ĐA

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#135

大方

dà fāng

hào phóng, rộng rãi; tự nhiên, trang
nha

这位青年主持人在聚光灯下举止优雅大方，台风从容自信，赢得了全场观众的阵阵掌声。

Zhè wèi qīng nián zhǔ chí rén zài jù guāng dēng xià jǔ zhǐ yōu yǎ dà fāng, tái fēng cóng róng zì xìn, yíng dé le quán chǎng guān zhòng de zhèn zhēng shēng.

Người dẫn chương trình trẻ tuổi này dưới ánh đèn sân khấu có cử chỉ tao nhã tự nhiên, phong thái tự tin điềm đạm, chiếm trọn những tràng pháo tay rộn rã của toàn thể khán giả.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI PHƯƠNG


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#136

大哥

dàgē

anh cả, đại ca, người anh lớn tuổi

作为攻关团队里经验丰富的大哥，他总是在关键技术攻坚时刻毫无保留地指导帮助年轻后辈。

Zuò wéi gōngguān tuándǐ lǐ jīngyàn fēngfù de dàgē, tā zǒngshì zài guānjī jiàn jī shù gōnggōng jiānshí kè háo wú bǎo liú dì zhǐ dǎo bāngzhù niánqīng hòubèi.

Với tư cách là người anh cả người anh lớn tuổi giàu kinh nghiệm trong nhóm vượt khó, anh luôn tận tình chỉ bảo giúp đỡ các thế hệ đàn em đi sau một cách không hề giấu giếm vào những thời khắc then chốt của trận đánh công nghệ.

24 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI CA**
HSK 4 (3.0)

Tính từ / Trạng từ

#137

大规模

dàguīmó

quy mô lớn, trên diện rộng

我国全面建成了全球最大规模的清洁可再生能源发电体系与特高压输电骨干网络。

Wǒ guó quán miàn jiànchéng le quán qiú zuì dà guīmó de qīngjié kě zài shēng néng yuán fǎ diǎn tí xì yǔ tè gāo yǎ shù diàn gǔ gàn wǎng luò.

Nước ta đã xây dựng hoàn chỉnh toàn diện mạng lưới trực xương sống truyền tải điện siêu cao áp và hệ thống phát điện năng lượng tái tạo sạch quy mô lớn nhất thế giới.

31 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI QUY MÔ**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#138

大会

dàhuì

đại hội, hội nghị toàn thể

在全国科技创新大会上，功勋科学家代表发表了感人至深、振奋人心的科技报国主题演讲。

Zài quán guó kē jì chuàng xīn dà huì shàng, gōngxūn kē xué jiǎ dài biǎo fā biǎo le gǎn rén zhī shēn, zhèn fèn rén xīn de kē jì bào guó zhǔ tí yǎn jiǎng.

Tại Đại hội Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Toàn quốc, đại diện các nhà khoa học có công lao đã có bài phát biểu chủ đề dùng khoa học phục vụ Tổ quốc vô cùng xúc động và cổ vũ lòng người.

25 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI HỘI**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#139

大姐

dàjiě

chị cả, người chị gái lớn tuổi thân mật

实验室里热心的大姐不仅科研业务精湛过硬，还在生活上细致入微地关心照顾每一位新入职的青年学者。

Shí yàn shì lǐ rè xīn de dàjiě bù jǐn kē yán yè wù jīngzhàn yǒu gèng, hái zài shēng huó shàng xì zī wēi de guān xī zhào gù měi yí wèi xīn rù zhī de qīng nián xué zhě.

Người chị cả người chị thân thiết nhiệt tình trong phòng thí nghiệm không chỉ có nghiệp vụ nghiên cứu tinh thông xuất sắc, mà còn quan tâm chăm sóc tỉ mỉ từng học giả trẻ mới vào nghề trong cuộc sống thường nhật.

23 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI TỶ**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#140

大楼

dàlóu

tòa nhà lớn, cao ốc, tòa nhà

国家前沿科学交叉创新大楼全面配备了国际顶级的微纳加工平台与超高洁净度实验室。

Guó jiā qián yán kē xué jiāo chā chuàng xīn dà lóu quán miàn pèi bèi le guó jì dīng jí de wēi nà jiā gōng píng tái yǔ chāo gāo jié jīng dù shí yàn yàn shì.

Tòa nhà cao ốc đổi mới sáng tạo liên ngành khoa học tiên phong quốc gia được trang bị toàn diện phòng thí nghiệm độ sạch siêu cao và nền tảng gia công vi nano hàng đầu thế giới.

24 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI LÂU**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#141

大陆

dàlù

đại lục, lục địa; đất liền

海峡两岸青年学者在大陆科技创新园区携手合作，共同推进前沿生物医药科技成果转化应用。

Hǎi xiá liǎng àn qīng nián xué zhě zài dà lù kē jì chuàng xīn yuán qū xié shǒu hé zuò, gòng tóng tuī jìn qián yán shēng yào kē jì chéng guǒ zhuǎn huà yīng yòng.

Các học giả trẻ hai bên bờ eo biển cùng chung tay hợp tác tại khu công viên đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ ở đại lục đất liền, cùng nhau thúc đẩy ứng dụng chuyển đổi thành quả khoa học công nghệ y được sinh học tiên phong.

24 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI LỤC**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#142

大妈

dàmā

bác gái, cô di (thân mật)

在社区新时代文明实践站里，热心的大妈们正手把手教青年志愿者制作传统非遗剪纸艺术品。

Zài shè qū xīn shí dài wén míng shí jiàn zhàn lǐ, rè xīn de dà mā mēn zhèng shòu bǎ shòu jiào qīng nián zhì yuàn zhě zhǐ zuò chuán tǒng fēi yí jiàn zhǐ gōng yì pǐn.

Bên trong Trạm Thực tiễn Văn minh Thời đại Mới khu dân cư, các bác gái cô di nhiệt tình đang tận tay hướng dẫn các bạn tình nguyện viên trẻ làm các sản phẩm thủ công cắt giấy di sản phi vật thể truyền thống.

21 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI MÃ**
HSK 4 (3.0)

Tính từ

#143

大型

dà xíng

quy mô lớn, cỡ lớn

由我国自主研发设计建造的大型远洋科考船，圆满完成了在极地海域的科学考察任务。

Yóu wǒ guó zì zhǔ yán fǎ shè jì jiàn zào de dà xíng yuǎn yáng kē kǎo chuán, yuán mǎn wán chéng le zài jí dì hǎi yù de kē xué kǎo chá rèn wù.

Chiếc tàu nghiên cứu khoa học viễn dương cỡ lớn do nước ta tự chủ nghiên cứu thiết kế và chế tạo đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khảo sát khoa học tại vùng biển cực địa.

23 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI HÌNH**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#144

大爷

dàye

bác trai, cụ ông (thân mật)

退休老干部大爷发挥余热，常年在社区科普宣讲站为青少年义务讲述革命历史与老一辈科学家的报国故事。

Tuì xiū lǎo gàn bù dà yé fā huī yú rè, cháng nián zài shè qū kē pǔ xuǎn jiǎng zhàn wèi qīng shào nián yì wú jiǎng shù gé míng lì shǐ yǔ lǎo yī bèi kē xué jiā de bào guó gù shì.

Bác trai cụ ông cán bộ lão thành nghỉ hưu phát huy nhiệt huyết tuổi già, quanh năm làm tình nguyện tại trạm tuyên truyền phổ biến khoa học cộng đồng để kể cho các em thanh thiếu niên nghe về lịch sử cách mạng và những câu chuyện phục vụ Tổ quốc của các nhà khoa học tiến bộ.

19 nét

 HÁN VIỆT • **ĐẠI GIA**



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#145

大众
dàzhòng

quần chúng, đại chúng, công chúng

国家积极推进高水平科普基础设施向社会公众免费开放，让前沿科学知识真正走进人民大众。

Guójiā jījīn tuījìn gāo shuǐ píng kē pǔ jī chǔ shè shì xiàng shè huì gōng zhòng miǎn fèi kāi fàng, ràng qián yán kē xué zhī shí zhēn zhèng zǒu jìn rén mín dà zhòng.

Nhà nước tích cực đẩy mạnh việc mở cửa miễn phí các cơ sở hạ tầng phổ biến khoa học trình độ cao cho công chúng xã hội, để kiến thức khoa học tiên phong thực sự đi vào đời sống của quần đại quần chúng đại chúng nhân dân.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI CHÚNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#146

代替
dàitì

thay thế, thay cho

尽管人工智能技术日新月异，但在情感共鸣与艺术创作领域依然无法完全代替人类。

Jǐn guǎn rén gōng zhì néng jì shù rì xīn yuè yì, dàn zài qíng gǎn gòng míng yǔ yì shù chuàng zuò lǐng yù yǐ rán wú fǎ wán quán dài tì rén lèi.

Dù cho công nghệ trí tuệ nhân tạo phát triển từng ngày, nhưng trong lĩnh vực đồng điệu cảm xúc và sáng tạo nghệ thuật nó vẫn không thể thay thế hoàn toàn con người.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI THẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#147

待遇
dàiyù

Điều trị

老师鼓励大家积极待遇，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dài yù, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Điều trị, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: ĐÃI NGỘ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#148

袋
dài

túi

老师鼓励大家积极袋，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dài, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực túi, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#149

戴
dài

đeo, đội, mang (kính/mũ/khẩu trang/huy hiệu)

进入微电子超净车间之前，所有科研人员必须严格穿戴防静电服并戴好特制防尘口罩与手套。

Jìn rù wēi diàn zǐ chāo jìng chē jiān zhī qián, suǒ yǒu kē yán rén yuán bì xū yán gé chuān dài fáng jīng diàn fú bìng dài hǎo tè zhì fáng chén kǒu zhào yǔ shǒu tào.

Trước khi bước vào phân xưởng siêu sạch vi điện tử, tất cả các cán bộ nghiên cứu bắt buộc phải mặc trang phục chống tĩnh điện nghiêm ngặt và mang đeo khẩu trang cùng găng tay chống bụi đặc chế cẩn thận.

📖 11 nét

HÁN VIỆT: ĐỘI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ / Lượng từ

#150

单
dān

đơn, lẻ, một mình; hóa đơn, danh sách; đơn chiếc

科研攻关团队成功研制出国际领先的超高精度单光子探测器，为量子保密通信提供了关键核心元器件。

Kē yán gōng guān tuán duì chéng gōng yán zhì chū guó jǐ líng xiān de chāo gāo jīng dù dān guāng zǐ tàn cè qì, wéi liàng zǐ bǎo mì tōng xìn tí gōng le guān jiàn hé xīn yuán qì jiàn.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học vượt khó đã nghiên cứu chế tạo thành công thiết bị dò tìm phát hiện đơn photon độ chính xác siêu cao hàng đầu thế giới, mang lại linh kiện cốt lõi then chốt cho thông tin bảo mật lượng tử.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: THIỆN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#151

单纯
dān chún

đơn thuần, trong sáng, mộc mạc

孩子们那双清澈无邪的眼眸中，闪烁着对世界最单纯美好的向往与好奇。

Háizǐ men nà shuāng qīng chè wú xié de yǎn móu zhōng, shǎn shuò zhe duì shì jiè zuì dān chún měi hǎo de xiàng wǎng yǔ hào qí.

Trong đôi mắt trong veo không gợn chút bụi trần của các em nhỏ ánh lên niềm khát khao và hiểu kỳ mộc mạc, tươi đẹp nhất về thế giới.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: THIỆN THUẦN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#152

单调
dān diào

đơn điệu, tẻ nhạt

长年累月的田野科研工作看似枯燥单调，但每一次微小的新发现都令人欣喜若狂。

Cháng nián lěi yuè de tián yě kē yán gōng zuò kàn shì kù zào dān diào, dàn měi yí cì wēi xiǎo de xīn fā xiàn dōu líng rén xīn xǐ ruò kuáng.

Công tác nghiên cứu thực địa quanh năm suốt tháng thoát nhìn có vẻ khô khan và đơn điệu, thế nhưng mỗi một phát hiện mới dù nhỏ bé đều khiến người ta vui mừng khôn xiết.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: THIỆN ĐIỀU

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#153

单独
dān dú

đơn độc, một mình, riêng biệt

为了锻炼独立解决问题的能力，导师鼓励他单独完成孩子系统的模块设计。

Wèi le duàn liàn dú lì jiě jué wèn tí de néng lì, dǎo shī gǔ lì tā dān dú wán chéng gāi zǐ xì tǒng de mó kuài shè jì.

Nhằm rèn luyện năng lực tự lực giải quyết vấn đề, người hướng dẫn đã khuyến khích anh tự mình hoàn thành thiết kế mô-đun cho phân hệ con này.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: THIỆN ĐỘC


HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#154

担保

dǎn bǎo

bảo lãnh, bảo đảm; sự bảo lãnh

国家设立了千亿元级国家融资担保基金，着力破解科技型小微企业融资难、融资贵的发展瓶颈。

Guó jiā shè lì le qiān yì yuán jí guó jiā róng zī dǎn bǎo jī jīn, zhuó lì pò jiě kē jì xiǎo wēi qì yè róng zī nán, róng zī guì de fā zhǎn píng jīng.

Nhà nước đã thành lập Quỹ Bảo lãnh Tài chính Quốc gia quy mô hàng trăm tỷ Nhân dân tệ, tập trung tháo gỡ điểm nghẽn khó tiếp cận vốn và chi phí vốn cao cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đối mới sáng tạo công nghệ.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẢM BẢO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#155

担任

dān rèn

đảm nhiệm, giữ chức vụ

这位资深科学家受邀担任了国家重点实验室学术委员会主任委员。

Zhè wèi zī shēn kē xué jiǎ shòu yāo dān rèn le guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì xué shù wěi yuán huì de zhǔ rèn wěi yuán.

Nhà khoa học giàu kinh nghiệm này đã nhận lời đảm nhiệm vị trí Chủ nhiệm Hội đồng Học thuật của Phòng Thí nghiệm Trọng điểm Quốc gia.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẢM NHÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#156

担心

dān xīn

lo lắng

你已经为这次考试做了充分的准备，完全不必过分焦虑和担心。

Nǐ yǐjīng wèi zhè cì kǎoshì zuò le chōngfèn de zhǔnbèi, wánquán bùbì guòfēn jiāolǜ hé dānxīn.

Bạn đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng cho kỳ thi lần này rồi, hoàn toàn không cần phải quá mức âu lo và thấp thỏm đầu.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐẢM TÂM

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#157

淡

dàn

nhạt, thanh đạm, thoang thoảng; đạm bạc

非淡泊无以明志，非宁静无以致远；老一辈功勋科学家一生看淡个人名利，将毕生心血献给了祖国的科学事业。

Fēi dàn bó wú yǐ míng zhì, fēi níng jìng wú yǐ zhì yuǎn; lǎo yì bèi gōngxūn kē xué jiā yì shēng kàn dàn gè rén míng lì, jiāng bì shēng xīn xuè xiàn gěi le zǔ guó de kē xué shì yè.

Không đạm bạc thì không thể sáng tỏ chí hướng, không tĩnh lặng thì không thể đi được xa; các nhà khoa học có công lao tiền bối trọn đời xem nhẹ xem nhạt danh lợi cá nhân, dâng hiến toàn bộ tâm huyết cả đời cho sự nghiệp khoa học của Tổ quốc.

11 nét

HÁN VIỆT: ĐẠM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#158

导游

dǎo yóu

hướng dẫn viên du lịch

热情的专业导游一路用生动幽默的语言为游客们娓娓道来古城的悠久历史与传奇传说。

Rè qíng de zhuān yè dǎo yóu yǐ lù yòng shēng dòng yōu mò de yǔ yán wéi yóu kè men wěi wěi dào lái gǔ chéng de yǒu jiǔ lì shǐ yǔ chuán qí chuán shuō.

Người hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp và nhiệt tình suốt chặng đường đã dùng ngôn từ sinh động, hấp dẫn kể cho du khách nghe về lịch sử lâu đời cùng những truyền thuyết ly kỳ của tòa thành cổ.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO DU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#159

导致

dǎo zhì

dẫn đến, gây nên (hậu quả không tốt)

对工业废水长期未达标处理就违规排放，直接导致了下游河水水质的严重恶化。

Duì gōng yè fèi shuǐ cháng qī wèi jīng dá biāo chǔ lǐ jiù wéi guī fàng, zhí jiē dǎo zhì le xià yóu hé shuǐ zhì dì yán zhòng è huà.

Việc xả thải trái phép nước thải công nghiệp trong thời gian dài mà không qua xử lý đạt chuẩn đã trực tiếp dẫn đến sự suy thoái nghiêm trọng của chất lượng nước hạ lưu dòng sông.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO TRÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#160

倒闭

dǎo bì

phá sản, đóng cửa giải thể (công ty)

缺乏核心自主研发能力与敏锐市场洞察力的传统制造企业，在残酷激烈的市场竞争大潮中终将被淘汰甚至倒闭。

Quē fá hé xīn zì zhǔ yán fā néng lì yǔ mǐn ruì shì chǎng dòng chāng lì de chuán tǒng zhì zào qì yè, zài cán kù jī liè de shì chǎng jīng zhēng dà cháo zhōng zhōng jiāng bèi táo tài shèn zhì dǎo bì.

Các doanh nghiệp sản xuất truyền thống thiếu hụt năng lực tự chủ nghiên cứu phát triển cốt lõi và thiếu sự nhạy bén quan sát thị trường, trong làn sóng cạnh tranh thị trường khốc liệt cuối cùng sẽ bị đào thải thậm chí phải đóng cửa phá sản.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐẢO BẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#161

倒车

dào chē

lùi xe, de xe; đổi chuyển xe (dào chē)

新能源智能汽车配备的超高清全景环视与全自动泊车系统，让新手司机在狭窄车位倒车入库时从容自如。

Xīn néng yuán zhì néng qì chē pèi bèi de chāo qīng quán jǐng huán shì yǔ quán zì dòng pō chē xì tǒng, ràng xīn shǒu sī jī zài xiǎn ài wèi dào chē rù kù shí cóng róng zì rú.

Hệ thống đỗ xe tự động hoàn toàn và quan sát toàn cảnh siêu nét trang bị trên xe ô tô thông minh năng lượng mới giúp tài xế mới khi lùi xe de xe vào gara ở vị trí đỗ hợp có thể ung dung tự tại.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẢO XA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#162

地面

dì miàn

mặt đất, mặt sàn, mặt phẳng đất

空间站航天员与地面控制中心科研人员通过高速卫星宽带测控网络，开展了高精度天地实时互动通话。

Kōng jiān zhàn tiān yuán yǔ dì miàn kòng zhì zhōng xīn kē yán yuán tóng guò gāo sù wèi xīng kuān dài cè kòng wǎng luò, kāi zhǎn le gāo qīng xī dū tiān dì shí shí hù dòng tōng huà.

Phi hành gia trên trạm vũ trụ và cán bộ nghiên cứu khoa học tại trung tâm điều khiển mặt đất thông qua mạng lưới đo kiểm băng rộng vệ tinh tốc độ cao đã triển khai cuộc đàm thoại tương tác thời gian thực trời đất độ nét cao.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA DIỆN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#163

地位

dì wèi

vị thế, địa vị, vị trí

中华优秀传统文化在世界文明交流互鉴的崇高长卷中占据着举足轻重的辉煌地位。

Zhōng huá yōu xiù chuán tǒng wén huà zài shì jiè wén míng jiāo liú hù jiàn de chóng gāo cháng juǎn zhòng zhàn jù zhe jù zú qīng zhòng de huī huáng dì wèi.

Văn hóa truyền thống đặc sắc Trung Hoa chiếm giữ một vị thế vô cùng quan trọng và rực rỡ trong bức tranh giao lưu học hỏi lẫn nhau giữa các nền văn minh thế giới.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA VỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn /
Tính từ

#164

地下

dì xià

dưới lòng đất, dưới đất; ngầm

在地下两千四百米深的中国极深地下暗物质实验室里，科学家们正向寻找宇宙暗物质的未知前沿发起探索。

Zài dì xià liǎng qiān sì bǎi mǐ shēn de zhōng guó jí shēn dì xià àn wù zhì shí yàn shì lì, kē xué jiā men zhèng xiàng xún zhǎo yǔ zhòu àn wù zhì dì wèi zhī qián yán fā qì tàn suǒ.

Bên trong Phòng Thí nghiệm Vật chất Tối Dưới lòng đất Cực sâu Trung Quốc ở độ sâu 2.400 mét dưới đất dưới lòng đất, các nhà khoa học đang phát động cuộc khám phá hướng tới ranh giới chưa biết tìm kiếm vật chất tối của vũ trụ.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA HẠ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#165

地址

dì zhǐ

địa chỉ

在网购结算提交订单时，请务必仔细核对收件人姓名、联系电话以及详细派送地址。

Zài wǎng gòu jié suàn tí jiāo dìng dān shí, qǐng wù bì zǐ xì hé duì shòu jiàn rén xìng míng, lián xì diàn huà yǐ jí xìng xī pài sòng dì zhǐ.

Khi thanh toán chốt đơn hàng mua sắm trực tuyến, bạn hãy nhớ kiểm tra kỹ họ tên người nhận, số điện thoại liên lạc cùng địa chỉ giao hàng chi tiết.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA CHỈ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#166

的确

dí què

quả thực, đúng là, thực sự

经过国内外多所权威医疗机构的多中心临床验证，这种新型微创疗法效果的确十分显著。

Jīng guò guó nèi wài duō suǒ quán wēi yī liáo jī gòu de duō zhōng xīn lín chuāng yàn zhèng, zhè zhǒng xīn xíng wēi chuāng liáo fǎ xiào guǒ dí què shí fēn xiǎn zhù.

Sau khi được kiểm chứng lâm sàng đa trung tâm tại nhiều cơ sở y tế uy tín trong và ngoài nước, phương pháp điều trị xâm lấn tối thiểu mới này hiệu quả quả thực vô cùng vượt trội.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: ĐÍCH XÁC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#167

得意

dé yì

tự hào

在面对复杂的挑战时，保持得意的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí dé yì de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái tự hào đặc biệt quan trọng.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC Ý

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#168

灯光

dēng guāng

ánh đèn, ánh sáng đèn

夜幕降临，国家大剧院内华丽璀璨的舞台灯光亮起，一场气势恢宏的交响音乐盛典隆重上演。

Yè mù jiàng lín, guó jiā dà yuàn nèi huá lì cuǐ càn de wǔ tái dēng guāng liàng qǐ, yī chǎng qì shì huī hóng de jiāo xiǎng yīn yuè shèng diǎn lóng zhòng shàng yǎn.

Màn đêm buông xuống, ánh đèn sân khấu rực rỡ lung lẩy bên trong Nhà hát Lớn Quốc gia bừng sáng, một đại lễ âm nhạc giao hưởng khí thế hoành tráng long trọng công diễn.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG QUANG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#169

登

dēng

leo lên, trèo lên; bước lên; đăng tải

会当凌绝顶，一览众山小；青年学者要有敢为人先、勇攀高峰的志气，努力登上世界科学最高殿堂。

Huì dāng líng jué dǐng, yī lǎn zhòng shān xiǎo; qīng nián xué zhě yào yǒu gǎn wéi rén xiān, yǒng pān gāo fēng de zhì qì, nǚ lì dēng shàng shì jiè kē xué zuì gāo diàn táng.

Hội đương lăng tuyệt đỉnh, nhất lãm chúng sơn tiếu (Khi lên tới tuyệt đỉnh đỉnh cao, thu trọn ngắm nhìn muôn núi nhỏ bé); học giả trẻ tuổi cần có chí khí dám đi đầu dám trèo lên đỉnh cao, nỗ lực bước lên leo lên cung điện khoa học cao nhất thế giới.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#170

登记

dēng jì

đăng ký, ghi danh, vào sổ

所有进入重点保密数据中心的外来访客，都必须在安保前台如实登记个人信息。

Suǒ yǒu jìn rù zhòng diǎn bǎo mì shù jù zhòng xīn de wài lái fǎng kè, dōu bì xū zài ān bǎo qián tái rú shí dēng jì gè rén shēn fēn xìn xī.

Tất cả khách ngoài đến thăm trung tâm dữ liệu bảo mật trọng điểm đều bắt buộc phải đăng ký thông tin cá nhân trung thực tại quầy lễ tân an ninh.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG KÝ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#171

登录

dēng lù

đăng nhập (tài khoản, hệ thống máy tính)

国家政务服务平台支持全国统一电子身份认证与人脸活体识别，市民一键即可安全高效登录办理各项业务。

Guó jiā zhèng wù fú wù píng tái zhī chí quán guó tóng yī diàn zǐ shēn fèn rèn zhèng yǔ rén liǎn huó tǐ shí bié, shì mǐn yī jiàn jí kě ān quán gāo xiào dēng lù bàn lǐ gè xiàng yè wù.

Nền tảng dịch vụ hành chính công quốc gia hỗ trợ xác thực danh tính điện tử thống nhất toàn quốc cùng nhận diện khuôn mặt sinh trắc sống, người dân chỉ cần một chạm là có thể đăng nhập an toàn hiệu quả để thực hiện mọi thủ tục nghiệp vụ.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG LỤC



HSK 4 (3.0)

Động từ

#172

登山

dēngshān

leo núi, đặng sơn

我国综合高山科学考察登山队历经艰险成功登顶珠穆朗玛峰，精准测定并发布了珠峰最新高程数据。

Wǒ guó zōng hé gāo shān kē xué kǎo chá chāng dēng shān duì lì jīng jiǎn xiǎn chéng gōng dēng dǐng zhū mù lǎng mǎ fēng, jīng zhǔn cè dìng bìng fā bù le zhū fēng zuì xīn gāo chéng shù jù.

Đội leo núi leo núi khảo sát khoa học vùng núi cao tổng hợp của nước ta trải qua muôn vàn gian nan đã chinh phục thành công đỉnh Everest (Chomolungma), đo đạc chuẩn xác và công bố số liệu độ cao mới nhất của đỉnh Everest.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG SƠN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#173

敌人

dí rén

kẻ thù, quân địch

在浩瀚无垠的科学探索征途中，傲慢与自满往往是阻碍学者继续登攀的最大敌人。

Zài hào hàn wú yín de kē xué tàn sù zhēng tú zhōng, ào mǎn yǔ zì mǎn wǎng wǎng shì zuì ài xué zhě jì xù dēng pān de zuì dà dí rén.

Trên hành trình thám hiểm khoa học bao la rộng lớn, sự ngạo mạn và tự mãn thường chính là kẻ thù lớn nhất cản bước học giả tiếp tục leo lên những đỉnh cao mới.

21 nét

HÁN VIỆT: DỊCH NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#174

底

dǐ

đáy

老师鼓励大家积极底，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dǐ, yǒng yǔ tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực

đáy, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: ĐỂ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#175

典型

diǎn xíng

điển hình, tiêu biểu; tấm gương điển hình

塞罕坝林场从一荒凉戈壁奇迹般变为百万亩林海的生动实践，是全球生态环境综合治理的典型成功案例。

Sāi hǎn bà lín chǎng cóng yí huāng líáng gē bì qí jì bǎn biàn wéi bǎi wàn mǔ lín hǎi de shēng dòng shí jiàn, shì quán qiú shēng tài huán jīng zōng hé zhì lǐ de diǎn xíng chéng gōng fàn lì.

Thực tiễn sinh động của Nông trường Rừng Saihanba từ một vùng đất hoang vu cằn cỗi đã biến thành biển rừng xanh triệu mẫu tựa như một kỳ tích là một ví dụ mẫu thành công điển hình tiêu biểu về xử lý tổng hợp môi trường sinh thái toàn cầu.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐIỂN HÌNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#176

点名

diǎnmíng

điểm danh, gọi tên

教授在上课前利用智能教学系统精准进行课堂点名，并对全勤和积极互动的同学给予了充分鼓励。

Jiào shòu zài shàng kè qián lì yòng zhì néng jiào xué xì tǒng jīng zhǔn jìn xíng kè táng diǎn míng, bìng duì quán qín hé jī jí hù dòng de tóng xué jǐ yǔ le chōng fèn gǔ lì.

Vị giáo sư trước giờ học đã sử dụng hệ thống giảng dạy thông minh để điểm danh gọi tên trên lớp một cách chuẩn xác, đồng thời dành sự khích lệ trọn vẹn cho các bạn học sinh đi học chuyên cần và tích cực tương tác.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐIỂM DANH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#177

电灯

diàndēng

dèn điện, bóng đèn điện

深夜的科研大楼里依旧有多处实验室的电灯彻夜通明，科研人员正争分夺秒开展核心算法推导计算。

Shēn yè de kē yán dà lóu lǐ yī jiù yǒu duō chù shí yàn shì de diàn dēng chè yè tōng míng, kē yán rén yuán zhēng fēn duó miǎo kāi zhǎn hé xīn suàn fǎ tuī dǎo jì suàn.

Bên trong tòa nhà nghiên cứu khoa học lúc đêm khuya vẫn có nhiều phòng thí nghiệm bóng đèn điện đèn điện sáng rực thâu đêm, các cán bộ nghiên cứu đang tranh thủ từng giây từng phút triển khai tính toán suy diễn thuật toán cốt lõi.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN ĐĂNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#178

电动车

diàndòngchē

xe điện, xe máy điện, xe đạp điện

城市全面规划建设了非机动车智慧充电车棚与专用绿道，极大规范了市民日常电动车的安全使用。

Chéng shì quán miàn guī huà jiàn shè le fēi jī dòng chē zhì huì chōng diàn chē péng yǔ zhuān yòng lǜ dào, jí dà guī fǎn le shì mǐn rì cháng diàn dòng chē de ān quán sù yòng.

Thành phố đã quy hoạch xây dựng toàn diện làn đường xanh chuyên dụng và nhà để xe nạp điện thông minh dành cho phương tiện phi cơ giới, chuẩn hóa tối đa việc sử dụng an toàn xe điện xe máy điện hàng ngày của người dân.

35 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN ĐỘNG XA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#179

电梯

diàn tī

Thang máy

高峰期写字楼人流量大，我们直接乘坐高速电梯上到二十层。

Gāo fēng qī xiě zì lóu rén liú liàng dà, wǒ men zhí jiē chéng zuò gāo sù diàn tī shàng dào èr shí céng.

Vào giờ cao điểm lượng người trong tòa nhà văn phòng rất đông, chúng mình đi thang máy tốc độ cao lên thẳng tầng 20 luôn.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN THÊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#180

电源

diàn yuán

nguồn điện, bộ cấp nguồn

空间站核心舱搭载的柔性三结砷化镓太阳能电池翼，为整座空间站在轨长期运行提供了强大源源不断的电源供给。

Kōng jiān zhàn hé xīn cāng dā zài de róu xìng sān jié shēn huà jiǎ tài yǎng néng diàn chí yǐ, wéi zhěng zuò kōng jiān zhàn zài guī cháng qī yǔn xíng tí gōng le qiáng dà yuán yuán bù duàn de diàn yuán gòng jǐ.

Cánh pin mặt trời gallium arsenide ba mối nối dẻo trang bị trên khoang lõi trạm vũ trụ đã mang lại nguồn cấp điện dồi dào bất tận cho toàn bộ trạm không gian hoạt động dài hạn trên quỹ đạo.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN NGUYÊN



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#181

调皮

tiáo pí

ngịch ngợm, bướng bỉnh, hiếu động

那个平地里活泼调皮的小男孩在科技动手工作坊里变得格外专心致志，亲手拼装完成了简易机器人。

Nà ge píng dì lǐ huó pō tiáo pí de xiǎo nán hái zài kē jì dòng shǒu gōng chǎng lǐ biàn dé gé wài zhuān xīn zhì zhì, qīn shǒu pīn zhuāng wán chéng le jiǎn yì jī rén.

Cậu bé ngày thường vốn hoạt bát nghịch ngợm khi bước vào xưởng trải nghiệm khoa học thực hành bỗng trở nên vô cùng chăm chú tập trung, tự tay lắp ráp hoàn thành một chú robot đơn giản.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: ĐIỀU BÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ / Lượng từ

#182

顶

dǐng

đỉnh, chóp đỉnh; đội lên đầu; chiếc cái (mũ - lượng từ)

在崇山峻岭之巅，我国自主设计建造的高海拔宇宙线观测站正日夜不停地探测来自深空的超高能伽马射线。

Zài chóng shān jùn lǐng zhī diān, wǒ guó zì zhǔ shè jì jiàn zào de gāo hǎi bá yǔ zhòu xiàn guān cè zhàn zhèng rì yè bù tíng de tàn cè lái zì shēn kōng de chāo gāo néng jiǎ má shè xiàn.

Trên chóp đỉnh đỉnh cao của núi non trùng điệp, Trạm Quan trắc Tia Vũ trụ Độ cao Lớn do nước ta tự chủ thiết kế xây dựng đang ngày đêm không ngừng dò tìm các tia gamma siêu năng lượng đến từ không gian sâu.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: ĐỈNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Phó từ

#183

定

dìng

định, xác định, quyết định; nhất định; cố định

只要我们坚定理想信念、保持战略定力，就一定能够实现高水平科技自立自强的宏伟战略目标。

Zhǐ yào wǒ men jiān dìng lǐ xiǎng, bǎo chí zhàn lüè dìng lì, jiù yí dìng néng gòu shí xiàn gāo shuǐ píng kē jì zì lì zì qiáng de hóng wēi zhàn lüè mù biāo.

Chỉ cần chúng ta giữ vững định lực chiến lược, kiên định niềm tin lý tưởng, thì nhất định sẽ có thể thực hiện được mục tiêu chiến lược hùng vĩ tự chủ tự cường khoa học công nghệ trình độ cao.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#184

冬季

dōng jì

mùa đông, vụ mùa đông

在冬季寒冷严酷的气候条件下，我国北极科考队员克服严寒风雪，圆满完成了极地海洋环境调查。

Zài dōng jì hán lěng yán kù de qì hòu tiáo jiàn xià, wǒ guó běi jí kǎo dui yuán kè fú yán hán fēng xuě, yuán mǎn wán chéng le jí dì hǎi yáng huán jīng diào chá.

Trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt giá rét của mùa đông, các đội viên khảo sát Bắc Cực của nước ta đã khắc phục bão tuyết giá lạnh, hoàn thành mỹ mãn cuộc khảo sát điều tra môi trường đại dương vùng cực.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: ĐÔNG QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#185

动画片

dòng huà piàn

phim hoạt hình

这部融合了中国传统水墨画意境与现代三维技术的优秀动画片，在海内外广受好评。

Zhè bù róng hé le zhōng guó chuán tǒng shuǐ mò huà yì jìng yǔ xià dài sān wéi jì shù de yōu xiù dòng huà piàn, zài hǎi nèi wài guǎng shòu hào píng.

Bộ phim hoạt hình xuất sắc kết hợp hài hòa giữa ý cảnh tranh thủy mặc truyền thống Trung Hoa và kỹ thuật 3D hiện đại này đã nhận được sự tán thưởng nồng nhiệt ở cả trong và ngoài nước.

📖 34 nét

HÁN VIỆT: ĐỘNG HOẠ PHIẾN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#186

动摇

dòng yáo

dao động, lung lay, lay chuyển

不论前进道路上面临多么严峻复杂的困难挑战，广大科技工作者攻坚克难的坚定信念决不发生任何动摇。

Bù lùn qián jìn dào lù shàng miàn lín duō me yǎn jùn fù zǎ de kùn nán tiǎo zhàn, guǎng dà kē jì gōng zuò zhě gōng gōng jiān kè nán de jiān dìng xīn niàn jué bù fā shēng rèn hé dòng yáo.

Bất kể trên con đường tiến lên phía trước có phải đối mặt với muôn vàn khó khăn thử thách phức tạp hiểm nghèo đến đâu, niềm tin kiên định vượt khó của đồng đội những người làm công tác khoa học tuyệt đối không bao giờ xảy ra bất kỳ sự dao động lung lay nào.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: ĐỘNG DAO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#187

豆腐

dòu fu

đậu phụ, đậu hũ

麻婆豆腐是享誉海内外的经典川菜代表，以其麻、辣、烫、嫩、酥的独特风味征服了无数食客。

Má pó dòu fū shì xiǎng yù hǎi nèi wài de jīng diǎn chuān cài dài biǎo, yǐ qí má, là, tàng, nèn, sū de dú tè fēng wèi zhēng fú lǎo wú shù shí kè.

Đậu phụ Ma Bà là món ăn đại diện kinh điển của ẩm thực Tứ Xuyên lừng danh thế giới, chinh phục thực khách khắp nơi bằng phong vị độc đáo kết hợp trọn vẹn vị tê, cay, nóng, mềm và bùi.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: ĐẬU HỦ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#188

独立

dú lì

độc lập, tự chủ

培养青年学子独立思考与理性思辨的能力，是高等教育最为核心的目标之一。

Péi yǎng qīng nián xué zǐ dú lì sī kǎo yǔ lǐ xìng sī biàn de néng lì, shì gāo děng jiàoyù zuì wéi hé xīn de mù biāo zhī yī.

Bồi dưỡng cho sinh viên trẻ năng lực tư duy độc lập và phản biện lý tính là một trong những mục tiêu cốt lõi nhất của giáo dục đại học.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: ĐỘC LẬP

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#189

独特

dú tè

độc đáo, đặc sắc, riêng biệt

这座历史文化名城以其独特的依水而建建筑格局与古老非遗工艺，吸引着八方来客。

Zhè zuò lì shǐ wén huà míng chéng yǐ qí dú tè de yī shuǐ ér jiàn jiàn zhù gòu jú yǔ gǔ lǎo fēi yí gōng yì, xī yīn zhe bā fāng lái kè.

Danh thành lịch sử văn hóa này nhờ vào cấu trúc kiến trúc xây dựng ven sông độc đáo cùng các làng nghề thủ công phi vật thể cổ xưa đã thu hút du khách thập phương đổ về.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: ĐỘC ĐẮC



HSK 4 (3.0)

Phó từ

#190

独自

dú zì

một mình, đơn độc, tự mình

许多青年学者选择耐得住寂寞、独自在实验室里沉下心来刻苦钻研，终于攻克了重大基础理论难题。

Xǔ duō qīng nián xué zhě xuǎn zé nài dé zhù jì mò, dú zì zài shí yàn shì lǐ chén xià xīn lái kè kǔ zuān yán, zhōng yú gōng kè le zhòng dà jī chǔ lǐ lùn nán tí.

Nhiều học giả trẻ tuổi đã lựa chọn chịu đựng sự tĩnh lặng cô đơn, một mình tự mình lặng lòng miệt mài nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, cuối cùng đã chinh phục được nan đề lý luận cơ bản trọng đại.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : ĐỘC TỰ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Lượng từ

#191

堵

dǔ

tắc, nghẽn, chặn đứng; bức (tường - lượng từ)

城市通过推行全域智慧交通大脑与智能信号灯联动调控，有效缓解了早晚高峰主干道交通拥堵难题。

Chéng shì tōng guò tuī xíng quán yù zhì huì jiāo tōng dà nǎo yǔ zhì néng xīn hào dēng lián dòng tiáo kòng, yǒu xiào huǎn jiě le zǎo wǎn gāo fēng zhǔ gàn dào jiāo tōng yōng nǎn tí.

Thành phố thông qua việc triển khai điều phối liên động đèn tín hiệu thông minh và bộ não giao thông thông minh toàn vùng đã giải tỏa hiệu quả nạn ã tắc đường ãn tắc giao thông trên các trục đường chính vào giờ cao điểm sáng tối.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : ĐỔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#192

堵车

dǔ chē

tắc đường, kẹt xe

周一早高峰时段主干道交通严重拥堵，为了避免堵车迟到，建议大家尽量选乘地铁出行。

Zhōu yī zǎo gāo fēng shí duàn zhǔ gàn dào jiāo tōng yán zhòng yōng tū, wèi le bì miǎn dǔ chē chí dào, jiàn yì dà jiā jìn liàng xuǎn chéng dì tiě chū xíng.

Vào giờ cao điểm sáng thứ Hai các tuyến đường trục chính thường bị ãn tắc giao thông nghiêm trọng, để tránh kẹt xe muộn giờ làm mọi người nên ưu tiên đi tàu điện ngầm.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : ĐỔ XA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#193

肚子

dù zi

bụng

受凉后肚子感到阵阵隐痛，医生建议多喝温开水并注意腹部保暖。

Shōu liáng hòu dù zi gǎn dào zhēn zhēn yǐn tòng, yī shēng jiàn yì duō hē wēn kāi shuǐ bìng zhù yì fù bù bǎo nuǎn.

Sau khi bị nhiễm lạnh bụng có cảm giác đau âm ỉ từng cơn, bác sĩ khuyên nên uống nhiều nước ấm và chú ý giữ ấm vùng bụng.

📖 20 nét

HÁN VIỆT : ĐỔ TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#194

度过

dù guò

trải qua, trải qua (thời gian, kỳ nghỉ)

在风景宜人的乡村民宿里，全家人度过了一个宁静祥和且充满欢声笑语的温馨假期。

Zài fēng jǐng yí rén de xiāng cūn mǐn sù lǐ, quán jiā rén dù guò le yí gè níng jìng xiáng hé qǐ chōng mǎn huān shēng xiào yǔ de wēn xīn jià qī.

Bên trong căn nhà homestay thôn quê phong cảnh hữu tình, cả gia đình đã trải qua một kỳ nghỉ ấm cúng, thanh bình và ngập tràn tiếng cười rộn rã.

📖 20 nét

HÁN VIỆT : ĐỘ QUÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#195

锻炼

duàn liàn

tập thể dục

每天清晨坚持跑步半小时，不仅能锻炼身体魄，还能振奋精神。

Měi tiān qīng chén jiān chí pǎo bù bàn xiǎo shí, bù jǐn néng duàn liàn tǐ pò, hái néng zhèn fèn jīng shén.

Mỗi sáng kiên trì chạy bộ nửa tiếng không chỉ giúp rèn luyện thể chất mà còn khiến tinh thần thêm phấn chấn.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : ĐOÁN LUYỆN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#196

对比

duì bǐ

so sánh, đối chiếu; sự tương phản

通过对实验组与对照组多组临床数据的严格对比分析，新药的显著疗效得到了科学验证。

Tōng guò duì shí yàn zǔ yǔ duì zhào zǔ duō zǔ lín chuáng shù jù de yán gé duì bǐ fēn xī, xīn yào de xiǎn zhù liáo xiào dé dào le kē xué yàn zhèng.

Thông qua việc phân tích đối chiếu nghiêm ngặt giữa nhiều nhóm số liệu lâm sàng của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng, hiệu quả điều trị vượt trội của tân dược đã được kiểm chứng khoa học.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI TỶ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#197

对付

duì fu

đối phó, ứng phó; đối đãi xử lý

现代新型防空反导系统搭载了先进的多波束相控阵雷达，能够同时沉着对付多方向、超低空突防的敌方集群目标。

Xiàn dài xīn xíng fáng kōng fǎn dǎo xì tǒng dā zài le xiān jìn de duō bō shù xiāng kòng zhèn lèi dá, néng gòu tóng shí chén zhù duì fu duō fāng xiàng, chāo dī kōng tú fáng de dí fāng jí qún mù biāo.

Hệ thống tên lửa phòng không chống tên lửa kiểu mới hiện đại trang bị radar mảng pha quét đa chùm tia tiên tiến có thể điểm tinh đối phó xử lý đồng thời các mục tiêu bay đàn của đối phương đột kích ở độ cao siêu thấp từ nhiều hướng.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI PHÓ

HSK 4 (3.0)

Giới từ

#198

对于

duì yú

đối với, về phía, về phần

对于关键核心技术的研发攻关，我们必须坚持自主创新，决不能产生任何对外技术依赖心理。

Duì yú guān jiàn hé xīn jì shù de yán fā gōng guān, wǒ men bì xū jiān chí zì zhǔ chuàng xīn, jué bù néng chǎn shēng rèn hé duì wài jì shù yī lǎi xīn lǐ.

Đối với đối với việc nghiên cứu phát triển vượt khó công nghệ lõi then chốt, chúng ta bắt buộc phải kiên trì tự chủ đổi mới sáng tạo, tuyệt đối không được nảy sinh bất kỳ tâm lý phụ thuộc công nghệ vào bên ngoài nào.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI VU



HSK 4 (3.0)

Cụm từ / Số lượng

#199

多次

duōcì

nhiều lần, nhiều phen

该项颠覆性前沿实验成果经过国内外多家权威独立实验室的多次严格重复验证，结果高度稳定一致。

Gài xiàng diàn fù xíng qián yán shí yàn chéng guó jīng guó nèi wài duō jiā quán wēi dú lì shí yàn shì de duō cì yán gé chóng fù yàn zhèng, jié guǒ gāo dù wěn dìng yí zhì.

Thành quả thực nghiệm tiên phong mang tính cách mạng này sau khi trải qua nhiều lần kiểm chứng lặp lại nghiêm ngặt của nhiều phòng thí nghiệm độc lập có thẩm quyền trong và ngoài nước, kết quả đạt được vô cùng ổn định và trùng khớp.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : ĐA THỨ

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#200

多年

duōnián

nhiều năm, suốt nhiều năm

科研团队历经二十多年持之以恒的协同攻坚，终于完全自主掌握了深海超高压勘探核心技术。

Kē yán tuán duì lì jīng èr shí duō nián chí zhǐ yì héng de xié tóng gòng jiān, zhōng yú wán quán zì zhǔ zhāng wò le shēn hǎi chāo gāo yā kǎn tàn hé xīn zhì zào jī shù.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học trải qua hơn hai mươi năm nhiều năm kiên trì bền bỉ hiệp đồng vượt khó, cuối cùng đã hoàn toàn tự chủ nắm vững công nghệ chế tạo cốt lõi thăm dò áp lực siêu cao biển sâu.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : ĐA NIÊN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#201

多样

duōyàng

đa dạng, nhiều vẻ, phong phú

国家全面加强生物多样性保护，让中华大地上呈现出万物和谐共生、生机盎然的美丽生态画卷。

Guó jiā quán miàn jiā qiáng shēng wù duō yàng xìng bǎo hù, ràng zhōng huá dà dì shàng chéng xiàn chū wàn wù hé xié gòng shēng, shēng jī āng rán de měi lì shēng tài huà juǎn.

Nhà nước tăng cường toàn diện công tác bảo tồn tính đa dạng sinh học phong phú đa dạng, tạo nên bức tranh sinh thái tươi đẹp muôn loài cùng chung sống hài hòa, ngập tràn nhựa sống trên mảnh đất Trung Hoa.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : ĐA DẠNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Số lượng

#202

多种

duōzhǒng

nhiều loại, nhiều chủng loại phong phú

大科学装置集成了先进光源、强磁场与超高压等多种极端物理实验条件，支撑了多学科前沿交叉创新。

Dà kē xué zhuāng zhì jí chéng le xiān jìn guāng yuán, qiáng cí chǎng yǔ chāo gāo yā děng duō zhǒng jí duān wù lǐ shí yàn tiáo jiàn, zhī chēng le duō xué kē qián yán jiāo chā chuāng xīn.

Thiết bị khoa học lớn tích hợp nhiều loại điều kiện thực nghiệm vật lý cực đoan như áp lực siêu cao, từ trường mạnh và nguồn sáng tiên tiến, làm điểm tựa cho đổi mới sáng tạo liên ngành tiên phong đa lĩnh vực.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : ĐA CHỦNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#203

恶心

ě xīn

buồn nôn, lợm giọng; ghê tởm bĩ ỉ

初次进入失重太空环境的航天员可能会出现短暂的空间运动病恶心不适，但经过科学训练能迅速完全适应。

Chū cì jìn rù shī zhòng tài kōng huán jìng de háng tiān yuán kě néng huì chū xiàn duǎn zàn de kōng jiān yùn dòng bìng ě xīn bù shì, dàn jīng guò kē xué xùn liàn néng xùn sù wán quán shì yīng.

Các phi hành gia lần đầu bước vào môi trường không trọng lực ngoài không gian có thể xuất hiện cảm giác khó chịu buồn nôn say không gian ngắn ngủi, nhưng trải qua sự huấn luyện khoa học đều có thể nhanh chóng thích nghi hoàn toàn.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : ẮC TÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#204

儿童

ér tóng

trẻ em, thiếu nhi

国际儿童节当天，市立儿童少年宫为全城小朋友举办了丰富多彩的科技游园活动。

Guó jì ér tóng jié dāng tiān, shì lì ér tóng shào nián gōng wèi quán chéng xiǎo péng yǒu jǔ bàn le fēng fù duō cǎi de kē jì yóu yuán huó dòng.

Đúng ngày Quốc tế Thiếu nhi, Cung Thiếu nhi thành phố đã tổ chức chuỗi hoạt động hội chợ công nghệ phong phú và đặc sắc dành riêng cho các bạn nhỏ toàn thành phố.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : NHÂN ĐỒNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#205

而

ér

Và

老师鼓励大家积极而，勇于探索新的知识。老师鼓励大家积极而，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí ér, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Và, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : NHỊ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#206

而是

érshì

mà là, đúng hơn là (không phải A mà là B)

科学探索的目的不是为了追求一时的名利，而是为了探索自然真理、增进全人类的共同福祉。

Kē xué tàn suǒ de mù dì bù shì wèi le zhuī qiú yí shí de míng lì, ér shì wèi le tàn suǒ zì rán zhēn lǐ, zēng jìn quán rén lèi de gòng tóng fú zhǐ.

Mục đích của việc thám hiểm khoa học không phải là vì mưu cầu danh lợi nhất thời, mà là đúng hơn là để khám phá chân lý tự nhiên, nâng cao phúc lợi chung của toàn nhân loại.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : NHỊ THÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#207

耳机

ěrjī

tai nghe, ống nghe (earphones/headphones)

在国际多边学术交流会议同声传译大厅里，与会专家戴上高保真无线同传耳机，流畅交流前沿学术观点。

Zài guó jì duō biān xué shù jiāo liú huì yì tóng shēng chuán yǐ dà tīng lǐ, yǔ huì zhuan jiā dài shàng gāo bǎo zhēn wú xiàn tóng chuán ěr jī, liú chāng jiāo liú qián yán xué shù guān diǎn.

Bên trong đại sảnh dịch cabin đồng thời của Hội nghị Giao lưu Học thuật Đa phương Quốc tế, các chuyên gia tham dự đeo chiếc tai nghe ống nghe dịch đồng thời không dây độ trung thực cao, trao đổi lưu loát các quan điểm học thuật tiên phong.

📖 20 nét

HÁN VIỆT : NHĨ CƠ



HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#208

二手

èrshǒu

đồ cũ, đồ đã qua sử dụng, hàng second-hand

高校积极推行校园绿色循环经济，搭建了规范安全的二手学术教材与科研设备流转共享平台。

Gāo xiào jī jí tuī xíng xiào yuán lǜ sè xún huán jīng jì, dǎ jiàn le guī fàn ān quán de èr shǒu xué shù jiào cái yǔ kē yán shè bèi liú zhuǎn gòng xiǎng píng tái.

Trường đại học tích cực thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn xanh trong khuôn viên trường, xây dựng nền tảng luân chuyển chia sẻ giáo trình học thuật và thiết bị nghiên cứu khoa học đồ cũ đồ đã qua sử dụng an toàn và chuẩn hóa.

25 nét

HÁN VIỆT: NHỊ THỦ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#209

发挥

fā huī

phát huy, thể hiện

在重大科研攻关项目中，青年科技骨干充分发挥了敢打敢拼的创新先锋作用。

Zài zhòng dà kē yán gōng guān míng yǔ zhòng, qīng nián gē jī gǔ gǎn chōng fēn fā huī le gǎn dǎ gǎn pīn de chuàng xīn xiān fēng zuó yòng.

Trong các dự án nghiên cứu khoa học trọng điểm, đội ngũ cán bộ khoa học trẻ đã phát huy tối đa vai trò tiên phong đối mới sáng tạo, dám nghĩ dám làm.

24 nét

HÁN VIỆT: PHÁT HUY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#210

发票

fā piào

hóa đơn, hóa đơn giá trị gia tăng

财务报销时请务必附上合规有效的电子增值税发票与对应的消费明细单据。

Cái wù bào xiāo shí qǐng wù bì fù shàng hé guī yǒu xiào de diàn zǐ zēng zhí shuì fā piào yǔ duì yīng de xiāo fèi míng xì dān jù.

Khi làm thủ tục thanh toán hoàn ứng tài chính, xin bạn nhất định phải đính kèm hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hợp lệ cùng các chứng từ chi tiêu chi tiết tương ứng.

18 nét

HÁN VIỆT: PHÁT PHIẾU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#211

发烧

fā shāo

sốt

由于受凉着凉，他昨晚突发高烧，今天去医院看了门诊医生。

Yóu yú shòu liáng zhāo liáng, tā zuó wǎn tū fā gāo shāo, jīn tiān qù yī yuàn kàn le mén zhěn yī shēng.

Do bị nhiễm lạnh, đêm qua anh ấy đột ngột phát sốt cao nên hôm nay đã đến bệnh viện khám bác sĩ đa khoa.

18 nét

HÁN VIỆT: PHÁT THIÊU

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Hậu tố

#212

法

fǎ

pháp luật, luật lệ; phương pháp, cách thức

全面推进依法治国是国家治理的一场深刻革命，必须坚定不移走中国特色社会主义法治道路。

Quán miàn tuī jìn yī fǎ zhì guó shì guó jiā zhì lǐ de yí chǎng shēn kè gé míng, bì xū jiǎn dìng bù yí zǒu zhōng guó tè sè shè huì zhǔ yì fǎ zhì dào lù.

Đẩy mạnh toàn diện quản lý đất nước theo pháp luật (y pháp trị quốc) là một cuộc cách mạng sâu sắc trong quản trị quốc gia, bắt buộc phải kiên định không ngừng bước đi trên con đường pháp trị xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: PHÁP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#213

法官

fǎ guān

thẩm phán, quan tòa

人民法官秉持客观公正、司法为民的崇高职责，依法严谨公正审理每一起知识产权保护重大案件。

Rén mín fǎ guān bǐng chí kè guān gōng zhèng, sī fǎ wèi mín de chóng gāo zhì zé, yī fǎ yán jǐn gōng zhèng shěn lǐ měi yí qǐ zhī shǐ chān quán bǎo hù zhòng dà àn jiàn.

Vị thẩm phán quan tòa nhân dân giữ vững trọng trách cao đẹp tư pháp vì nhân dân, khách quan công bằng, xét xử nghiêm cần công bằng theo đúng pháp luật từng vụ án trọng đại bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

22 nét

HÁN VIỆT: PHÁP QUAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#214

法律

fǎ lǜ

pháp luật, luật pháp

法律面前人人平等，自觉学法懂法守法是每一位合格现代公民应尽的法定义务。

Fǎ lǜ miàn qián rén rén píng děng, zì jué xué fǎ dòng fǎ shǒu fǎ shì měi yí wèi hé gé xiān dài gōng mín yīng jìn de fǎ dìng yì wù.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, việc tự giác học luật, hiểu luật và thượng tôn pháp luật là nghĩa vụ mà mỗi công dân hiện đại cần thực hiện.

18 nét

HÁN VIỆT: PHÁP LUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#215

法院

fǎ yuàn

tòa án

人民法院依法独立公正行使国家审判权，全力维护社会公平正义的最后一道防线。

Rén mín fǎ yuàn yī fǎ dú lì gōng zhèng xíng shǐ guó jiā shěn pàn quán, quán lì wéi hù shè huì fǎ zhèng yì yì de zuì hòu yī dào fáng xiàn.

Tòa án Nhân dân thực thi quyền xét xử của Nhà nước một cách độc lập và công minh theo pháp luật, dốc sức giữ vững lần ranh bảo vệ cuối cùng của công bằng và chính nghĩa xã hội.

22 nét

HÁN VIỆT: PHÁP VIỆN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#216

翻

fān

lật, giở (sách); leo qua; dịch

静夜里坐在窗前翻阅一本泛黄的历史古籍，仿佛能听见岁月长河深处的历史回响。

Jìng yè lǐ zuò zài chuāng qián fān yuē yí běn fàn huáng de lì shǐ gǔ jí, fǎng fú néng tīng jiàn suì yuè cháng hé shēn chù de lì shǐ huí xiǎng.

Trong đêm thanh vắng ngồi bên khung cửa sổ lật giở từng trang sách sử cổ đã ố vàng, ta ngỡ như nghe thấy những tiếng vọng lịch sử vang vọng từ tận đáy sâu dòng chảy thời gian.

11 nét

HÁN VIỆT: PHIÊN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#217

翻译

fān yì

dịch thuật, phiên dịch, biên dịch

严复先生提出的“信、达、雅”三原则至今仍被公认为文学作品翻译的崇高境界与最高标准。

Yán fù xiān shēng tí chū de "xìn, dá, yǎ" sān yuán zé zhī jīn réng bèi gōng rèn wéi wén xué zuò pīn fān yì de chóng gāo jìng jiè yǔ zuì gāo biāo zhǔn.

Ba nguyên tắc 'Tín - Đạt - Nhã' do học giả Nghiêm Phục đề xướng đến nay vẫn được công nhận là cảnh giới cao quý và chuẩn mực tối thượng trong dịch thuật tác phẩm văn học.

21 nét

HÁN VIỆT : PHIÊN DỊCH

HSK 4 (3.0)

Tĩnh từ / Động từ

#218

烦

fán

phiền muộn, sốt ruột bức bối; làm phiền

做前沿理论研究必须耐得住寂寞、平心静气，决不能因遇到复杂的公式推导就心浮气躁、感到心烦。

Zuò qián yán lǐ lùn yán jiū bì xū nài dé zhù jì mò, píng xīn jìng qì, jué bù néng yīn yù dào fù zá de gōng shì tuī dǎo jiù xīn fú qì zào, gǎn dào xīn fán.

Làm nghiên cứu lý luận tiên phong bắt buộc phải chịu được sự cô đơn tĩnh mịch, giữ tâm bình khí hòa, tuyệt đối không được vì gặp phải các công thức suy diễn phức tạp mà tâm tính xốc nổi bức bối, cảm thấy sốt ruột phiền muộn.

14 nét

HÁN VIỆT : PHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Phó từ

#219

反

fǎn

ngược, trái ngược; phản đối; lật ngược; trái lại

物理学家在超强磁场极端环境下成功观测到了反物质粒子的湮灭释放出的高能伽马光子。

Wù lǐ xué jiā zài chāo qiáng cí chǎng jí duān huán jīng xià chéng gōng guān cè dào le fǎn wù zhì lì zì de yǎn miè shì fàng chū de gāo néng gā mǎ guāng zǐ.

Các nhà vật lý học trong môi trường cực đoan từ trường siêu mạnh đã quan sát thành công các photon gamma năng lượng cao phát ra từ sự hủy hạt của các hạt phản vật chất ngược chiều.

13 nét

HÁN VIỆT : PHẢN

HSK 4 (3.0)

Liên từ / Phó từ

#220

反而

fǎn ér

trái lại, ngược lại

面对突如其来的严峻挑战，他不仅没有惊慌失措，反而表现得异常沉着冷静。

Miàn duì tū rú qí lái de yán jùn tiǎo zhàn, tā bù jǐn méi yǒu jīng huāng shī cuò, fǎn ér biǎo xiàn dé yì cháng chén zhuó lěng jìng.

Đứng trước những thách thức khắc nghiệt bất ngờ ập đến, anh ấy không những không hề hoang mang mất bình tĩnh mà trái lại còn thể hiện một phong thái điềm tĩnh lạ thường.

27 nét

HÁN VIỆT : PHẢN NHÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#221

反映

fǎn yìng

phản ánh, phản chiếu

这篇深度调查报道真实生动地反映了当代青年人在大都市奋斗打拼的酸甜苦辣与心路历程。

Zhè piān shēn dù diào chá bào dào zhēn shí shēng dòng de fǎn yìng liǎo dāng dài qīng nián rén zài dà dū shì fèn dòu dǎ pīn de suān tián kǔ là yǔ xīn lù lì chéng.

Bài phóng sự điều tra chuyên sâu này đã phản ánh chân thực và sinh động những nỗi niềm buồn vui cùng hành trình tâm lý của người trẻ khi bước chân phần đầu nơi đô thị phồn hoa.

27 nét

HÁN VIỆT : PHẢN ÁNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#222

方

fāng

phương, hướng; vuông, vuông vức; bên, phía

这座古建筑庭院采用了中国传统的“天圆地方”哲学设计理念，格局严整大方。

Zhè zuò gǔ jiàn zhù tíng yuàn cǎi yòng le zhōng guó chuán tǒng de "tiān yuán dì fāng" zhé xué shè jì lǐ niàn, gé jú yán zhěng dà fāng.

Khoảng sân vườn công trình cổ này áp dụng triết lý thiết kế 'Trời tròn đất vuông' truyền thống của Trung Hoa, bố cục uy nghiêm, chỉnh thể và phóng khoáng.

9 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#223

方案

fāng àn

phương án, kế hoạch, đề án

经过专家组为期三天的多轮封闭评审，这套兼顾经济性与环保性的综合设计方案最终全票通过。

Jīng guò zhuān jiǎ zú wéi qī sān tiān de duō lún fēng bì píng shěn, zhè tào jiān jīng jì xìng yǔ huán bǎo xìng de zōng hé shè jì fāng àn zuì zhōng quán piào tōng guò.

Sau 3 ngày thẩm định khép kín nhiều vòng của hội đồng chuyên gia, bộ phương án thiết kế tổng thể kết hợp hài hòa giữa tính kinh tế và thân thiện với môi trường này cuối cùng đã được thông qua với 100% phiếu tán thành.

22 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG ÁN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#224

方针

fāng zhēn

phương châm, đường lối chỉ đạo

我们始终坚持“和平统一、一国两制”基本方针，坚定不移推进祖国统一大业，坚决反对任何“台独”分裂行径。

Wǒ men shǐ zhōng jiān chí "hé píng tóng yī, yí guó liǎng zhì" jī běn fāng zhēn, jiǎn dīng bù yí tuī jìn zǔ guó tóng yī dà yè, jiǎn duì fǎn duì rè hé "tái dú" fēn liè xíng jìng.

Chúng ta luôn kiên trì phương châm cơ bản 'Thống nhất hòa bình, Một quốc gia hai chế độ', kiên định không ngừng đẩy mạnh đại nghiệp thống nhất Tổ quốc, kiên quyết phản đối mọi hành vi chia rẽ đòi 'Đài Loan độc lập'.

17 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG CHÂM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#225

放松

fàng sōng

thư giãn, thả lỏng, giải tỏa

在紧张繁忙的工作之余听一曲轻柔优雅的古典轻音乐，能够有效放松紧绷的身心神经。

Zài jǐn zhāng fán máng de gōng zuò zhī yú tīng yí qǔ qīng róu yōu yǎ de gǔ diǎn qīng yīn yuè, néng gòu yǒu xiào fàng sōng jǐn bēng de shēn xīn shén jīng.

Sau những giờ làm việc căng thẳng và bận rộn, lắng nghe một bản nhạc nhẹ nhàng cổ điển nhẹ nhàng và du dương có thể giúp thư giãn và giải tỏa hiệu quả thần kinh đang căng thẳng.

26 nét

HÁN VIỆT : PHỎNG TÙNG



HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#226

非
fēi

phi, không phải; nhất định phải

科学研究是一项极其严谨的事业，非经过千百次反复扎实的实验验证，绝不能轻易下结论。

Kē xué yán jiū shì yí jí yǎn jí qí yán jìn de shì yè, fēi jīng guò qiān bǎi cì fǎn fù zhā shí de shí yàn yàn zhèng, jué bù néng qīng yì xià jié lùn.

Nghiên cứu khoa học là một sự nghiệp vô cùng cần trọng và nghiêm túc, nếu không trải qua hàng ngàn lần kiểm chứng thực nghiệm vững chắc lặp đi lặp lại thì tuyệt đối không được phép vội vàng kết luận.

13 nét

HÁN VIỆT · PHI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#227

肥
féi

béo, mập mạp; màu mỡ phì nhiêu; phân bón

东北黑土地是极其珍贵的肥沃耕地资源，我们要像保护大熊猫一样采取有力措施切实保护好黑土地。

Dōng běi hēi tǔ de shì jí qí zhēn guì de féi wò gēng dì zī yuán, wǒ men yào xiàng bǎo hù dà xióng māo yí yàng cǎi qǐ yǒu lì cuò shī qiè shí bǎo hù hǎo hēi tǔ dì.

Vùng đất đen Đông Bắc là nguồn tài nguyên đất canh tác màu mỡ phì nhiêu màu mỡ vô cùng quý giá, chúng ta cần phải áp dụng các biện pháp đặc lực thiết thực bảo vệ thật tốt đất đen giống như bảo vệ gấu trúc.

13 nét

HÁN VIỆT · PHI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#228

分布
fēn bù

phân bố, rải rác

国家自然地理调查报告详细绘制了全国珍稀野生动物种群的空间地理分布图谱。

Guó jiā zì rán dì lǐ diào chá bào gào xiáng xì huì zhì le quán guó zhēn xī yě shēng dòng wù zhòng qún de kōng jiān dì lǐ fēn bù tú pǔ.

Bản báo cáo khảo sát địa lý tự nhiên quốc gia đã lập bản đồ chi tiết về sự phân bố không gian địa lý của các quần thể động vật hoang dã quý hiếm trên cả nước.

22 nét

HÁN VIỆT · PHÂN BỐ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#229

分散
fēn sǎn

phân tán, giải tán, rải rác

新型分布式光伏与分散式风电发电系统实现了就地就近开发转化消纳，有效降低了长距离大容量输电损耗。

Xīn xíng fēn bù shì guāng fú yǔ fēn sǎn shì fēng diàn fā diǎn xì tǒng shí xiàn le jiù dì jìn jìn kāi fā zhuǎn huà xiāo nà, yǒu xiào jiàng dī le zhǎng jù lí dà róng liàng shù diǎn sǔn hào.

Hệ thống phát điện gió phân tán và điện mặt trời quang điện phân tán kiểu mới đã thực hiện việc khai thác chuyển hóa và tiêu thụ ngay tại chỗ gần nguồn, giảm thiểu hiệu quả tổn thất truyền tải điện dung lượng lớn đường dài.

27 nét

HÁN VIỆT · PHÂN TÁN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#230

分手
fēn shǒu

chia tay, từ biệt (bạn bè, người yêu)

在圆满完成为期三年的援疆支教支医崇高任务后，青年志愿者们依依不舍地与当地朝夕相处的各族老乡挥泪分手告别。

Zài yuán mǎn wán chéng wéi qī sān nián de yuán jiāng zhī jiào zhī yī chóng gāo rén wù hòu, qīng nián zhì yuán zhē men yì yì bù shě de yǔ dāng dì zhāo xī xiāng chǔ de gè zú lǎo xiāng huī lèi fēn shǒu gào bié.

Sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cao cả chỉ viện giáo dục và y tế tại Tân Cương trong thời hạn 3 năm, các bạn tình nguyện viên trẻ lưu luyến không nỡ rời xa đời lệ chia tay từ biệt bà con các dân tộc địa phương từng sớm tối bên nhau.

26 nét

HÁN VIỆT · PHÂN THỦ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#231

分为
fēn wéi

chia thành, chia làm, phân thành

国家自然科学基金重点攻关专项根据前沿学科属性，科学划分为数理、化学、生命科学等多个学部。

Guó jiā zì rán kē xué zhòng yǎn gōng guān zhuān xiàng gēn jù qián yán xué kē shǔ xìng, kē xué huà fēn wéi shù lǐ, huà xué, shēng mìng kē xué děng duō gè xué bù.

Chuyên án vượt khó trọng điểm của Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia căn cứ theo thuộc tính ngành học tiên phong, được phân chia một cách khoa học chia làm chia thành nhiều ban ngành như khoa học sự sống, hóa học, toán lý.

27 nét

HÁN VIỆT · PHÂN VÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#232

分之
fēn zhī

phần (trong phân số, tỉ lệ phần trăm)

在这项关于公众环保意识的抽样问卷调查中，超过百分之八十五的受访者支持垃圾分类。

Zài zhè xiàng guān yú gōng zhòng huán bǎo yì shí de chōu yàng wèn juàn diào chá zhā zhōng, chāo guò bǎi fēn zhī bā shí wǔ de shòu fǎng zhě zhī chí lǎi jī fēn lèi.

Trong cuộc điều tra khảo sát lấy mẫu về ý thức bảo vệ môi trường của công chúng, hơn 85 phần trăm người được hỏi đều ủng hộ việc phân loại rác thải.

23 nét

HÁN VIỆT · PHÂN CHỈ

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#233

纷纷
fēn fēn

nườm nượp, dồn dập, tới tấp (người, sự việc)

听到我国航天员成功在空间站完成出舱行走任务的喜讯，全国各地球迷与民众纷纷点赞祝贺。

Tīng dào wǒ guó háng tiān yuán chéng gōng zài kōng jiān zhàn wán chéng chū cāng xíng zǒu rèn wù de xǐ xùn, quán guó gè dì qú mī yǔ mǐn zhòng fēn fēn diǎn zàn zhù hè.

Nghe được tin mừng các phi hành gia nước nhà hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đi bộ ngoài không gian tại trạm vũ trụ, người dân khắp mọi miền đất nước đã đồng loạt gửi lời chúc mừng nồng nhiệt.

18 nét

HÁN VIỆT · PHÂN PHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#234

奋斗
fèn dòu

phấn đấu, nỗ lực đấu tranh

幸福生活都是通过辛勤汗水奋斗出来的，新时代是每一个脚踏实地的平凡奋斗者的舞台。

Xìng fú shēng huó dōu shì tóng guò xīn qín hàn shuǐ fèn dòu chū lái de, xīn shí dài shì měi yí gè jiǎo tà shí dì de píng fán fèn dòu zhě de wǔ tái.

Cuộc sống hạnh phúc đều được tạo dựng từ mồ hôi công sức phấn đấu không ngừng, thời đại mới chính là sân khấu tỏa sáng của mỗi một người lao động bình dị và kiên định.

22 nét

HÁN VIỆT · PHẤN ĐẤU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#235

风格

fēng gé

phong cách, phong thái

这座现代美术馆的设计巧妙融合了东方传统园林的虚实写意与现代极简主义建筑风格。

Zhè zuò xiàn dài měi shù guǎn de shè jì qiǎo miào róng hé le dōng fāng chuán tǒng yuán lín de xū shí xiě yì yǔ xiàn dài jǐ jiǎn zhǔ yì jiàn zhù fēng gé.

Thiết kế của bảo tàng mỹ thuật hiện đại này đã kết hợp khéo léo giữa nét ước lệ hư thực của vườn cảnh truyền thống phương Đông cùng phong cách kiến trúc tối giản hiện đại.

18 nét

HÁN VIỆT : PHONG CÁCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#236

风景

fēng jǐng

phong cảnh, cảnh sắc

站在黄山之巅俯瞰，云海翻腾，奇松怪石，如诗如画的壮丽风景令人叹为观止。

Zhàn zài huáng shān zhī diān fù kàn, yún hǎi fān téng, qí sōng guài shí, rú shī rú huà de zhuàng lì fēng jǐng líng rén tàn wéi guān zhǐ.

Đứng trên đỉnh Hoàng Sơn phóng tầm mắt nhìn xuống, biển mây cuộn cuộn trời cùng thông lả đá kỳ, phong cảnh tráng lệ tựa như tranh vẽ khiến ai nấy đều trầm trồ thán phục.

19 nét

HÁN VIỆT : PHONG CẢNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#237

风俗

fēng sú

phong tục, tập quán

深入偏远少数民族村寨考察时，必须充分了解并高度尊重当地流传千年的淳朴民俗风貌。

Shēn rù piān yuǎn shǎo shù mín zú cūn zhài kǎo chá shí, bì xū chōng fèn liǎo jiě bìng gāo dù zūn zhòng dāng dì liú chuán qiān nián de chún pǔ mǐn sú fēng sú.

Khi đi sâu vào khảo sát tại các thôn bản dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, nhất thiết phải tìm hiểu kỹ lưỡng và tôn trọng cao độ các phong tục tập quán thuần phác được lưu truyền ngàn đời nơi đây.

24 nét

HÁN VIỆT : PHONG TỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#238

封闭

fēng bì

đóng kín, phong tỏa, khép kín

高等级生物安全防护实验室采用多重负压与全封闭环境设计，坚决杜绝任何病原微生物外泄风险。

Gāo děng jí shēng wù ān quán fáng hù shí yǎn shì cài yòng duō zhòng fù yǎ yǔ quán fēng bì huán jīng shè jì, jiǎn jué dù jué rèn hé yuán wēi shēng wù wài xiè fēng xiǎn.

Phòng thí nghiệm phòng hộ an toàn sinh học cấp cao áp dụng thiết kế môi trường khép kín đóng kín hoàn toàn và đa tầng áp suất âm, kiên quyết triệt tiêu mọi rủi ro rò rỉ vì sinh vật gây bệnh ra bên ngoài.

21 nét

HÁN VIỆT : PHONG BẾ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#239

否则

fǒu zé

nếu không, bằng không

请在登机前再次仔细核对登机牌上的登机口信息，否则可能会因为登机口变更而耽误行程。

Qǐng zài dēng jī qián zài cì zǐ xì hé duì dēng jī pái shàng de dēng jī kǒu xìn xī, fǒu zé kě néng yuán wéi dēng jī kǒu biàn gēng ér dǎn wù xíng chéng.

Xin vui lòng kiểm tra lại thông tin cửa ra máy bay trên thẻ lên tàu trước giờ bay, nếu không có thể sẽ bị lỡ chuyến do cửa ra máy bay bị đổi.

22 nét

HÁN VIỆT : PHỦ TẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#240

符号

fú hào

ký hiệu, biểu tượng, biểu trưng văn hóa

大熊猫、长城与中国高铁作为亮丽的国家文化与科技符号，在全球范围内广受各国人民的喜爱与赞誉。

Dà xióng māo, cháng chéng yǔ zhōng guó gāo tiě zuò wéi liàng lì de guó jiā wén huà yǔ kē jì fú hào, zài quán qiú fàn wéi nèi guāng shòu gē guó rén mǐn de xǐ ài yǔ zàn yǔ.

Gấu trúc lớn, Vạn Lý Trường Thành và tàu cao tốc Trung Quốc với tư cách là những biểu tượng văn hóa và công nghệ quốc gia rực rỡ đã được nhân dân các nước trên toàn cầu hết sức yêu mến và tán thưởng.

26 nét

HÁN VIỆT : PHỦ GÀO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#241

符合

fú hé

phù hợp, đáp ứng đúng

经过严格的技术质量检测，该批出口机电产品各项指标完全符合国际通用环保认证标准。

Jīng guò yán gé de jì shù zhì liàng jiǎn cè, gāi pī chū kǒu jī diàn chǎn pǐn gè xiàng zhì biāo wán quán fú hé guó jì tōng yòng huán bǎo rèn zhèng biāo zhǔn.

Sau khi qua kiểm định chất lượng kỹ thuật nghiêm ngặt, mọi chỉ số của lô hàng cơ điện xuất khẩu này hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn chứng nhận môi trường quốc tế.

22 nét

HÁN VIỆT : PHÙ CÁP

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#242

付出

fù chū

bỏ ra, dốc sức cống hiến, trả giá công sức

一份耕耘，一份收获；每一项重大科技成果的背后，都凝聚着全体科研人员无数个日夜的辛勤付出。

Yí fèn gēng yún, yí fèn shōu huò; měi yí xiàng zhòng dà kē jì chéng guó de bèi hòu, dōu níng jù zhe quán tǐ kē yán rén yuán wú shù gè rì yè de xīn qín fù chū.

Một phần cày cấy, một phần thu hoạch; đằng sau mỗi một thành quả khoa học công nghệ trọng đại đều ngưng tụ công sức cống hiến bỏ ra miệt mài suốt biết bao ngày đêm của toàn thể cán bộ nghiên cứu.

19 nét

HÁN VIỆT : PHÓ XUẤT

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#243

负担

fù dān

gánh nặng, gánh vác; chịu trách nhiệm chi trả

国家全面落实教育“双减”政策与个税专项附加扣除，切实减轻了千家万户育儿与教育的经济负担。

Guó jiā quán miàn luò shí jiàoyù "shuāng jiǎn" zhèng cè yǔ gè shuì zhuān xiàng fù jiā kǒu chú, qiè shí jiǎn qīng le qiān jiā wàn hù jiā yù ér yù jiàoyù de jīng jì fù dān.

Nhà nước thực thi toàn diện chính sách 'Giảm kép' trong giáo dục cùng giảm trừ gia cảnh thuế thu nhập cá nhân chuyên để, giảm nhẹ thiết thực gánh nặng kinh tế nuôi dạy con cái và giáo dục của hàng triệu gia đình.

17 nét

HÁN VIỆT : PHỤ ĐẢM



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#244

附近

fù jìn

gần đó

请问这所大学附近有没有环境安静、适合看书写代码的咖啡馆？

Qǐng wèn zhè suǒ dà xué fù jìn yǒu méi yǒu huán jīng ān jìng, shì hé kàn shù xiě dài mǎ de kāfēi guǎn?

Cho mình hỏi quanh khu trường đại học này có quán cà phê nào không gian yên tĩnh, thích hợp đọc sách gõ code không ạ?

23 nét

HÁN VIỆT: PHỤ CẬN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#245

复制

fù zhì

sao chép, nhân bản, copy

科学家在分子生物学实验室中成功实现了对该古老生物样本关键DNA片段的高保真体外复制。

Kē xué jiā zài fēn zǐ shēng wù xué shí yàn shì zhōng chéng gōng shí xiàn le duì gǔ lǎo shēng wù yàng běn guān jiàn DNA piàn duàn de gāo bǎo zhēn tǐ wài fù zhì.

Các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm sinh học phân tử đã nhân bản sao chép thành công ngoài cơ thể với độ chính xác cao các đoạn DNA then chốt của mẫu sinh vật cổ xưa này.

25 nét

HÁN VIỆT: PHỤC CHẾ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#246

夫妇

fū fù

vợ chồng, phu phụ

这对相濡以沫半个世纪的资深科学家夫妇将毕生全部积蓄捐献给母校，设立了专项奖学金资助贫困学子。

Zhè duì xiāng rú yǐ mò bàn gè shì jì de zī shēn kē xué jiā fū fù jiāng bì shēng quán bù jī xù juān xiàn gěi mǔ xiào, shè lì le zhuān xiàng jiǎng xué jīn zī zhù pín kùn xué zǐ.

Đôi vợ chồng nhà khoa học lão thành gần bốn mươi năm vợ chồng nhau đã quyên góp toàn bộ tiền tiết kiệm cả đời cho trường xưa, thành lập quỹ học bổng chuyên để tài trợ cho các sinh viên nghèo hiếu học.

17 nét

HÁN VIỆT: PHU PHỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#247

夫妻

fū qī

vợ chồng, đôi vợ chồng

在这座远洋科考船上有一对年轻的科学家夫妻，他们志同道合、携手并肩战斗浪投身深海科研。

Zài zhè zuò yuǎn yáng kǎo kǎo chuán shàng yǒu yí duì nián qīng de kē xué jiā fū qī, tā men zhì tóng dào hé, xié shǒu bìng jiān zhàn fēng dòu lāng tóu shēn shēn hǎi kē yán.

Trên con tàu khảo sát khoa học viễn dương này có một đôi vợ chồng nhà khoa học trẻ tuổi, họ cùng chung chí hướng, kề vai sát cánh chiến đấu với sóng gió công nghệ cho nghiên cứu khoa học biển sâu.

20 nét

HÁN VIỆT: PHU THÊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#248

夫人

fū ren

phu nhân, bà xã (kính ngữ)

国家主席及夫人热情迎接受国际多边峰会的外国元首和配偶，并举行了典雅隆重的欢迎宴会。

Guó jiā zhǔ xí jí fū rén rè qíng yíng jiē shòu guó jì duō biān fēng huì de wài guó yuán shǒu hé pèi ǒu, bìng jǔ xíng le diǎn yǎ lóng zhòng de huān yíng yàn huì.

Chủ tịch Nước cùng Phu nhân đã nồng nhiệt đón tiếp các vị nguyên thủ quốc gia và phu nhân/phụ quân nước ngoài tham dự hội nghị thượng đỉnh đa phương quốc tế, đồng thời tổ chức tiệc chiêu đãi chào mừng trang trọng thanh lịch.

17 nét

HÁN VIỆT: PHU NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#249

改善

gǎi shàn

cải thiện, nâng cao (môi trường, điều kiện sống)

通过实施老旧小区综合改造工程，广大居民的居住条件与社区生活品质得到了极大改善。

Tōng guò shí shī lǎo jiù qū zōng hé gǎi zào gōng chéng, guǎng dà jū mín de jū zhù tiáo jiàn yǔ shè qū shēng huó pǐn zhì de dé dào le jí dà gǎi shàn.

Thông qua việc thực hiện dự án cải tạo tổng thể các khu tập thể cũ, điều kiện ăn ở cùng chất lượng cuộc sống cộng đồng của đồng bào cư dân đã được cải thiện rõ rệt.

25 nét

HÁN VIỆT: CẢI THIỆN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#250

改正

gǎi zhèng

sửa chữa, đính chính, khắc phục (lỗi sai)

知错能改，善莫大焉；在老师的耐心指点下，他迅速改正了计算过程中的粗心失误。

Zhī cuò néng gǎi, shàn mò dà yān; zài lǎo shī de nài xīn zhǐ diǎn xià, tā xùn sù gǎi zhèng le jì suàn guò chéng zhōng de cū xīn shī wù.

Biết sai mà sửa ấy là điều đáng quý nhất; dưới sự chỉ bảo kiên nhẫn của thầy cô, bạn ấy đã nhanh chóng sửa chữa những sơ suất bất cẩn trong quá trình tính toán.

24 nét

HÁN VIỆT: CẢI CHÍNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#251

盖

gài

đậy, trùm; xây dựng (nhà); nắp đậy

科研人员在山脚下的试验田边新建盖起了一座恒温智能农业科学观测大棚。

Kē yán rén yuán zài shān jiǎo xià de shí yàn tián biān xīn jiàn gài qǐ le yí zuò wēn héng zhì néng nóng yè kē xué guān cè dà péng.

Các nhà khoa học đã dựng xây nên một khu nhà kính quan sát khoa học nông nghiệp thông minh giữ nhiệt ổn định ngay cạnh khu ruộng thí nghiệm dưới chân núi.

8 nét

HÁN VIỆT: CẢI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#252

概括

gài kuò

khái quát, tóm tắt, tổng quan

教授用简洁精辟的三句话，高度概括了这篇长达百页的前沿学术专著的核心理论贡献。

Jiào shòu yòng jiǎn jié jīng pì de sān jù huà, gāo dù gài kuò le zhè piān zhǎng dá bǎi yè de qián yán xué shù zhuān zhù de hé xīn lǐ lùn gòng xiàn.

Giáo sư chỉ dùng 3 câu nói ngắn gọn và sắc sảo đã khái quát ở mức độ cao về đóng góp lý luận cốt lõi của cuốn chuyên khảo học thuật tiên phong dài hàng trăm trang này.

25 nét

HÁN VIỆT: KHÁI QUÁT


HSK 4 (3.0)

Động từ / Cụm từ

#253

感兴趣

gǎn xìngqù

hứng thú, có hứng thú với, quan tâm say mê

通过在中小学广泛开展生动活泼的科普动手实践活动，极大激发了青少年对前沿科学探索的浓厚兴趣。

Tổng guò zài zhōng xiǎo xué guǎng fàn kāi zhān shēng dòng huó pō de kē pǔ dòng shǒu shí jiàn huó dòng, jí dà jī fā le qīng shào nián duì qián yán kē xué tàn suǒ de nóng hòu xìng qù.

Thông qua việc triển khai rộng rãi các hoạt động thực hành trải nghiệm phổ biến khoa học sinh động trong các trường tiểu học và trung học, đã khơi dậy mạnh mẽ niềm say mê hứng thú có hứng thú sâu sắc của các em thanh thiếu niên đối với thám hiểm khoa học tiên phong.

35 nét

HÁN VIỆT: CẢM HỨNG THÚ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#254

高潮

gāo cháo

cao trào, đỉnh điểm (cảm xúc, cốt truyện)

在国际文化交流盛典压轴交响乐演出的高潮部分，全场数千名观众全体起立报以经久不息的热烈掌声。

Zài guó jì wén huà jiǎo yuē xiāng yǎo lǚ shēng diǎn yā zhòu jiǎo xiāng yuē yǎn chū de gāo cháo bù fèn, quán chǎng shù qiān míng guān zhòng quán tǐ qǐ lì bào yǐ jǐng jiǔ bù xī de rè liè zhǎng shēng.

Tại phần cao trào của màn trình diễn giao hưởng khép lại đại lễ giao lưu văn hóa quốc tế, toàn thể hàng ngàn khán giả trong khán phòng đã đứng dậy vỗ tay nhiệt liệt kéo dài không dứt.

23 nét

HÁN VIỆT: CAO TRÀO

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#255

高价

gāojià

giá cao, giá cả đắt đỏ

我国完全自主突破重磅抗癌靶向药物关键合成工艺，打破了国外药企长期以来对该药的高价垄断。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ tū pò zhòng bàng kàng ài bǎ xiàng yào wù guān jiàn hé chéng gōng yì, dǎ pò le guó wài yào qǐ cháng qī yǐ lái duì gāi yào de gāo jià lǒng duàn.

Nước ta đã hoàn toàn tự chủ đột phá quy trình tổng hợp then chốt của thuốc trúng đích chống ung thư bom tấn, đập tan thế độc quyền giá cao giá cả đắt đỏ bấy lâu nay của các hãng dược nước ngoài đối với loại thuốc này.

28 nét

HÁN VIỆT: CAO GIÁ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#256

高尚

gāoshàng

cao quý

在面对复杂的挑战时，保持高尚的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí gāo shàng de xīn tài yǒu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái cao quý đặc biệt quan trọng.

24 nét

HÁN VIỆT: CAO THƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#257

高铁

gāotiě

đường sắt cao tốc, tàu cao tốc (gaotie)

我国建成了全球规模最大、运营速度最高、技术最先进的现代化高速铁路（高铁）网。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mó zuì dà, yùn yíng sù dù zuì gāo, jì shù zuì xiān jìn de xiàn dài huà gāo sù tiě lù (gāo tiě) wǎng.

Nước ta đã xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đường sắt cao tốc (tàu cao tốc / gaotie) hiện đại hóa có công nghệ tiên tiến nhất, tốc độ vận hành cao nhất và quy mô lớn nhất thế giới.

23 nét

HÁN VIỆT: CAO THIẾT

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#258

格外

géwài

đặc biệt, vô cùng, hết sức

当大国重器成功完成首次极地科考任务胜利凯旋时，全体参研科研人员脸上洋溢着格外自豪的笑容。

Dāng dà guó zhòng qì chéng gōng wán chéng shǒu cì jí dì kē kǎo wán zhèng shòu lì kǎi xuán shí, quán tǐ cān yán kē yán rén yuán liǎn shàng yáng yì zhe gé wài zì háo de xiào róng.

Khi đại khí quốc gia hoàn thành mỹ mãn nhiệm vụ khảo sát khoa học địa cực lần đầu tiên thắng lợi trở về, trên gương mặt toàn thể cán bộ nghiên cứu tham gia dự án ngập tràn nụ cười đặc biệt vô cùng tự hào.

16 nét

HÁN VIỆT: CÁCH NGOẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Giới từ

#259

隔

gé

cách, ngăn cách; cách nhau (thời gian/khoảng cách)

时隔多年，由我国自主设计研制的新一代深空探测器再次成功踏上探索太阳系边界的壮丽征程。

Shí gé duō nián, yóu wǒ guó zì zhǔ shè jì yán zhì de xīn yí dài shēn kōng tàn cè qì zài cì chéng gōng tà shàng tàn suǒ tài yáng xì biān jì de zhuàng lì zhēng chéng.

Cách sau khoảng thời gian nhiều năm cách biệt, tàu thám trắc không gian sâu thế hệ mới do nước ta tự chủ thiết kế nghiên cứu chế tạo một lần nữa đã bước lên hành trình trạng lệ khám phá ranh giới Thái Dương hệ.

14 nét

HÁN VIỆT: CÁCH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#260

隔开

gékāi

ngăn cách, tách biệt ra

无尘净化实验室采用高标准防静电密封玻璃幕墙将操作区与外界完全隔开。

Wú chén jìng huà shí yǎn shì cái yòng gāo biāo zhǔn fáng jìng diàn mì fēng bō lí mù qiáng jiāng cāo zuò qū yǔ wài jiè wán quán gé kāi.

Phòng thí nghiệm vô trùng siêu sạch áp dụng vách kính niêm phong chống tĩnh điện tiêu chuẩn cao để ngăn cách tách biệt hoàn toàn khu vực thao tác với bên ngoài.

24 nét

HÁN VIỆT: CÁCH KHAI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#261

个别

gè bié

cá biệt, số ít, riêng lẻ

尽管绝大多数同学都按时提交了期末实验报告，但仍有个别同学需要抓紧补交。

Jìn guān jué dà duō shù tóng xué dōu àn shí tí jiāo le qī mò shí yǎn bào gào, dàn réng yǒu gè bié tóng xué xū yào zhuā jǐn bǔ jiāo.

Mặc dù đại đa số các bạn đều nộp bài báo cáo thí nghiệm cuối kỳ đúng hạn, nhưng vẫn còn một vài trường hợp cá biệt cần khẩn trương nộp bổ sung.

20 nét

HÁN VIỆT: CÁ BIỆT



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#262

个体

gè tǐ

cá thể, cá nhân; hộ kinh doanh cá thể

国家出台一系列减税降费与普惠金融支持举措，千方百计保护和激发亿万个体工商户与小微企业的市场活力。

Guójiā chū tái yí xiè jiǎn shuì jiàng fèi yǔ pǔ huì jīn róng zhī chí jǔ cuò, qiān fāng bǎi jī bǎo hù hé jī fā yì wàn gè tǐ gōng shāng hù yǔ xiǎo wēi qī yè de shì chǎng huó lì.

Nhà nước ban hành hàng loạt chính sách giảm thuế phí và hỗ trợ tài chính bao trùm, bằng mọi cách bảo vệ và khơi dậy sức sống thị trường của hàng trăm triệu hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ siêu nhỏ.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: CÁ THỂ

HSK 4 (3.0)

Đại từ / Số lượng

#263

各个

gè gè

từng, mỗi một, các

国家重大科学基础设施对全国各个高校与科研院所的优秀研究团队全面开放共享。

Guójiā zhòng dà kē xué jī chǔ shè shì duì quán guó gè gè gāo xiào yǔ kē yán yuán suǒ de yōu xiù yán jiū tuán duì quán miàn kāi fàng gòng xiǎng.

Cơ sở hạ tầng khoa học trọng đại quốc gia mở cửa chia sẻ toàn diện cho các nhóm nghiên cứu xuất sắc của từng mỗi một viện nghiên cứu và trường đại học trên cả nước.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: CÁC CÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#264

根

gēn

rễ (cây), cội nguồn, gốc rễ; sợi, thanh, que

只有深深扎根于人民群众的实践沃土之中，文艺作品才能拥有经久不衰的强大生命力。

Zhǐ yǒu shēn shēn zhā gēn yú rén mín qún zhòng de shí jiàn wò tǔ zhī zhōng, wén yì zuò pǐn cái néng yǒng yǒu jīng jiǔ bù shuāi de qiáng dà shēng mìng lì.

Chỉ khi bám rễ thật sâu vào mảnh đất thực tiễn màu mỡ của quần chúng nhân dân thì các tác phẩm văn nghệ mới có được sức sống trường tồn mãnh liệt.

📖 12 nét

HÁN VIỆT: CĂN

HSK 4 (3.0)

Giới từ / Danh từ

#265

根据

gēnjù

căn cứ vào, dựa theo; cơ sở, căn cứ

科研攻关团队根据大量详实的第一手实测物理数据，建立了高精度数学仿真推演模型。

Kē yán gōng guān tuán duì gēn jù dà liàng xiáng shí de dì yī shǒu shí cè wù lǐ shù jù, jiàn lì le gāo jīng dù shù xué fǎn zhēn tuī yǎn mó xíng.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học vượt khó căn cứ vào dựa theo khối lượng lớn số liệu vật lý đo đạc thực tế tại hiện trường chi tiết xác thực đã xây dựng nên mô hình mô phỏng suy diễn toán học độ chính xác cao.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: CĂN CỨ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#266

工程

gōngchéng

công trình, dự án kỹ thuật

中国空间站建造工程全面展现了大国重器的雄厚实力与航天科研团队的非凡智慧。

Zhōng guó kōng jiān jiàn zào gōng chéng quán miàn zhǎn xiàn le dà guó zhòng qì de xióng hòu shí lì yǔ háng tiān kē yán tuán duì de fēi fán zhì huì.

Công trình xây dựng Trạm vũ trụ Trung Quốc đã phô diễn toàn diện thực lực hùng hậu của đại khí quốc gia và trí tuệ phi phàm của đội ngũ nghiên cứu hàng không vũ trụ.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: CÔNG TRÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#267

公元

gōngyuán

Công nguyên (A.D.)

这座气势恢宏的古老砖石佛塔始建于公元七世纪初，历经千余年风雨依然巍然屹立。

Zhè zuò qì shì huī hóng de gǔ lǎo zhuān shí fó tǎ shǐ jiàn yú gōng yuán qī shǐ jī chū, lì jīng qiān yú nián fēng yǔ yǐ rán wēi rán yì lì.

Tòa bảo tháp bằng gạch đá cổ kính nguy nga này được khởi công xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 7 Công nguyên, trải qua hơn ngàn năm mưa gió dâu bể vẫn sừng sững uy nghiêm.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: CÔNG NGUYÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#268

供应

gōngyìng

cung ứng, cung cấp, nguồn cung

国家积极统筹推进“西电东送”工程，有力保障了东部沿海经济大省的清洁能源电力供应。

Guójiā jī jí tóng chóu tuī jìn "xī diàn dōng sòng" gōng chéng, yǒu lì bǎo zhàng le dōng bù yán hǎi jīng jì dà shěng de qīng jié lǜ sè diàn lì gòng yìng.

Nhà nước tích cực quy hoạch thúc đẩy công trình "Truyền tải điện từ Tây sang Đông", bảo đảm mạnh mẽ nguồn cung cung ứng điện sạch xanh cho các tỉnh lớn kinh tế duyên hải miền Đông.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: CUNG ỨNG

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Động từ

#269

共

gòng

tổng cộng, cùng nhau, chung

本次国际青年科学论坛共吸引了来自全球五十多个国家的一千余名青年才俊共话科技未来。

Běn cì guó jì qīng nián kē xué lùn tán gòng xī yǐn le lái zì quán qiú wú shí duō gè guó jiā de yī qiān yú míng qīng nián cái jùn gòng huà kē jì wèi lái.

Diễn đàn Khoa học Thanh niên Quốc tế lần này tổng cộng thu hút hơn một ngàn anh tài trẻ tuổi đến từ hơn 50 quốc gia trên toàn cầu cùng nhau bàn thảo về tương lai công nghệ.

📖 11 nét

HÁN VIỆT: CỘNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#270

构成

gòuchéng

cấu thành, tạo thành, thành phần cấu tạo

优美的自然生态环境与深厚丰富的人文历史底蕴，共同构成了这座千年古城独特的城市魅力。

Yōu měi de zì rán shēng tài huán jīng yǔ shēn hòu fēng fù de rén wén lì shǐ dī yù, gòng tóng gòu chéng le zhè zuò qiān nián gǔ chéng dú tè de chéng shì mèi lì.

Môi trường sinh thái tự nhiên tươi đẹp cùng bề dày trầm tích lịch sử nhân văn sâu rộng đã cùng nhau cấu thành nên nét quyến rũ đô thị độc đáo của tòa thành cổ ngàn năm văn hiến này.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: CẤU THÀNH


HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#271

构造

gòuzào

cấu tạo, kết cấu; kiến tạo địa chất

地质学家通过三维地震成像技术精准揭示了青藏高原深部复杂的地质断裂带构造。

Dì zhì kē xué jiā tōng guò sān wéi dì zhèn chéng xiàng jì shù jīng zhǔn jiē shì le qīng zàng gāo yuán shēn bù fù zá de dì zhì duàn liè dài gòu zào.

Các nhà khoa học địa chất thông qua công nghệ tạo ảnh địa chấn 3D đã hé lộ chuẩn xác kết cấu cấu tạo các đới đứt gãy địa chất phức tạp dưới tầng sâu của cao nguyên Thanh Tạng.

27 nét

HÁN VIỆT: CẤU TẠO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#272

购买

gòu mǎi

mua

老师鼓励大家积极购买, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí gòu mǎi, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực mua, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

20 nét

HÁN VIỆT: CẤU MÃI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#273

购物

gòu wù

mua sắm

如今移动无感支付十分普及, 一部智能手机就能轻松搞定各类日常商超购物与消费支付。

Rú jīn yí dòng wú gǎn zhī fù shí fēn pǔ jí, yī bù zhì néng shǒu jī jiù néng qīng sōng gǎo ding gè lèi rì cháng shāng chāo gòu wù yǔ xiāo fèi zhī fù.

Ngày nay thanh toán di động không tiền mặt đã cực kỳ phổ biến, chỉ với một chiếc điện thoại thông minh là bạn có thể thoải mái mua sắm tại siêu thị và chi tiêu mọi dịch vụ.

17 nét

HÁN VIỆT: CẤU VẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#274

骨头

gǔ tou

xương, khúc xương; khí phách (nghĩa bóng)

坚持科学均衡的饮食结构并每天摄入充足的钙质与维生素D, 对保持骨头骨骼健康至关重要。

Jiān chí kē xué jūn héng de yǐn shí jié gòu bìng měi tiān shè rù chōng zú de gài zhì yǔ wéi shēng sù D, duì bǎo chí gǔ tou gǔ gē jiàn kāng zhì guān zhòng yào.

Duy trì chế độ ăn uống khoa học cân đối và mỗi ngày nạp đủ canxi cùng vitamin D có ý nghĩa then chốt để giữ gìn xương khớp luôn chắc khỏe.

18 nét

HÁN VIỆT: CỐT ĐẪU

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#275

固定

gù dìng

cố định, chắc chắn; gắn cố định

在高速列车运行过程中, 请将大件沉重行李平稳放置在专用行李架上并妥善固定好。

Zài gāo sù liè chē yùn xíng guò chéng zhōng, qīng jiāng dà jiàn chén zhòng xíng lí píng wěn fàng zhì zài zhuān yòng xíng lí jià shàng bìng tuǒ shàn gù dìng hǎo.

Trong suốt quá trình tàu cao tốc vận hành, xin quý khách hãy xếp hành lý cồng kềnh nặng nề ngay ngắn lên giá để hành lý chuyên dụng và chằng buộc cố định cẩn thận.

22 nét

HÁN VIỆT: CỐ ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#276

瓜

guā

dưa

老师鼓励大家积极瓜, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí guā, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực dưa, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT: QUẢ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Phó từ

#277

怪

guài

kỳ lạ, quái dị; trách móc; khá là

这种新型深海生物在万米海底极端高压无光环境下演化出了独特的发光器官, 模样十分奇特古怪。

Zhè zhǒng xīn xíng shēn hǎi shēng wù zài wàn mǐ hǎi dǐ jī duān gāo yǎ wú guāng huán jīng xià yǎn huà chū le dú tè de fā guāng qì guān, mú yàng shí fēn qí tè gǔ guài.

Loài sinh vật biển sâu kiểu mới này trong môi trường không có ánh sáng và áp lực cực cao dưới đáy biển vạn mét đã tiến hóa nên cơ quan phát sáng độc đáo, hình thù vô cùng kỳ lạ kỳ quái.

14 nét

HÁN VIỆT: QUÁI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#278

关闭

guān bì

Đóng

老师鼓励大家积极关闭, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí guān bì, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Đóng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

21 nét

HÁN VIỆT: QUAN BẾ

HSK 4 (3.0)

Giới từ

#279

关于

guān yú

Giới thiệu

今天下午的部门例会专门围绕关于年度市场拓展策略展开深入讨论。

Jīn tiān xià wú de bù mén lì huì zhuān mén wéi rào guān yú niǎn dù shì chǎng tuō zhān cè lüè zhān kāi shēn rù tāo lùn.

Cuộc họp thường kỳ chiều nay của phòng ban tập trung thảo luận chuyên sâu về chiến lược mở rộng thị trường thường niên.

27 nét

HÁN VIỆT: QUAN VU


HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#280

官

guān

quan, quan chức, cán bộ; thuộc về nhà nước

为官一任，造福一方；身为领导干部要时刻将群众的安危冷暖放在心头最高位置。

Wèi guān yī rèn, zào fú yī fāng; shēn wéi lǐng dǎo gān bù yào shí kè jiāng qún zhòng de ān wēi lěng nuǎn fàng zài xīn tóu zuì gāo wèi zhì.

Làm quan một thời, mang lại phúc ăm cho một phương; với tư cách là cán bộ lãnh đạo cần luôn luôn đặt sự an nguy và đời sống ăm no của nhân dân ở vị trí cao nhất trong tim.

13 nét

HÁN VIỆT: QUAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#281

官方

guān fāng

chính thức, phía chính phủ, quan phương

国家权威统计机构通过官方网站与新闻发布会，按季度定期发布国民经济运行核心实测数据指标。

Guó jiā quán wēi tǒng jī jī gòu tōng guò guān fāng wǎng zhàn yǔ xīn wén fā bù huì, àn jì dù dìng qī fā bù guó mǐn jīng jì yùn xíng hé xīn shí cè shù jù zhǐ biāo.

Cơ quan thống kê có thẩm quyền của quốc gia thông qua trang web chính thức và các buổi họp báo công bố định kỳ theo từng quý các chỉ số số liệu đo đạc thực tế cốt lõi về vận hành nền kinh tế quốc dân.

22 nét

HÁN VIỆT: QUAN PHƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#282

光临

guāng lín

ghé thăm, quang lâm, đến dự (kính ngữ)

热烈欢迎各位来自世界各地的国际贵宾与专家学者光临本届全球数字科技博览会！

Rè liè huān yíng gè wèi lái zì shì jiè gè dì de guó jì guī wén yǔ xuān jiā xué zhě guāng lín běn jiè quán qiú shù zì kē jì bó lǎn huì!

Nhiệt liệt chào đón các vị khách quý quốc tế cùng các chuyên gia học giả đến từ khắp nơi trên thế giới quang lâm tham dự Triển lãm Khoa học Công nghệ Số Toàn cầu lần này!

21 nét

HÁN VIỆT: QUANG LÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#283

光盘

guāng pán

đĩa quang (CD, DVD); vét sạch đĩa ăn (phong trào chống lãng phí thức ăn)

全社会积极响应“光盘行动”的号召，倡导文明就餐与杜绝餐饮浪费，形成了良好的节俭新风尚。

Quán shè huì jī jí xiāng yìng "guāng pán xíng dòng" de hào zhào, chàng dǎo wén míng jiù cān yǔ dù jué cān yǐn lãng fèi, xíng chéng le liáng hǎo de jié jiǎn xīn fēng shàng.

Toàn xã hội tích cực hưởng ứng lời kêu gọi "Chiến dịch ăn sạch đĩa", cổ vũ dùng bữa văn minh và bài trừ triệt để lãng phí đồ ăn, tạo nên một nét nếp sống mới tiết kiệm và văn minh.

23 nét

HÁN VIỆT: QUANG BẢN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#284

逛

guàng

dạo chơi, đi dạo, lượn phố

周末闲暇时光，我和几位好友相约去具有悠久历史的古文化街逛了一圈。

Zhōu mò xián xiá shí guāng, wǒ hé jǐ wèi hǎo yǒu xiāng yuē qù jù yǒu yǒu jù lì shǐ de gǔ wén huà jiē guàng le yī quān.

Thời gian rảnh rỗi cuối tuần, mình cùng vài người bạn hẹn nhau đi dạo một vòng quanh con phố văn hóa cổ có lịch sử lâu đời.

9 nét

HÁN VIỆT: CUỐNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#285

归

guī

trở về, quay về; thuộc về; quy tụ

在海外学有所成的青年学者怀揣报国赤子之心毅然归国，投身国家战略前沿科技研发。

Zài hǎi wài xué yǒu chéng de qīng nián xué zhě huái bào guó chì zǐ zhī xīn yì rán guī guó, tóu shēn guó jiā zhàn lüè qián yán kē jì yán fā.

Những học giả trẻ học hành thành tài ở nước ngoài mang trong mình tấm lòng son phụng sự Tổ quốc đã kiên quyết trở về quy cố hương, cống hiến cho việc nghiên cứu phát triển công nghệ tiên phong chiến lược quốc gia.

8 nét

HÁN VIỆT: QUY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#286

规律

guī lǜ

quy luật, nề nếp, có tính quy luật

深入认识并自觉顺应自然界生态演化的客观规律，是实现人与自然和谐共生的前提。

Shēn rù rèn shí bìng zì jué shùn yìng zì rán jiè shēng tài yǎn huà de kè guān guī lǜ, shí shí xiàn rén yǔ zì rán hé xié gòng shēng de qián tí.

Nhận thức sâu sắc và tự giác thuận theo quy luật khách quan của sự tiến hóa sinh thái tự nhiên là tiền đề để con người và thiên nhiên chung sống hòa hợp.

19 nét

HÁN VIỆT: QUY LUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#287

规模

guī mó

quy mô

我国建成了全球规模最大、技术领先的现代光伏与风力清洁能源发电基地集群。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mó zuì dà, jì shù lǐng xiān de xiān dài huà guāng fú yǔ fēng lì qīng jié néng yuán fā diàn jī dì jí qún.

Nước ta đã xây dựng thành công cụm căn cứ phát điện năng lượng sạch quang điện và điện gió hiện đại với quy mô lớn nhất thế giới và công nghệ tiên phong.

20 nét

HÁN VIỆT: QUY MÔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#288

规则

guī zé

quy tắc, luật lệ

在国际多边贸易体系中，坚定维护以国际法为基础、公认公正的国际经贸规则至关重要。

Zài guó jì duō biān mào yì tǐ xì zhōng, jiān dìng wéi hù yǐ guó jì fǎ wéi jī chǔ, gōng rèn gōng zhèng de guó jì jīng mào guī zé zhī guān zhòng yào.

Trong hệ thống thương mại đa phương quốc tế, việc kiên định giữ vững các quy tắc kinh tế thương mại quốc tế công bằng được thừa nhận chung dựa trên luật pháp quốc tế là điều tối quan trọng.

21 nét

HÁN VIỆT: QUY TẮC



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#289

果实

guǒ shí

quả ngọt, trái cây; thành quả (nghĩa bóng)

经过全组科研人员历时三年的刻苦攻关，终于迎来了重大科技创新成果结出累累硕果。
Jīng guò quán zǔ kè yán rén yuán lì shí sān nián de kè kǔ gōng guān, zhōng yú yíng lái le zhòng dà kē jì chuàng xīn chéng guǒ jié chū lěi lěi shuǒ guǒ.
Sau 3 năm miệt mài nghiên cứu khắc phục khó khăn của toàn thể cán bộ khoa học, cuối cùng những sáng kiến đổi mới công nghệ trọng đại đã đơm hoa kết trái bội thu.

21 nét

HÁN VIỆT: QUẢ THỰC

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#290

过分

guò fèn

quá đáng, quá mức, thái quá

在人际交往中要懂得适可而止，切勿提出过分苛刻的要求而让对方感到为难。
Zài rén jì jiāo wǎng zhōng yào dǒng de shì kě ér zhǐ, qiè wù tí chū guò fèn kē kè de yāo qiú ér ràng duì fāng gǎn dào wéi nán.
Trong giao tiếp ứng xử giữa người với người cần biết điểm dừng, chớ nên đưa ra những yêu cầu quá mức khắt khe khiến đối phương phải khó xử.

22 nét

HÁN VIỆT: QUÁ PHÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#291

海水

hǎi shuǐ

nước biển

我国万吨级自主知识产权海水淡化工程投入商业化运营，有效缓解了沿海海岛的淡水紧缺难题。
Wǒ guó wàn dūn jí zì zhǔ zhī shǐ quán hǎi shuǐ dàn huà gōng chéng tóu rù shāng yè yùn huà yǒu xiào jiǎn jiě le yán hǎi hǎi dǎo de dàn shuǐ jīn quē nán tí.
Công trình khử mặn nước biển quy mô vạn tấn sở hữu quyền sở hữu trí tuệ tự chủ của nước ta đã đi vào vận hành thương mại hóa, giải quyết hiệu quả bài toán nan giải khan hiếm nước ngọt trên các hải đảo ven biển.

19 nét

HÁN VIỆT: HẢI THUY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#292

海鲜

hǎi xiān

hải sản, đồ biển

坐落于海滨渔港旁边的大排档里，现捞现烹的各色海鲜肉质坚实鲜美，原汁原味。
Zuò luò yú hǎi bīn yú gǎng páng biān de dà pái dǎng lǐ, xiàn lāo xiàn pēng de gè sè hǎi xiān ròu zhì jīn shí xiān měi, yuán zhī yuán wèi.
Bên trong quán ăn bình dân nằm ngay cạnh cảng cá ven biển, các loại hải sản tươi sống vừa đánh bắt được chế biến tại chỗ có thịt săn chắc ngọt lịm, đậm đà vị biển.

21 nét

HÁN VIỆT: HẢI TIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#293

含

hán

ngậm, chứa đựng, hàm chứa

这首古典抒情诗篇字里行间饱含着诗人对祖国锦绣山河与天下苍生的无限深情厚谊。
Zhè shǒu gǔ diǎn shū qíng shī piān zì lǐ háng jiān bǎo hán zhe shī rén duì zǔ guó jīn xiù shān hé yǔ tiān xià cāng shēng de wú xiàn shēn qíng hòu yì.
Giữa các dòng chữ của thi phẩm trữ tình cổ điển này chứa đựng hàm chứa tình cảm sâu nặng vô bờ bến của nhà thơ đối với muôn dân thiên hạ và non sông gấm vóc Tổ quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: HÀM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#294

含量

hán liàng

hàm lượng, nồng độ thành phần

高品质锂电池正极材料中高纯稀有金属的微量杂质含量被严格控制在十亿分之一以下。
Gāo pǐn zhì lǐ diǎn chí zhèng jí cái liào zhōng gāo chún xī yǒu jīn shǔ de wēi liàng zá zhì hán liàng bèi yán gé kòng zhì zài shí yì fēn zhī yí xià.
Hàm lượng tạp chất vi lượng của kim loại quý hiếm độ tinh khiết cao trong vật liệu điện cực dương pin lithium chất lượng cao được kiểm soát nghiêm ngặt ở mức dưới một phần tỷ.

20 nét

HÁN VIỆT: HÀM LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#295

含义

hán yì

hàm ý, ý nghĩa sâu xa, nội hàm

深入领会新质生产力这一重大理论创新的深刻内涵与时代含义，对推进高质量发展具有重大指导意义。
Shēn rù líng huì xīn zhì shēng chǎn lì zhè yī zhòng dà lǐ lùn chuàng xīn de shēn kè nèi hán yǔ shí dài hán yì, duì tuī jìn gāo zhì liàng fā zhǎn jù yǒu zhòng dà zhǐ dǎo yì yì.
Lĩnh hội sâu sắc nội hàm sâu sắc cùng ý nghĩa thời đại của sự đổi mới mới lý luận trọng đại 'Lực lượng sản xuất chất lượng mới' có ý nghĩa chỉ đạo to lớn đối với việc thúc đẩy phát triển chất lượng cao.

17 nét

HÁN VIỆT: HÀM NGHĨA

HSK 4 (3.0)

Động từ

#296

含有

hán yǒu

có chứa, hàm chứa, bao gồm

现代营养科学研究表明，深海鱼油中富含有助于改善脑血管健康的多种不饱和脂肪酸。
Xiān dài yǎng yáng kē yán jiū biǎo míng, shēn hǎi yú yóu zhōng fù hán yǒu zhǔ yǔ gǎi shàn xiǎn nǎo xuè guǎn jiàn kāng de duō zhǒng bù bǎo hé zhǐ fáng suān.
Nghiên cứu khoa học dinh dưỡng hiện đại chỉ ra rằng, trong dầu cá biển sâu có chứa giàu có chứa nhiều loại axit béo không bão hòa giúp cải thiện sức khỏe tim mạch và mạch máu não.

18 nét

HÁN VIỆT: HÀM HỮU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#297

寒假

hán jià

kỳ nghỉ đông

趁着今年大学放寒假的空闲时间，他报名参加了为期一个月的非物质文化遗产产冬令营研修。
Chèn zhe jīn nián dà xué fàng hán jià de kòng xián shí jiān, tā bào míng cān jiā le wéi yí yí chǎn dōng lìng yíng xiū xié.
Tranh thủ thời gian rảnh rỗi trong kỳ nghỉ đông của trường đại học năm nay, bạn ấy đã đăng ký tham gia khóa trải nghiệm trại đông di sản văn hóa phi vật thể kéo dài một tháng.

22 nét

HÁN VIỆT: HÀN GIẢ



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#298

寒冷

hánlěng

giá rét, rét buốt, lạnh giá

在南极极夜极度寒冷的极端气候条件下，我国科考队员克服艰难险阻圆满完成了各项科考任务。

Zài nán jí yè jí dù hán lěng de jí duān qì hòu tiáo jiàn xià, wǒ guó kē kǎo duì yuán kè fú jiǎn nán xiǎn zǔ yuán mǎn wán chéng le gè xiàng kē kǎo rèn wù.

Trong điều kiện khí hậu cực đoan rét buốt giá rét vô cùng của đêm vùng cực Nam Cực, các đội viên khảo sát khoa học nước ta đã khắc phục muôn trùng gian nan hiểm trở hoàn thành mỹ mãn các nhiệm vụ khảo sát.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: HÀN LẠNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#299

航班

hángbān

chuyến bay

各位尊敬的旅客请注意，由于目的地突降雷暴雨，本次飞往上海浦东的MU5186航班将延误起飞。

Gè wèi zūn jīng de lǚ kè qīng zhùyì, yóu yú mù dì dī tú jiàng léi bào yǔ, běn cì fēi wǎng shàng hǎi pǔ dōng de MU5186 háng bān jiāng yán wù qǐ fēi.

Kính mời quý hành khách lưu ý, do thời tiết tại sân bay đến bất ngờ có mưa dông bão sấm sét, chuyến bay MU5186 khởi hành đi Thượng Hải Phố Đông sẽ bị lùi giờ cất cánh.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: HÀNG BAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#300

航空

hángkōng

hàng không

国产C919大型客机与AG600水陆两栖飞机成功实现规模化运营研制，标志着我国航空工业迈入世界先进行列。

Guó chǎn C919 dà xíng kè jī yǔ AG600 shuǐ lù liǎng qī fēi jī chéng gōng shí xiàn guǒ mó huà yùn yíng yán zhì, biāo zhì zhe wǒ guó háng kōng gōng yè mài rù shì jiè xiān jìn háng liè.

Máy bay chở khách cỡ lớn C919 và máy bay lưỡng cư chữa cháy cứu nạn AG600 do nước ta sản xuất đã thực hiện thành công việc nghiên cứu chế tạo và vận hành quy mô lớn, đánh dấu ngành công nghiệp hàng không nước ta đã bước vào hàng ngũ tiên tiến của thế giới.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: HÀNG KHÔNG

HSK 4 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#301

毫米

háomǐ

mi-li-mét (mm)

高精度工业机器人配合高分辨率工业相机，能够对精密光学镜片进行微米乃至毫米级表面无瑕疵质检。

Gāo jīng dù gōng yè jī rén pèi hé gāo fēn biān lǜ gōng yè xiāng jī, néng gòu duì jīng mì guāng xué jìng piàn jìn xíng wēi mǐ nǎi zhì háo mǐ jí biǎo miàn wú xiá cí zhì jiǎn.

Robot công nghiệp độ chính xác cao kết hợp cùng camera công nghiệp độ phân giải cao có thể tiến hành kiểm định chất lượng không tì vết bề mặt ở cấp độ micromet cho tới milimet đối với các thấu kính quang học chính xác.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: HÀO MỄ

HSK 4 (3.0)

Lượng từ

#302

毫升

háoshēng

mili-lít, ml (1/1000 lít)

在生物化学高精度微量滴定实验中，实验员使用精密移液器精准注入零点五毫升标准缓冲试剂。

Zài shēng wù huà xué gāo jīng dù wēi liàng dī dìng shí yàn zhōng, shí yàn yuán shǐ yòng jīng mì yí yè qì jīng zhǔn zhù rù líng diǎn wú háo shēng biāo zhǔn huān chōng shí jì.

Trong thực nghiệm chuẩn độ vi lượng độ chính xác cao hóa sinh, thí nghiệm viên dùng ống pipet chuẩn xác bơm chuẩn xác 0,5 mili-lít dung dịch thuốc thử đệm tiêu chuẩn.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: HÀO THĂNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#303

好友

hǎoyǒu

bạn tốt, bạn thân, bạn chí cốt

他和大学时期的几位同窗好友共同创办了一家专注于高端工业软件自主研发的科技创新企业。

Tā hé dà xué shí qī de jǐ wèi tóng chuāng hǎo yǒu gòng tóng chuàng bǎn le yí jiā zhuān zhù yú gāo duān gōng yè ruǎn jiàn zì zhǔ yán fā de kē jì chuàng xīn qǐ yè.

Anh ấy cùng vài người bạn thân bạn tốt cùng lớp thời đại học đã chung tay sáng lập nên một doanh nghiệp đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ chuyên sâu vào tự chủ nghiên cứu phát triển phần mềm công nghiệp cao cấp.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: HÀO HỮU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#304

号码

hàomǎ

con số, số hiệu, mã số

为了保障您的账户资金安全，请勿向任何人泄露手机动态验证码与个人银行卡号码。

Wèi le bǎo zhàng nín de zhàng hù zì jīn ān quán, qǐng wú xiàng rēn hé rén xiàng ròu móu yàn zhèng mǎ yǔ gè rén yín háng kǎ hào mǎ.

Nhằm bảo vệ an toàn nguồn tiền trong tài khoản của bạn, tuyệt đối không tiết lộ mã xác thực OTP gửi về điện thoại và số thẻ ngân hàng cá nhân cho bất kỳ ai.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: GÀO MÃ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#305

合同

hé tong

hợp đồng, giao kèo

在正式签署具有法律效力的商务合作合同之前，法务团队必须逐条审核合同关键条款。

Zài zhèng shì qiān shǔ jù yǒu fǎ lǜ xiào lì de shāng wù hé zuò hé tóng zhǐ qián, fǎ wù tuán duì bì xū zhǔ tiáo shěn hé hé tóng guān jiàn tiáo kuān.

Trước khi chính thức ký kết hợp đồng hợp tác thương mại có hiệu lực pháp lý, bộ phận pháp chế bắt buộc phải rà soát thẩm định từng điều khoản then chốt trong hợp đồng.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: CÁP ĐỒNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#306

黑暗

hēi'àn

tối tăm, bóng tối, mờ mịt

深潜器打开超高亮探照灯，照亮了万米深渊中沉寂亿万年的漆黑海底与神秘深海生物。

Shēn qián qì dǎ kāi chāo gāo liàng tàn zhào dēng, zhào liàng le wàn mǐ shēn yuān zhōng chén jì yí wàn nián de qī hēi hǎi dǐ yú shén mì shēn hǎi shēng wù.

Tàu lặn biển sâu bật đèn pha siêu sáng, chiếu rọi rờ rở vùng đáy biển tối tăm đen kịt tĩnh lặng hàng trăm triệu năm cùng những sinh vật biển sâu huyền bí dưới vực sâu vạn mét.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: HẮC ÁM



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#307

红包

hóng bāo

bao lì xì, tiền mừng tuổi; phong bì thường

除夕之夜，长辈们按照中华传统民俗给晚辈分发喜庆的大红包，寄托着对青年一代茁壮成长的美好祝福。

Chú xī zhī yè, zhǎng bèi men àn zhào zhōng huá chuán tǒng mǐn sú gěi wǎn bèi fēn fā xī qǐng de dà hóng bāo, jì tuō zhe duì qīng nián yì dài zhuó zhuàng chéng zhǎng de měi hǎo zhù fú.

Đêm Giao thừa, các bậc bề trên theo đúng phong tục tập quán truyền thống đã phát những phong bao lì xì đỏ thắm vui tươi cho con cháu, gửi gắm những lời chúc phúc tốt đẹp nhất mong thế hệ trẻ lớn khôn khỏe mạnh.

18 nét

HÁN VIỆT: HỒNG BAO

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#308

后头

hòutou

phía sau, đằng sau, mặt sau

在图书馆主楼后头有一片静谧幽雅的竹林小处，是师生课后静心散步与思考学术的好去处。

Zài tú shū guǎn zhǔ lóu hòu tou yǒu yí piàn jìng mì yōu yǎ de zhú lín xiǎo dào, shī shī shēng kè hòu jīng xīn sǎn bù yǔ sī kǎo xué shù de hǎo qù chù.

Phía sau đằng sau tòa nhà chính của thư viện có một con đường nhỏ rộng trúc thanh tịnh thanh nhã, là nơi lý tưởng để thầy cô và học sinh dạo bộ tĩnh tâm và suy ngẫm học thuật sau giờ học.

18 nét

HÁN VIỆT: HẬU ĐẦU

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#309

厚

hòu

dày, dày dặn, đậm đà

在严寒冬日外出徒步，务必穿上一件防风保暖的厚羽绒服以防受冻。

Zài yán hán dōng rì wài chū tú bù, wù bì chuān shàng yí jiàn fáng fēng bǎo nuǎn de hòu yǔ róng fú yǐ fáng shòu dòng.

Đi ra ngoài đi bộ vào những ngày đông giá rét, bạn nhất định phải mặc một chiếc áo khoác lông vũ dày chắn gió giữ ấm để tránh bị nhiễm lạnh.

11 nét

HÁN VIỆT: HẬU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#310

呼吸

hū xī

hô hấp, hít thở

清晨置身于负氧离子充沛的森林天然氧吧中，深深呼吸一口清新甜润的空气，令人心旷神怡。

Qīng chén zhì shēn yú fù yǎng lí zǐ chōng pèi de sēn lín tiān rán yǎng bā zhōng, shēn shēn hū xī yí kǒu qīng xīn tián rùn de kōng qì, lìng rén xīn kuàng shén yí.

Sáng sớm đứng giữa khu rừng thiên nhiên ngập tràn ion âm dưỡng khí, hít thở thật sâu một bầu không khí trong lành ngọt mát khiến tâm hồn thư thái sáng khoái vô cùng.

21 nét

HÁN VIỆT: HỒ HẤP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#311

忽视

hū shì

bỏ qua, coi nhẹ, xem nhẹ, lơ là

在追求经济高速增长的同时，绝不能忽视生态环境保护与劳动者身心健康保障。

Zài zhuī qiú jīng jì gāo sù zēng zhǎng de tóng shí, jué bù néng hū shì shēng tài huán jīng bǎo hù yǔ láo dòng zhě shēn xīn jiàn kāng bǎo zhàng.

Trong khi theo đuổi tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, tuyệt đối không được phép xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm sức khỏe thể chất tinh thần của người lao động.

23 nét

HÁN VIỆT: HỒ THỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#312

户

hù

hộ, hộ gia đình; cánh cửa; nhà (lượng từ)

通过全面推进数字乡村宽带光纤入户工程，偏远山区的千家万户全部接入了高速互联网。

Tōng guò quán miàn tuī jìn shù zì xiāng cūn kuān dài guāng xiān rù hù gōng chéng, piǎn yuǎn shān qū de qiān jiā wàn hù quán bù jiē rù le gāo sù wǎng.

Thông qua việc đẩy mạnh toàn diện công trình cáp quang băng rộng kéo tới từng hộ gia đình nông thôn số hóa, muôn nhà muôn hộ nơi vùng núi xa xôi đều đã được kết nối với mạng internet tốc độ cao.

14 nét

HÁN VIỆT: HỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#313

护士

hù shì

y tá, điều dưỡng

重症监护室里的白衣天使护士们夜以继日地守候在病床旁，悉心监测着患者的各项生命体征。

Zhòng zhèng jiān hù shì lì de bái yī tiān shǐ hù shì men yè yǐ jì rì dì shǒu hòu zài bìng chuáng páng, xī xīn jiān cè zhe huàn zhě de gè xiàng shēng mìng tǐ zhēng.

Những thiên thần áo trắng - các nữ y tá trong phòng hồi sức cấp cứu ngày đêm túc trực bên giường bệnh, ân cần theo dõi từng chỉ số sinh tồn của bệnh nhân.

25 nét

HÁN VIỆT: HỘ SĨ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#314

划

huá

chèo (thuyền); rạch, vạch; hoạch định

在端午节传统龙舟争霸赛上，数十支青年龙舟队伍整齐划桨、劈波斩浪，奋勇争先。

Zài duān wú jié chuán tǒng lóng zhōu zhēng bá sài shàng, shù shí zhī qīng nián lóng zhōu duì wú zhěng qí huá jiǎng, pī bō zhǎn làng, fèn yǒng zhēng xiān.

Tại giải đấu thuyền rồng truyền thống dịp Tết Đoan Ngọ, hàng chục đội thuyền rồng thanh niên cùng chèo mái chèo ngay ngắn, rẽ sóng vượt sóng, dũng cảm tranh nhau dẫn đầu.

11 nét

HÁN VIỆT: HOA

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#315

怀念

huái niàn

tưởng nhớ, nhớ nhung, hoài niệm

每当重返绿树成荫的母校校园，他总会不由自主地深切怀念起当年恩师的教诲与同窗情谊。

Měi dāng chóng fǎn lǜ shù chéng yīn de mǔ xiào xiào yuán, tā zǒng huì bù yóu zì zhǔ dì shēn qiè huái niàn qǐ dāng nián ēn shī de jiào huì yǔ tóng chuāng qīng yì.

Mỗi khi có dịp trở về thăm khuôn viên trường xưa rợp bóng cây xanh, anh luôn bất giác bồi hồi tưởng nhớ sâu sắc lời dạy bảo năm nọ của ân sư cùng tình bạn đồng môn son sắt.

24 nét

HÁN VIỆT: HOÀI NIỆM



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#316

怀疑

huái yí

ngghi ngờ, hoài nghi

当面对未经权威科学证实的网络传闻时，我们应当保持理性思考，切不可盲从轻信。

Dāng miàn duì wèi jīng quán wēi kē xué zhèng shí de wǎng luò chuán wén shí, wǒ men yīng dāng bǎo chí lǐ xìng sī kǎo, qìe bù kě máng cóng qīng xìn.

Đứng trước những tin đồn trên mạng chưa được khoa học chính thống xác thực, chúng ta cần giữ tư duy lý tính, chớ nên mù quáng tin ngay mà cần biết hoài nghi đúng mực.

26 nét

HÁN VIỆT: HOÀI NGHI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#317

缓解

huǎn jiě

làm dịu, xoa dịu, giảm bớt (căng thẳng, ùn tắc)

全新城市快速环线全线贯通通车后，极大缓解了中心城区早晚高峰时段的交通拥堵压力。

Quán xīn chéng shì kuài sù huán xiàn quán xiàn guān tōng tōng chē hòu, jí dà huǎn jiě le zhōng xīn chéng qū zǎo wǎn gāo fēng shí duàn de jiāo tōng yōng dù yā lì.

Sau khi tuyến đường vành đai cao tốc đô thị hoàn toàn thông xe toàn tuyến đã làm giảm bớt áp lực ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm sáng tối tại khu vực trung tâm thành phố một cách đáng kể.

23 nét

HÁN VIỆT: HOǺN GIǺI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#318

黄瓜

huáng guā

dưa chuột, dưa leo

炎炎夏日，凉拌一盘刚从菜园采摘的新鲜顶花带刺小黄瓜，口感清脆爽口、消暑解渴。

Yán yán xià rì, liáng bàn yí pán gāng cóng cài yuán cái zhāi de xīn xiān dīng huā dài cì xiǎo huáng guā, kǒu gǎn qīng cuī shuǎng kǒu, xiǎo shǔ jiě kě.

Vào những ngày hè oi bức, làm một đĩa nộm dưa chuột non tươi rồi vừa hái trong vườn mang lại cảm giác giòn ngọt thanh mát, giải nhiệt đã khát vô cùng.

23 nét

HÁN VIỆT: HOǺNG QUẢ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#319

黄金

huáng jīn

vàng, hoàng kim; thời điểm vàng (nghĩa bóng)

在国际金融避险资产中，黄金历来被广泛视为抵御通胀与对冲地缘政治风险的压舱石。

Zài guó jī jīn róng bì xiǎn zī chǎn zhōng, huáng jīn lì lái bèi guǎng fàn shì wéi dǐ yù tōng zhàng yù duì chōng dì yuán zhèng zhì fēng xiǎn de yā cāng shí.

Trong danh mục các tài sản tài chính trú ẩn an toàn quốc tế, vàng từ xưa tới nay luôn được coi là viên đá tảng để phòng ngừa lạm phát và bù đắp các rủi ro địa chính trị.

23 nét

HÁN VIỆT: HOǺNG KIM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#320

回复

huí fù

trả lời

老师鼓励大家积极回复，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí huí fù, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực trả lời, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

27 nét

HÁN VIỆT: HỒI PHỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#321

汇

huì

hội tụ, quy tụ; chuyển tiền qua bưu điện/ngân hàng; ngoại hối

来自五大洲八十多个国家的顶尖科学家汇聚一堂，共同探讨人类前沿基础科学的发展蓝图。

Lái zì wǔ dà zhōu bā shí duō gè guó jiā de dīng jiǎn kē xué jiǎ huì jù yì táng, gòng tóng tàn tǎo rén lèi qián yán jī chǔ kē xué de fā zhǎn lán tú.

Các nhà khoa học hàng đầu đến từ hơn 80 quốc gia thuộc năm châu lục cùng hội tụ quy tụ một nhà, cùng bàn thảo về bản đồ quy hoạch phát triển khoa học cơ bản tiên phong của nhân loại.

14 nét

HÁN VIỆT: HỐI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#322

汇报

huì bào

báo cáo (lên cấp trên), trình bày báo cáo

探月工程总指挥向中央领导同志全面汇报了深空探测型号任务重大技术突破与未来工程科学规划。

Tàn yuè gōng chéng zǒng zhǐ huǐ xiàng zhōng yāng lǐng dǎo tóng zhì quán miàn huì bào le shēn kōng tàn cè xíng hào rèn wù zhòng dà jī shù tǔ pò yú wèi lái gōng chéng kē xué guī huà.

Vị tổng chỉ huy Công trình Thám hiểm Mặt Trăng đã báo cáo toàn diện lên các đồng chí lãnh đạo Trung ương về những đột phá kỹ thuật trọng đại của các nhiệm vụ mô hình thám hiểm không gian sâu cùng quy hoạch khoa học công trình tương lai.

26 nét

HÁN VIỆT: HỐI BǺO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#323

汇率

huì lǜ

tỷ giá hối đoái

我国坚持以市场供求为基础、参考一篮子货币进行调节的浮动汇率制度，保持人民币汇率在合理均衡水平上的基本稳定。

Wǒ guó jiān chí yǐ shì chǎng gòng qiú wéi jī chǔ, cān kǎo yī lǎn zǐ huò bì jīn xíng tiáo jié de fú dòng huì lǜ zhì dù, bǎo chí rén mǐn bì huì lǜ zài hé lǐ jūn héng shuǐ píng shàng de jī běn wěn dìng.

Nước ta kiên trì chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý dựa trên cung cầu thị trường và tham chiếu rổ tiền tệ, giữ cho tỷ giá đồng Nhân dân tệ cơ bản ổn định ở mức hợp lý và cân bằng.

22 nét

HÁN VIỆT: HỐI LƯẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#324

会计

kuài jì

kế toán, người làm kế toán

作为一名具有注册会计师资格的资深财务总监，她对企业全流程成本控制与税务合规把控极其严谨。

Zuò wéi yí míng jù yǒu zhù cùn shuì jì shī zǐ gé de zī shēn cái wù zǒng jiān, tā duì qǐ yè quán liú chéng chéng běn kòng zhì yú shuì wù hé guī bǎ kòng jì qí yán jǐn.

Với tư cách là giám đốc tài chính cấp cao có chứng chỉ kế toán viên công chứng (CPA), cô kiểm soát quy trình chi phí doanh nghiệp và tuân thủ thuế vô cùng nghiêm ngặt.

25 nét

HÁN VIỆT: HỐI KẾ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#325

婚礼

hūn lǐ

lễ cưới, hôn lễ, đám cưới

两位年轻人在亲朋好友的热烈掌声与真挚祝福声中，举行了一场庄重温馨的新中式传统婚礼。

Liǎng wèi nián qīng rén zài qīn péng hǎo yǒu de rè liè zhǎng shēng yǔ zhēn zhì fú shēng zhōng, jǔ xíng le yī chǎng zhuāng zhòng wēn xīn de xīn zhōng shì chuān tǒng hūn lǐ.

Đôi bạn trẻ trong tiếng vỗ tay nồng nhiệt cùng những lời chúc phúc chân thành của người thân bạn bè đã tổ chức một lễ cưới truyền thống phong cách tân Trung Hoa trang nghiêm và ấm cúng.

23 nét

HÁN VIỆT: HÔN LỄ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#326

伙

huǒ

nhóm, bọn, đám (người); chung bè bạn; bữa ăn

这伙充满活力的青年大学生创客凭借自主研发的农业无人机项目，在全国创新创业大赛中勇夺金奖。

Zhè huǒ chōng mǎn huó lì de qīng nián dà xué shēng chuāng kè píng jiè zì zhǔ yán fā de nóng yè wú rén jī xiàng mù, zài quán guó chuàng xīn chuàng yè dà sài zhōng yǒng duó jīn jiǎng.

Nhóm đám các bạn sinh viên đại học khởi nghiệp tràn đầy sức sống này nhờ vào dự án máy bay không người lái nông nghiệp tự chủ nghiên cứu phát triển đã xuất sắc đoạt giải vàng tại Cuộc thi Khởi nghiệp Đổi mới Sáng tạo Toàn quốc.

13 nét

HÁN VIỆT: HOÀ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#327

伙伴

huǒ bàn

bạn bè, bạn đồng hành, đối tác

在携手攻克科研难关的道路上，志同道合的团队伙伴是我们最坚实的后盾。

Zài xié shǒu gōng kè kē yán nán guān de dào lù shàng, zhì tóng dào hé de tuán duì huǒ bàn shì wǒ men zuì jiān shí de hòu dùn.

Trên con đường chung tay vượt qua những rào cản khoa học hóc búa, những người bạn đồng hành chung chí hướng là điểm tựa vững chắc nhất của chúng ta.

25 nét

HÁN VIỆT: HOÀ BẠN

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#328

或许

huò xǔ

có lẽ, biết đâu, có thể

科学探索是一场漫长的接力跑，或许我们这一代人无法看到最终答案，但每一步坚实的探索都在为后来者铺就通往真理的阶梯。

Kē xué tàn suǒ shì yī cháng màn cháng de jiē lì pǎo, huò xǔ wǒ wǒ mén zhè yī dài rén wú fǎ kàn dào zuì zhōng dá àn, dàn měi yī bù jiān shí de tàn suǒ dōu zài wèi hòu lái zhě pū jiù tōng wǎng zhēn lǐ de jiē tī.

Thám hiểm khoa học là một cuộc chạy đua tiếp sức trường kỳ, có lẽ thế hệ chúng ta chưa thể tận mắt nhìn thấy cầu vồng cuối cùng, nhưng từng bước khám phá vững vàng hôm nay đều đang lát nền những bậc thang dẫn tới chân lý cho người đi sau.

22 nét

HÁN VIỆT: HOẶC HỨA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#329

货

huò

hàng hóa, món hàng

中欧班列将中国优质高科技电子产品与新能源汽车源源不断运往海外，实现了互利共赢贸易往来。

Zhōng ōu bān liè zhōng guó yōu zhì gāo kē jì chān pǐn yǔ xīn néng yuán qì chē yuán yuán bù duàn yùn wǎng hǎi wài, shí xiàn le lì hù gòng yíng mào yì wǎng lái.

Đoàn tàu liên vận Trung Quốc - Châu Âu liên tục không ngừng vận chuyển các sản phẩm xe ô tô năng lượng mới và hàng hóa điện tử công nghệ cao chất lượng cao của Trung Quốc sang nước ngoài, thực hiện giao thương cùng có lợi đôi bên cùng thắng.

9 nét

HÁN VIỆT: HOÁ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#330

获

huò

đạt được, giành được, thu được

我国科研攻关团队在前沿量子调控研究领域取得重大原创突破，荣获国家自然科学一等奖。

Wǒ guó kē yán gōng guān tuán duì zài qián yán liàng zǐ tiáo kòng yán jiū líng yǔ qū dé zhòng dà yuán chuàng tú pò, róng huò guó jiā zì rán kē xué yì děng jiǎng.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học vượt khó của nước ta đã đạt được đột phá nguyên tắc trọng đại trong lĩnh vực nghiên cứu điều khiển lượng tử tiên phong, vinh dự đạt được giải thưởng Giải Nhất Khoa học Tự nhiên Quốc gia.

8 nét

HÁN VIỆT: HOẠCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#331

获得

huò dé

đạt được, giành được, nhận được

凭借在人工智能自然语言处理算法上的突破性成果，该科研团队荣获了国家科技进步特等奖。

Píng jiè zài rén gōng zhī néng zì rán yǔ yán chǔ lǐ suàn fǎ shàng de tú pò xìng chéng guǒ, gāi kē yán tuán duì róng huò le guó jiā jīng jì bō tǔ děng jiǎng.

Nhờ thành quả mang tính đột phá trong thuật toán xử lý ngôn ngữ tự nhiên của trí tuệ nhân tạo, đội ngũ nghiên cứu đã vinh dự giành được giải Đặc biệt Tiến bộ Khoa học Công nghệ Quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT: HOẠCH ĐẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#332

获奖

huò jiǎng

đạt giải thưởng, nhận giải

在世界青年发明博览会上，由我国青年团队研发的智能助残肢项目凭借卓越性能荣膺全场特等奖项目。

Zài shì jiè qīng nián fā míng bó lǎn huì shàng, yóu wǒ guó qīng nián tuán duì yán fā de zhì néng zhù cán jiǎ zhì xiàng mù píng jiè zhuó yuè xìng néng róng yīng quán chǎng tè děng huò jiǎng xiàng mù.

Tại Triển lãm Sáng chế Thanh niên Thế giới, dự án chi giả thông minh hỗ trợ người khuyết tật do nhóm thanh niên nước ta nghiên cứu phát triển nhờ vào tính năng vượt trội đã vinh dự trở thành dự án đoạt giải thưởng nhận giải đặc biệt toàn trường.

17 nét

HÁN VIỆT: HOẠCH THƯỞNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#333

获取

huò qǔ

thu nhận, lấy được, thu thập (dữ liệu, thông tin)

科研人员通过深空遥感卫星网络，精准获取到了太阳耀斑爆发期间的高精度多波段电磁辐射数据。

Kē yán rén yuán tōng guò shēn kōng yáo gǎn wèi xīng wǎng luò, jīng zhǔn huò qǔ dào le tài yáng yào bān bào fā qī jiān de gāo jīng dù duō bō duàn diàn cí fú shè shù jù.

Cán bộ nghiên cứu khoa học thông qua mạng lưới vệ tinh viễn thám không gian sâu đã thu nhận thu thập được chuẩn xác số liệu bức xạ điện từ đa dải sóng độ chính xác cao trong thời gian xảy ra vụ nổ lửa mặt trời.

16 nét

HÁN VIỆT: HOẠCH THU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#334

机构

jī gòu

cơ quan, tổ chức, cơ cấu bộ máy

国家健全和完善了跨部门联合应急响应指挥机构, 确保在重大自然灾害发生时能够统一高效协调调度各方救援力量。

Guó jiā jiàn quán hé wán shàn le kuà bù mén lián hé yǐng xiǎng yīng zhǐ huī jī gòu, què bǎo zài zhòng dà zì rán zāi hài fā shēng shí néng gòu tóng yī gāo xiào xiào tiáo dù gē fāng jiù yuán lì liàng.

Nhà nước đã hoàn thiện và củng cố cơ quan chỉ huy phản ứng khẩn cấp liên bộ ngành, bảo đảm khi xảy ra thiên tai thảm họa thiên nhiên trọng đại có thể điều phối huy động thống nhất và hiệu quả cao các lực lượng cứu hộ từ mọi phía.

22 nét

HÁN VIỆT CƠ CẤU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#335

机遇

jī yù

thời cơ, cơ hội tốt, vận hội phát triển

深刻把握新一轮全球数字经济与人工智能产业革命带来的历史性战略机遇, 加速推进新型工业化进程。

Shēn kè bǎ wò xīn yī lún quán qiú shù zì jīng jì yǐ rén gōng zhì néng chǎn yè gé míng dài lái de lì shǐ xìng zhàn lüè jī yù, jiǎ sù tuī jìn xīn xíng gōng yè huà jìn chéng.

Nắm bắt sâu sắc thời cơ chiến lược mang tính lịch sử do làn sóng cách mạng công nghiệp trí tuệ nhân tạo và kinh tế số toàn cầu mới mang lại, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa kiểu mới.

20 nét

HÁN VIỆT CƠ NGỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#336

积累

jī lěi

tích lũy, tích tụ

学识与才干的增长从来不是一蹴而就的, 它需要日复一日坚持不懈的阅读思考与实践积累。

Xué shí yǔ cái gàn de zēng zhǎng cóng lái bú shì yí cù ér jiù de, tā xū yào rì fù yī rì jiǎn chí bú xié de yuè dú sī kǎo yǔ shí jiàn jī lěi.

Sự trưởng thành về học vấn và tài năng chưa bao giờ là chuyện có thể đạt được trong một sớm một chiều, nó đòi hỏi sự đọc sách suy ngẫm và tích lũy thực tiễn bền bỉ ngày này qua ngày khác.

19 nét

HÁN VIỆT TÍCH LŨY

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#337

激动

jī dòng

xúc động, kích động, hào hứng

当五星红旗在奥运会最高领奖台冉冉升起的那一刻, 全场中国同胞无不激动得热泪盈眶。

Dāng wǔ xīng hóng qí zài ào yùn huì zuì gāo lǐng jiǎng tái rán rán shēng qǐ de nà yí kè, quán chǎng zhōng guó tóng bào wú bù jī dòng dé rè lèi yíng kuàng.

Khoảnh khắc quốc kỳ từ từ tung bay trên bục nhận huy chương cao nhất tại Thế vận hội Olympic, toàn thể đồng bào có mặt đều xúc động nghẹn ngào rơi nước mắt.

28 nét

HÁN VIỆT KÍCH ĐỘNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#338

激烈

jī liè

kịch liệt, gay gắt, quyết liệt

在世界女排锦标赛亚军总决赛的激烈角逐中, 姑娘们顽强拼搏夺得了宝贵的冠军金牌。

Zài shì jiè nǚ pái jīn biāo sài guān yà jūn zǒng jué sài de jī liè jué zhù zhōng, gū niang men wán qiáng pīn bó duó de le bǎo guì de guān jūn jīn pái.

Trong cuộc tranh tài kịch liệt tại trận chung kết giải vô địch bóng chuyền nữ thế giới, các cô gái đã thi đấu quả cảm giành tấm huy chương vàng quán quân quý giá.

26 nét

HÁN VIỆT KỊCH LIỆT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#339

及格

jí gé

đạt, đỗ, qua điểm liệt/điểm chuẩn

只要端正平时的学习态度并认真完成每一次课后练习, 期末考试就不仅能轻松及格, 更能取得优异成绩。

Zhǐ yào duān zhèng píng shí de xué xí tài dù bìng rèn zhēn wán chéng měi yí cì kè hòu liànxí, qì mò kǎo shì jiù bù jìn néng qīng sōng jí gé, gèng néng qǔ dé yōu yì chéng jì.

Chỉ cần chấn chỉnh thái độ học tập thường ngày và nghiêm túc hoàn thành từng bài tập sau giờ học, kỳ thi cuối kỳ không những dễ dàng qua môn mà còn đạt được điểm số xuất sắc.

18 nét

HÁN VIỆT CẬP CÁCH

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#340

即将

jí jiāng

sắp sửa, chuẩn bị, sắp tới

我国完全自主设计建造的中国首艘国产大型邮轮在圆满完成各项试航测试后, 即将正式开启首航商业运营。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ shè jì jiàn zào de zhōng guó shǒu sōu guó chǎn dà xíng yóu lún zài yuán mǎn wán chéng gè xiàng shì háng cè shì hòu, jí jiāng zhèng shì kāi qǐ shǒu háng shāng yè yùn yíng.

Con tàu du lịch cao cấp cỡ lớn đầu tiên do nước ta hoàn toàn tự chủ thiết kế và đóng mới sau khi hoàn thành xuất sắc các bài kiểm tra chạy thử nghiệm sắp sửa chính thức mở màn chuyến hải trình vận hành thương mại đầu tiên.

25 nét

HÁN VIỆT TỨC TƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Danh từ

#341

极

jí

cực kỳ, vô cùng; cực (Nam cực, Bắc cực)

登上泰山玉皇顶极目远眺, 群山连绵起伏、云海翻腾, 眼前的自然美景极尽壮观震撼。

Dēng shàng tài shān yù huáng dǐng jí mù yuǎn tiào, qún shān lián miǎn qǐ fú, yún hǎi fān téng, yǎn qián de zì rán měi jǐng jí zhǔāng guān zhèn hàn.

Treo lên Đỉnh Ngọc Hoàng trên núi Thái Sơn phóng tầm mắt nhìn ra xa, non xanh trũng điệp nhấp nhô, biển mây cuộn trào, cảnh đẹp tự nhiên trước mắt vô cùng cực kỳ hùng vĩ tráng quan chấn động lòng người.

10 nét

HÁN VIỆT CỰC

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#342

极其

jí qí

cực kỳ, vô cùng, hết sức

深空探测与万米深潜属于极其复杂、极具挑战的高难度系统工程, 需要多学科协同攻坚。

Shēn kōng tàn cè yǔ wàn mǐ shēn qián shǔ yú jí qí fù zá, jí jù tiǎo zhàn de gāo nán dù xī tóng gōng chéng, xū yào duō xué kē xié tóng gōng jiàn.

Thăm trắc không gian sâu và lặn sâu vạn mét thuộc về công trình hệ thống độ khó cao cực kỳ vô cùng phức tạp và mang tính thách thức tốt bậc, đòi hỏi sự hiệp đồng vượt khó đa ngành học.

19 nét

HÁN VIỆT CỰC KỲ



HSK 4 (3.0)

Phó từ

#343

急忙

jímáng

vội vàng, hấp tấp, vội vã

得知实验数据监测大屏出现异常波动后，总值班工程师急忙赶往中央控制大厅进行排查处置。

Dé zhī shí yàn shù jù jiān cè dà píng chū xiān yì cháng bō dòng hòu, zǒng zhí bān gōng chéng shī jī máng gǎn wǎng zhōng yāng kòng zhì dà tīng jìn xíng pái chá zhǔ zhì.

Sau khi nhận được thông tin màn hình giám sát số liệu thực nghiệm xuất hiện dao động bất thường, kỹ sư trực ban trưởng đã vội vàng vội vã chạy tới đại diện điều khiển trung tâm để rà soát xử lý sự cố.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: CẤP MANG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#344

集合

jí hé

tập hợp, tập trung

参加野外地质勘探的全体考察组队员请于清晨七点整在综合楼前坪广场准时集合整队。

Cān jiā yě wài dì zhì kǎn tàn de quán tǐ kǎo chá zǔ duì yuán qīng yú míng chén qī diǎn zhěng zài zōng hé lóu qián píng guǎng chǎng zhǔn shí jí hé zhěng duì.

Toàn thể thành viên đoàn khảo sát tham gia đợt thăm dò địa chất thực địa xin vui lòng tập hợp chính đồn hàng ngũ đúng 7 giờ sáng mai tại quảng trường trước tòa nhà tổng hợp.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: TẬP CẬP

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#345

几乎

jīhū

hầu như, gần như, suýt nữa

该型号国产超精密机床的主轴加工几何公差几乎达到了物理机械加工的极限水准。

Gāi xíng hào guó chǎn chāo jīng mì jī chuáng de zhǔ zhóu jiā gōng jī hé gōng chāi jī hū dà dǎo le wú lǐ jī xié jiǎ gōng de jī xiàn shuǐ zhǔn.

Dung sai hình học gia công trục chính của dòng máy công cụ siêu chính xác sản xuất trong nước này hầu như gần như đã đạt tới mức chuẩn giới hạn của gia công cơ khí vật lý.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: CƠ HỒ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#346

记载

jì zǎi

ghi chép, ghi lại; sử sách ghi chép

《史记》等权威经典正史详实记载了中华民族数千年波澜壮阔的文明演进与治国理政历史经验。

《shǐ jì》děng quán wēi jīng diǎn zhèng shí xiáng shí jì zǎi le zhōng huá mín zú shù qiān nián bō lán zhuàng kuò de wén míng yǎn jìn yǔ zhì guó lǐ zhèng lǐ shǐ jīng yàn.

Các bộ chính sử kinh điển có thẩm quyền như 'Sử Ký' đã ghi chép chi tiết và xác thực về sự tiến hóa văn minh hào hùng kéo dài hàng ngàn năm cùng các bài học kinh nghiệm lịch sử về trị quốc an dân của dân tộc.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: KÝ TẢI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#347

纪律

jì lǜ

kỷ luật

严明的组织纪律与崇高的奉献精神，是一支优秀科研攻关团队战无不胜、攻无不克的坚强保证。

Yán míng de zǔ zhī jì lǜ yǔ chóng gāo de fèng shén jīng shén, shì yí zhī yōu xiù duì wú shèng, gōng wú bù kè de jiān qiáng bǎo zhèng.

Kỷ luật tổ chức nghiêm minh cùng tinh thần cống hiến cao cả là sự bảo đảm vững chắc giúp một đội ngũ nghiên cứu khoa học xuất sắc bách chiến bách thắng.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: KỶ LUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#348

技巧

jì qiǎo

kỹ xảo, nghệ thuật tinh tế, mẹo khéo léo

国家级非遗微雕大师凭借神乎其技的运刀技巧，在仅有米粒大小的象牙果表面雕刻出了整篇经典古诗名篇。

Guó jiā fēi yí wēi diào dà shī píng jì shén hū qí jì de yùn dāo jì qiǎo, zài jīn yǒu mǐ lì dà xiǎo de xiàng yá guǒ biǎo miàn diào kè chū le zhěng piān jīng diǎn gǔ shī míng piān.

Bậc thầy nghệ nhân vì chạm khắc di sản phi vật thể quốc gia nhờ vào kỹ xảo đưa dao xuất quỷ nhập thần đã chạm khắc trọn vẹn một áng thơ cổ danh tiếng lên trên bề mặt hạt quả ngà chỉ nhỏ bằng hạt gạo.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: KỸ XẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#349

季

jì

mùa (trong năm); quý; mùa vụ

金秋时节是全国广大农田喜迎秋粮丰收的黄金丰收季，沃野千里稻浪飘香。

Jīn qiū shí jié shì quán guó guǎng dà nóng tián xǐ yíng qiū liáng fēng shōu de huáng jīn fēng shōu jì, wò yě qiān lǐ dào làng piāo xiāng.

Vào tiết mùa thu vàng chính là mùa mùa thu hoạch vàng bội thu nông sản mùa thu trên khắp các cánh đồng bao la cả nước, ruộng đồng màu mỡ ngàn dặm hương lúa thơm ngát cuộn sóng.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#350

季度

jì dù

quý (trong năm: quý 1, 2, 3, 4)

最新发布的经济统计报告显示，我国高技术装备制造业在第三季度实现了两位数的强劲超预期增长。

Zuī xīn fā bù de jīng jì tǒng jì bào gào xiān shì, wó guó gāo jì shù zhuāng bèi zhì zào yè zài dì sān jì dù shí xiàn le liǎng wèi shù de qiáng jīng chāo yù chéng zhǎng.

Báo cáo thống kê kinh tế mới nhất cho thấy, ngành chế tạo trang thiết bị công nghệ cao nước ta trong quý 3 đã đạt được mức tăng trưởng mạnh mẽ hai con số vượt ngoài dự kiến.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: QUÝ ĐỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#351

季节

jì jié

mùa

秋天是一年中天高气爽、微风徐徐、令人心旷神怡的美丽季节。

Qiū tiān shì yí nián zhōng tiān gāo qì shuǎng, wēi fēng xú xú, lìng rén shēn xīn shù chāng de měi lì jì jié.

Mùa thu là mùa tươi đẹp nhất trong năm với bầu trời cao trong vắt, gió thổi hiu hiu mang lại cảm giác sảng khoái cho tâm hồn.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: QUÝ TIẾT



HSK 4 (3.0)

Liên từ / Phó từ

#352

既
 jì

đã... lại còn... (既...又...); vừa mới

新一代国产大飞机既具备优异的燃油经济性与舒适度，又完全符合国际适航最高安全标准。

Xīn yí dài guó chǎn dà fēi jī jù bēi yōu yì de rán yóu jīng jì xīng yǔ shū shì dù, yòu wán quán fú hé guó jì shì háng zuì gāo ān quán biāo zhǔn.

Chiếc máy bay cỡ lớn thế hệ mới do nước nhà sản xuất vừa sở hữu độ êm ái thoải mái và tính kinh tế nhiên liệu tuyệt vời, lại vừa hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn hàng không quốc tế cao nhất.

8 nét

HÁN VIỆT: KÝ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#353

既然
 jì rán

nếu đã, một khi đã

既然你已经下定决心要攻读这一前沿交叉学科的硕士学位，就一定要耐得住寂寞、持之以恒。

Jì rán nǐ yǐ jīng xià dìng jué xīn yào gōng dú zhè yī qián yán jiāo chā xué kē de shuò shì xué wèi, jiù yí dìng yào nài dé zhù jì mò, chí zhǐ yǐ héng.

Một khi bạn đã hạ quyết tâm theo học bậc thạc sĩ ngành liên ngành mũi nhọn này thì nhất định phải chịu được thử thách và kiên trì theo đuổi tới cùng.

18 nét

HÁN VIỆT: KÝ NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#354

寄
 jì

gửi (thư từ, bưu kiện); gửi gắm (hy vọng)

祖国和人民对青年科技工作者寄予了殷切期望，青年一代要勇挑重担、奋发有为。

Zǔ guó hé rén mín duì qīng nián kē jì gōng zuò zhě jì yǔ le yīn qiè qī wàng, qīng nián yì dài yào yǒng tiǎo zhòng dàn, fèn fā yǒu wéi.

Tổ quốc và Nhân dân gửi gắm gửi trao kỳ vọng tha thiết sâu sắc vào những người làm công tác khoa học công nghệ thanh niên, thế hệ trẻ cần dũng cảm gánh vác việc lớn, nỗ lực vươn lên.

8 nét

HÁN VIỆT: KÝ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#355

加班
 jiā bān

làm thêm giờ

老师鼓励大家积极加班，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí jiā bān, yǒng yǔ tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực làm thêm giờ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

25 nét

HÁN VIỆT: GIA BAN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#356

加入
 jiā rù

gia nhập, tham gia vào; thêm vào

越来越多怀揣科技强国梦想的优秀海外青年学者主动加入国家战略科研攻创新团队。

Yuè lái yuè duō huái chéng kē jì qiáng guó mèng xiǎng de yōu xiù hǎi wài qīng nián xué zhě zhǔ dòng jiā rù guó jiā zhàn lüè kē yán gōng gāng chuàng xīn tuán duì.

Ngày càng có nhiều học giả trẻ xuất sắc ở nước ngoài mang trong tim ước mơ xây dựng cường quốc khoa học công nghệ đã chủ động gia nhập tham gia vào nhóm đối mới sáng tạo vượt khó nghiên cứu khoa học chiến lược quốc gia.

26 nét

HÁN VIỆT: GIA NHẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#357

加油站
 jiā yóu zhàn

trạm xăng, cây xăng

高速公路每隔五十公里左右都规范设立了提供加油、充电以及餐饮休息的综合型服务区加油站。

Gāo sù gōng lù měi gé wǔ shí gōng lǐ zuǒ yòu dòu guī fàn shè lì le tí gòng jiā yóu, chōng diàn yǐ jí cān yǐn xiū xi de zōng hé xíng fú wù qū jiā yóu zhàn.

Đọc theo đường cao tốc cứ cách khoảng 50 km đều có trạm dừng nghỉ liên hợp gồm cây xăng tiếp nhiên liệu, trạm sạc điện cùng dịch vụ ăn uống nghỉ ngơi đạt chuẩn.

35 nét

HÁN VIỆT: GIA DẦU TRẠM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#358

家务
 jiā wù

việc nhà, công việc nội trợ

现代文明家庭提倡夫妻平等分担日常买菜、做饭与打扫等各项家务，营造和谐温馨的家庭氛围。

Xiàndài wén míng jiā tíng tí chāng fū qī píng děng fēn dān rì cháng mǎi cài, zuò fàn yǔ dǎ sǎo děng gè xiàng jiā wù, yíng zào hé xié wēn xīn de jiā tíng fēn wéi.

Gia đình văn minh hiện đại khuyến khích vợ chồng cùng nhau bình đẳng san sẻ việc đi chợ, nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa, cùng nhau xây dựng bầu không khí gia đình ấm êm thuận hòa.

22 nét

HÁN VIỆT: GIA VỤ

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#359

假如
 jiǎ rú

giả sử, nếu như

假如没有一代代科研先辈们前赴后继的无私奉献，就绝不可能有今天国家科技事业的繁荣昌盛。

Jiǎ rú méi yǒu yí dài dài kē yán xiān bèi men qián fù hòu jì de wú sī fèng xiàn, jiù jué bù kě néng yǒu jīn tiān guó jiā kē jì shì yè de fán róng chāng shèng.

Nếu như không có sự cống hiến quên mình tiếp bước nhau của các thế hệ tiền bối khoa học đi trước, thì tuyệt đối không thể có được sự phồn thịnh rực rỡ của sự nghiệp khoa học công nghệ nước nhà ngày hôm nay.

25 nét

HÁN VIỆT: GIẢ NHƯ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#360

坚固
 jiān gù

kiên cố, vững chắc, bền vững không lay chuyển

跨海大桥的深水沉箱基础深深扎入海床坚硬基岩之中，构筑成了抗击百年一遇超强台风与巨浪的坚固基石。

Kuà hǎi dà qiáo de shēn shuǐ chén xiāng jī chǔ shēn shēn zhā rù hǎi chuáng jiān yìng jī yán zhī zhōng, gòu zhù chéng le kàng jī bǎi nián yī yù chāo qiáng tái fēng yǔ jù làng de jiān gù jī shí.

Móng giếng chìm nước sâu của cây cầu vượt biển cắm sâu vào lớp đá gốc cứng chắc của đáy biển, đã xây đắp nên hòn đá tảng kiên cố chống chọi với siêu bão trăm năm có một cùng những con sóng khổng lồ.

26 nét

HÁN VIỆT: KIẾN CỐ


HSK 4 (3.0)

Động từ

#361

减

jiǎn

giảm, trừ, bớt đi (nhiệt độ, chi phí)

我国坚定不移推进节能减排与清洁生产，工业重点行业单位国内生产总值能耗持续大幅降低。

Wǒ guó jiān dīng bù yí tuī jìn jié néng jiǎn pái yǔ qīng jié shēng chǎn, gōng yè zhòng diǎn háng yè dān wèi guó nèi shēng chǎn zǒng zhí néng hào chí xù dà fú jiàng dī.

Nước ta kiên định không ngừng thúc đẩy sản xuất sạch và tiết kiệm năng lượng giảm phát thải, mức tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP của các ngành công nghiệp trọng điểm liên tục giảm mạnh.

14 nét

HÁN VIỆT: GIẢM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#362

减肥

jiǎn féi

giảm cân

科学健康的减肥方法应当建立在合理均衡的膳食营养与适度规律的体育锻炼之上。

Kē xué jiàn kāng de jiǎn féi fāng fǎ yīng dǎng jiàn lì zài hé lǐ jūn héng de shàn shí yǎng yù shì dē guī lǚ de tǐ yù duàn liàn zhī shàng.

Phương pháp giảm cân khoa học và lành mạnh cần phải được xây dựng dựa trên chế độ dinh dưỡng cân đối hợp lý và việc rèn luyện thể thao điều độ, vừa sức.

27 nét

HÁN VIỆT: GIẢM PHÌ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#363

减少

jiǎn shǎo

giảm bớt, cắt giảm

推行无纸化智慧办公不仅能节约运营成本，更能有效减少木材消耗与碳排放。

Tuī xíng wú zhǐ huà zhì huì bàn gōng bù jǐn néng jié yuē yùn yíng chéng běn, gèng néng yǒu xiào jiǎn shǎo mù cái xiāo hào yǔ tàn pái fàng.

Việc triển khai văn phòng thông minh không giấy tờ không chỉ giúp tiết kiệm chi phí vận hành mà còn giảm thiểu đáng kể lượng gỗ tiêu thụ và khí phát thải carbon.

22 nét

HÁN VIỆT: GIẢM THIỂU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#364

检测

jiǎn cè

kiểm tra, kiểm nghiệm xét nghiệm, phát hiện đo đạc

国家质量检验中心对高精度航天元器件进行多维极限工况检测，确保全部零部件零缺陷交付。

Guó jiā zhì liàng jiǎn yàn zhōng xīn duì gāo jīng mǐ háng tiān yuán qì jiàn jīn xíng duō wéi jì xiàn gōng kuàng jiàn cè, què bǎo quán bù líng bù jiàn líng quē xiàn jiāo fù.

Trung tâm Kiểm định Chất lượng Quốc gia tiến hành kiểm nghiệm kiểm tra điều kiện làm việc giới hạn đa chiều đối với các linh kiện hàng không vũ trụ siêu chính xác, bảo đảm bàn giao toàn bộ linh kiện không tí vết không lỗi.

22 nét

HÁN VIỆT: KIỂM TRẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#365

简历

jiǎn lì

sơ yếu lý lịch, CV

求职毕业生应当结合应聘岗位的核心任职要求，有针对性地突出个人项目经历并精心排版简历。

Qiú zhí bì yè shēng yīng dǎng jié hé yīng pìn gāng wèi de hé xīn rèn zhī yāo qiú, yǒu zhēn duì xīng dì tǔ chū gè rén xiàng mù jīng lì bìng jīng xīn pǎi bǎn jiǎn lì.

Sinh viên tốt nghiệp tìm việc cần bám sát yêu cầu tuyển dụng cốt lõi của vị trí ứng tuyển để làm nổi bật có trọng tâm các kinh nghiệm dự án cá nhân và trình bày CV một cách chuyên nghiệp chín chu.

24 nét

HÁN VIỆT: GIẢN LỊCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#366

健身

jiàn shēn

tập thể hình, rèn luyện thân thể thể dục

城市全面推进十五分钟便民健身圈建设，智慧体育公园成为广大市民强身健体的好去处。

Chéng shì quán miàn tuī jìn shí wǔ fēn zhōng biān mǐn jiàn shēn quān jiàn shè, zhì huì tǐ yù gōng yuán chéng wéi guǎng dà shì mǐn qiáng shēn jiàn tǐ de hào qù chù.

Thành phố đẩy mạnh toàn diện xây dựng vòng tròn rèn luyện thể dục tập thể hình tiện dân 15 phút, công viên thể thao thông minh trở thành điểm đến lý tưởng để đồng đạo người dân rèn luyện thân thể nâng cao sức khỏe.

21 nét

HÁN VIỆT: KIỆN THÂN

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#367

渐渐

jiàn jiàn

dần dần, từ từ (theo thời gian)

随着初春微风拂面、气温回升，冰封的大地渐渐苏醒，树梢吐出了嫩绿的新芽。

Suí zhe chū chūn wēi fēng fú miàn, qì wēn huí shēng, bīng fēng de dà dì jiàn jiàn sǔ xǐng, shù shāo tǔ chū le nèn lǜ de xīn yá.

Cùng với làn gió nhẹ đầu xuân phả vào mặt, nhiệt độ ấm dần lên, mảnh đất bị băng giá đóng băng dần dần từ tình giấc hồi sinh, những đầu cành cây nhú ra những chồi non xanh biếc.

18 nét

HÁN VIỆT: TIỀM TIỀM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#368

江

jiāng

sông lớn, con sông (Trường Giang)

长江浩浩荡荡东流入海，千百年来以磅礴的气势孕育了生生不息、博大精深的中华文明。

Cháng jiāng hào hào dàng dàng dòng liú rù hǎi, qiān bǎi nián lái yǐ páng bó de qì shì yǔn yù le shēng shēng bú xī, bó dà jīng shēn de zhōng huá wén míng.

Sông Trường Giang cuộn cuộn dạt dào chảy về hướng đông đổ ra biển, ngàn năm qua bằng khí thế dời non lấp biển đã nuôi dưỡng nên nền văn minh Trung Hoa uyên bác sâu rộng đời đời bất diệt.

10 nét

HÁN VIỆT: GIANG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Danh từ

#369

讲究

jiǎng jiū

chú trọng, cầu kỳ, tinh tế; sành điệu

中国传统功夫茶冲泡极其讲究水温把控、注水手势与出汤时间，处处体现着深厚细腻的茶道艺术。

Zhōng guó chuán tǒng gōng fū chá chōng pào jí jī qǐ jiǎng jiū shuǐ wēn bǎ kòng, zhù shuǐ shǒu shì yǔ chū tāng shí jiān, chù chù tǐ xiǎn zhe shēn hòu xī nǐ de chá dào yì shù.

Nghệ thuật pha trà Kungfu truyền thống Trung Hoa vô cùng cầu kỳ và tỉ mỉ trong việc kiểm soát nhiệt độ nước, tư thế rót nước và thời gian chiết trà, nơi nơi đều thể hiện đạo trà tinh tế thâm sâu.

26 nét

HÁN VIỆT: GIẢNG CỨU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#370

讲座

jiǎngzuò

buổi tọa đàm, bài thuyết trình, bài giảng chuyên đề

知名天体物理学家在大学礼堂举办的前沿科普讲座座无虚席，激发了无数学子对宇宙探索的浓厚兴趣。

Zhī míng tiān tǐ wù lǐ xué jiā zài dà xué lǐ táng jǔ bàn de qián yán kē pǔ jiǎng zuò zuò wú xū xí, jī fā liǎo wú shù xué zǐ duì yǔ zhōu tàn suǒ de nóng hòu xìng qù.

Buổi thuyết trình phổ biến khoa học tiên phong do nhà vật lý thiên văn lừng danh tổ chức tại hội trường đại học không còn một chỗ trống, khơi dậy niềm đam mê mãnh liệt khám phá vũ trụ của đông đảo học sinh.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: GIẢNG TOẠ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#371

奖

jiǎng

giải thưởng, phần thưởng; khen thưởng

国家科技奖励大会隆重召开，表彰在战略前沿科技攻坚中作出卓越贡献的功勋科学家与优秀团队。

Guó jiā kē jì jiǎng lì dà huì lóng zhòng zhào kāi, biǎo chāng zài zhàn yán kē jì gōng jiǎn zhōng zuò chū zhuó yuè gòng xiàn de gōng xūn kē xué jiǎ yǔ yōu xiù tuán duì.

Đại hội Khen thưởng Khoa học Công nghệ Quốc gia long trọng diễn ra, biểu dương khen thưởng trao giải thưởng cho các nhà khoa học có công lao và các nhóm xuất sắc lập nên công hiến trắc việt trong trận đánh vượt khó khoa học công nghệ tiên phong chiến lược.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: THƯỞNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#372

奖金

jiǎngjīn

tiền thưởng, giải thưởng

由于在本年度重点科技攻关项目中做出了突出贡献，该团队获得了丰厚的科研成果奖金。

Yóu yú zài běn nián dù zhòng diǎn kē jì gōng guān xiàng mù zhòng yào gōng zuò chū le tū chū gòng xiàn, gāi tuán duì huò dé le fēng hòu de kē jì yán chéng guǒ jiǎng jīn.

Nhờ có những đóng góp xuất sắc trong dự án công nghệ trọng điểm của năm, đội ngũ đã vinh dự nhận được khoản tiền thưởng thành tựu nghiên cứu khoa học hậu hĩnh.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: THƯỞNG KIM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#373

奖学金

jiǎngxuéjīn

học bổng

国家设立高水平拔尖创新人才全额奖学金，激励广大学子勇攀科学高峰、矢志科研报国。

Guó jiā shè lì gāo shuǐ píng bá jiān chuàng xīn rén cái quán é jiǎng xué jīn, jī lì guǎng dà xué zǐ yǒng pān kē xué gāo fēng, shǐ zhì kē yán bào guó.

Nhà nước thiết lập học bổng toàn phần dành cho nhân tài đổi mới sáng tạo xuất chúng trình độ cao, khích lệ đông đảo sinh viên dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học, son sắt một lòng phụng sự Tổ quốc bằng nghiên cứu khoa học.

📖 34 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG HỌC KIM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#374

降

jiàng

hạ xuống, giảm xuống, rơi xuống

经过高精度气动外形优化设计，新一代高速列车高速行驶时的空气阻力大幅下降了百分之十五。

Jīng guò gāo jīng dù qì dòng wài xíng yōu huà shè jì, xīn yì dài gāo sù liè chē gāo sù xíng shí shì de kōng qì zǔ lì dà fú xià jiàng le bǎi fēn zhī shí wǔ.

Trải qua thiết kế tối ưu hóa hình dáng khí động học độ chính xác cao, lực cản không khí khi đoàn tàu cao tốc thể hệ mới chạy ở tốc độ cao đã giảm xuống hạ xuống mạnh mẽ tới 15%.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#375

降低

jiàngdī

hạ thấp, giảm thiểu, giảm bớt

推广清洁能源与绿色低碳交通能够有效降低城市空气中的颗粒物污染浓度。

Tuī guǎng qīng jié néng yuán yǔ lǜ sè dī tàn jiāo tōng néng gòu yǒu xiào jiàng dī chéng shì kōng qì zhòng wù wū rǎn nóng dù.

Phổ biến năng lượng sạch và giao thông xanh giảm phát thải có thể hạ thấp nồng độ ô nhiễm bụi mịn trong không khí đô thị một cách hiệu quả.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG ĐỀ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#376

降价

jiàngjià

giảm giá, hạ giá

国家医保药品目录谈判机制常态化运行，使数百种前沿抗肿瘤重磅特效药大幅降价并纳入医保报销。

Guó jiā yī bǎo yào pǐn mù lù tán pàn jī zhì cháng tài huà yùn xíng, shǐ shù bǎi zhòng yào kàng zhǒng liú zhòng bàng tè xiào yào dà fú jiàng jià bìng nà rù yī bǎo bào xiāo.

Cơ chế đàm phán danh mục thuốc bảo hiểm y tế quốc gia vận hành thường xuyên, giúp hàng trăm loại thuốc đặc trị chống ung thư tiên phong bom tấn được giảm giá hạ giá mạnh và đưa vào danh mục thanh toán bảo hiểm y tế.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG GIÁ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#377

降落

jiàngluò

hạ cánh, đáp xuống

在机组人员精湛专业的操作与地面塔台的精密配合下，客机冒着侧风在跑道上平稳降落。

Zài jī zǔ rén yuán jīng zhàn zhuān yè de cāo zuò yǔ dì miàn tǎ tái de jīng mì pèi hé xià, kè jī mào zhe cè fēng zài pǎo dào shàng píng wěn jiàng luò.

Dưới sự điều khiển chuẩn xác chuyên nghiệp của tổ bay cùng sự phối hợp nhịp nhàng của đài kiểm soát không lưu, máy bay đã hạ cánh êm ái xuống đường băng bất chấp gió tạt ngang.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG LẠC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#378

降温

jiàngwēn

hạ nhiệt độ, làm mát; đợt không khí lạnh

受强冷空气南下影响，华北地区明天将迎来一次明显降温伴大风天气，请大家注意防寒保暖。

Shòu qiáng lěng kōng qì nán xià yǐng xiǎng, huá běi dì qū míng tiān jiàng wēn yǐng lái yí cì míng xiǎn jiàng wēn bàn dà fēng tiān qì, qīng dà jiǎ zhù yì fáng hán bǎo nuǎn.

Chịu ảnh hưởng của luồng không khí lạnh mạnh tràn xuống phía nam, khu vực Hoa Bắc ngày mai sẽ đón nhận một đợt giảm nhiệt độ hạ nhiệt độ rõ rệt kèm theo gió mạnh, xin mọi người chú ý giữ ấm chống rét.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: GIÁNG ÔN



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#379

交换

jiāo huàn

trao đổi, hoán đổi

在国际青年学者论坛上，各国学者就各自研究领域最新实验数据深入交换了意见。

Zài guó jì qīng nián xué zhě lùn tán shàng, gè guó xué zhě jiù gē zì yán jiǔ líng yù de zui xīn shí yàn shù jù shēn rù jiāo huàn le yì jiàn.

Tại Diễn đàn Học giả Trẻ Quốc tế, các học giả từ nhiều quốc gia đã trao đổi ý kiến sâu sắc về các số liệu thực nghiệm mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của mình.

20 nét

HÁN VIỆT: GIAO HOÁN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#380

交际

jiāo jì

giao tiếp, xã giao

掌握得体的语言表达与积极倾听的沟通技巧，是提升现代职场人际交往能力的核心法宝。

Zhǎng wò dé tǐ de yǔ yán biǎo dá yǔ jī jí qīng tīng de gōu tōng jì qiǎo, shì tí shēng xiàn dài zhí chǎng rén jì jiāo jì néng lì de hé xīn fǎ bǎo.

Nắm vững cách diễn đạt ngôn từ chuẩn mực và kỹ năng lắng nghe tích cực là bí quyết cốt lõi để nâng cao năng lực giao tiếp ứng xử trong môi trường công sở hiện đại.

20 nét

HÁN VIỆT: GIAO TẾ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#381

角色

jué sè

nhân vật, vai diễn, vai trò

在全球应对气候变化与推动绿色转型的历史进程中，中国积极发挥着引领者与贡献者的核心角色。

Zài quán qiú yìng duì qì hòu biàn huà yǔ tuī dòng lǜ sè zhuǎn xíng de lì shǐ jìn chéng zhōng, zhōng guó jī jí fā huī zhuàn yǐn lǐng zhě yǔ gòng xiàn zhě de hé xīn jué sè.

Trong tiến trình lịch sử toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy chuyển đổi xanh, Trung Quốc đang tích cực phát huy vai trò hạt nhân là người dẫn dắt và người đóng góp quan trọng.

22 nét

HÁN VIỆT: GIÁC SẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#382

教授

jiào shòu

giáo sư, giảng dạy

这位享誉海内外的知名终身教授毕生致力于古籍文献保护与整理，学术造诣极高。

Zhè wèi xiǎng yù hǎi nèi wài de zhī míng zhōng shēn jiào shòu bì shēng zhī lì yú gǔ jī wén xiàn bǎo hù yú zhěng lǐ, xué shù zào yì jí gāo.

Vị giáo sư danh tiếng lừng danh trong và ngoài nước này cả đời cống hiến cho công tác bảo tồn và hiệu đính thư tịch cổ, học vấn và uy tín học thuật vô cùng uyên thâm.

19 nét

HÁN VIỆT: GIÁO THỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#383

教训

jiào xùn

bài học kinh nghiệm; răn dạy, giáo huấn

我们要深刻总结过往重大安全事故中的惨痛教训，时刻紧绷安全之弦，防患于未然。

Wǒ men yào shēn kè zǒng jié guò wǎng zhòng dà ān quán shì gù zhōng de cǎn tòng jiào xùn, shí kè jǐn bēng ān quán zhī xián, fáng huàn yú wèi rán.

Chúng ta cần tổng kết sâu sắc những bài học kinh nghiệm đắt giá từ các sự cố an toàn nghiêm trọng trong quá khứ, luôn luôn nâng cao cảnh giác an toàn, phòng ngừa rủi ro từ trong trứng nước.

20 nét

HÁN VIỆT: GIÁO HUẤN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#384

阶段

jiē duàn

giai đoạn, thời kỳ

该国家重大科学工程目前已圆满完成主体结构封顶，全面转入设备精调与系统联调阶段。

Gāi guó jiā zhòng dà kē xué gōng chéng mù qián yí yuán mǎn wán chéng zhù tǐ jié gòu fēng dǐng, quán miàn zhuǎn rù shè bèi jīng tiáo yǔ xì tǒng lián tiáo jiē duàn.

Đại công trình khoa học trọng điểm quốc gia này hiện đã hoàn thành cất nóc kết cấu chính và chuyển toàn diện sang giai đoạn hiệu chỉnh thiết bị và chạy thử đồng bộ hệ thống.

19 nét

HÁN VIỆT: GIAI ĐOẠN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#385

街道

jiē dào

đường phố

夜幕降临，繁华的市中心街道上车水马龙，霓虹灯璀璨夺目。

Yèmù jiànglín, fánhuá de shìzhōngxīn jiēdào shàng chēshuǐ mǎilóng, níhóngdēng cuīcǎn duómù.

Màn đêm buông xuống, đường phố trung tâm thành phố sầm uất xe cộ nườm nượp, ánh đèn neon rực rỡ lấp lánh hút mắt.

18 nét

HÁN VIỆT: NHAI ĐẠO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#386

节省

jié shěng

tiết kiệm, dành dụm

通过引入自动化装配与智能视觉质检系统，生产线不仅大幅提升了产能，更有效节省了人力成本。

Tōng guò yǐn rù zì dòng huà zhuāng pèi yǔ zhì néng shì jué zhì jiàn xì tǒng, shēng chǎn xiàn bù jīn dà fú tí shēng le chǎn néng, gèng yǒu xiào jié shěng le rén lì chéng běn.

Thông qua việc đưa hệ thống lắp ráp tự động và kiểm tra chất lượng bằng thị giác máy tính vào vận hành, dây chuyền sản xuất không chỉ nâng cao mạnh năng lực sản xuất mà còn tiết kiệm hiệu quả chi phí nhân công.

23 nét

HÁN VIỆT: TIẾT TÌNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#387

结

jié

kết thắt, buộc nút; kết quả kết trái; nút thắt

中国结作为中华传统非遗手工艺的经典代表，象征着团结友爱、平安吉祥与幸福美满。

Zhōng guó jié zuò wéi zhōng huá chuán tǒng fēi yí shǒu gōng yì de jīng diǎn dài biǎo, xiàng zhēng zhuān tuán jié yǒu ài, píng ān jí xiáng yǔ xìng fú měi mǎn.

Nút thắt Trung Hoa (Trung Quốc Kết) với tư cách là đại diện kinh điển của thủ công mỹ nghệ di sản phi vật thể truyền thống Trung Hoa, tượng trưng cho sự đoàn kết thân ái, bình an cát tường và hạnh phúc mỹ mãn.

9 nét

HÁN VIỆT: KẾT


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#388

结构

jié gòu

kết cấu, cấu trúc, cơ cấu

分子生物学家借助冷冻电镜技术，成功解析了该致病病毒表面刺突糖蛋白的高分辨率三维空间结构。

Fēn zǐ shēng wù xué jiā jiè zhù lěng dòng diàn jìng jī shù, chéng gōng jiě xī le gāi zhì bìng bīng dú biào miàn cì tū tǎng dàn bǎi de gāo fēn biàn lǚ sǎn wéi kōng jiān jié gòu.

Các nhà sinh học phân tử nhờ vào công nghệ kính hiển vi điện tử nghiệm lạnh đã giải mã thành công cấu trúc không gian ba chiều độ phân giải cao của glycoprotein gai trên bề mặt loại virus gây bệnh này.

22 nét

HÁN VIỆT: KẾT CẤU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#389

结论

jié lùn

kết luận

科学研究必须以确凿客观的实验证据为基础，绝不能在数据不足的情况下草率得出结论。

Kē xué yán jiū bì xū yǐ què záo kè guān de shí yàn zhèng jù wéi jī shí, jué bù néng zài shù jù bù zú de qīng kuàng xià cǎo suāi dé chū jié lùn.

Nghiên cứu khoa học bắt buộc phải lấy chứng cứ thực nghiệm chuẩn xác khách quan làm nền tảng, tuyệt đối không được vội vàng đưa ra kết luận khi số liệu chưa đầy đủ.

17 nét

HÁN VIỆT: KẾT LUẬN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#390

解释

jiě shì

giải thích, phân trần

导师用极其通俗生动的事例，深入浅出地向大家解释了这一复杂量子物理概念。

Dǎo shī yòng jí qí tōng sù shēng dòng de shì lì, shēn rù qiǎn chū dì xiàng dà jiā jiě shì le zhè yí fù zá liàng zǐ wù lǐ gài niàn.

Người thầy hướng dẫn đã dùng những ví dụ vô cùng gần gũi và sinh động, giải thích cặn kẽ để hiểu cho mọi người về khái niệm vật lý lượng tử phức tạp này.

26 nét

HÁN VIỆT: GIẢI THÍCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#391

姐妹

jiěmèi

chị em, chị em gái

在重大科技工程攻坚战中，由青年女科学家组成的姐妹科研团队巾帼不让须眉，连克技术难关。

Zài zhòng dà kē jì gōng chéng gōng jiàn zhàn xiàn, yóu qīng nián nǚ kē xué jiā zú chéng de jiě mèi kē yán tuán duì jīn guó bù ràng xū méi, lián kè jì shù nán guān.

Trên tiền tuyến mặt trận vượt khó công trình khoa học công nghệ trọng đại, nhóm nghiên cứu khoa học chị em gồm các nhà khoa học nữ trẻ tuổi với khí phách phụ nữ chẳng kém đấng mày râu đã liên tiếp chinh phục các ải khó công nghệ.

22 nét

HÁN VIỆT: TỶ MUỘI

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#392

尽快

jǐn kuài

càng sớm càng tốt, nhanh chóng, khẩn trương

应急管理部门迅速调拨专项救援物资，确保受灾群众的基本生活需求在最短时间得到妥善解决，尽快恢复生产生活。

Yīng jí guǎn lǐ bù mǎn xùn sù diào bō zhuān xiàng jiù yuán wù zǐ, què bǎo shòu zāi qún zhòng de jī běn shēng huó xū qiú zài zuì duǎn shí jiān nèi dé dào tuō sǎn jiě jué, jīn kuài huī fù shēng chǎn shēng huó.

Cơ quan quản lý tình huống khẩn cấp nhanh chóng điều phối vật tư cứu trợ chuyên đề, bảo đảm các nhu cầu sinh hoạt cơ bản của người dân vùng bị nạn được giải quyết chu đáo trong thời gian ngắn nhất, nhanh chóng khôi phục sản xuất và sinh hoạt.

24 nét

HÁN VIỆT: TẬN KHOÁI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#393

尽力

jìn lì

hết sức, dốc toàn lực, tận lực

在重大抢险救灾一线，广大救援官兵全力以赴，竭尽全力搜救每一位被困受灾群众。

Zài zhòng dà qiǎng xiǎn zāi jiù yī xiàn, guǎng dà jiù yuán guān bīng quán lì yǐ fù, jié jìn quán lì sōu jiù měi yí wèi wēi kùn shòu zāi qún zhòng.

Tại tuyến đầu cứu hộ cứu nạn thiên tai trọng đại, đồng đội cán bộ chiến sĩ cứu hộ đã dốc toàn tâm toàn lực tìm kiếm cứu vớt từng người dân bị nạn mắc kẹt.

18 nét

HÁN VIỆT: TẬN LỰC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#394

紧密

jīn mǐ

chặt chẽ, khăng khít, gắn bó mật thiết

高校、科研院所与领军企业紧密携手开展产学研深度合作，加速推动重大科技成果转化成为现实生产力。

Gāo xiào, kē yán yuán suǒ yǔ lǐng jūn qǐ yè jīn mǐ xié shǒu kāi zhǎn chān xué yán shēn dù hé zuò, jiǎ sù tuī dòng zhòng dà kē jì chéng guǒ zhuàn huà wéi xiàn shí shēng chǎn lì.

Các trường đại học, viện nghiên cứu cùng các doanh nghiệp đầu ngành gắn bó chặt chẽ vai sát cánh triển khai hợp tác sâu rộng giữa nghiên cứu - đào tạo - sản xuất, đẩy nhanh thúc đẩy chuyển hóa các thành quả khoa học công nghệ trọng đại thành sức sản xuất hiện thực.

18 nét

HÁN VIỆT: KHẮM MẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#395

近代

jìn dài

thời cận đại

研读中国近代史，能够让我们更加深刻地领悟到国家独立与民族富强来之不易的历史真理。

Yán dú zhōng guó jìn dài shǐ, néng gòu ràng wǒ men gèng jiā shēn kè de wéng dào guó jiā dú lì yǔ mín zú fù qiáng lái zhī bù yì de lì shǐ zhēn lǐ.

Nghiên cứu lịch sử cận đại Trung Quốc giúp chúng ta thấu cảm sâu sắc hơn về chân lý lịch sử rằng nền độc lập tự chủ và sự phồn vinh giàu mạnh của dân tộc có được là vô cùng gian nan và quý giá.

20 nét

HÁN VIỆT: CẬN ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#396

进口

jìn kǒu

nhập khẩu; lối vào, cửa vào

随着对外开放水平的持续提升，中国国际进口博览会已经成为世界各国共享中国大市场的开放大平台。

Suí zhe duì wài kāi fàng shuǐ píng de chí xù tí shēng, zhōng guó guó jì jìn kǒu bó lǎn huì yǐ jīng chéng wéi shì jiè gè guó gòng xiǎng zhōng guó dà shì chǎng de kāi fàng dà píng tái.

Cùng với sự nâng tầm liên tục của trình độ mở cửa đối ngoại, Hội chợ Nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc (CIIE) đã trở thành một nền tảng mở rộng lớn để các quốc gia trên thế giới cùng chia sẻ thị trường Trung Quốc rộng lớn.

22 nét

HÁN VIỆT: TIẾN KHẨU



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#397

禁止

jìn zhǐ

cấm, nghiêm cấm

为了确保文物古迹与珍稀森林生态安全，景区全域范围内一律严厉禁止携带火种入内。

Wèi le què bǎo wén wù gǔ jì yǔ zhēn xī sēn lín shēng tài àn quán, jǐng qǔ quán yù fàn wéi nèi yì lǚ yán lì jìn zhǐ xié dài huǒ zhǒng rù nèi.

Nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các di tích lịch sử và hệ sinh thái rừng quý hiếm, toàn bộ khuôn viên khu danh thắng nghiêm cấm mang theo nguồn lửa vào trong.

21 nét

HÁN VIỆT: CẤM CHỈ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#398

经典

jīng diǎn

kinh điển, tác phẩm kinh điển

多读文史哲经典名著能够陶冶高尚情操、拓展认知格局，让我们的精神世界变得无比丰盈。

Duō dú wén shǐ zhé jīng diǎn míng zhù néng gāo táo yě gāo shàng qíng cāo, tuò zhǎn rèn zhī gé jú, ràng wǒ men de jīng shén shì jiè biàn dé wú bǐ fēng yíng.

Đọc nhiều danh tác kinh điển văn - sử - triết có thể bồi đắp tâm hồn thanh cao, mở rộng tầm nhìn nhận thức, khiến thế giới tinh thần của chúng ta trở nên vô cùng giàu có và phong phú.

23 nét

HÁN VIỆT: KINH ĐIỂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#399

精力

jīng lì

tinh lực, năng lượng, sinh lực

青年学者应当将自己最宝贵的时间与充沛的精力，全神贯注地倾注在原创性基础科学研究上。

Qīng nián xué zhě yīng dāng jiāng zì jǐ zuì bǎo guì de shí jiān yǔ chōng pèi de jīng lì, quán shén guān zhù de jīng zhù zài yuán chuàng xìng jī chǔ kē xué yán jiū shàng.

Các nhà khoa học trẻ tuổi nên dành trọn thời gian quý báu nhất cùng nguồn tinh lực dồi dào của mình để tập trung cao độ cống hiến cho công tác nghiên cứu khoa học cơ bản mang tính nguyên tác.

16 nét

HÁN VIỆT: TINH LỰC

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#400

竟然

jìng rán

lại có thể, không ngờ, té ra

他仅仅用了一年半的业余自学时间，竟然高分通过了难度极大的高级同声传译资格考试。

Tā jīn jīn yòng le yī nián bàn de yú yè zì xué shí jiān, jìng rán gāo fēn tōng guò le nán dù jí dà de gāo jí tóng shēng chuán yì zǐ gé kǎo shì.

Chỉ bằng một năm rưỡi tự học trong thời gian rảnh rỗi, anh ấy không ngờ lại thi đỗ với điểm số rất cao trong kỳ thi sát hạch phiên dịch viên cabin cao cấp đầy cam go.

22 nét

HÁN VIỆT: CÁNH NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#401

镜头

jìng tóu

ống kính (máy ảnh, quang học);
cảnh quay

空间望远镜搭载的超广角高分辨率光学镜头，成功拍摄到了百亿光年之外早期宇宙深处的古老星系图。

Kōng jiān wàng yuǎn jìng dā zài de chāo guǎng jiǎo gāo fēn biàn lǜ guāng xué jìng tóu, chéng gōng pāi shè dào le bǎi yì guāng nián zhī wài zǎo qī yǔ zhòu shēn chù de gǔ lǎo xīng xì xīng tú.

Ống kính quang học góc siêu rộng độ phân giải cao trang bị trên kính viễn vọng không gian đã chụp được thành công bản đồ các thiên hà cổ xưa nơi sâu thẳm vũ trụ sơ khai cách xa hàng chục tỷ năm ánh sáng.

20 nét

HÁN VIỆT: KÍNH ĐẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#402

镜子

jìng zi

cái gương, tấm gương

历史是一面清澈明净的最好镜子，鉴往知来才能让我们在现代化建设新征程中行稳致远。

Lì shǐ shì yí miàn qīng chè míng jìng de zuì hǎo jìng zi, jiàn wǎng zhī lái cái néng ràng wǒ men zài xiàn dài huà jiàn shè xīn zhēng chéng zhōng háng wěn zhì yuǎn.

Lịch sử là tấm gương soi trong sáng và chân thực nhất, soi vào quá khứ để hiểu tương lai mới giúp chúng ta vững bước tiến xa trên hành trình xây dựng thời đại mới.

21 nét

HÁN VIỆT: KÍNH TỬ

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Danh từ

#403

究竟

jiū jìng

rốt cuộc, rốt cục; chân tướng ngọn
ngành

科学家们借助世界最大的射电望远镜不断深入观测，探寻浩瀚深空与黑洞深处究竟隐藏着怎样的宇宙奥秘。

Kē xué jiā men jiè zhù shì jiè zuì dà de shè diàn wàng yuǎn jìng bù duàn shēn rù guān cè, tàn xún hào hàn shēn kōng yǔ hēi dòng shēn chù jiū jìng yīn cáng zhe zě yàng de yǔ zhòu ào mì.

Các nhà khoa học nhờ cậy vào kính viễn vọng vô tuyến lớn nhất thế giới không ngừng đi sâu quan trắc, tìm kiếm xem nơi sâu thẳm hố đen và không gian sâu bao la rốt cuộc rốt cục đang ẩn chứa những bí ẩn vũ trụ như thế nào.

24 nét

HÁN VIỆT: CỬU CẢNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#404

酒吧

jiǔ bā

quán bar, quán rượu

在这间充满爵士情调的复古音乐酒吧里，几位老友围坐在一起低声畅谈往昔岁月。

Zài zhè jiān chōng mǎn juā shì qíng tiáo de fù gǔ yīn yuè jiǔ bā lǐ, jǐ wèi lǎo yǒu wéi zì yì qǐ dī shēng cháng tán wǎng xī suì yuè.

Bên trong quán bar âm nhạc cổ điển ngập tràn phong vị nhạc Jazz này, vài người bạn cũ quây quần bên nhau trò chuyện rủ rỉ về những năm tháng đã qua.

24 nét

HÁN VIỆT: TỬU BA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#405

居民

jū mín

cư dân, người dân sinh sống

社区全面推进智慧便民服务平台建设，极大提升了广大社区居民的生活便利度与幸福感。

Shè qū quán miàn tuī jìn zhì huì biān mín fú wù píng tái jiàn shè, jí dà tí shēng le guǎng dà shè qū jū mín de shēng huó biàn lì dù yǔ xìng fú gǎn.

Khu dân cư đẩy mạnh toàn diện xây dựng nền tảng dịch vụ tiện dân thông minh, nâng cao vượt bậc cảm giác hạnh phúc và mức độ tiện lợi trong cuộc sống của đồng bào cư dân người dân khu dân cư.

20 nét

HÁN VIỆT: CƯ DÂN



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#406

居住

jū zhù

cư trú, sinh sống; nơi cư ngụ

城市更新行动着力改造老旧小区与完善无障碍设施, 大幅提升了广大居民的居住品质与幸福指数。

Chéng shì gēng xīn xíng dòng zhuó lì gǎi zào lǎo jiù jū xiǎo qū yǔ wán shàn wú zhàng ài shè shī, dà fú tí shēng le guǎng dà jū mín de jū zhù pín zhì yǔ xìng fú zhǐ shù.

Chiến dịch đổi mới chỉnh trang đô thị tập trung cải tạo các khu dân cư cũ kỹ và hoàn thiện các cơ sở vật chất không rào cản, nâng cao vượt bậc chất lượng cư trú sinh sống và chỉ số hạnh phúc của đồng bào cư dân.

22 nét

HÁN VIỆT: CƯ TRÚ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#407

局

jú

cục, cơ quan cục; cục diện đại cục; ván cờ (lượng từ)

我们要胸怀“两个大局”, 强化战略思维, 牢牢把握科技创新发展的主动权与战略先机。

Wǒ men yào xiōng huái “liǎng gè dà jú”, qiáng huà zhàn lüè sī wéi, láo láo bǎ wò kè jì chuàng xīn fā zhǎn de zhǔ dòng quán yǔ zhàn lüè xiān jī.

Chúng ta phải mở rộng tầm nhìn bao quát 'Hai đại cục', tăng cường tư duy chiến lược, nắm chắc thế chủ động và thời cơ chiến lược tiên phong trong phát triển đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ.

13 nét

HÁN VIỆT: CỤC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#408

巨大

jù dà

khổng lồ, to lớn, vĩ đại

在新一代绿色清洁能源与超大规模储能技术的加持下, 我国工业低碳转型取得了巨大突破。

Zài xīn yí dài lǜ sè qīng jié néng yuán yǔ chāo dà guī mó chǔ néng jī shù de jiā chí xià, wǒ guó gōng yè dī tàn zhuǎn xíng qǔ dé le jù dà tū pò.

Dưới sự tiếp sức của công nghệ năng lượng sạch xanh thế hệ mới và lưu trữ năng lượng siêu quy mô, công cuộc chuyển đổi giảm phát thải carbon công nghiệp của nước ta đã gặt hái được những bước đột phá khổng lồ.

21 nét

HÁN VIỆT: CỰ ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#409

具备

jù bèi

sở hữu, có đầy đủ, hội tụ đủ

一名卓越的科学家不仅需要具备深厚扎实的专业理论功底, 更需要具备勇于质疑权威的探索批判精神。

Yī míng zhuó yuè de kē xué jiā bù jìn xū yào jù bèi shēn hòu zhā shí de zhuān yè lǚ lùn gōng dǐ, gèng xū yào jù bèi yǒng yǔ zhì yí quán wēi de tàn suǒ pī pàn jīng shén.

Một nhà khoa học xuất chúng không chỉ cần sở hữu nền tảng lý luận chuyên môn sâu dày vững chắc, mà hơn thế nữa còn cần có tinh thần hoài nghi khoa học và dám dẫn thân tìm tòi phản biện.

24 nét

HÁN VIỆT: CỤ BỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#410

距离

jù lí

khoảng cách, cự ly

我们目前所在的精品单身公寓距离最近的高速地铁换乘站仅有不到三百米步行路程。

Wǒ men mù qián suǒ zài de jīng pǐn dān shēn gōng yù jù lí zuì jìn de gāo sù dì tiě huàn chéng zhàn jīn yǒu bú dào sān bǎi mǐ bù xíng lù chéng.

Căn hộ khép kín cao cấp mà chúng ta đang ở chỉ cách ga trung chuyển tàu điện ngầm cao tốc gần nhất chưa đầy 300 mét đi bộ.

23 nét

HÁN VIỆT: CỰ LY

HSK 4 (3.0)

Động từ

#411

聚

jù

tụ họp, hội tụ, quy tụ tập hợp

来自五洲四海的顶尖科学家与青年学者欢聚一堂, 共商全球气候治理与绿色低碳可持续发展大计。

Lái zì wú zhōu sì hǎi de dīng jiān kē xué jiǎ yǔ qīng nián xué zhě huān jù yì táng, gòng shāng quán qiú qì hòu zhì lǐ yǔ lǜ sè dī tàn kě chí xù fā zhǎn dà jì.

Các nhà khoa học hàng đầu cùng các học giả trẻ đến từ khắp bốn phương năm châu cùng vui vẻ tụ hội tụ quy tụ một nhà, cùng bàn thảo đại kế về quản trị khí hậu toàn cầu và phát triển bền vững xanh ít phát thải carbon.

8 nét

HÁN VIỆT: TỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#412

聚会

jù huì

tụ họp, buổi gặp mặt, buổi liên hoan

在毕业十周年同窗聚会上, 久别重逢的老同学们欢聚一堂, 共叙当年同窗苦读的美好青春岁月。

Zài bì yè shí zhōu nián tóng chuāng jù huì shàng, jiǔ bié chóng féng de lǎo tóng xué men huān jù yì táng, gòng xù dāng nián tóng chuāng kǔ dú de měi hǎo qīng chūn suì yuè.

Tại buổi gặp mặt kỷ niệm 10 năm ngày tốt nghiệp, các bạn học cũ lâu ngày hội ngộ đã quây quần bên nhau cùng ôn lại những năm tháng thanh xuân đèn sách tươi đẹp năm nào.

22 nét

HÁN VIỆT: TỤ HỘI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ / Lượng từ

#413

卷

juǎn

cuộn, cuốn lại; cuốn sách, tập sách; bài thi (quyển)

故宫博物院精心展出的北宋名画《千里江山图》长卷, 笔墨精妙绝伦、气吞万里如虎。

Gù gōng bó wù yuán jīng xīn zhǎn chū de běi sòng míng huà 《qiān lǐ jiāng shān tú》 cháng juǎn, bǐ mò jīng miào jué lún, qì tūn wàn lǐ rú hū.

Bức tranh cuộn dài danh họa thời Bắc Tống 'Thiên lý giang sơn đồ' được Bảo tàng Cố Cung công phu trưng bày có nét bút mực tinh xảo tuyệt mỹ, khí thế bao trùm muôn dặm tráng lệ khôn cùng.

11 nét

HÁN VIỆT: CUỐN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#414

开花

kāi huā

nở hoa, trổ hoa; đơm hoa kết trái

春回大地, 国家现代农业示范园里数万株优质果树竞相开花, 孕育着秋天的丰收希望。

Chūn huí dà dì, guó jiā xiàn dài nóng yè shì fàn yuán lǐ shù wàn zhū yōu zhì guǒ shù jìng xiāng kāi huā, yù yù zhe qiū tiān de fēng shōu xī wàng.

Mùa xuân trở lại trên mảnh đất, hàng vạn cây ăn quả chất lượng cao trong Khu Trình diễn Nông nghiệp Hiện đại Quốc gia đua nhau nở hoa trổ hoa, ước mầu cho niềm hy vọng mùa màng bội thu vào mùa thu.

22 nét

HÁN VIỆT: KHAI HOA



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#424

口袋

kǒudai

túi áo, túi quần, bao túi

科学家习惯随身在口袋里放一个小记事本，随时随地记录下闪现在脑海中的科研灵感火花。

Kē xué jiā xí guàn suí shēn zài kǒu dai lì fàng yí gè xiǎo jì shì běn, suí shí sù dì jì lù xiǎn xiàn zài nǎo hǎi zhōng de kē yán líng gǎn huǒ huā.

Nhà khoa học có thói quen mang theo một cuốn sổ tay nhỏ trong túi áo túi quần, ghi chép lại mọi lúc mọi nơi những tia lửa cảm hứng nghiên cứu khoa học lóe lên trong tâm trí.

26 nét

HÁN VIỆT KHẨU ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#425

口语

kǒuyǔ

khẩu ngữ, ngôn ngữ nói hàng ngày

留学生通过积极参与沉浸式社区文化交流活动，汉语口语表达能力得到了显著提升。

Liú xué shēng tōng guò jī jí cān yǔ chén jìn shì shè qū wén huà jiāo liú huó dòng, hàn yǔ kǒu yǔ biǎo dá néng lì dé dào le xiǎn zhù tí shēng.

Các bạn lưu học sinh thông qua việc tích cực tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa khu dân cư chìm đắm đã nâng cao rõ rệt năng lực diễn đạt khẩu ngữ ngôn ngữ nói tiếng Hán.

24 nét

HÁN VIỆT KHẨU NGŨ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#426

苦

kǔ

đắng, khổ cực, vất vả

良药苦口利于病，忠言逆耳利于行；面对真诚的批评我们要虚心接受。

Liáng yào kǔ kǒu lì yú bìng, zhōng yán nì ěr lì yú xíng; miàn duì zhēn chéng de pī pīng wǒ men yào xū xīn jiē shòu.

Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng; đứng trước những lời phê bình chân thành chúng ta cần khiêm tốn tiếp thu.

9 nét

HÁN VIỆT KHỔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#427

快递

kuàidì

chuyển phát nhanh, đồ chuyển
phát nhanh

我国建成了全球规模最大的智能物流配送网络，全国日均快递业务量突破四亿件大关。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mò dà de zhì néng wù liú pèi sòng wǎng luò, quán guó rì jūn kuài dì wù liú pèi sòng wù liàng tú pō sì yì jiàn dà guān.

Nước ta đã xây dựng nên mạng lưới phân phối giao hàng logistics thông minh có quy mô lớn nhất thế giới, lượng nghiệp vụ chuyển phát nhanh trung bình mỗi ngày trên cả nước đã vượt mốc 400 triệu kiện hàng.

28 nét

HÁN VIỆT KHOÁI ĐỆ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#428

宽

kuān

rộng, bề rộng, rộng rãi

新修建的城市环城快速景观干道双向八车道，路面宽阔平整，极大缓解了主城区交通拥堵。

Xīn xiū jiàn de chéng shì huán chéng kuài sù jīng guān gàn dào shuāng xiàng bā chē dào, lù miàn kuān kuò píng zhěng, jí dà huǎn jiě le zhǔ chéng qū jiāo tōng yōng dǔ.

Tuyến đường vành đai cảnh quan đô thị mới xây có 8 làn xe hai chiều, mặt đường rộng rãi phẳng phiu, giảm tải đáng kể tình trạng kẹt xe cho khu vực nội đô.

8 nét

HÁN VIỆT KHOAN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#429

宽广

kuāngǎng

rộng lớn, bao la, khoáng đạt

战略科学家必须具备博大宽广的学术胸怀与远见卓识，善于团结带领多学科团队协同攻关。

Zhàn lüè kē xué jiā bì xū jù bèi bó dà kuān guǎng de xué shù xiōng huái yǔ yuǎn jiàn zhuó shí, shàn yú tuán jié dài lǐng duō xué kē tuán duì xié tóng gōng guān.

Nhà khoa học chiến lược bắt buộc phải sở hữu tầm nhìn xa trông rộng xuất chúng và tầm lòng học thuật khoáng đạt rộng lớn bao la, giỏi đoàn kết dẫn dắt các nhóm đa ngành học cùng hiệp đồng vượt khó.

22 nét

HÁN VIỆT KHOAN QUẢNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#430

矿泉水

kuàng quán shuǐ

nước khoáng thiên nhiên

这款源自长白山原始生态保护区深层的天然偏硅酸矿泉水，口感甘冽清甜、富含多种微量元素。

Zhè kuǎn yuán zì cháng bái shān yuán shǐ shēng tài bǎo hù qū shēn céng de tiān rán piān suān kuàng quán shuǐ, kǒu gǎn gān liè qīng tián, fù hán duō zhǒng wēi liàng yuán sù.

Dòng nước khoáng thiên nhiên giàu axit metasilicic bắt nguồn từ tầng sâu khu bảo tồn sinh thái nguyên sinh núi Trường Bạch này có vị ngọt mát thanh khiết và giàu các nguyên tố vi lượng.

31 nét

HÁN VIỆT KHOÁNG TUYẾN THUỶ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#431

扩大

kuò dà

mở rộng, khuếch đại

随着海外业务的快速拓展，企业决定进一步扩大在东南亚市场的研发团队规模。

Suí zhe hǎi wài yè wù de kuài sù tuò zhǎn, qī yè jué dìng jìn yí bù kuò dà zài dōng nán yà shì chǎng de yán fā tuán duì guī mó.

Cùng với sự mở rộng nhanh chóng của mảng kinh doanh ở nước ngoài, doanh nghiệp quyết định mở rộng hơn nữa quy mô đội ngũ nghiên cứu tại thị trường Đông Nam Á.

19 nét

HÁN VIỆT KHUẾCH ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#432

扩展

kuò zhǎn

Mở rộng

老师鼓励大家积极扩展，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí kuò zhǎn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shí.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Mở rộng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

21 nét

HÁN VIỆT KHUẾCH TRIỂN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#433

括号

kuòhào

dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc (ngữ pháp / toán học)

在严谨的数学物理公式推导与代码编写中，必须仔细核对各类括号的正确嵌套与闭合匹配。

Zài yán jīn de shù xué wù lǐ gōng shì tuī dǎo yǔ dǎo yǔ dài mǎ biān xiě zhōng, bì xū zǐ xì hé duì gè lèi kuò hào de zhèng què qiān tào yǔ bì hé pī pèi.

Trong việc lập trình viết mã và suy diễn công thức toán lý nghiêm cần, bắt buộc phải kiểm tra đối chiếu cẩn thận sự lồng ghép và đóng mở khớp chuẩn xác của tất cả các loại dấu ngoặc đơn dấu ngoặc.

26 nét

HÁN VIỆT: QUÁT GÀO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#434

垃圾

lājī

rác, rác thải

全社会大力推行生活垃圾分类与资源化循环利用，共同建设绿色低碳宜居的美丽家园。

Quán shè huì dà lì tuī xíng shēng huó fān lèi yǔ zī yuán huà xún huán lì yòng, gòng tóng jiàn shè lǚ sè dī tàn yí jū de měi lì jiā yuán.

Toàn xã hội ra sức thực thi phân loại rác thải sinh hoạt rác rưởi và tái chế tuần hoàn tài nguyên, cùng nhau xây dựng mái nhà chung tươi đẹp đáng sống xanh ít phát thải carbon.

23 nét

HÁN VIỆT: LẠP SẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#435

拉开

lākāi

kéo ra, mở màn, gỡ ra; kéo giãn (khoảng cách)

首届世界青年科学家创新大会在国家会议中心隆重拉开帷幕，多位顶尖学者发表主旨演讲。

Shǒu jiè shì qīng nián kē xué jiā chuàng xīn dà huì zài guó jiā yì yì zhōng xīn lóng zhòng lǎ kāi wéi mù, duō wèi dīng jiān xué zhě fā biāo zhǔ zhǐ yǎn jiǎng.

Đại hội Đối mới Sáng tạo Các Nhà Khoa học Trẻ Thế giới lần thứ nhất đã long trọng mở màn kéo ra bức màn khai mạc tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, nhiều học giả hàng đầu đã có các bài phát biểu chủ đề.

23 nét

HÁN VIỆT: LẠP KHAI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#436

辣

là

cay, vị cay

正宗地道的四川麻辣火锅不仅香气四溢，而且麻辣鲜香、回味悠长，让人吃得大汗淋漓却欲罢不能。

Zhèng zōng dì dào de sì chuān má là huǒ guō bù jīn xiāng qì sì yì, ér qiě má là xiān xiāng, huí wèi yōu zhǎng, ràng rén chī dé dà hàn lín lín lì què yù bà bù néng.

Lẩu Tứ Xuyên cay nồng chính gốc không chỉ thơm lừng ngào ngạt mà vị cay tê đậm đà khó quên khiến người ăn toát mồ hôi hột nhưng vẫn không thể ngừng đĩa.

8 nét

HÁN VIỆT: LẠT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#437

来不及

lái bu jí

không kịp

距离国际列车检票截止只剩最后五分钟了，我们如果再不加快脚步恐怕就真的来不及上车了。

Jù lí guó jì liè chē piào jié zhǐ shí shèng zuì hòu wǔ fēn zhōng le, wǒ men rú guǒ zài bù jiǎ kuài jiǎo bù kǒng pà jiù zhēn de lái bu jí shàng chē le.

Chỉ còn đúng 5 phút nữa là đến giờ đóng cửa soát vé chuyến tàu quốc tế, nếu chúng mình không rào bước nhanh hơn thì e rằng không kịp lên tàu mất.

31 nét

HÁN VIỆT: LAI BẮT CẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#438

来得及

lái de jí

kịp, còn kịp

别太着急，飞机距离登机还有一个半小时，我们现在乘坐机场快轨完全来得及赶到候机楼。

Bié tài zhāo jí, fēi jī jù lí dēng jī hái yǒu yí gè bàn xiǎo shí, wǒ men xiàn zài chéng zuò jī chǎng kuài guī wǎn quán lái de jí gǎn dào hòu jī lóu.

Đừng lo lắng quá, máy bay còn tận 1 tiếng rưỡi nữa mới đến giờ lên tàu bay, giờ chúng ta đi tàu cao tốc sân bay là hoàn toàn kịp tới nhà ga.

34 nét

HÁN VIỆT: LAI ĐẮC CẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#439

来源

lái yuán

nguồn gốc, căn nguyên, nguồn phát sinh

人民群众是历史的创造者，也是推动改革开放和中国式现代化伟大实践的根本力量来源与智慧源泉。

Rén mín qún zhòng shì lì shǐ de chuàng zào zhě, yě shì tuī dòng gǎi gé kāi fàng hé zhōng guó shì xiàn dài huà wéi dà shí jiàn de gēn běn lì liàng lái yuán yǔ zhì huì yuán quán.

Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, và cũng chính là nguồn cội sức mạnh căn bản cùng nguồn suối trí tuệ vô tận thúc đẩy thực tiễn vĩ đại của cải cách mở cửa và hiện đại hóa đất nước.

21 nét

HÁN VIỆT: LAI NGUYÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#440

老公

lǎogōng

chồng, ông xã (khẩu ngữ thân mật)

她和老公在同一个国家重点实验室工作，夫妻俩在重大科研攻关课题中互相支持、携手攻坚。

Tā hé lǎo gōng zài tóng yí gè guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì gōng zuò, fū qī liǎ zài zhòng dà kē yán guān kè tí zhōng hù xiāng zhī chí, xié shǒu gōng jiān.

Cô ấy và chồng ông xã cùng công tác tại một phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, hai vợ chồng cùng hỗ trợ lẫn nhau, chung tay vượt khó trong các đề tài nghiên cứu khoa học trọng đại.

23 nét

HÁN VIỆT: LÃO CÔNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#441

老家

lǎojiā

quê hương, quê nhà, nơi chôn rau cắt rốn

无论走得有多远、成就有多大，功勋科学家心中始终深情眷恋着生养自己的老家与故土乡亲。

Wú lùn zǒu de duō yuǎn, chéng jiù yǒu duō dà, gōng xūn kē xué jiā xīn zhōng shǐ zhōng shēn qīng juàn liàn zhe shēng yǎng zì jǐ de lǎo jiā yǔ gù tǔ xiāng qīn.

Bất kể đi xa đến đâu, thành tựu to lớn dường nào, trong tim người nhà khoa học có công lao luôn sâu nặng tình cảm lưu luyến nhớ về bà con chòm xóm và quê nhà quê hương nơi chôn rau cắt rốn sinh thành dưỡng dục mình.

18 nét

HÁN VIỆT: LÃO GIA



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#442

老婆

lǎo po

vợ, bà xã (khẩu ngữ thân mật)

为了支持总设计师全身心投入国家重大航天工程攻关，老婆默默承担了全部家庭重担。

Wèi le zhī chí zǒng shī shè jī shī quán shēn xīn tóu rù guó jiǎ zhòng dà háng tiān gōng chéng gòng gān, lǎo pō mò mò chéng dān le quán bù jiā tǐng zhòng dān.

Để ủng hộ vị tổng công trình sư thiết kế toàn tâm toàn ý lao vào trận đánh vượt khó công trình hàng không vũ trụ trọng đại quốc gia, người vợ bà xã đã âm thầm gánh vác toàn bộ gánh nặng gia đình.

21 nét

HÁN VIỆT: LǎO BÀ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#443

老实

lǎo shí

thật thà, chất phác, ngoan ngoãn

做人做事要老老实实、光明磊落，靠弄虚作假假走捷径终究无法走得长远。

Zuò rén zuò shì yào lǎo lǎo shí shí, guāng míng lěi luò, kào nòng xū zuò jiǎ zǒu jié jīng zhōng jiù wú fá zǒu dé cháng yuǎn.

Làm người và làm việc phải luôn thật thà chất phác, quang minh chính đại, dựa vào thói giả tạo đi đường tắt rốt cuộc sẽ không thể nào đi được đường dài.

22 nét

HÁN VIỆT: LǎO THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#444

乐趣

lè qù

niềm vui thích, hứng thú, điều thú vị

青年科学家在日复一日探索未知前沿微观世界的严谨实验中，体会到了洞察大自然终极奥秘的无穷乐趣。

Qīng nián kē xué jiā zài rì fù yí rì tàn suǒ wèi zhī qián yán wēi guān shì jiè de yán jìn shí yàn zhōng, tǐ huì dào le dòng chá dà zì rán zhōng jí ào mì de wú qióng lè qù.

Nhà khoa học trẻ tuổi trong những thực nghiệm nghiêm cẩn ngày này qua ngày khác khám phá thế giới vi mô tiên phong chưa biết đã cảm nhận được niềm vui thích thú vô tận khi thấu suốt những bí ẩn tối thượng của mẹ thiên nhiên.

22 nét

HÁN VIỆT: LẠC THÚ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#445

了不起

liǎo bu qǐ

phi thường, phi phạm, xuất chúng, tuyệt vời

这支平均年龄不到三十岁的年轻科研攻关团队，在量子保密通信领域取得了举世瞩目的了不起成就。

Zhè zhī píng jūn nián líng bú dào sān shí suì de nián qīng kē yán gōng guān tuán duì, zài liàng zǐ bǎo mì tōng xìn lǐng yù qǔ dé le jù shì mù dì liǎo bù qǐ chéng jiù.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học trẻ có độ tuổi bình quân chưa tới 30 này đã gặt hái được những thành tựu phi thường lĩnh lĩnh khiến cả thế giới phải ngả mũ trong lĩnh vực truyền thông bảo mật lượng tử.

35 nét

HÁN VIỆT: LIỄU BẤT KHỞI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#446

了解

liǎo jiě

thấu hiểu, tìm hiểu nắm bắt thông tin

为了深入了解基层群众在看病就医方面的急难愁盼问题，调查组深入多家乡村卫生院开展现场走访。

Wèi le shēn rù liǎo jiě jī céng qún zhòng zài kàn bìng jiù yī fāng miàn de jí nán chóu pàn wèn tí, diào chá zǔ shēn rù duō jiā xiāng cūn yī shuǎng yuán kāi zhǎn chǎng zǒu fǎng.

Để tìm hiểu thấu hiểu sâu sắc những khó khăn, trở ngại khẩn thiết của bà con nhân dân cơ sở trong việc khám chữa bệnh, tổ điều tra đã đi sâu tới nhiều trạm y tế nông thôn để triển khai khảo sát thực tế tại hiện trường.

26 nét

HÁN VIỆT: LIỄU GIẢI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#447

泪

lèi

nước mắt, giọt lệ

当大国重器成功试飞的那一刻，现场无数白发苍苍的老专家激动得热泪盈眶。

Dāng dà guó zhòng qì chéng gōng shì fēi de nà yí kè, xiàn chǎng wú shù bái fā cāng cāng de lǎo zhuān jiā jī dòng dé rè lèi yíng kuàng.

Vào khoảnh khắc đại khí quốc gia bay thử thành công, vô số chuyên gia lão thành mái tóc hoa râm tại hiện trường đã xúc động trào dâng giọt lệ nước mắt rưng rưng đầy khóe mi.

9 nét

HÁN VIỆT: LỆ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#448

泪水

lèishuǐ

nước mắt, dòng lệ

在重大科技工程胜利合龙庆功大会上，科研人员激动的泪水与由衷的欢笑交织在一起。

Zài zhòng dà kē jì gōng chéng shèng lì hé lóng qīng gōng dà huì shàng, kē yán rén yuán jī dòng de lèi shuǐ yǔ yóu zhōng de huān xiào jiāo zhī zài yì qì.

Tại đại hội mừng công hợp long thắng lợi của công trình khoa học công nghệ trọng đại, dòng lệ nước mắt xúc động và nụ cười rạng rỡ từ đáy lòng của các cán bộ nghiên cứu đan xen hòa quyện vào nhau.

18 nét

HÁN VIỆT: LỆ THUỶ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#449

类型

lèixíng

loại hình, chủng loại, thể loại

国家科技创新基金面向不同类型的创新主体设置了多元化、精准化的专项支持计划。

Guó jiā kē jì chuàng xīn jī jīn miàn xiàng bù tóng lèi xíng de chuàng xīn zhǔ tǐ shè zhì le duō yuán huà, jīng zhǔn huà de zhuān xiàng zhī chí jì huà.

Quỹ Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Quốc gia hướng tới các chủ thể đổi mới sáng tạo thuộc các loại hình chủng loại khác nhau đã thiết lập các kế hoạch hỗ trợ chuyên án chuẩn xác hóa và đa nguyên hóa.

23 nét

HÁN VIỆT: LOẠI HÌNH

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#450

冷静

lěng jìng

bình tĩnh

在面对复杂的挑战时，保持冷静的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí lěng jìng jīng de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái bình tĩnh đặc biệt quan trọng.

19 nét

HÁN VIỆT: LẠNH TĨNH



HSK 4 (3.0)

Lượng từ

#451

厘米

lí mǐ

xen-ti-mét (cm)

在精密机械加工车间内，数控机床的零件加工公差精度被严格控制在零点零零一厘米之内。

Zài jīng mì jī xié jiā gōng chē jiān nèi, shù kòng jī chuáng de líng jiàn jiā gōng gōng chāi jīng dù bēi yán gé kòng zhì zài líng diǎn líng líng yī lí mǐ zhī nèi.

Bên trong phân xưởng gia công cơ khí chính xác, dung sai gia công linh kiện của máy công cụ CNC được kiểm soát nghiêm ngặt trong phạm vi 0,001 centimet.

19 nét

HÁN VIỆT: LY MỄ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Cụm từ

#452

离不开

lí bu kāi

không thể tách rời, gắn liền không thể thiếu

任何一项重大科技创新成果的取得，都离不开团队成员的团结协作与长期默默奉献。

Rèn hé yí xiàng zhòng dà kē jī chuàng xīn chéng guǒ de qǔ dé, dōu lí bu kāi tuán duì chéng yuán de tuán jié xié zuò yǔ cháng qī mò mò fèng xiàn.

Việc đạt được bất kỳ một thành quả đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ trọng đại nào cũng đều không thể tách rời sự cống hiến âm thầm lâu dài và sự phối hợp đoàn kết của các thành viên trong nhóm.

35 nét

HÁN VIỆT: LY BẤT KHAI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#453

力气

lì qì

sức lực, sức mạnh

为了把这台笨重的大型精密实验仪器稳妥搬运到三楼实验室，四名装卸师傅使出了全身的力气。

Wèi le bǎ zhè tái bèn zhòng de dà xíng jīng mì shí yàn yí qì wǎn tuǒ bān yùn dào sān lóu shí yàn shì, sì míng zhuāng xié shī fū shǐ chū le quán shēn de lì qì.

Để khiêng chiếc máy thí nghiệm chính xác cỡ lớn cồng kềnh này lên phòng thí nghiệm tầng 3 một cách an toàn, 4 bác thợ bốc vác đã phải dồn hết toàn bộ sức lực.

20 nét

HÁN VIỆT: LỰC KHÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#454

历史

lì shǐ

lịch sử

中国是举世闻名的文明古国，拥有五千年未曾中断的灿烂悠久历史。

Zhōngguó shì jǐ shì wén míng de wén míng gù guó, yōng yǒu wǔ qiān duō nián wéi céng zhǒng duǎn de càn làn yǒu jiǔ lì shǐ.

Trung Quốc là quốc gia văn minh cổ đại lừng danh thế giới, sở hữu hơn 5.000 năm lịch sử rực rỡ lâu đời không hề bị đứt đoạn.

20 nét

HÁN VIỆT: LỊCH SỬ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#455

立即

lì jí

ngay lập tức, tức khắc

监测系统一旦发现异常网络入侵流量攻击，会自动触发防护预警机制并立即进行隔离阻断。

Jiān cè xì tǒng yí dàn fā xiàn yí cháng wǎng lúò rù qín liú liàng gōng jī, huì zì dòng chū fā fáng hù yù jǐng jī zhì bīng lì jí jìn xíng gé lí zǔ duàn.

Hệ thống giám sát một khi phát hiện lưu lượng tấn công xâm nhập mạng bất thường sẽ tự động kích hoạt cơ chế cảnh báo phòng hộ và tiến hành cô lập ngăn chặn ngay lập tức.

27 nét

HÁN VIỆT: LẬP TỨC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#456

利息

lì xī

tiền lãi, lãi suất

商业银行严格执行国家普惠金融贷款利率优惠政策，有效降低了科创小微企业的利息融资负担。

Shāng yè yín háng yán gé zhí xíng guó jiā pǔ huì jīn róng dǎi kuǎn lì lǚ yōu huì zhèng cè, yǒu xiào jiàng dī le kē chuàng xiǎo wēi qī yè de lì xī róng zī fù dān.

Các ngân hàng thương mại thực thi nghiêm túc chính sách ưu đãi lãi suất vay vốn tài chính bao trùm của Nhà nước, giảm thiểu thiết thực gánh nặng lãi suất huy động vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối mới sáng tạo.

26 nét

HÁN VIỆT: LỢI TỨC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#457

利益

lì yì

lợi ích, quyền lợi

在推进城市更新与重大基础设施建设中，必须切实维护好广大搬迁安置群众的核心切身利益。

Zài tuī jìn chéng shì gēng xīn yǔ zhòng dà jī chǔ shè shì jiàn shè zhōng, bì xū qiè shí wéi hù hào guāng dà bān qiān ān zhì qún zhòng de hé xīn qìe shēn lì yì.

Trong việc thúc đẩy chỉnh trang đô thị và xây dựng hạ tầng cơ sở trọng điểm, nhất thiết phải bảo vệ chu đáo lợi ích thiết thân cốt lõi của đồng bào bà con diện tái định cư di dời.

23 nét

HÁN VIỆT: LỢI ÍCH

HSK 4 (3.0)

Số lượng / Đại từ

#458

俩

liǎ

hai người, hai đứa, hai (cả hai)

他们俩在大学时期就志同道合，毕业后一起进入国家重点实验室携手开展前沿芯片研发攻关。

Tā men liǎ zài dà xué shí qī jiù zhì tóng dào hé, bì yè hòu yì qǐ jìn rù guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì xié shǒu kāi zhǎn qián yán xīn piàn yán fā gōng guān.

Hai người họ hai đứa từ thời đại học đã cùng chung chí hướng, sau khi tốt nghiệp cùng bước vào phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia cùng chung tay triển khai vượt khó nghiên cứu phát triển chip tiên phong.

11 nét

HÁN VIỆT: LƯỠNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#459

良好

liáng hǎo

tốt, thuận lợi, xán lạn

良好的生态环境是最普惠的民生福祉，也是经济社会实现高质量可持续发展的绿色基石。

Liáng hǎo de shēng tài huán jīng shì zuì pǔ huì de mín shēng fú zhì, yě shì jīng jì shì huì shí xiàn gāo zhì liàng kě chí xù fā zhǎn de lǜ sè jī shí.

Môi trường sinh thái trong lành tốt đẹp là phúc lợi dân sinh bao trùm nhất và cũng là viên đá tảng xanh để kinh tế xã hội phát triển chất lượng cao và bền vững.

22 nét

HÁN VIỆT: LƯƠNG HẢO



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#460

粮食

liáng shí

lương thực, ngũ cốc

粮食安全是“国之大者”，手中有粮、心中不慌，任何时候都要牢牢端稳中国人的饭碗。

Liáng shí ān quán shì "guó zhī dà zhě", shǒu zhōng yǒu liáng, xīn zhōng bù huāng, rèn hé shí hòu dōu yào láo láo duān wěn zhōng guó rén de fàn wǎn.

An ninh lương thực là 'Quốc sách hàng đầu', trong tay có thóc gạo trong lòng mới vững vàng, bất kỳ lúc nào cũng phải giữ thật chắc bát cơm của người dân nước mình.

26 nét

HÁN VIỆT: LƯƠNG THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#461

两边

liǎng biān

hai bên, hai phía

在高校林荫大道两边，整齐地竖立着杰出战略科学家与优秀校友的学术风采展板。

Zài gāo xiào lín yīn dà dào liǎng biān, zhěng qí dì shù lì zhe jié chū zhàn lüè kē xué jiā yǔ yōu xiù xiào yǒu de xué shù fēng cǎi zhǎn bǎn.

Ở hai bên hai phía đại lộ rợp bóng cây trong khuôn viên trường đại học dựng ngay gần các bảng triển lãm phổ diễn phong thái học thuật của các cựu sinh viên xuất sắc và các nhà khoa học chiến lược kiệt xuất.

22 nét

HÁN VIỆT: LƯỠNG BIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#462

量

liàng

lượng, số lượng; dung lượng; đo lường

我国战略性新兴产业增加值占国内生产总值的比重持续提升，展现了巨大的发展增量。

Wǒ guó zhàn lüè xīn xīng chǎn yè zēng jiā zhí zhàn guó nèi shēng chǎn zǒng zhí de bǐ zhòng chí xù tí shēng, zhǎn xiàn le jù dà de fā zhǎn zēng liàng.

Tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp mới nổi mang tính chiến lược trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước ta liên tục tăng lên, phổ diễn lượng số lượng gia tăng phát triển khổng lồ.

11 nét

HÁN VIỆT: LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#463

疗养

liáoyǎng

điều dưỡng, an dưỡng nghỉ dưỡng phục hồi

国家定期组织长期奉献在一线的功勋科学家和劳动模范前往风景名胜开展休养疗养。

Guó jiā dīng qī zǔ zhī cháng qī fèng xiàn zài yī xiàn de gōng xūn kē xué jiā hé láo dòng mó fàn qián wǎng fēng míng shèng qū kāi zhǎn xiū yǎng.

Nhà nước định kỳ tổ chức cho các chiến sĩ thi đua lao động và nhà khoa học có công lao lâu năm cống hiến nơi tuyến đầu tới các khu danh lam thắng cảnh để nghỉ phép điều dưỡng an dưỡng.

25 nét

HÁN VIỆT: LIÊU DƯỠNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#464

列

liè

Cột

老师鼓励大家积极列，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí liè, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Cột, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: LIỆT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#465

列车

liè chē

đoàn tàu, tàu hỏa

我国完全自主研发的新一代时速四百公里高速列车在试验线路上平稳运行，各项性能指标领先全球。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán zhì de xīn yí dài shí sù sì bǎi gōng lǐ gāo sù liè chē zài shì yàn xiàn lù shàng píng wěn yùn xíng, gè xiàng xìng néng zhǐ biāo lǐng xiān quán qiú.

Đoàn tàu tàu hỏa cao tốc thế hệ mới vận tốc 400 km/h do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo đang vận hành êm ái trên tuyến đường thử nghiệm, các chỉ tiêu tính năng dẫn đầu toàn cầu.

19 nét

HÁN VIỆT: LIỆT XA

HSK 4 (3.0)

Động từ

#466

列入

liè rù

liệt vào, đưa vào danh sách / quy hoạch

该颠覆性前沿量子计算研究课题已被正式列入国家战略性中长期科技发展规划重点攻关专项。

Gāi diǎn fù xīng qián yán liàng zǐ jì suàn yán jiū kè tí yǐ bèi zhèng shì liè rù guó jiā zhàn lüè xīng zhōng cháng qī kē jì fā zhǎn guī huà zhòng diǎn gōng guān zhuān xiàng.

Để tài nghiên cứu tính toán lượng tử tiên phong mang tính cách mạng này đã được chính thức liệt vào đưa vào chuyên án vượt khó trọng điểm trong Quy hoạch Phát triển Khoa học Công nghệ Trung và Dài hạn Chiến lược Quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT: LIỆT NHẬP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#467

列为

liè wéi

được xếp vào, được liệt là

这座具有重大历史文化价值的千年古镇，已被联合国教科文组织正式列为世界文化遗产名录。

Zhè zuò jù yǒu zhòng dà lì shǐ wén huà jià zhí de qiān nián gǔ zhèn, yǐ bèi lián hé guó jiào wù kē wén zǔ zhī zhèng shì liè wéi shì jiè wén huà yí chǎn míng lù.

Ngôi cổ trấn ngàn năm sở hữu giá trị văn hóa lịch sử trọng đại này đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) chính thức liệt là được xếp vào Danh mục Di sản Văn hóa Thế giới.

23 nét

HÁN VIỆT: LIỆT VI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#468

临时

lín shí

tạm thời, lâm thời, nhất thời

在重大防汛抢险救援一线，由党员骨干组成的临时党支部迅速发挥了坚强的战斗堡垒作用。

Zài zhòng dà fán xùn qǎn xiǎn jiù yuán yī xiàn, yóu dǎng yuán gǔ gàn zǔ chéng de lín shí dǎng zhī bù xùn sù fā hui le jiān qiáng de zhàn dòu bǎo lěi zuò yòng.

Tại tuyến đầu phòng chống thiên tai cứu hộ khẩn cấp, chi bộ Đảng lâm thời gồm các cán bộ nòng cốt đã nhanh chóng phát huy vai trò pháo đài chiến đấu kiên cường vững chắc.

22 nét

HÁN VIỆT: LÂM THỜI



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#469

零食

líng shí

đồ ăn vặt

长途乘高铁旅行时，随身携带一些低糖无添加的坚果与新鲜水果作为休闲零食既健康又补充能量。

Cháng tú chéng gāo tiě lǚ xíng shí, suí shēn xié dài yí xiē dī táng wú tiān jiā de jiān guǒ yǔ xīn xiān shuǐ guǒ zuò wéi xiū xiǎn líng shí jì jiàn kāng yòu bǔ chōng néng liáng.

Khi đi tàu cao tốc đường dài, mang theo bên người một ít hạt dinh dưỡng ít đường và hoa quả tươi làm đồ ăn vặt vừa tốt cho sức khỏe lại kịp thời nạp thêm năng lượng.

27 nét

HÁN VIỆT: LINH THỰC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#470

流传

liú chuán

lưu truyền, truyền tụng

这首流传千古的唐代边塞诗雄浑悲壮、气势磅礴，至今读来依然令人热血沸腾。

Zhè shǒu liú chuán qiān gǔ de táng dài biān sāi shī xióng hún bēi zhuàng, qì shì páng bó, zhì jīn dú lái yī rán lìng rén rè xuè fèi téng.

Bài thơ biên cương thời Đường lưu truyền ngàn đời này với âm hưởng hào hùng bi tráng và khí phách ngút ngàn, đến tận hôm nay đọc lại vẫn khiến lòng người trào dâng nhiệt huyết sục sôi.

25 nét

HÁN VIỆT: LƯU TRUYỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#471

楼梯

lóu tī

cầu thang, cầu thang bộ

在教学科研大楼内，倡导大家上下楼少乘电梯、多走楼梯，既锻炼身体又践行低碳环保。

Zài jiào xué kē yán dà lóu nèi, chàng dǎo dà jiā shàng xià lóu shǎo chéng diàn tī, duō zǒu lóu tī, jì duàn liàn shēn tǐ yòu jiàn xíng dì tàn huān bǎo.

Bên trong tòa nhà giảng dạy nghiên cứu khoa học, kêu gọi mọi người lên xuống lầu ít đi thang máy, đi bộ cầu thang bộ vừa rèn luyện thân thể lại vừa thực hành bảo vệ môi trường ít phát thải carbon.

24 nét

HÁN VIỆT: LÂU THÊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#472

陆地

lù dì

lục địa, đất liền

地球表面约有百分之二十九被陆地覆盖，孕育了极其丰富多样的陆生生态系统与人类文明。

Dì qiú biǎo miàn yǒu bǎi fēn zhī èr shí jiǔ bèi lù dì fù gài, yù yù le jí qí fēng fù duō yàng de lù shēng shēng tài xì tǒng yǔ rén lèi wén míng.

Khoảng 29% bề mặt Trái Đất được bao phủ bởi lục địa đất liền, nuôi dưỡng nên những hệ sinh thái trên cạn vô cùng phong phú đa dạng cùng các nền văn minh nhân loại.

25 nét

HÁN VIỆT: LỤC ĐỊA

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#473

陆续

lù xù

lần lượt, liên tục, lục tục

随着清晨阳光洒满学术会堂，来自全球各地的与会专家学者陆续步入会场签到入座。

Suí zhe qīng chén yáng guāng sǎ mǎn xué shù huì táng, lái zì quán qiú gè dì de yǔ huì zhuān jiā xué zhě lù xù bù rù huì chǎng qiān dào rù zuò.

Cùng với ánh nắng ban mai rọi sáng khắp hội trường học thuật, các chuyên gia học giả tham dự từ khắp nơi trên thế giới đã lần lượt bước vào hội trường điểm danh và ổn định chỗ ngồi.

27 nét

HÁN VIỆT: LỤC TỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#474

录取

lù qǔ

trúng tuyển, tuyển chọn, nhận vào học/làm

经过多轮严密的笔试与专家面试考核，这名优秀的青年学者被国家顶级科研所正式录取。

Jīng guò duō lún yán mì de bǐ shì yǔ zhuān jiā miàn shì kǎo hé, zhè míng yōu xiù de qīng nián xué zhě bèi guó jiā dīng jí kē yán suǒ zhèng shì lù qǔ.

Trải qua nhiều vòng thi viết nghiêm ngặt cùng buổi phỏng vấn trực tiếp của hội đồng chuyên gia, nhà khoa học trẻ xuất sắc này đã chính thức trúng tuyển vào viện nghiên cứu hàng đầu quốc gia.

19 nét

HÁN VIỆT: LỤC THỦ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#475

律师

lǚ shī

luật sư

在签署重大跨国并购商业合同前，务必由资深涉外专业律师团队进行全面的法律风险合规审查。

Zài qiān shǔ zhòng dà kuà guó bìng gòu shāng yè hé tóng qiān, wù bì yóu zī shēn shè wài zhuān yè lǚ shī tuán duì jìn xíng quán miàn de fǎ lǚ fēng xiǎn hé guī shēn chá.

Trước khi đặt bút ký kết hợp đồng mua bán sáp nhập thương mại xuyên quốc gia lớn, nhất định phải nhờ đội ngũ luật sư chuyên về yếu tố nước ngoài giàu kinh nghiệm rà soát pháp lý toàn diện.

23 nét

HÁN VIỆT: LUẬT SƯ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#476

率先

shuàixiān

đi đầu, tiên phong, dẫn đầu làm trước

我国科研团队在国际上率先实现了百公里级自由空间高精度量子纠缠分发试验验证。

Wǒ guó kē yán tuán duì zài guó jì shàng xiān shí xiàn le bǎi gōng lǐ jí zì yóu kōng jiān gāo jīng dù liàng zǐ jiū chán fēn fā shí yàn yàn zhèng.

Đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta đã tiên phong đi đầu thực hiện thành công việc kiểm chứng thử nghiệm phân phối vướng víu lượng tử độ chính xác cao trong không gian tự do cấp độ trăm cây số trên trường quốc tế.

20 nét

HÁN VIỆT: LUẬT TIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ / Động từ

#477

轮

lún

bánh xe; vòng, lượt, hiệp (lượng từ); luân phiên

新一轮科技革命和产业变革加速演进，为推动高水平科技自立自强提供了千载难逢的历史机遇。

Xīn yī lún kē jì gé míng hé chǎn yè biàn gé jiǎ sù yǎn jìn, wèi tuī dòng gāo水平 kē jì zì lì zì qiáng tíng gòng le qiān zǎi nán féng de lì shǐ jī yù.

Một vòng đợt mới của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng công nghiệp đang đẩy nhanh diễn tiến, mang lại thời cơ lịch sử nghìn năm có một cho việc thúc đẩy tự chủ tự cường khoa học công nghệ trình độ cao.

11 nét

HÁN VIỆT: LUÂN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#478

轮船

lún chuán

tàu thủy, tàu thủy chạy bằng động cơ

满载大型集装箱的万吨级远洋智能绿色轮船鸣响汽笛, 缓缓驶离现代化智慧港口码头驶向大洋深处。

Mǎn zài dà xíng jī zhuāng xiāng de wàn dūn jí yuǎn yáng zhì néng lǜ sè lún chuán míng xiǎng qì dí, huǎn huǎn shǐ lí xiàn dài huà zhì huì gǎng kǒu mǎ tóu shǐ xiàng dà yáng shēn chù.

Con tàu thủy viễn dương xanh thông minh vận tải chở đầy các container cỡ lớn kéo vang hồi còi, từ từ rời khỏi bến cảng thông minh hiện đại hướng ra biển khơi sâu thẳm.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: LUÂN THUYỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#479

轮椅

lún yǐ

xe lăn (cho người khuyết tật/người già)

高铁车站与车厢全面配备了无障碍升降平台与多功能轮椅专用停靠区, 极大方便了残疾人土出行。

Gāo tiě zhàn yǔ chē xiāng quán miàn pèi bèi le wú zhàng jàng pǐng tái yǔ duō gōng néng lún yǐ zhuān yòng tíng kǎo qū, jí dà fāng biàn le cán rén tǔ chū xíng.

Toa tàu và nhà ga đường sắt cao tốc trang bị toàn diện khu vực đỗ chuyên dụng cho xe lăn đa năng cùng bề năng hạ không rào cản, tạo thuận tiện tối đa cho người khuyết tật đi lại.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: LUÂN Y

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#480

轮子

lún zi

bánh xe (xe cộ, máy móc)

月球车上的全金属弹性筛网轮子具备超强耐磨与越障性能, 能从容应对月面崎岖复杂的松软月壤。

Yuè qiú chē shàng de quán jīn shù tán xìng shāi wǎng lún zi jù bèi cháo qiáng nài mó yǔ yuè zhàng xìng néng, néng cóng róng yìng duì yuè miàn qí qū fù zá de sōng ruǎn yuè rǎng.

Bánh xe bằng lưới thép kim loại đàn hồi trên xe tự hành thám hiểm Mặt Trăng sở hữu tính năng vượt chướng ngại vật và chống mài mòn siêu mạnh, có thể ứng dụng phổ biến với lớp đất mặt trăng xốp mềm gồ ghề phức tạp.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: LUÂN TỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#481

论文

lùn wén

luận văn, bài báo khoa học, chuyên khảo

该科研团队关于量子纠缠前沿机制的重磅论文, 正式发表在国际权威顶级学术期刊《科学》上。

Gāi kē yán tuán guān yú liàng zǐ jiū chán qián yán jī zhì de zhòng bàng lùn wén, zhèng shì fā biào zài guó jì quán wēi dīng jí xué shù qī kān 《kē xué》shàng.

Bài báo khoa học mang tính bước ngoặt về cơ chế mới nhện của vướng víu lượng tử của nhóm nghiên cứu đã chính thức được công bố trên tạp chí học thuật uy tín hàng đầu thế giới 'Science'.

📖 16 nét

HÁN VIỆT: LUẬN VĂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#482

落

luò

rơi, rụng; hạ xuống; đọng lại

深秋时节金黄色的银杏落叶铺满林荫小道, 宛如在大地上铺上了一层厚厚璀璨的金色地毯。

Shēn qiū shí jié jīn huáng sè de yīn xìng luò yè pù mǎn lín yīn xiǎo dào, wǎn rú zài dà dì shàng pù shàng le yī céng hòu hòu cuǐ càn de jīn sè dì tǎn.

Vào tiết cuối thu, những chiếc lá ngân hạnh màu vàng óng rơi rụng trải đầy con đường rợp bóng cây, tựa như đang trải lên mặt đất một tấm thảm vàng kim rực rỡ dày dặn.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: LẠC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#483

毛巾

máo jīn

khăn mặt, khăn bông, khăn tắm

每天剧烈健身运动后, 使用洁净柔软的纯棉吸水毛巾擦干汗水有助于预防感冒着凉。

Měi tiān jù lì jiàn shēn yùn dòng hòu, shǐ yòng jié jìng róu ruǎn de chúncún mǎn xī shuǐ máo jīn cǎ gān hàn shuǐ yǒu zhù yú yù fáng gǎn mào zhǎo liǎng.

Sau mỗi buổi tập thể hình cường độ cao, dùng chiếc khăn bông cotton mềm mại và thấm hút tốt để lau khô mồ hôi sẽ giúp phòng ngừa cảm lạnh hiệu quả.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: MAO CÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#484

毛衣

máo yī

áo len, áo dệt kim

随着初冬气温明显骤降, 母亲为远在异地求学的儿子寄来了一件亲手编织的厚实保暖羊毛衣。

Suí zhe chū dōng qì wēn míng xiǎn zhòu jiàng, mǔ qīn wéi yuǎn zài yì dì qiú xué de ér zǐ jì lái le yī jiàn qīn shǒu biān zhī de hòu shí bǎo nuǎn yáng máo yī.

Cùng với việc nhiệt độ đầu đông giảm mạnh rõ rệt, người mẹ đã gửi cho người con trai đang học tập ở phương xa một chiếc áo len lông cừu dày dặn giữ ấm do chính tay mẹ đan.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: MAO Y

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#485

帽子

mào zi

mũ

在严寒的冬日里户外徒步, 戴上一顶加厚防风的羊毛保暖帽子十分必要。

Zài yán hán de dōng rì lǐ huà wài tú bù, dài shàng yī dīng jiǎ hòu fáng fēng de yáng máo bǎo nuǎn mào zi shí fēn bì yào.

Đi bộ dã ngoại ngoài trời vào những ngày đông giá rét, việc đội thêm chiếc mũ len lót bông dày chắn gió giữ ấm là hết sức cần thiết.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: MAO TỬ

HSK 4 (3.0)

Cụm từ

#486

没错

méicuò

đúng vậy, chính xác, không sai

总工程师指着监测大屏上完全吻合的实验曲线赞许地说: “没错, 这正是我们苦苦寻找的最优参数解!”

Zōng gōng chéng zhǐ zhǐ zhē jiǎn cè dà píng shàng wán quán wěn hé de shí yàn qū xiàn zàn xǔ dì shuō: "méi cuò, zhè zhèng shì wǒ men kǔ xún zhǎo de zuì yōu cān shù jiě!"

Vị tổng công trình sư chỉ vào đường cong thực nghiệm hoàn toàn trùng khớp trên màn hình giám sát tán thưởng nói: 'Đúng vậy không sai, đây chính là đáp án tham số tối ưu mà chúng ta đã dày công tìm kiếm bấy lâu!'

📖 26 nét

HÁN VIỆT: MỘT THÁC



HSK 4 (3.0)

Cụm từ

#487

没法儿

méifǎr

hết cách, không có cách nào, bó tay

单凭传统经验推导没法儿解决如此高复杂度的算法难题，必须借助超级计算机开展超大规模并行计算。

Dǎn píng chuán tǒng jīng yàn tuī dǎo méi fǎ ér jiě jué rú cǐ gāo fù zá dù de suàn fǎ nán tí, bì xū jiè zhù chāo jí jī suàn jī kāi zhǎn chāo dà guī mó bìng xíng jì suàn.

Chỉ dựa vào suy diễn kinh nghiệm truyền thống thì không có cách nào hết cách giải quyết được nan đề thuật toán có độ phức tạp cao như thế này, bắt buộc phải nhờ cậy siêu máy tính triển khai tính toán song song quy mô siêu lớn.

32 nét

HÁN VIỆT : MỘT PHÁP NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Cụm từ

#488

没想到

méi xiǎng dào

không ngờ, chẳng thể ngờ tới

大家真没想到，这支年轻的平均年龄不到三十岁的青年攻坚团队竟然在短时间内攻克了核心芯片工艺瓶颈。

Dà jiā zhēn méi xiǎng dào, zhè zhī nián qīng de píng jūn nián líng bú dào sān shí suì de qīng nián gōng jiǎn tuán duì jīng rán zài duǎn shí jiān nèi gōng kè le hé xīn xīn piàn gōng yì píng jīng.

Mọi người thực sự không ngờ chẳng thể ngờ tới, đội ngũ xung kích trẻ tuổi có độ tuổi trung bình chưa đầy ba mươi này lại có thể chinh phục được nút thắt quy trình chế tạo chip cốt lõi trong một khoảng thời gian ngắn như vậy.

35 nét

HÁN VIỆT : MỘT TƯỚNG ĐÁO

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#489

美金

Měijīn

đồng Đô la Mỹ, Mỹ kim (USD)

我国高技术制造业实际使用外资规模持续增长，年度合同外资额突破数百亿美元大关。

Wǒ guó gāo jì shù zhì yào yì shí shǐ yòng wài zī guī mó chí xù zēng zhǎng, nián dù hé tóng wài zī é tú pò shù bǎi yì měi jīn dà guān.

Quy mô vốn đầu tư nước ngoài sử dụng thực tế của ngành chế tạo công nghệ cao nước ta tiếp tục tăng trưởng, kim ngạch vốn đầu tư nước ngoài theo hợp đồng hàng năm đã vượt mốc hàng trăm tỷ đồng Đô la Mỹ Mỹ kim.

27 nét

HÁN VIỆT : MỸ KIM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#490

美女

měinǚ

người đẹp, mỹ nhân, cô gái đẹp

在国际文化交流节展台前，身着典雅中国汉服的青年志愿者向各国友人热情展示中华茶艺之美。

Zài guó jì wén huà jiāo liú jié zhǎn tái qián, shēn zhe diǎn yǎ zhōng guó hàn fú de qīng nián zhì yuàn zhě xiàng gè guó yǒu rén rè qīng zhǎn shì zhōng huá chá yì zhī měi.

Trước gian hàng Lễ hội Giao lưu Văn hóa Quốc tế, cô gái người đẹp tình nguyện viên thanh niên khoác lên mình bộ trang phục Hán phục Trung Hoa thanh nhã đã nhiệt tình phổ diễn vẻ đẹp của nghệ thuật trà Trung Hoa trước bạn bè các nước.

24 nét

HÁN VIỆT : MỸ NỮ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#491

梦

mèng

giấc mơ, ước mơ; nằm mộng

伟大梦想不是等得来、喊得来的，而是拼出来、干出来的；我们要为实现科技强国梦不懈奋斗。

Wěi dà mèng xiǎng bú shì děng dé lái, hǎn dé lái, ér shì pīn chū lái, gàn chū lái de; wǒ men yào wèi shí xiàn kē jì jiǎng guó mèng bù xiè fèn dòu.

Ước mơ giấc mơ vĩ đại không phải là thứ có thể chờ đợi mà tới, gào thét mà ra, mà là do liêu minh chiến đấu, bắt tay làm mà nên; chúng ta cần phấn đấu không ngừng nghỉ để thực hiện giấc mơ cường quốc khoa học công nghệ.

9 nét

HÁN VIỆT : MỘNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#492

梦见

mèngjiàn

mơ thấy, nằm mộng thấy

科学家在回忆录中写道，自己无数次梦见由我国自主研发的大火箭腾空而起，飞向浩瀚深空。

Kē xué jiā zài huí yì lù zhōng xiě dào, zì jǐ wú shù cì mèng jiàn yóu wǒ guó zì zhǔ yán zhī de dà huǒ jiàn téng kōng ér qǐ, fēi xiàng hào hàn shēn kōng.

Nhà khoa học đã viết trong cuốn hồi ký rằng, bản thân đã vô số lần nằm mộng thấy mơ thấy quả tên lửa đẩy cỡ lớn do nước nhà tự chủ nghiên cứu chế tạo vút bay lên trời cao, bay tới không gian sâu bao la.

23 nét

HÁN VIỆT : MỘNG KIẾN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#493

梦想

mèng xiǎng

ước mơ, khát vọng hoài bão; mơ ước

一代航天人怀揣飞天揽月、漫步太空的壮丽强国梦想，把无数个曾经的科学幻想变成了震撼人心的辉煌现实。

Yí dài háng tiān rén huái chái fēi tiān lǎn yuè, mǎn bù tài kōng de zhuàng lì qiáng guó mèng xiǎng, bǎ wú shù gè céng jīng de kē xué huàn xiǎng biàn chéng le zhèn hán rén xīn de huī huáng xiàn shí.

Biết bao thế hệ những người làm hàng không vũ trụ mang trong tim ước mơ hoài bão tráng lệ xây dựng đất nước hùng mạnh bay lên trời hải tráng, đi dạo trong không gian vũ trụ, đã biến vô số những viễn tưởng khoa học năm xưa trở thành hiện thực huy hoàng lay động lòng người.

21 nét

HÁN VIỆT : MỘNG TƯỚNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#494

秘密

mì mì

bí mật, điều bí ẩn

深海探测器深入万米海沟深渊，揭开了地球深部极端地质演化与生命起源的诸多古老秘密。

Shēn hǎi tàn cè qì shēn rù wàn mǐ hǎi gōu shēn yuān, jiē kāi le dì qiú shēn bù jí duǎn dì zhī yán huà yǔ yuán qǐ yuán de zhū duō gǔ lǎo mì.

Tàu thám hiểm biển sâu lặn sâu vào rãnh đại dương vạn mét, hé lộ nhiều bí mật cổ xưa về sự tiến hóa địa chất cực đoan và nguồn gốc sự sống sâu trong lòng Trái Đất.

18 nét

HÁN VIỆT : BÍ MẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#495

秘书

mì shū

thư ký

这位经验丰富的行政秘书工作极其严谨细致，将大型国际学术峰会的日程与会务安排得井井有条。

Zhè wèi jīng yàn fēng fù de xíng zhèng mì shū gōng zuò jí qí yán jìn xì zhì, jiāng dà xíng guó jì xué shù fēng huì de rì chéng yǔ huì wù ān pái dé jīng jīng yǒu tiáo.

Người thư ký hành chính giàu kinh nghiệm này làm việc vô cùng cẩn trọng và tỉ mỉ, sắp xếp lịch trình và công tác hậu cần của hội nghị thượng đỉnh học thuật quốc tế lớn một cách ngăn nắp chu đáo.

17 nét

HÁN VIỆT : BÍ THƯ



HSK 4 (3.0)

Động từ

#496

密
mì

bí mật

老师鼓励大家积极密, 勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí mì, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực bí mật, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: MẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#497

密码
mì mǎ

mật khẩu, mật mã

为了有效提升网络账户的安全性, 建议定期更换包含大小写字母、数字及特殊符号的强密码。

Wèi le yǒu xiào tí shēng wǎng luò zhàng hù de ān quán xìng, jiàn yì dīng qī gēng huàn bāo hán dà xiǎo xiě zì mǔ, shù zì jí tè shū fú hào de qiáng mì mǎ.

Nhằm nâng cao tính bảo mật cho tài khoản mạng, bạn nên định kỳ đổi mật khẩu mạnh có chứa cả chữ hoa, chữ thường, chữ số và ký tự đặc biệt.

23 nét

HÁN VIỆT: MẬT MÃ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#498

密切
mì qiè

mật thiết, khăng khít, sát sao; gắn kết

气象卫星与地面雷达监测网络正在密切关
注着超强台风的中心气压变化与移动路径。

Qì xiàng wèi xīng yǔ dì miàn léi dá jiān cè wǎng luò zhèng zài mì qiè guān zhù zhe chāo qiáng tái fēng de zhōng xīn qì yǎ biàn huà yǔ yí dòng lù jīng.

Vệ tinh khí tượng cùng mạng lưới radar giám sát mặt đất đang theo dõi sát sao từng biến chuyển áp suất tâm bão và đường đi của siêu bão.

24 nét

HÁN VIỆT: MẬT TIẾP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#499

免费
miǎn fèi

miễn phí

为丰富市民精神文化生活, 市博物馆与美术馆长年向全社会公众免费开放展览。

Wèi fēng fù shì mǐn jīng shén wén huà shēng huó, shì bó wù guǎn yǔ měi shù guǎn zhǎng nián xiàng quán shè huì gōng zhòng miǎn fèi kāi fàng zhǎn lǎn.

Nhằm làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần cho người dân, Bảo tàng và Bảo tàng Mỹ thuật thành phố mở cửa triển lãm miễn phí quanh năm cho toàn thể công chúng.

23 nét

HÁN VIỆT: MIỄN PHÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#500

面临
miàn lín

đang đối mặt, đứng trước (nguy cơ, cơ hội)

在当今大变局加速演进的时代背景下, 全球供应链产业链稳定正面临着前所未有的复杂考验。

Zài dāng jīn dà biàn jú jiǎ sù yǎn jìn de shí dài bèi jīng xià, quán qiú gòng ying lián zhǎn yè lián wèn dīng zhèng miàn lín zhe qian suǒ wèi yǒu de fù zá kǎo yàn.

Trong bối cảnh thời đại với những biến chuyển lớn đang diễn ra nhanh chóng hiện nay, sự ổn định của chuỗi cung ứng và chuỗi công nghiệp toàn cầu đang phải đối mặt với những thử thách phức tạp chưa từng có.

18 nét

HÁN VIỆT: DIỆN LÂM

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#501

面试
miàn shì

phỏng vấn, thi vấn đáp phỏng vấn

在国家重点实验室青年拔尖人才公开招聘面试中, 专家评审组重点考查了应聘者的前沿学术创新潜力。

Zài guó jiā zhòng yān diǎn shí yàn shì qīng nián bā jiān rén cái gōng kāi zhāo pìn miàn shì zhōng, zhuān jiǎ píng shēn zǔ zhòng diǎn kǎo chá le yīng pìn zhě de qián yán xué shù chuàng xīn qián lì.

Trong buổi phỏng vấn thi vấn đáp tuyển dụng công khai nhân tài xuất chúng trẻ tuổi của Phòng Thí nghiệm Trọng điểm Quốc gia, Hội đồng Thẩm định Chuyên gia đã chú trọng khảo sát tiềm năng đổi mới sáng tạo học thuật tiên phong của ứng viên.

24 nét

HÁN VIỆT: DIỆN THÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#502

描述
miáo shù

miêu tả, mô tả, khắc họa

这篇学术论文用严谨精确的数学语言深入描述了极微弱量子态之间的超快相互作用过程。

Zhè piān xué shù lùn wén yòng yán jǐn jīng què de shù xué yǔ yán shēn rù miáo shù le jí wēi ruǎn zì zhàng zhuàng zhī jiān de chāo kuài xiāng zuò yòng guò chéng.

Bài báo khoa học này đã dùng ngôn ngữ toán học chuẩn xác nghiêm cần để đi sâu mô tả miêu tả quá trình tương tác siêu nhanh giữa các trạng thái lượng tử vì một cực đoan.

17 nét

HÁN VIỆT: MIÊU THUẬT

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#503

描写
miáo xiě

miêu tả, khắc họa

这位当代著名作家以极其细腻生动的笔触, 深情描写了平凡奋斗者在时代大潮中的不凡人生。

Zhè wèi dāng dài zhù míng zuò jiā yǐ jí qí xì nì shēng dòng de bǐ chù, shēn qíng miáo xiě le píng fán fèn dòu zhě zài shí dài dà cháo zhōng de bù fán rén shēng.

Nhà văn nổi tiếng đương đại này bằng ngòi bút vô cùng tinh tế và sinh động đã khắc họa sâu sắc cuộc đời phi thường của những người lao động bình dị giữa dòng chảy thời đại.

18 nét

HÁN VIỆT: MIÊU TẢ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#504

名牌儿
míng pái er

thương hiệu nổi tiếng, hàng hiệu danh tiếng

我国自主研发制造的新能源汽车凭借极致安全与高端智驾体验, 成为了风靡全球的国际名牌儿。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán fā zhì zào de xīn néng yuán qì chē píng jiē jí zhì ān quán yǔ gāo duān zhì jià tǐ yàn, chéng wéi le fēng mǐ quán qiú de guó jì míng pái er.

Dòng xe ô tô năng lượng mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo nhờ vào tính năng an toàn đỉnh cao và trải nghiệm lái thông minh cao cấp đã trở thành một thương hiệu nổi tiếng hàng hiệu danh tiếng quốc tế thịnh hành trên toàn cầu.

32 nét

HÁN VIỆT: DANH BÀI NHÂN


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#505

名片

míng piàn

danh thiếp, card visit; biểu tượng (nghĩa bóng)

高速铁路与大国重器制造, 已经成为闪耀在世界舞台上的亮丽中国“国家名片”。

Gāo sù tiě lù yǔ dà guó zhòng qì zhì zào, yǐ jīng chéng wéi shàn yào zài shì jiè wú tái shàng de liàng lì zhōng guó "guó jiā míng piàn".

Đường sắt cao tốc cùng công nghiệp chế tạo thiết bị trọng đại của đất nước đã trở thành 'tấm danh thiếp quốc gia' rực rỡ tỏa sáng trên trường quốc tế.

24 nét

HÁN VIỆT: DANH PHIẾN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#506

名人

míng rén

danh nhân, người nổi tiếng

国家博物馆设立了功勋科学家名人堂, 生动展现了老一辈科学家胸怀祖国、服务人民的光辉事迹。

Guó jiā bō wù guǎn shè lì le gōng xūn kē xué jiā míng rén táng, shēng dòng zhǎn xiàn le lǎo yī bèi kē xué jiā xiōng huái zǔ guó, fú wù rén mín de guāng huī shì jì.

Bảo tàng Quốc gia đã thiết lập Nhà lưu danh Danh nhân các nhà khoa học có công lao, phổ biến sinh động những câu chuyện sự tích vẻ vang của các nhà khoa học tiên bối mang trong tim Tổ quốc phụng sự nhân dân.

23 nét

HÁN VIỆT: DANH NHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#507

摸

mō

chạm vào

老师鼓励大家积极摸, 勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí mō, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực chạm vào, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: MÔ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#508

模特儿

mó tèr

người mẫu, hình mẫu mẫu vẽ

在国际非遗传时装周发布会上, 模特儿身着融合了中国传统苏绣工艺的高级定制礼服从容走秀。

Zài guó jì fēi yí shí zhàng zhōu fā bù huì shàng, mó tèr shēn zhe róng hé le zhōng guó chuán tǒng sù xiù gōng yì de gāo jí dìng zhì lǐ fú cóng róng zǒu xiù.

Tại buổi họp báo Tuần lễ Thời trang Di sản Phi vật thể Quốc tế, các người mẫu khoác lên mình bộ lễ phục thiết kế cao cấp dung hợp kỹ nghệ thêu Tô Châu truyền thống Trung Hoa ung dung sải bước trình diễn catwalk.

31 nét

HÁN VIỆT: MÔ ĐẶC NHÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#509

模型

mó xíng

mô hình (toán học, máy bay, AI đại mô hình)

我国完全自主研发的千亿级参数通用人工智能大模型在复杂自然语言推理与多模态跨领域理解上表现卓越。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán fā de qiān yì jī cān shù tǒng yòng rén gōng zhì néng dà mó xíng zài fù zá zì rán yǔ yán tuī lǐ yǔ duō mó tài kuà lǐng yù lǐ jiē shàng biǎo xiàn zhāo yuè.

Mô hình lớn trí tuệ nhân tạo đa năng quy mô hàng trăm tỷ tham số do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo đã thể hiện xuất sắc trong suy luận ngôn ngữ tự nhiên phức tạp và thấu hiểu liên lĩnh vực đa phương thức.

22 nét

HÁN VIỆT: MÔ HÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#510

末

mò

cuối, mặt, ngọn; vụn bột

经过整个学期的刻苦钻研与反复实验, 期末考试中他以优异的成绩名列全系第一。

Jīng guò zhěng gè xué qī de kù kǔ zuān yán yǔ fǎn fù shí yàn, qì mò kǎo shì zhōng tā yǐ yōu yì de zǒng hé chéng jì míng liè quán xì dì yī.

Trải qua cả học kỳ miệt mài nghiên cứu và thực nghiệm lặp đi lặp lại, trong kỳ thi cuối kỳ anh ấy đã đứng đầu toàn khoa với thành tích tổng hợp xuất sắc.

8 nét

HÁN VIỆT: MẶT

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#511

默默

mò mò

âm thầm, lặng lẽ, không một lời ca thán

无数乡村教师与基层医务工作者数十年如一日默默坚守在崇山峻岭之中, 用青春和爱心守护着大山深处的希望。

Wú shù xiāng cūn jiāo shī yǔ jī céng yī wù gōng zuò zhě shù shí nián rú yī rì mò mò jiǎn shǒu zài chóng shān jùn lǐng zhī zhōng, yòng qīng chūn hé ài xīn shǒu hù zhe dà shān shēn chù de xī wàng.

Hàng vạn thầy cô giáo làng cùng cán bộ y tế cơ sở suốt hàng chục năm như một âm thầm lặng lẽ bám trụ nơi non cao ngút ngàn, dùng tuổi xuân và tình yêu thương chèo chở cho những niềm hy vọng nơi sâu thẳm non cao.

18 nét

HÁN VIỆT: MẶC MẶC

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#512

哪怕

nǎ pà

cho dù, dẫu cho, dẫu là

哪怕前方的科研攻坚道路上充满荆棘与未知险阻, 我们也誓要迎难而上、勇攀科学高峰。

Nǎ pà qián fāng de kē yán gōng jiān dào lù shàng chōng mǎn jīng jí yǔ wèi zhī xiǎn zǔ, wǒ men yě shì yào yíng nán ér shàng, yǒng pān kē xué gāo fēng.

Dẫu cho chặng đường nghiên cứu khoa học phía trước có đầy chông gai và thử thách chưa biết, chúng ta cũng quyết tâm đạp bằng gian khó, dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học.

25 nét

HÁN VIỆT: NẢ PHẠ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#513

男女

nán nǚ

nam nữ, đàn ông và phụ nữ

国家全面保障男女平等与妇女儿童合法权益, 促进妇女在经济社会高质量发展中发挥半边天作用。

Guó jiā quán miàn bǎo zhàng nán nǚ píng děng yǔ fù nǚ ér tóng hé fǎ quán yì, cù jìn fù nǚ zài jīng jì shì huì gāo zhì liàng fā zhǎn zhōng fā hui bàn biān tiān zuò yòng.

Nhà nước bảo đảm toàn diện bình đẳng nam nữ cùng quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em, thúc đẩy phụ nữ phát huy vai trò 'một nửa bầu trời' trong sự phát triển kinh tế xã hội chất lượng cao.

23 nét

HÁN VIỆT: NAM NỮ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#514

男士

nánshì

nam giới, quý ông, phái nam

在重大国际外交迎宾晚宴上，参会男士身着庄重挺拔的深色中山装礼服，尽显东方雅致风范。

Zài zhòng dà guó jì wài jiāo yíng bīn wǎn yàn shàng, cān huì nán shì shēn zhe zhuāng zhòng tǐng bá de shēn sè zhōng shān zhuāng lǐ fú, jìn xiǎn dōng fāng yǎ zhì fēng fàn.

Tại dạ tiệc đón tiếp ngoại giao quốc tế trọng đại, các quý ông nam giới tham dự mặc bộ lễ phục áo Tôn Trung Sơn màu sẫm trang trọng đỉnh đặc, thể hiện trọn vẹn phong thái thanh nhã phương Đông.

📖 27 nét

HÁN VIỆT : NAM SĨ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#515

难免

nán miǎn

khó tránh khỏi, không thể tránh được

在探索未知科学前沿的原始创新征途上，遭遇暂时的失败与挫折在所难免，关键在于从失败中总结经验、不断前行。

Zài tàn suǒ wèi zhī kē xué qián yán de yuán shǐ chuàng xīn zhēng tú shàng, zāo yù zàn shí de shī bài yǔ cuò zhé zài suǒ nán miǎn, guān jiàn zài yú cóng shī bài zhōng zōng jié jīng yàn, bù duàn qián xíng.

Trên hành trình đổi mới sáng tạo nguyên tác khám phá các mũi nhọn khoa học chưa biết, việc vấp phải những thất bại và trắc trở nhất thời là điều khó tránh khỏi, điều cốt lõi nằm ở việc đúc kết kinh nghiệm từ thất bại và không ngừng tiến bước.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : NAN MIỄN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#516

脑袋

nǎo dai

đầu, cái đầu; đầu óc, trí óc

在遇到复杂算法难题时不妨先出去散散步换个心情，让紧绷疲劳的脑袋好好放空片刻。

Zài yù dào fù zá suàn fǎ nán tí shí bù fāng xiān chū qù sàn sǎn bù huàn gè xīn qíng, ràng jǐn bēng pí láo de nǎo dai hǎo hǎo fàng kōng piàn kè.

Khi gặp phải bài toán thuật toán phức tạp học bữa, sao bạn không thử ra ngoài đi dạo đổi gió một chút để cho cái đầu căng thẳng mệt mỏi được thả lỏng thư thái đôi hồi.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : NÃO DẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#517

闹

nào

ồn ào, náo nhiệt; làm loạn, gây ra

元宵佳节古城景区内张灯结彩、锣鼓喧天，处处洋溢着闹花灯、猜灯谜的浓郁节日喜庆氛围。

Yuán xiāo jiā jié gù chéng jīng qū nèi zhāng dēng jié cǎi, luó gǔ xuān tiān, chù chù yáng yì zhe nào huá dēng, cāi dēng mí de nóng yù jié rì xǐ qīng fēn wéi.

Trong dịp Tết Nguyên Tiêu, bên trong khu danh thắng cổ thành chẳng đèn kết hoa, chiêng trống rộn rã, khắp nơi ngập tràn bầu không khí hân hoan ấm nóng của ngày lễ rước đèn hoa náo nhiệt và đổ cầu đổ đèn lồng.

📖 13 nét

HÁN VIỆT : NÁO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#518

闹钟

nàozhōng

đồng hồ báo thức

每天清晨闹钟准时在六点响起，他迅速起床晨跑锻炼，随后全身心投入到紧张充实的科研学习中。

Měi tiān qīng chén nàozhōng zhǔn shí zài liù diǎn xiǎng qǐ, tā xùn sù qǐ chuáng chén pǎo duàn liàn, suí hòu quán shēn tóu rù dào jǐn zhāng chōng shí de kē yán xué xí zhōng.

Mỗi sáng sớm đồng hồ báo thức reo vang đúng 6 giờ, anh ấy nhanh chóng thức dậy chạy bộ rèn luyện thân thể buổi sáng, sau đó dồn toàn tâm toàn ý vào việc học tập và nghiên cứu khoa học bổ ích đầy căng thẳng.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : NÁO CHUNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#519

内部

nèibù

bên trong, nội bộ, phần bên trong

新型核磁共振成像系统能够超清晰度无损探测人体器官内部的微米级微细血管病变。

Xīn xíng hé cí gòng zhèn chéng xiàng xì tǒng néng gòu chāo qīng dù wú sǔn tàn cè rén tǐ qì guǎn nèi bù de wēi mǐ jī wēi xì xué guǎn bìng biàn.

Hệ thống chụp cộng hưởng từ kiểu mới có thể thăm dò không tổn thương độ nét siêu cao các biến đổi bệnh lý mạch máu siêu nhỏ cấp độ micromet bên trong nội bộ các cơ quan cơ thể người.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : NỘI BỘ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#520

内科

nèi kē

khoa nội, nội khoa

知名三甲综合医院心血管内科专家门诊每天接诊来自全国各地的疑难重症心血管疾病患者。

Zhī míng sān jiǎ zōng hé yī yuàn xīn xué guǎn nèi kē zhuān jiā mén zhēn měi tiān jiē zhēn lái zì quán guó gè dì de yí nán zhòng zhēng xīn xué guǎn jí bìng huàn zhě.

Phòng khám chuyên khoa Nội Tim mạch của bệnh viện đa khoa tuyến đầu danh tiếng mỗi ngày tiếp nhận hàng trăm ca bệnh tim mạch nan y phức tạp đến từ khắp mọi miền đất nước.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : NỘI KHOA

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#521

能干

néng gàn

tháo vát, đảm đang, có năng lực, thạo việc

这位年轻能干的项目经理不仅业务精湛熟练，更善于凝聚团队力量共同攻坚克难。

Zhè wèi nián qīng néng gàn de xiàng mù jīng lǐ bù jǐn yè wù jīng zhàn shú liàn, gèng shàn yú níng jù tuán duì lì liàng gòng tóng gōng jīn kè nán.

Người quản lý dự án trẻ tuổi tháo vát này không chỉ có chuyên môn tinh thông thành thạo mà còn rất giỏi gắn kết sức mạnh tập thể cùng nhau vượt khó.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : NĂNG CAN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#522

宁静

níng jìng

thanh tĩnh, yên bình, tĩnh lặng

非淡泊无以明志，非宁静无以致远；科研工作要保持内心的宁静与专注，勇于向科学未知高峰发起冲锋。

Fēi dàn bó wú yǐ míng zhì, fēi níng jìng wú yǐ zhì yuǎn; kē yán gōng zuò zhè yào bǎo chí nèi xīn de níng jìng yǔ zhuān zhù, yǒng yú xiàng kē xué wèi zhī gāo fēng fā qǐ chōng fēng.

Không đam bạc thì không thể sáng tỏ chí hướng, không tĩnh lặng thanh tĩnh thì không thể đi được tới bước đường xa xôi; người làm công tác nghiên cứu khoa học cần giữ vững sự chuyên chú và thanh tĩnh trong nội tâm, dũng cảm phát động tấn công treo lên đỉnh cao khoa học chưa biết.

📖 19 nét

HÁN VIỆT : TRỮ TĨNH



HSK 4 (3.0)

Động từ

#523

浓

nóng

dày

老师鼓励大家积极浓，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí nóng, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực dày, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: NỒNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#524

女士

nǚ shì

quý cô, quý bà, phụ nữ (lịch sự)

这位在国际航天领域享有盛誉的杰出女士，受邀在本届全球女性科学家论坛上发表了精彩的主旨演讲。
Zhè wèi zài guó jì háng tiān lǐng yù xiǎng yǒu shèng yù de jié chū nǚ shì, shòu yāo zài běn jiè quán qiú nǚ xìng kē xué jiā lùn tán shàng fā biǎo le jīng cǎi de zhǔ zhǐ yǎn jiǎng.
Người phụ nữ kiệt xuất có uy tín lẫy lừng trong ngành hàng không vũ trụ quốc tế này đã nhận lời mời phát biểu bài dẫn đề xuất sắc tại Diễn đàn Nữ Khoa học gia Toàn cầu lần này.

24 nét

HÁN VIỆT: NỮ SĨ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#525

暖气

nuǎn qì

hệ thống sưởi, lò sưởi ấm

北方城市全面推行清洁能源集中智慧供热改造，确保广大居民在寒冬腊月屋里暖气充足、温暖如春。
Běi fāng chéng shì quán miàn tuī xíng qīng néng yuán jí zhōng zhì huì gòng rè gǎi zào, què bǎo guǎng dà jū mín zài hán dōng là yuè wū lǐ nuǎn qì chōng zú, wēn nuǎn rú chūn.
Các thành phố phương Bắc đẩy mạnh toàn diện cải tạo cấp nhiệt thông minh tập trung bằng năng lượng sạch, bảo đảm đông đảo người dân trong những ngày đông giá rét trong nhà hệ thống sưởi lò sưởi ấm áp đầy đủ, ấm áp như mùa xuân.

25 nét

HÁN VIỆT: NỎÁN KHÍ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#526

拍照

pāizhào

chụp ảnh, chụp hình

在重大科技工程胜利告捷现场，全体建设者手举国旗整齐列队合影留念，定格历史辉煌瞬间。
Zài zhòng dà kē jì gōng chéng shèng lì gào jié xiàn chǎng, quán tǐ jiàn shè zhě shǒu jǔ guó qí zhěng qí liè duì hé yǐng pāi zhào liú niàn, dīng gé lì shǐ huī huáng shùn jiǎn.
Tại hiện trường thắng lợi toàn diện của công trình khoa học công nghệ trọng đại, toàn thể những người xây dựng tay cầm cờ Tổ quốc xếp hàng ngay ngắn chụp ảnh chụp hình kỷ niệm cùng nhau, lưu giữ khoảnh khắc huy hoàng lịch sử.

20 nét

HÁN VIỆT: PHÁCH CHIẾU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#527

排列

páilìe

sắp xếp, xếp hàng, bài trí

书架上整整齐齐地排列着古今中外各类著
典籍，方便师生随时按索书号查阅借阅。
Shū jià shàng zhěng zhěng zhěng qí qí dì pái liè zhe gǔ jīn zhōng wài gè lèi mǐng zhù diǎn jí, fāng biàn shī shēng suí shí àn sù shū hào chá yuè jiè yuè.
Trên các giá sách được xếp đặt ngay ngắn thẳng hàng các tác phẩm kinh điển danh tiếng đông tây kim cổ, thuận tiện cho thầy trò tra cứu mượn đọc theo mã phân loại bất cứ lúc nào.

20 nét

HÁN VIỆT: BÀI LIỆT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#528

牌

pái

nhãn hiệu

老师鼓励大家积极牌，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí pái, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực nhân hiệu, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: BÀI

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ / Động từ

#529

盘

pán

đĩa, cái khay; đĩa (thức ăn - lượng từ); bàn cờ

餐桌上摆放着一盘热气腾腾、香气四溢的手工水饺，洋溢着浓浓的传统文化风味。
Cān zhuō shàng bái fàng zhe yí pán rè qì téng téng, xiāng qì sì yì de shǒu gōng shuǐ jiǎo, yáng yáng yì zhe nóng nóng de chuán tǒng jiā cháng fēng wèi.
Trên bàn ăn bày một đĩa thức ăn bánh sủi cào làm thủ công nóng hổi nghi ngút khói thơm ngào ngạt, ngập tràn phong vị gia đình truyền thống đậm đà.

10 nét

HÁN VIỆT: BÀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#530

盘子

pán zi

tấm

请大家小心端起这个盛满刚出锅热菜的青花瓷盘子，谨防烫手。
Qǐng dà jiā xiǎo xīn duǎn qǐ zhè ge chéng mǎn gāng chū guō rè cài de qīng huā cí pán zi, jǐn fáng tàng shǒu.
Mời mọi người cẩn thận bưng chiếc đĩa sứ hoa lam đựng đầy thức ăn nóng hổi vừa ra lò này nhé, kéo bị bỏng tay.

21 nét

HÁN VIỆT: BÀN TỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#531

胖子

pàngzi

người béo, người mập mập

一口吃不成胖子，一步跨不到千里；做学问与搞科研必须持之以恒、循序渐进、久久为功。
Yí kǒu chī bù chéng pàng zi, yí bù kuà bú dào qiān lǐ; zuò xué wèn yǔ gǎo kē yán bì xǔ chí zhǐ yí héng, xún xù jiàn jìn, jiǔ jiǔ wéi gōng.
Một miếng ăn không thể thành người béo người mập, một bước không thể sai bước ngàn dặm; làm học vấn và làm nghiên cứu khoa học bắt buộc phải kiên trì bền bỉ, tuân tự từng bước, công phu lâu dài.

24 nét

HÁN VIỆT: BÀN TỬ


HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#532

培训

péi xùn

đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kỹ năng

国家大力推进职业技能提升行动, 面向产业工人与新型职业农民开展大规模终身职业技能培训。

Guó jiā dà lì tuī jìn zhí yè jī néng tí shēng xíng dòng, miàn xiàng chǎn yè gōng rén yǔ xīn xíng zhí yè nóng mǐn kāi zhǎn dà guī mó zhōng shēn zhí yè jī néng péi xùn.

Nhà nước đẩy mạnh chiến dịch nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, triển khai đào tạo tập huấn kỹ năng nghề nghiệp suốt đời trên quy mô lớn hướng tới công nhân ngành nghề và nông dân chuyên nghiệp kiểu mới.

19 nét

HÁN VIỆT

BỒI HUẤN
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#533

培训班

péixùnbān

lớp đào tạo, lớp tập huấn

国家自然科学基金委员会举办了青年科研骨干学术创新研修培训班, 帮助青年学者拓展前沿学术视野。

Guó jiā zì rán kē xué jī jīn wěi yuán huì jǔ bàn le qīng nián kē yán gǔ gàn xué shù chuàng xīn yán xiū péi xùn bān, bāng zhù qīng nián xué zhě tuò zhǎn qián yán xué shù shì yě.

Ủy ban Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia đã tổ chức lớp đào tạo lớp tập huấn tu nghiệp đổi mới sáng tạo học thuật cho cán bộ nghiên cứu khoa học cốt cán trẻ tuổi, giúp các học giả trẻ mở rộng tầm nhìn học thuật tiên phong.

31 nét

HÁN VIỆT

BỒI HUẤN BAN
HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#534

培养

péi yǎng

bồi dưỡng, đào tạo, nuôi cấy

高等教育机构应当注重培养青年学子的独立批判性思维、跨学科创新意识与卓越实践动手能力。

Gāo děng jiào yù jī gòu yīng dāng zhòng péi yǎng qīng nián xué zǐ de dú lì pī pàn xīng sī wéi, kuà xué kē chuāng xīn yì shí yǔ zhūo yuè shí jiàn dòng shōu néng lì.

Các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng bồi dưỡng cho sinh viên trẻ tư duy phản biện độc lập, ý thức đổi mới sáng tạo liên ngành cùng năng lực thực hành thao tác xuất sắc.

24 nét

HÁN VIỆT

BỒI DƯỠNG
HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#535

培育

péi yù

ươm mầm, gây giống nuôi dưỡng; bồi dưỡng nhân tài

我国农业育种科学家成功培育出抗旱耐盐碱的高产杂交水稻与耐旱小麦新品种, 筑牢国家种业安全基石。

Wǒ guó nóng yè yù zhǒng kē xué jiā chéng gōng péi yù zhǔ kǎng hàn nài yǎn jiǎn de gāo chǎn zá jiāo shuǐ dào yù yǔ nài hàn xiǎo mài xīn pǐn zhǒng, zhù láo guó jiā zhōng yè ān quán jī shí.

Các nhà khoa học chọn tạo giống nông nghiệp nước ta đã nuôi cấy ươm giống thành công các giống lúa lai mới năng suất cao chịu hạn chịu mặn và giống lúa mì mới chịu hạn, xây đắp vững chắc hòn đá tảng an ninh giống cây trồng quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT

BỒI DỤC
HSK 4 (3.0)

Lượng từ / Động từ

#536

批

pī

lô, đợt, chuyển (hàng, người); phê duyệt, phê bình

由我国自主研发制造的首批高性能绿色纯电动商用重卡, 今天正式批量交付海外客户。

Yóu wǒ guó zì zhǔ yán fā zhì zào de shǒu pī gāo xìng néng lǜ sè chún diàn dòng shāng yòng zhòng kǎ, jīn tiān zhèng shì pī liàng jiāo fù hǎi wài kè hù.

Lô xe tải thương mại hạng nặng thuần điện xanh hiệu năng cao đầu tiên do nước ta tự chủ nghiên cứu chế tạo hôm nay đã chính thức bàn giao hàng loạt cho khách hàng quốc tế.

10 nét

HÁN VIỆT

PHÊ
HSK 4 (3.0)

Tính từ

#537

片面

piàn miàn

phiến diện, một chiều, không toàn diện

在评价复杂的历史人物与社会现象时, 切忌以偏概全或得出片面极端的结论。

Zài píng jià fù zá de lì shǐ rén wù yǔ shè huì xiàn xiàng shí, qiè jì yǐ piān gài quán huò dé chū piàn miàn jí duān de jié lùn.

Khi đánh giá các nhân vật lịch sử và hiện tượng xã hội phức tạp, tuyệt đối tránh lấy cục bộ suy ra toàn thể hay vội vã đưa ra những kết luận phiến diện một chiều.

20 nét

HÁN VIỆT

PHIẾN DIỆN
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#538

品质

pǐn zhì

chất lượng sản phẩm; phẩm chất cao quý

中国制造坚持质量第一、效益优先, 加快推动中国产品向中国品牌转变, 全面提升中国制造的卓越品质。

Zhōng guó zhì zào jiān chí zhì liàng dì yī, xiào yì yōu xiān, jiā kuài tuī dòng zhōng guó chǎn pǐn xiàng zhōng guó pǐn pái zhǎn biàn, quán miàn tí shēng zhōng guó zhì zào de zhūo yuè pǐn zhì.

Sản xuất chế tạo Trung Quốc kiên trì chất lượng là hàng đầu, hiệu quả là ưu tiên, đẩy nhanh thúc đẩy việc chuyển biến từ sản phẩm sang thương hiệu, nâng cao toàn diện phẩm chất chất lượng vượt trội của nền chế tạo sản xuất.

22 nét

HÁN VIỆT

PHẨM CHẤT
HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#539

平方

píng fāng

bình phương (lũy thừa 2); mét vuông (viết tắt)

这座现代化的国家生物医学实验室拥有数万平方米的高标准超净实验与研发空间。

Zhè zuò xiàn dài huà de guó jiā shēng wù yī xué shí yàn shì yōng yǒu shù wàn píng fāng mǐ de gāo biāo zhǔn chāo jìng shí yàn yǔ yán fā kōng jiān.

Phòng thí nghiệm y sinh quốc gia hiện đại này sở hữu không gian thí nghiệm và nghiên cứu phát triển siêu sạch tiêu chuẩn cao rộng hàng vạn mét vuông.

18 nét

HÁN VIỆT

BÌNH PHƯƠNG
HSK 4 (3.0)

Tính từ

#540

平静

píng jìng

bình tĩnh, phẳng lặng, thanh bình

清晨的湖面如同一面巨大的清澈明镜, 平静无波, 倒映着四周青翠秀丽的远山与白云。

Qīng chén de hú miàn rú tóng yí miàn jù dà de qīng chè míng jìng, píng jìng wú bō, dào yǐng zhe sì zhōu qīng cuì xiù lì de yuǎn shān yǔ bái yún.

Mặt hồ buổi sớm mai tựa như một tấm gương trong suốt khổng lồ, phẳng lặng không một gợn sóng, soi bóng núi non xa xa xanh mượt cùng những dải mây trắng bồng bênh.

17 nét

HÁN VIỆT

BÌNH TĨNH



HSK 4
(3.0)

Tính từ / Động từ /
Danh từ

#541

平均

píng jūn

bình quân, trung bình

随着医疗卫生条件的全面改善与人均生活水平的提升，我国居民人均预期寿命实现了显著增长。

Suí zhe yī liáo wèi shēng tiáo jiàn de quán miàn gǎi shàn yǔ rén jūn shēng huó suǒ píng de tí shēng, wǒ guó jū mǐn rén jūn yù qī shòu mìng shí xiàn le xiǎn zhù zēng zhǎng.

Cùng với sự cải thiện toàn diện của điều kiện y tế vệ sinh và mức sống người dân, tuổi thọ kỳ vọng bình quân của người dân nước ta đã tăng trưởng rõ rệt.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: BÌNH QUÂN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#542

平稳

píng wěn

êm ả, bằng phẳng, ổn định vững vàng

在时速三百五十公里飞驰的高铁车厢窗台上立一枚硬币能长时间屹立不倒，展现了极其卓越平稳的运行品质。

Zài shí sù sān bǎi wǔ shí gōng lǐ fēi chí de gāo tiě chē xiāng chuāng tái shàng lì yī méi yìng bì néng zhāng xiǎng chuāng tái shàng lì yī méi yìng bì néng zhāng shí jiān yì lì bù dǎo, zhān xiàn le jí qí zhuó yuè píng wěn de yùn xíng pǐn zhì.

Dựng một đồng xu trên bậu cửa sổ toa tàu cao tốc đang lao vun vút ở vận tốc 350 km/h có thể đứng vững suốt thời gian dài không bị đổ, phô diễn chất lượng vận hành ổn định vững vàng êm ả cực kỳ trác việt.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: BÌNH ỔN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#543

迫切

pò qiè

cấp bách, khẩn thiết, bức thiết

实现高水平科技自立自强，是应对外部遏制打压与保障国家安全的迫切战略要求。

Shí xiàn gāo shuǐ píng kē jì zì lì zì qiáng, shì yìng duì wài bù è zhì dǎ yā yǔ bǎo zhàng guó jiā ān quán de pò qiè zhàn lüè yāo qiú.

Hiện thực hóa tự chủ tự cường khoa học công nghệ ở trình độ cao là yêu cầu chiến lược cấp bách và bức thiết để ứng phó với sự chèn ép phong tỏa từ bên ngoài và bảo đảm an ninh quốc gia.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: BÀI TIẾP

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#544

破产

pò chǎn

phá sản, sụp đổ (kế hoạch)

任何企图通过科技封锁遏制别国正当发展权利的图谋，最终都必将彻底走向破产。

Rèn hé qǐ tú tōng guò kē jì fēng suǒ è zhì bié guó zhèng dāng fā zhǎn quán lì de tú móu, zuì zhōng dōu bì jiāng chè dí zōu xiàng pò chǎn.

Bất kỳ toan tính nào hòng dùng phong tỏa công nghệ để kìm hãm quyền phát triển chính đáng của các quốc gia khác rồi cuộc đều chắc chắn sẽ đi tới sự phá sản hoàn toàn.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: PHÁ SẢN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#545

妻子

qī zi

vợ

他的妻子是医生。

Tā de qī zi shì yī shēng.

Vợ của anh ấy là bác sĩ.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: THÊ TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#546

期待

qī dài

kỳ vọng, trông đợi, mong chờ

我们热切期待与全球各国青年科学家进一步深化前沿探索合作，共同携手开创美好的科技未来。

Wǒ men rè qiè qī dài yǔ quán qiú gè guó qīng nián kē xué jiā jìn yí bù shēn huà qián yán tàn suǒ hé zuò, gòng tóng xié shǒu kāi chuàng měi hǎo de kē jì wèi lái.

Chúng tôi nồng nhiệt kỳ vọng và đón đợi việc làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ hợp tác thám hiểm tiên phong cùng các nhà khoa học trẻ toàn cầu, chung tay mở lối tương lai khoa học công nghệ tươi đẹp.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: KỲ ĐÃI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#547

期间

qī jiān

thời gian, thời kỳ, trong khoảng thời gian

在国际空间站执行长达半年的在轨驻留任务期间，航天员们圆满完成了数十项前沿太空科学实验。

Zài guó jì kōng jiān zhàn zhí xíng zhǎng dá bàn nián de zài guī zhù liú rèn wù qī jiān, háng tiān yuán men yuán mǎn wán chéng le shù shí xiàng qián yán tài kōng kē xué shí yàn.

Trong khoảng thời gian thực hiện nhiệm vụ lưu trú trên quỹ đạo kéo dài nửa năm tại trạm không gian quốc tế, các phi hành gia đã hoàn thành xuất sắc hàng chục thí nghiệm khoa học vũ trụ tiên phong.

📖 18 nét

HÁN VIỆT: KỲ GIAN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#548

期末

qī mò

Kết thúc nhiệm kỳ

老师鼓励大家积极期末，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī qī qī mò, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Kết thúc nhiệm kỳ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 18 nét

HÁN VIỆT: KỲ MẠT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#549

期限

qī xiàn

thời hạn, kỳ hạn ấn định

重大国家科技攻关专项严格实行里程碑考核节点管理，确保各项战略研发任务在预定考核期限内高质量交付。

Zhòng dà guó jiā kē jì gōng guān zhuān xiàng yán gé shí xíng lǐ chéng bēi kǎo hé jié diǎn guǎn lǐ, què bǎo gè xiàng zhàn lüè yán fā rèn wù zài yù dìng kǎo hé qī xiàn nèi gāo zhì liàng jiāo fù.

Để án khoa học công nghệ trọng đại quốc gia thực hiện nghiêm ngặt công tác quản lý các mốc khảo hạch cột mốc, bảo đảm mọi nhiệm vụ nghiên cứu phát triển chiến lược đều được bàn giao đạt chất lượng cao trong thời hạn kỳ hạn khảo hạch ấn định.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: KỲ HẠN


**HSK 4
(3.0)**

 Danh từ chỉ thời gian /
Tính từ #550

期中

qīzhōng

giữa kỳ (học kỳ)

在期中教学评估座谈会上，师生们坦诚交流，共同探讨如何优化跨学科探究式课堂教学模式。

Zài qīzhōng jiào xué pīng gū zǔ tān huì shàng, shīshēng men tǎn chéng jiāo liú, gòng tóng tàn tào rú hé yōu huà kuà xué kē tàn jiū shì kè táng jiào xué mó shì.

Tại buổi tọa đàm đánh giá giảng dạy giữa kỳ, thầy và trò đã thẳng thắn trao đổi, cùng bàn thảo làm thế nào để tối ưu hóa mô hình giảng dạy trên lớp mang tính khám phá liên ngành.

18 nét

HÁN VIỆT : KỲ TRUNG

HSK 4 (3.0)

Đại từ

#551

其余

qíyú

những cái còn lại, phần còn lại, còn lại

除了重点攻克的两项关键核心技术指标外，其余多项系统测试参数均已达到国际领先水平。

Chú le zhòng diǎn gōng kè de liǎng xiàng guāng xīn jī shù zhǐ biāo wài, qí yú duō xiàng xì tǒng cè shì cān shù jūn yí dá dào guó jì lǐng xiān shuǐ zhǔn.

Ngoài hai chỉ tiêu công nghệ cốt lõi then chốt vượt khó trọng điểm ra, những cái còn lại phần còn lại của nhiều tham số thử nghiệm hệ thống đều đã đạt mức chuẩn dẫn đầu quốc tế.

23 nét

HÁN VIỆT : KỲ DƯ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#552

企业

qǐ yè

doanh nghiệp, công ty

专精特新中小企业以其深厚的技术积累与敏锐的创新活力，正在成为国家制造业强链补链的生力军。

Zhuān jīng tè xīn zhōng xiǎo qǐ yè yǐ qí shēn hòu de jì shù jī lěi yǔ mǐn ruì de chuàng xīn huó lì, zhèng zài chéng wéi guó jiā zhì zào yè qiáng liàn bǔ liàn de shēng lì jūn.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới sáng tạo chuyên sâu nhờ vào bề dày tích lũy kỹ thuật cùng sức sống đổi mới nhạy bén đang trở thành lực lượng tinh nhuệ củng cố chuỗi cung ứng ngành chế tạo quốc gia.

20 nét

HÁN VIỆT : XÍ NGHIỆP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#553

气球

qìqiú

khí cầu, quả bóng bay; khí cầu thám không

国家高空大气探测中心成功释放了新一代高空气象探测气球，精确采集到了平流层高空环境气象数据。

Guó jiā gāo kōng dà qì tàn cè zhōng xīn chéng gōng shì fàng le xīn yí dài gāo kōng qì xiàng tàn cè qì qiú, jīng què cǎi jí dào le píng liú céng gāo kōng huán jīng qì xiàng shù jù.

Trung tâm Quan trắc Khí quyển Tầng cao Quốc gia đã thả thành công quả bóng bay khí cầu thám trắc khí tượng tầng cao thế hệ mới, thu thập chuẩn xác số liệu khí tượng môi trường tầng cao trong tầng bình lưu.

25 nét

HÁN VIỆT : KHÍ CẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#554

汽水

qìshuǐ

nước ngọt có ga, nước sô-đa giải khát

在炎热的夏日午后，喝一瓶冰镇传统果味汽水让人瞬间感到清凉解渴、神清气爽。

Zài yán rè de xià rì wǔ hòu, hē yì píng bīng zhèn chuán tǒng guǒ wèi qì shuǐ ràng rén shùn jīan gǎn dào qīng liáng jiě kě, shén qīng qì shuǎng.

Vào buổi chiều hè oi ả, uống một chai nước ngọt có ga nước sô-đa hương trái cây truyền thống ướp lạnh khiến con người ngay lập tức cảm thấy giải khát mát rượi, tinh thần sảng khoái.

21 nét

HÁN VIỆT : KHÍ THỦY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#555

汽油

qì yóu

xăng, dầu xăng

推广高标号清洁车用汽油与大力普及新能源汽车，是改善城市空气质量、减少尾气排放的重要举措。

Tuī guǎng gāo biāo hào qīng jié chē yòng qì yóu yǔ dà lì pǔ jí xīn néng yuán qì chē, shì gǎi shàn chéng shì kōng qì zhì liàng, jiǎn shǎo wěi qì pái fàng de zhòng yào jǔ cuò.

Việc phổ biến xăng sinh học sạch tiêu chuẩn cao và đẩy mạnh phát triển xe năng lượng mới là những giải pháp quan trọng để cải thiện chất lượng không khí đô thị và giảm thiểu khí thải độc hại.

21 nét

HÁN VIỆT : KHÍ DẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#556

器官

qì guān

cơ quan, bộ phận nội tạng cơ thể

再生医学与组织工程国家重大科技基础设施，成功实现了基于活细胞生物3D打印的人工生物活性人工器官构建。

Zài shēng yī xué yǔ zǔ zhī gōng chéng guó jiā zhòng dà kē jì jī chǔ shī shī, chéng gōng shí xiàn le jī yú huó xì bāo shēng wù 3D dǎ yìn de rén gōng shēng wù huó xìng rén gōng qì guān gòu jiàn.

Cơ sở hạ tầng khoa học công nghệ trọng đại quốc gia về kỹ thuật mô và y học tái tạo đã thực hiện thành công việc xây dựng cơ quan nhân tạo có hoạt tính sinh học dựa trên công nghệ in 3D sinh học tế bào sống.

21 nét

HÁN VIỆT : KHÍ QUAN

**HSK 4
(3.0)**

 Danh từ chỉ phương
vị

#557

前头

qiántou

phía trước, đằng trước, đi đầu

青年科研骨干要勇挑重担、冲在最前头，在攻克卡脖子核心技术攻坚战中勇当先锋主力军。

Qīng nián gǔ yàn gǔ gàn yào yǒng tiǎo zhòng dàn, chōng zài zuì qián tóu, zài gōng kè kǎ bó zǐ hé xīn jī shù gōng jī zhàn zhōng yǒng dāng xiān fēng zhǔ lì jūn.

Cán bộ nòng cốt nghiên cứu khoa học thanh niên cần dũng cảm gánh vác việc lớn, xông pha ở vị trí đi đầu đằng trước phía trước nhất, dũng cảm làm quân chủ lực tiên phong trong trận đánh vượt khó công nghệ lõi nghìn cổ chai.

24 nét

HÁN VIỆT : TIỀN ĐẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#558

前途

qián tú

tiến đồ, tương lai phía trước

新时代青年学子生逢盛世、重任在肩，脚踏实地勇攀科学高峰，必定拥有无比光明广阔的前途。

Xīn shí dài qīng nián xué zǐ shēng féng shèng shì, zhòng rèn zài jiān, jiǎo tà shí dì yǒng pān kē xué gāo fēng, bì dìng yǒng yǒu wú bǐ guāng míng guǎng kuò de qián tú.

Sinh viên thanh niên thời đại mới sinh ra trong thời kỳ phát triển rực rỡ, mang trên vai trọng trách lớn lao, kiên định từng bước trèo lên đỉnh cao khoa học nhất định sẽ có tiến đồ xán lạn và rộng mở vô cùng.

23 nét

HÁN VIỆT : TIỀN ĐỒ



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#559

浅
qiǎn

nông, cạn; nhạt (màu sắc); nông cạn (kiến thức)

水墨画大师以深浅浓淡相宜的灵动墨色，在宣纸上勾勒出江南水乡烟雨朦胧的迷人意境。

Shuǐ mò huà dà shī yǐ shēn qiǎn nóng dàn xiāng yí de líng dòng mò sè, zài xuān zhǐ shàng gōu lè chū jiāng nán shuǐ xiāng yān yǔ méng lóng de mí rén yì jìng.

Bậc thầy tranh thủy mặc với sắc mực đậm nhạt hòa quyện tinh tế đã phác họa trên nền giấy xuyên bức tranh phong cảnh sông nước Giang Nam khỏi sương mờ ảo đầy mê hoặc.

9 nét

HÁN VIỆT: TIỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#560

巧克力
qiǎo kè lì

sô-cô-la (chocolate)

手工制作的黑巧克力微苦中透着浓郁丝滑的可可香气，深受甜品品鉴爱好者的青睐。

Shǒu gōng zhì zuò de hēi qiǎo kè lì wēi kǔ zhōng tòu zhe nóng yù sī huá de kě kè xiāng qì, shēn shòu tián pǐn pīn jiàn ài hào zhě de qīng ài.

Thanh sô-cô-la đen làm thủ công vị đắng nhẹ hòa quyện cùng hương ca cao thơm nồng béo ngậy mềm mượt như lụa, rất được giới sành đồ ngọt ưa chuộng.

25 nét

HÁN VIỆT: XẢO KHẮC LỰC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#561

切
qiē

cắt, thái, xẻ, gọt

主厨刀工极其纯熟精湛，将细嫩如脂的新鲜嫩豆腐均匀切成了细如发丝的文思豆腐羹。

Zhǔ chú dāo gōng jí qí chún shú jīng zhàn, jiāng xì nèn rú zhǐ de xīn xiǎn nèn dòu fú jūn yún qiē chéng le xì rú fǎ sī de wén sī dòu fú gēng.

Đầu bếp trưởng có tay nghề thái dao vô cùng điêu luyện, đã thái miếng đậu phụ non mềm mịn như ngọc thành những sợi đậu phụ Vần Tư mảnh tựa sợi tóc để nấu món canh tiến vua danh bất hư truyền.

14 nét

HÁN VIỆT: TIẾP

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#562

亲爱
qīn ài

thân ái, yêu quý, kính yêu

亲爱的老师用一生的青春与汗水化作三尺讲台上的无私奉献，照亮了万千学子追寻真理的道路。

Qīn ài de lǎo shī yòng yí shēng de qīng chūn yǔ hàn shuǐ huà zuò sān chǐ jiǎng tái shàng de wú sī fèng xiàn, zhào liàng le wàn qiān xué zǐ zhuī xún zhēn lǐ de dào lù.

Thầy cô giáo kính yêu đã đem trọn tuổi xuân và mồ hôi cống hiến quên mình trên bục giảng ba tấc, soi sáng con đường kiếm tìm chân lý cho hàng vạn thế hệ học trò.

17 nét

HÁN VIỆT: THÂN ÁI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#563

亲密
qīn mì

thân mật, gần bó khăng khít

中外青年学者在长期的跨国联合科研项目中结下了深厚亲密的学术伙伴关系。

Zhōng wài qīng nián xué zhě zài cháng qī de kuà guó lián hé kē yán yuán hé zuò zhōng jié xià le shēn hòu qīn mì de xué shù huò bàn qīng yì.

Các học giả trẻ tuổi trong và ngoài nước trong các dự án nghiên cứu khoa học liên hợp xuyên quốc gia lâu dài đã kết nên tình cảm đối tác học thuật thân mật gần bó khăng khít và sâu đậm.

18 nét

HÁN VIỆT: THÂN MẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#564

青春
qīng chūn

tuổi trẻ, thanh xuân

青年一代应当在火热的社会实践中挥洒青春汗水，用拼搏奋斗书写无悔的人生芳华。

Qīng nián yì dài yīng dāng zài huǒ rè de shè huì shí jiàn zhōng huī sǎ qīng chūn hàn shuǐ, yòng pīn bó dòu dòu shū xiě wú huǐ de rén shēng fāng huá.

Thế hệ thanh niên cần dẫn thân trong thực tiễn xã hội sôi động để cống hiến những giọt mồ hôi của tuổi trẻ, dùng sự phấn đấu kiên cường viết nên khúc ca thanh xuân không hối tiếc.

20 nét

HÁN VIỆT: THANH XUÂN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#565

轻松
qīng sōng

nhẹ nhõm, thư thái, dễ dàng

听完一场幽默诙谐的脱口秀表演，大家一周以来的工作疲劳与紧绷压力瞬间得到了轻松释放。

Tīng wán yí chǎng yōu mò huī xié de tuō kǒu xiù biǎo yǎn, dà jiā yí zhōu yǐ lái de gōng zuò pí láo yǔ jīn bēng yā lì shùn jiǎn dé dào le qīng sōng shì fàng.

Sau khi thưởng thức một buổi biểu diễn hài độc thoại dí dỏm hóm hỉnh, mọi mệt mỏi và áp lực công việc dồn nén suốt cả tuần của mọi người đã được giải tỏa một cách nhẹ nhõm tức thì.

24 nét

HÁN VIỆT: KHINH TÙNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#566

轻易
qīng yì

dễ dàng, khinh suất tùy tiện

在科学探索的荆棘道路上，面对暂时的失败挫折，我们决不能轻易言弃、丧失前进信心。

Zài kē xué tàn suǒ de jīng jí dào lù shàng, miàn duì zàn shí de shī bài cuō zhé, wǒ men jué bù néng qīng yì yán qì, sàng shī qián jìn xìn xīn.

Trên con đường chông gai của việc thám hiểm khoa học, đứng trước những thất bại trắc trở tạm thời, chúng ta tuyệt đối không được dễ dàng khinh suất bỏ cuộc, đánh mất niềm tin tiến lên.

18 nét

HÁN VIỆT: KHINH DỊCH

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#567

清醒
qīng xǐng

tỉnh táo, sáng suốt, tỉnh lại

面对复杂多变的风浪考验与风险挑战，全党全军全国各族人民必须始终保持高度的战略清醒与战略定力。

Miàn duì fù zá duō biàn de fēng làng kǎo yàn yǔ fēng xiǎn tiǎo zhàn, quán dǎng quán jūn quán guó gè zú rén mín bì xū shǐ zhōng bǎo chí gāo dù de zhàn lüè qīng xǐng yǔ zhàn lüè dìng lì.

Đứng trước các thử thách sóng gió và rủi ro thách thức phức tạp khôn lường, toàn Đảng, toàn quân và nhân dân các dân tộc trên cả nước bắt buộc phải luôn luôn giữ vững sự tỉnh táo chiến lược và định lực chiến lược ở mức độ cao.

25 nét

HÁN VIỆT: THANH TỈNH



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#568

情景

qíng jǐng

khung cảnh, cảnh tượng, tình cảnh

老照片里那幕全村老少热烈庆祝秋粮大丰收的喜悦情景，至今依然深深印刻在他的脑海中。

Lǎo zhào piān lǐ nà mù quán cūn lǎo shǎo rè liè qīng zhù qǐu liáng dà fēng shōu de xǐ yuè qíng jǐng, zhì jīn yī rán shēn shēn yìn kè zài tā de nǎo hǎi zhōng.

Khung cảnh tràn ngập niềm vui của già trẻ gái trai cả làng rộn ràng ăn mừng vụ mùa lúa thu bội thu trong bức ảnh cũ năm nào đến nay vẫn in đậm sâu sắc trong tâm trí anh.

17 nét

HÁN VIỆT: TÌNH CẢNH

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#569

穷

qióng

nghèo nàn

在面对复杂的挑战时，保持穷的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí qióng de xīn tài yóu wéi zhòng yào. Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái nghèo nàn đặc biệt quan trọng.

13 nét

HÁN VIỆT: CÙNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#570

穷人

qióng rén

người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn

脱贫攻坚战取得了举世瞩目的全面胜利，彻底解决了近一亿农村贫困人口和穷人的温饱与发展问题。

Tuō pín gōng jiàn zhàn qǔ dé le jǔ shì mù dǐ quán miàn shèng lì, chè dǐ jiě jué le jìn yī yì nòng cūn pín kùn rén kǒu hé qióng rén de wēn bǎo yǔ fā zhǎn wèn tí.

Cuộc chiến xóa đói giảm nghèo đã giành được thắng lợi toàn diện khiến cả thế giới dõi theo, giải quyết triệt để vấn đề phát triển và cơm no áo ấm cho người nghèo và gần một trăm triệu dân số nghèo nông thôn.

22 nét

HÁN VIỆT: CÙNG NHÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#571

秋季

qiū jì

mùa thu, vụ mùa thu

秋季是硕果累累的大丰收季节，广袤田野里金黄色的水稻与玉米迎风摇曳，喜迎大丰收。

Qiū jì shì shuò guǒ lěi lěi de dà fēng shōu jì jié, guǎng mào tián yě lǐ jīn huáng sè de shuǐ dào yǔ yù mǐ yíng fēng yáo yè, xǐ yíng dà fēng shōu.

Mùa thu vụ mùa thu là mùa bội thu to lớn trĩu cành hoa thơm quả ngọt, trên những cánh đồng bao la ngô và lúa màu vàng óng đung đưa theo gió đón chào mùa vàng đại bội thu.

18 nét

HÁN VIỆT: THU QUÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#572

趋势

qū shì

xu thế, xu hướng, chiều hướng

数字化、智能化与绿色化深度交织协同推进，正在成为全球制造业高质量发展的必然趋势。

Shù zì huà, zhì néng huà yǔ lǜ sè huà shēn dù jiāo zhī xié tóng tuī jìn, zhèng zài chéng wéi quán qiú zhì zào yè gāo zhì liàng fā zhǎn de bì rán qū shì.

Sự đan xen kết hợp sâu sắc và đồng bộ giữa số hóa, thông minh hóa và xanh hóa đang trở thành xu thế tất yếu trong sự phát triển chất lượng cao của nền công nghiệp chế tạo toàn cầu.

20 nét

HÁN VIỆT: XU THẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#573

圈

quān

vòng tròn

老师鼓励大家积极圈，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí quān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực vòng tròn, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT: KHUYÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#574

权利

quán lì

quyền lợi, quyền hạn hợp pháp (công dân)

宪法依法保障每一位公民享有平等的劳动权、受教育权以及言论自由等广泛的宪法权利。

Xiànfǎ yīfǎ bǎo zhàng měi yī wèi gōng mǐn xiāng yǒu píng děng de láo dòng quán, shòu jiào yù quán yǐ jí yán lùn zì yóu děng guǎng fàn de xiànfǎ quán lì.

Hiến pháp bảo đảm theo quy định pháp luật cho mỗi công dân đều được hưởng bình đẳng các quyền hiến định sâu rộng như quyền lao động, quyền học tập và tự do ngôn luận.

24 nét

HÁN VIỆT: QUYỀN LỢI

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#575

却

què

lại, nhưng lại (biểu thị sự chuyển ý)

虽然山高路远、风雪交加，边防战士们保卫祖国安宁的坚强意志却从未动摇半分。

Suī rán shān gāo lù yuǎn, fēng xuě jiāo jiā, biān fáng zhàn shì men bǎo wèi zǔ guó ān níng de jiǎn qiáng yì zhì què cóng wèi dòng yáo bàn fēn.

Tuy núi cao đường xa gió tuyết bủa vây mặt mừng, nhưng ý chí sắt đá bảo vệ bình yên cho Tổ quốc của những người lính biên cương lại chưa từng lung lay dù chỉ nửa bước.

8 nét

HÁN VIỆT: KHUỐC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#576

确认

què rèn

xác nhận, khẳng định lại

在提交重大国际科研合作申请之前，项目负责人必须再次逐项仔细核对并确认全部预算明细。

Zài tí jiāo zhòng dà guó jì kē yán hé zuò shēn qīng zhī qián, xiàng mù fù zé rén bì xū zài cì zhù xiàng zì xī hé duì bǐng què rèn quán bù yù suàn míng xì.

Trước khi nộp hồ sơ xin tài trợ hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế trọng đại, người chủ nhiệm đề tài nhất thiết phải kiểm tra rà soát và xác nhận kỹ lưỡng từng mục chi tiết trong toàn bộ dự toán.

24 nét

HÁN VIỆT: XÁC NHẬN



HSK 4 (3.0)

Liên từ

#577

然而

rán'ér

tuy nhiên, thế nhưng, nhưng mà

科学探索的征程充满了未知与失败，然而广大科研人员追求真理的坚定决心从未动摇。

Kē xué tàn suǒ de zhēng chéng chōng mǎn le wèi zhī yǔ shī bài, rán ér guǎng dà kē yán rén yuán zhuī qiú zhēn lǐ de jiǎn dìng jué xīn cóng wèi dòng yáo.

Hành trình thám hiểm khoa học ngập tràn những thất bại và điều chưa biết, tuy nhiên thế nhưng quyết tâm kiên định theo đuổi chân lý của đông đảo cán bộ nghiên cứu khoa học chưa bao giờ lung lay.

24 nét

HÁN VIỆT: NHIÊN NHI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#578

燃料

ránliào

nhiên liệu, chất đốt

我国新一代重型运载火箭全面采用绿色环保、无毒无污染的液氧煤油与液氢液氧推进剂燃料。

Wǒ guó xīn yí dài zhòng xíng yùn zài huǒ jiàn quán miàn cǎi yòng lǜ sè huán bǎo, wú dú wú wū rǎn de yè yǎng méi yóu yǔ yè qīng yè yǎng tuī jìn jì rán liào.

Tên lửa đẩy hạng nặng thế hệ mới của nước ta áp dụng toàn diện nhiên liệu chất đẩy oxy lỏng hydro lỏng và dầu hỏa oxy lỏng không độc hại không gây ô nhiễm, thân thiện môi trường xanh.

23 nét

HÁN VIỆT: NHIÊN LIỆU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#579

燃烧

rán shāo

đốt cháy, cháy; sự cháy

新一代液氧甲烷环保火箭发动机在试验台上稳定高效燃烧，各项遥测参数表现极为优异。

Xīn yí dài yè yǎng jiǎ wán huán bǎo huǒ jiàn fā dòng jī zài shì yàn tái shàng wěn dìng gāo xiào rán shāo, gè xiàng yáo cè cān shù biǎo xiàn jí wéi yōu yì.

Động cơ tên lửa bảo vệ môi trường thế hệ mới sử dụng nhiên liệu oxy lỏng và metan đã cháy ổn định với hiệu suất cao trên bệ thử, mọi thông số đo đạc từ xa đều thể hiện vô cùng xuất sắc.

19 nét

HÁN VIỆT: NHIÊN THIÊU

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#580

热闹

rè nao

náo nhiệt, tấp nập, nhộn nhịp

每逢元宵佳节，古镇老街上涨灯结彩、游人如织，一派欢腾热闹的喜庆景象。

Měi féng yuán xiāo jiā jié, gǔ zhèn lǎo jiē shàng zhāng dēng jié cǎi, yóu rén rú zhī, yī pài huān téng rè nao de xǐ qīng jǐng xiàng.

Mỗi dịp Tết Nguyên tiêu, khắp phố cổ giăng đèn kết hoa, du khách tấp nập nườm nượp, tạo nên khung cảnh lễ hội tưng bừng náo nhiệt.

27 nét

HÁN VIỆT: NHIỆT NÁO

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#581

热心

rè xīn

nhiệt tình, sốt sắng, nhiệt tâm

社区里有一支由离退休老党员组成的热心志愿服务队，常年风雨无阻地为孤寡老人提供买菜送药等便民帮助。

Shè qū lǐ yǒu yī zhī yóu lí tuì xiū lǎo dǎng yuán zǔ chéng de rè xīn zhì yuàn fú wú dǔ, cháng nián fēng yǔ wú zǔ dì wèi gū guǎ lǎo rén tí gōng mǎi cài sòng yào děng biān mín bāng zhù.

Trong khu dân cư có một đội tình nguyện viên nhiệt tình gồm các cán bộ hưu trí cao tuổi, quanh năm không quản mưa nắng luôn giúp đỡ người già neo đơn đi chợ, mua thuốc và hỗ trợ sinh hoạt.

23 nét

HÁN VIỆT: NHIỆT TÂM

HSK 4 (3.0)

Đại từ / Danh từ

#582

人家

rén jia

người ta (đại từ); hộ gia đình, gia đình

在古色古香的江南水乡古镇里，小桥流水人家与依河而建的白墙黛瓦构成了极具诗情画意的江南风貌。

Zài gǔ sè gǔ xiāng de jiāng nán shuǐ xiāng gǔ zhèn lǐ, xiǎo qiáo liú shuǐ rén jia yǔ yī hé ér jiàn de bái qiáng dài wǎ gòu chéng le jí jǔ shī qíng huà yì de jiāng nán fēng mào.

Bên trong thị trấn cổ miền sông nước Giang Nam cổ kính đậm phong vị xưa, những mái nhà hộ gia đình bên cây cầu nhỏ dòng nước trôi cùng những bức tường vôi trắng mái ngói đen xây ven sông đã dệt nên phong mạo Giang Nam ngập tràn chất thơ.

17 nét

HÁN VIỆT: NHÂN GIA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#583

日记

rì jì

nhật ký

坚持每天在睡前写一篇反思日记，记录一天的收获与感悟，是提升自我认知的好习惯。

Jiān chí měi tiān zài shuì qián xiě yī piān fǎn sī rì jì, jì lù yī tiān de shōu huò yǔ gǎn wù, shì tí shēng zì wǒ rèn zhī de hào xí guān.

Kiên trì mỗi tối trước khi đi ngủ viết một trang nhật ký chiêm nghiệm, ghi lại những thu hoạch và cảm nhận trong ngày là một thói quen tốt để nâng cao nhận thức bản thân.

23 nét

HÁN VIỆT: NHẬT KÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#584

日历

rì lì

lịch, cuốn lịch để bàn

书桌上摆放着一本精美的故宫文创日历，每天翻开一页都能欣赏到一件国宝文物的华美图文解析。

Shū zhuō shàng bài fàng zhe yī běn jīng měi de gù gōng wén chuàng rì lì, měi tiān fān kāi yī yè dōu néng xīn shǎng dào yī jiàn guó bǎo wén wù de huá měi tú wén jiě xī.

Trên bàn học đặt một cuốn lịch sáng tạo văn hóa Cố Cung tinh xảo, mỗi ngày lật giở một trang đều có thể thưởng thức bài phân tích hình ảnh và bài viết tuyệt mỹ về một món cổ vật bảo vật quốc gia.

23 nét

HÁN VIỆT: NHẬT LỊCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Phó từ

#585

如今

rú jīn

ngày nay, giờ đây, hiện nay

昔日黄沙漫天、人迹罕至的荒凉盐碱滩，如今已蜕变成生机勃勃、繁华宜居的现代化滨海新城。

Xī rì huáng shā mǎn tiān, rén jì hǎn zhì de huāng liáng yán jiǎn tān, rú jīn yǐ tuì biàn chéng shēng jī bó bó, fán huá yí jū de xiàn dài huà bīn hǎi xīn chéng.

Vùng đất hoang ngập mặn cát bụi mịt mù hiểm bóng người năm nào, giờ đây đã lột xác ngoạn mục thành một đô thị ven biển hiện đại đáng sống, sầm uất và tràn trề sức sống.

22 nét

HÁN VIỆT: NHƯ KIM


HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#586

弱

ruò
yếu, suy yếu, kém cỏi

高灵敏度空间探测器能够精准捕捉到来自百亿光年外极端遥远天体发出的极其微弱的光学信号。

Gāo lǐng mǐn dù kōng jiān tàn cè qì néng gōu jīng zhǔn bǔ zhuō dào lái zì bǎi yì guāng nián wài jí duān yǎo yuǎn tiān tǐ fā chū de jí qí wēi ruò de guāng xué xìn hào.

Thiết bị thăm trắc không gian độ nhạy cảm cao có thể bắt trọn chuẩn xác tín hiệu quang học cực kỳ yếu ớt nhỏ bé phát ra từ thiên thể xa xôi cực độ cách xa hàng chục tỷ năm ánh sáng.

10 nét

 HÁN VIỆT : **NHUỘC**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#587

伞

sǎn
ô, cái dù che mưa nắng; lá chắn bảo vệ

出门前看天气预报得知午后有雷阵雨，他随身在背包里带了一把轻便的折叠晴雨伞。

Chū mén qián kàn tiān qì yù bào dé zhī wǔ hòu yǒu léi zhèn yǔ, tā suí shēn zài bēi bāo lǐ dài le yī bǎ qīng biǎn de zhé dié qíng yǔ sǎn.

Trước khi ra khỏi nhà xem dự báo thời tiết biết được buổi chiều có mưa dông, anh ấy đã mang theo sẵn một chiếc ô dù gấp che nắng mưa nhẹ nhàng bên trong ba lô.

11 nét

 HÁN VIỆT : **TẢN**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#588

散

sàn
rải rác

老师鼓励大家积极散，勇于探索新的知识。老师鼓励大家积极散，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí sǎn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực rải rác, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

 HÁN VIỆT : **TẢN**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#589

扫

sǎo
quét, quét dọn; quét mã QR

青年志愿者们定期到社区公共文化活动广场开展义务劳动，把公共区域打扫得干干净净。

Qīng nián zhì yuǎn zhě men dìng qī dào shè qū gōng gòng wén huà huó dòng guǎng chǎng kāi zhǎn yì wù láo dòng, bǎ gōng gòng qū yù dǎ sǎo dé gān gān jìng jìng.

Các tình nguyện viên trẻ định kỳ tới quảng trường hoạt động văn hóa công cộng khu dân cư triển khai lao động tình nguyện, quét dọn quét sạch sẽ tinh tươm toàn bộ khu vực công cộng.

10 nét

 HÁN VIỆT : **TẢO**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#590

色

sè
màu sắc, sắc thái; vẻ mặt

在这座大型现代化植物园内，五颜六色、争奇斗艳的珍稀名贵花木将整个园区装点得如诗如画。

Zài zhè zuò dà xíng xiàn dài huà wù yuán nèi, wǔ yán liù sè, zhēng qí dòu yàn de zhēn xī míng guì huà mù jiāng zhěng gè yuán qū zhuāng diǎn dé rú shī rú huà.

Bên trong vườn thực vật hiện đại hóa quy mô lớn này, các loài hoa cây cảnh quý hiếm danh giá đủ màu sắc muôn màu muôn vẻ đua nhau khoe sắc thắm đã điểm xuyết trang hoàng cho cả công viên đẹp tựa như thơ như họa.

12 nét

 HÁN VIỆT : **SẮC**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#591

色彩

sè cǎi
màu sắc; sắc thái tình cảm, bản sắc đặc trưng

敦煌莫高窟壁画采用了纯天然矿物颜料绘制，历经千载岁月沧桑依然保持着鲜艳夺目的绚丽色彩与神韵。

Dūn huáng mò gāo kū bì huà cái yòng le chún tiān rán kuàng wù yán liào huì zhì, lì jīng qiān zài suì yuè cāng sāng yǐ rán bǎo chí zhe xiān yàn duó mù de xuàn lì sè cǎi yǔ shén yùn.

Các bức bích họa Hang Mạc Cao Đôn Hoàng áp dụng màu khoáng chất hoàn toàn tự nhiên để vẽ, trải qua thăng trầm dâu bể của ngàn năm năm tháng vẫn giữ vững màu sắc rực rỡ bắt mắt cùng thần thái tuyệt trần.

22 nét

 HÁN VIỆT : **SẮC THÁI**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#592

晒

shài
tắm nắng

老师鼓励大家积极晒，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí shài, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực tắm nắng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

 HÁN VIỆT : **SÁI**
HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ

#593

闪

shǎn
chớp, lấp lánh, lóe sáng; né tránh

在深空射电望远镜控制大厅内，指示灯闪烁跳动，精准捕捉到了百亿光年外的神秘脉冲星信号。

Zài shēn kōng shè diàn wǎng yuǎn jīng kòng zhì dà tīng nèi, zhǐ shì dēng shǎn suǒ tiào dòng, jīng zhǔn bǔ zhuō dào le bǎi yì guāng nián wài de shén mì míng xīng xìn hào.

Bên trong đại sảnh điều khiển kính viễn vọng vô tuyến không gian sâu, các đèn tín hiệu chỉ thị chớp lấp lánh nhấp nháy, bắt trọn chuẩn xác tín hiệu ngôi sao xung (Pulsar) huyền bí cách xa hàng chục tỷ năm ánh sáng.

12 nét

 HÁN VIỆT : **THIỆM**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#594

闪电

shǎn diàn
tia chớp, sấm chớp

盛夏暴风雨来临之际，一道耀眼夺目的银白色闪电划破了漆黑如墨的夜空，气势震撼人心。

Shèng xià bào fēng yǔ lái lín zhī jì, yī dào yào yǎn duó mù de yín bái sè shǎn diàn huà pò le qī hēi rú mò de yè kōng, qì shì zhèn hàn rén xīn.

Thời khắc cơn dông bão giữa hè áp đến, một tia chớp màu bạc chói lóa đã rạch ngang qua bầu trời đêm đen đặc như mực, khí thế làm chấn động lòng người.

23 nét

 HÁN VIỆT : **THIỆM ĐIỆN**


HSK 4 (3.0)

Tính từ

#595

善良

shàn liáng

lương thiện, hiền lành, nhân hậu

心怀善良与同理心是一切崇高道德品质的基石，能够让整个社会充满互助互爱的融融暖意。

Xīn huái shàn liáng yǔ tóng lí xīn shì yī qiè chóng gāo dào dé pǐn zhì de jī shí, néng gòu ràng zhěng gè shè huì chōng mǎn hù zhù hù ài de róng róng nuǎn yì.

Nuôi dưỡng tấm lòng lương thiện và sự thấu cảm là hòn đá tảng của mọi phẩm chất đạo đức cao đẹp, có thể khiến toàn bộ xã hội ngập tràn hơi ấm của sự tương trợ và yêu thương đùm bọc lẫn nhau.

20 nét

HÁN VIỆT: THIỆN LƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#596

善于

shàn yú

giỏi về, khéo về, thành thạo

一名卓越的科研领军人才不仅需要精通本领域技术，更要善于广泛吸收其他学科的跨界前沿智慧。

Yí míng zhuó yuè de kē yán lǐng jūn rén cái bù jǐn xū yào jīng tōng běn lǐng jì shù, gèng yào shàn yú guǎng fàn xī shōu qí tā xué kē de kuà jiè qián yán zhì huì.

Một nhà lãnh đạo khoa học xuất chúng không chỉ cần tinh thông chuyên môn trong lĩnh vực của mình mà hơn thế nữa còn phải giỏi tiếp thu sâu rộng trí tuệ liên ngành tiên phong từ các môn khoa học khác.

25 nét

HÁN VIỆT: THIỆN VU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#597

伤害

shāng hài

làm tổn thương, làm hại, gây thương tổn

网络空间应当弘扬真善美，坚决抵制任何恶意造谣和对他人造成人格伤害的网络暴力行为。

Wǎng luò kōng jiān yīng dāng hóng yáng zhēn shàn měi, jiǎn jué dǐ zhì rén hé è yì zào yáo chéng rén gé shāng hài de wǎng luò bào lì xíng wéi.

Không gian mạng cần弘扬真正善良美好，坚决抵制任何恶意造谣和对他人造成人格伤害的网络暴力行为。

22 nét

HÁN VIỆT: THƯƠNG HẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#598

商务

shāng wù

thương vụ, kinh doanh thương mại

国际跨境电子商务综合试验区全面推行无纸化报关与智能通关，大幅提升了跨境商务结算效率。

Guó jì kuà jìng diàn zǐ shāng wù zōng hé shì yàn qū quán miàn tuī xíng wú zhǐ huà bào guān yǔ zhì néng tōng guān, dà fú tí shēng le kuà jìng shāng wù jié suàn xiào lǜ.

Khu Thí nghiệm Tổng hợp Thương mại Điện tử Xuyên biên giới Quốc tế triển khai toàn diện thủ tục thông quan thông minh và khai báo hải quan không dùng giấy tờ, nâng cao vượt bậc hiệu suất thanh toán thương vụ thương mại xuyên biên giới.

26 nét

HÁN VIỆT: THƯƠNG VỤ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#599

赏

shǎng

thưởng, thưởng ngoạn ngắm cảnh; khen thưởng

中秋佳节之夜，全家人围坐在庭院中一边品尝特色月饼，一边赏一轮皎洁如玉的明月。

Zhōng qiū jiā jié zhī yè, quán jiā rén wéi zuò zài tíng yuàn zhōng yì biān pǐn cháng tè sè yuè bǐng, yì biān shǎng yì lún jiǎo jié rú yù de míng yuè.

Trong đêm ngày Tết Trung Thu, cả gia đình quây quần ngồi bên khoảng sân vừa thưởng thức bánh trung thu đặc sắc, vừa thưởng ngoạn ngắm vầng trăng sáng trong vắt như ngọc.

14 nét

HÁN VIỆT: THƯỞNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#600

上个月

shàng gè yuè

tháng trước

上个月在国家大剧院举行的中外青年交响音乐会上，艺术家们的精彩演出赢得了全场高度评价。

Shàng gè yuè zài guó jiā dà jù yuàn jǔ xíng de zhōng wài qīng nián jiāo xiǎng yīn yuè huì shàng, yì shù jiā men de jīng cǎi yǎn chū yíng dé le quán chǎng gāo dù píng jià.

Tháng trước tại buổi hòa nhạc giao hưởng thanh niên trong và ngoài nước tổ chức ở Nhà hát Lớn Quốc gia, màn biểu diễn đặc sắc của các nghệ sĩ đã nhận được sự đánh giá rất cao của toàn thể khán phòng.

28 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG CÁ NGUYỆT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#601

上楼

shàng lóu

lên lầu, đi lên tầng trên

老旧小区加装便民电梯工程全面完工，彻底解决了社区老年居民日常上下楼爬楼难的问题。

Lǎo jiù zhù zhái xiǎo qū jiā zhuāng biān mín diàn tī gōng chéng quán miàn wán gōng, chè dǐ jiě jué le shè qū lǎo nián jū mǐn rì cháng shàng xià lóu pá lóu nán de wèn tí.

Công trình lắp thêm thang máy tiện dân tại khu dân cư nhà ở cũ đã hoàn thành toàn diện, giải quyết triệt để vấn đề khó khăn leo lầu lên lầu đi lại hàng ngày của các cư dân cao tuổi trong khu dân cư.

21 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG LẦU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#602

上门

shàng mén

đến tận nhà, phục vụ tận cửa

社区卫生服务中心定期组织全科医生上门为行动不便的空巢老人开展健康体检与用药指导服务。

Shè qū wèi shēng fú wù zhōng xīn dīng qī zǔ zhī quán kē yī shēng shàng mén wèi xíng dòng bù biàn de kōng cháo lǎo rén kāi zhǎn jiàn kāng tǐ yǎn yòng yào zhǐ dǎo fú wù.

Trung tâm dịch vụ y tế cộng đồng định kỳ tổ chức các bác sĩ đa khoa đến tận nhà phục vụ tận nơi để triển khai dịch vụ hướng dẫn dùng thuốc và khám sức khỏe cho những người già neo đơn đi lại khó khăn.

18 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG MÔN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#603

烧

shāo

đốt, thiêu đốt; nấu nướng, kho nấu; bị sốt

在智能化绿色低碳钢铁冶炼车间内，先进的高炉富氢冶炼技术大幅减少了传统化石煤炭的直接燃烧消耗。

Zài zhì néng huà lǜ sè dī tàn gāng tiě yě liàn chē jiān nèi, xiān jìn de gāo lú fù qīng yě liàn jī shù dà fú jiǎn shǎo le chuán tǒng huà shí méi tàn de zhí jiē rán shāo xiāo hào.

Bên trong phân xưởng luyện gang thép xanh ít phát thải carbon thông minh hóa, công nghệ luyện kim giàu hydro lò cao tiên tiến đã giảm mạnh mức tiêu hao tiêu thụ đốt cháy trực tiếp của than đá hóa thạch truyền thống.

8 nét

HÁN VIỆT: THIÊU


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#604

设施

shè shī

cơ sở vật chất, công trình hạ tầng

加快推进充电桩、加氢站以及智慧能源管网等新型基础设施建设，能够有力支撑绿色低碳出行。

Jiā kuài tuī jìn chōng diàn zhuāng, jiā qīng zhàn yí jī zhì huì néng yuán guǎn wǎng děng xīn xíng jī chǔ shè shī jiàn shè, néng gòu yǒu lì zhī chēng lǜ sè dī tàn chū xíng.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng mới như trạm sạc điện, trạm tiếp hydro và mạng lưới ống năng lượng thông minh có thể hỗ trợ đắc lực cho giao thông xanh giảm phát thải.

25 nét

HÁN VIỆT: THIẾT THỊ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#605

设置

shè zhì

thiết lập, cài đặt cấu hình; bố trí

高校紧密围绕国家战略新兴产业急需，优化强化学科专业设置，重点增设人工智能与量子信息等交叉前沿学科。

Gāo xiào jǐn mì wéi rào guó jiā zhàn lǚ xīn xīng chǎn yè jí xū, yōu huà qiáng huà xué kē zhuān yè shè zhì, zhòng diǎn zēng shè rén gōng zhì néng yǔ liàng zǐ xìn xī děng jiāo chā qián yán xué kē.

Các trường đại học cao đẳng bám sát các nhu cầu cấp bách của các ngành mới nổi mang tính chiến lược quốc gia, tối ưu hóa và tăng cường việc thiết lập bố trí các chuyên ngành môn học, tập trung mở thêm các ngành tiên phong liên ngành như thông tin lượng tử và trí tuệ nhân tạo.

22 nét

HÁN VIỆT: THIẾT TRÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#606

申请

shēn qǐng

xin, nộp đơn xin, đề nghị

符合条件的青年创业团队可以在市政务服务网上平台一键申请无息创业扶持贷款。

Fú hé tiáo jiàn de qīng nián chuàng yè tuán duì kě yǐ zài shì zhèng wù wú fú wú wáng shàng pīng tái yí jiàn shēn qǐng wú xī chuàng yè fú chí dài kuǎn.

Các nhóm khởi nghiệp thanh niên đáp ứng đủ tiêu chuẩn có thể đăng ký nộp hồ sơ xin vay vốn hỗ trợ khởi nghiệp không lãi suất chỉ với một cú nhấp chuột trên cổng dịch vụ công thành phố.

22 nét

HÁN VIỆT: THÂN THÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#607

身材

shēn cái

vóc dáng, thân hình

坚持常年科学规律的体育锻炼与营养均衡的清淡饮食，有助于保持匀称健康的健美身材。

Jiān chí cháng nián kē xué guī lǚ de tǐ yù duàn liàn yǔ yíng yǎng jūn héng de qīng dàn yǐn shí, yǒu zhù yú bǎo chí yún chèn jiàn kāng de jiàn měi shēn cái.

Duy trì rèn luyện thể dục thể thao khoa học đều độ quanh năm cùng chế độ ăn uống thanh đạm đủ chất dinh dưỡng giúp duy trì vóc dáng thon gọn, khỏe mạnh và săn chắc.

22 nét

HÁN VIỆT: THÂN TÀI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#608

身份

shēn fèn

thân phận, thân thế, tư cách, danh tính

在国际数字安全与网络空间治理中，必须全面加强分布式数字身份验证与隐私保护体系建设。

Zài guó jì shù ān quán yǔ wǎng lù kōng jiān zhì lǐ zhōng, bì xū quán miàn qiáng huà fēn bù shí shù zì shēn fèn yàn zhèng yǔ yīn sī bǎo hù tǐ xì jiàn shè.

Trong an toàn kỹ thuật số quốc tế và quản trị không gian mạng, nhất thiết phải tăng cường toàn diện việc xây dựng hệ thống xác thực danh tính kỹ thuật số phân tán và bảo vệ quyền riêng tư.

25 nét

HÁN VIỆT: THÂN PHẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#609

身高

shēngāo

chiều cao cơ thể, tầm vóc chiều cao

在国家青少年体育体质健康监测中，中小学生的身高、体重与肺活量等综合体质指标持续向好。

Zài guó jiā qīng shào nián tǐ yù tǐ zhì jiàn kāng jiān cè zhōng, zhōng xiǎo xué shēng de shēn gāo, tǐ zhòng yǔ fèi huó liàng děng zōng hé tǐ zhì zhǐ biāo chí xù xiàng hǎo.

Trong công tác quan trắc sức khỏe thể chất thể thao thanh thiếu niên quốc gia, các chỉ tiêu thể chất tổng hợp như dung tích phổi, cân nặng và chiều cao tầm vóc của học sinh tiểu học và trung học liên tục chuyển biến tích cực.

26 nét

HÁN VIỆT: THÂN CAO

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#610

深厚

shēnhòu

sâu dày, sâu sắc, bề dày thâm hậu

中华民族拥有五千多年连绵不断的文明史，积淀了博大精深、底蕴极其深厚的优秀传统文化。

Zhōng huá mín zú yǒng yǒu wǔ qiān duō nián lián mián bù duàn de wén míng shǐ, jī diàn le bó dà jīng shēn, dī yùnj jí qí shēn hòu de yōu xiù chuán tǒng wén huà.

Dân tộc Trung Hoa sở hữu bề dày lịch sử văn minh hơn 5.000 năm liên tục không đứt đoạn, tích lũy nên nền văn hóa truyền thống xuất sắc uyên thâm sâu rộng và có bề dày sâu dày thâm hậu vô cùng.

24 nét

HÁN VIỆT: THÂM HẬU

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#611

甚至

shèn zhì

thậm chí, ngay cả

由于平时工作过于专注投入，他常常忘记下班时间，甚至连午饭都顾不上吃。

Yóu yú píng shí gōng zuò guò yú zhuān zhù tóu rù, tā cháng cháng wàng jì xià bān shí jiān, shèn zhì lián wǔ fàn dōu gù bù shàng chī.

Do ngày thường làm việc quá đổ tập trung và say mê, anh ấy thường quên cả giờ tan sở, thậm chí đến bữa cơm trưa cũng chẳng màng ăn.

23 nét

HÁN VIỆT: THẬM CHÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#612

神话

shén huà

thần thoại, truyền thuyết; huyền thoại

“女娲补天”、“夸父追日”等上古中华神话故事，生动展现了中华民族百折不挠、勇于同自然抗争的伟大开拓精神。

"Nǚ wā bǔ tiān", "Kuā fù zhuī rì" děng shàng gǔ zhōng huá shén huà gù shì, shēng dòng zhǎn xiàn le zhōng huá mín zú bǎi zhé bù nǎo, yǒng yú tóng zì rán kàng zhēng de wēi dà kāi tuò jīng shén.

Những câu chuyện thần thoại Trung Hoa cổ đại như "Nữ Oa vá trời", "Khóa Phụ đuổi mặt trời" thể hiện sinh động tinh thần khai phá vĩ đại kiên cường bất khuất, dám đấu tranh cùng thiên nhiên của dân tộc ta.

20 nét

HÁN VIỆT: THẦN THOẠI



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#613

神秘

shén mì

thần bí, bí ẩn, huyền bí

深邃浩瀚的深海万米深渊与辽阔无垠的宇宙星空，始终对人类探索未知散发着神秘而巨大的吸引力。

Shēn suì hào hàn de shēn hǎi wàn mǐ shēn yuān yǔ liáo kuò wú yín de yǔ zhòu xīng kōng, shǐ zhōng duì rén lèi tàn suǒ wèi zhī sǎn fā zhe shén mì ér jù dà de xī yǐn lì.

Vực sâu vạn mét dưới đáy đại dương thăm thẳm cùng bầu trời sao vũ trụ bao la vô tận luôn tỏa ra sức hút thần bí và to lớn đối với hành trình thám hiểm những điều chưa biết của nhân loại.

20 nét

HÁN VIỆT: THẦN BÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#614

失败

shī bài

thất bại

俗话说“失败乃成功之母”，在科研探索中每一次失败都是通往真理的宝贵台阶。

Sú huà shuō "shī bài nǎi chéng gōng zhī mǔ", zài kē yán tàn suǒ zhōng měi yí cì shī bài dōu shì tóng wǎng zhēn lǐ de bǎo guì tái jiē.

Tục ngữ có câu 'Thất bại là mẹ thành công', trong hành trình nghiên cứu khoa học mỗi một lần vấp ngã đều là bậc thang quý giá dẫn tới chân lý đích thực.

28 nét

HÁN VIỆT: THẤT BẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#615

失望

shī wàng

thất vọng

尽管这次面试未能如愿入选，但他并未感到气馁失望，而是认真总结经验继续前行。

Jìn guǎn zhè cì miàn shì wèi néng rú yuàn rù xuǎn, dàn tā bìng wèi gǎn dào qì nǐ shī wàng, ér shì rèn zhēn zǒng jié jīng yàn jì xù qián xíng.

Dẫu buổi phỏng vấn lần này chưa được trúng tuyển như ý muốn, nhưng bạn ấy không hề nản lòng hay thất vọng mà nghiêm túc rút kinh nghiệm để vững bước tiến lên.

27 nét

HÁN VIỆT: THẤT VỌNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#616

失业

shī yè

thất nghiệp, mất việc làm

国家出台了一系列援企稳岗与职业技能培训补贴政策，有力保障了重点群体的就业稳定与失业兜底。

Guó jiā chū tái le yí xiè yuán qǐ wěn gǎng yǔ zhí yè jì néng péi xùn bǔ tiē zhèng cè, yǒu lì bǎo zhàng le zhòng diǎn qún tǐ de jiù yè wěn dìng yǔ shī yè dǒu dǐ.

Nhà nước đã ban hành một loạt chính sách hỗ trợ doanh nghiệp giữ việc làm và trợ cấp đào tạo kỹ năng nghề, bảo đảm chắc chắn cho sự ổn định việc làm và an sinh cho người thất nghiệp của các nhóm đối tượng trọng điểm.

24 nét

HÁN VIỆT: THẤT NGHIỆP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#617

诗

shī

thơ ca

老师鼓励大家积极诗，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí shī, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực thơ ca, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: THƠ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#618

诗人

shī rén

nhà thơ, thi nhân

唐代伟大浪漫主义诗人李白用豪放雄浑的瑰丽诗篇，描绘了祖国壮丽山河的磅礴气势与豪迈情怀。

Tǎng dài wēi dà làng mǎn zhǔ yì shī rén lǐ bái yòng háo fàng xióng hún de guī lì shī piān, miáo huì le zǔ guó zhuàng lì shān hé de páng bó qì shì yǔ háo mài qíng huái.

Nhà thơ thi nhân chủ nghĩa lãng mạn vĩ đại thời Đường Lý Bạch đã dùng những bài thơ tráng lệ hào sảng hùng hồn để miêu tả khí phách hào sảng và khí thế hùng vĩ của non lập biển của non sông gấm vóc Tổ quốc.

18 nét

HÁN VIỆT: THƠ NHÂN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#619

湿

shī

ẩm ướt, ướt át; làm ướt

经过一场及时的春雨滋润，湿润肥沃的土地上散发着泥土的清香，麦苗茁壮成长。

Jīng guò yí chǎng jí shí de chūn yǔ zī rùn, shī rùn féi wò de tǔ dì shàng sǎn fā zhe ní tǔ de qīng xiāng, mài miào zhuó zhuàng chéng zhǎng.

Trải qua sự tưới tắm của cơn mưa xuân kịp thời, trên mảnh đất phì nhiêu ẩm ướt tỏa ra mùi thơm trong lành của đất đai, mầm lúa mì sinh trưởng phát triển xanh tốt.

8 nét

HÁN VIỆT: THẤP

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#620

实施

shí shī

thực thi, triển khai thực hiện (chính sách, kế hoạch)

国家深入实施科教兴国战略、人才强国战略与创新驱动发展战略，加快推进高水平科技自立自强。

Guó jiā shēn rù shí shī kē jiào xīng guó zhàn lüè, rén cái qiáng guó zhàn lüè yǔ chuàng xīn qū dòng fā zhǎn zhàn lüè, jiā kuài tuī jìn gāo shuǐ píng kē jì zì lì zì qiáng.

Nhà nước đi sâu thực thi Chiến lược Đổi mới Thúc đẩy Phát triển, Chiến lược Phát triển Đất nước bằng Nhân tài cùng Chiến lược Trấn hưng Đất nước bằng Khoa học và Giáo dục, đẩy nhanh tự chủ tự cường khoa học công nghệ trình độ cao.

25 nét

HÁN VIỆT: THỰC THI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#621

实用

shí yòng

thực dụng, thiết thực, có tính ứng dụng cao

这款由高校创客团队自主设计的便携式水质快速检测仪体积小、操作简便且极其经济实用。

Zhè kuǎn yóu gāo xiào chuàng kè tuán duì zì zhǔ shè jì de biàn fāng shuǐ zhì kuài sù jiàn cè yí jī jīng jì shí yòng.

Thiết bị kiểm tra nhanh chất lượng nước cầm tay do nhóm sinh viên sáng chế đại học tự chủ thiết kế này có kích thước nhỏ gọn, thao tác dễ dàng và cực kỳ kinh tế, thiết thực trong đời sống.

24 nét

HÁN VIỆT: THỰC DỤNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#622

食堂

shítáng

nhà ăn, căng tin ăn uống

大学校园智能学生营养食堂推行营养配餐与明厨亮灶，为广大学子提供了安全卫生、美味可口的饭菜。

Dà xué xiào yuán zhì néng xué yǎng shí táng yíng yǎng pèi cān yǔ míng chú liàng zào, wèi guāng dà xué zǐ tǐ gòng le ān quán wèi shēng, měi wèi kě kǒu de fàn cài.

Nhà ăn căng tin dinh dưỡng sinh viên thông minh trong khuôn viên trường đại học triển khai bếp ăn công khai và khâu phần dinh dưỡng khoa học, mang lại những bữa ăn thơm ngon hợp khẩu vị, vệ sinh và an toàn cho đồng đảo sinh viên.

25 nét

HÁN VIỆT: THỰC ĐƯỜNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Phó từ

#623

使劲

shǐjìn

dùng sức, dốc sức, gắng sức

在拔河比赛决胜局的关键时刻，全班同学齐心协力、使劲拉绳，终于勇夺全校总冠军。

Zài bá hé bǐ sài jué shèng jú de guān jiàn shí kè, quán bān tóng xué qí xīn xié lì, shǐ jìn lā shéng, zhōng yú yǒng duó quán xiào zǒng quán jūn.

Vào thời khắc then chốt của ván đấu quyết định trong trận thi kéo co, toàn thể các bạn học sinh trong lớp đồng tâm hiệp lực, dốc sức dùng sức kéo dây, cuối cùng đã xuất sắc giành ngôi quán quân toàn trường.

20 nét

HÁN VIỆT: SỬ KINH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#624

士兵

shì bīng

người lính, chiến sĩ, binh sĩ

边防哨所的年轻士兵在海拔五千余米的风雪高原界碑旁英勇巡逻，用青春热血誓死捍卫祖国每一寸神圣领土。

Biān fáng shào suǒ de nián qīng shì bīng zài hǎi bá wǔ qiān yú mǐ de fēng xuě gāo yuán jiè bēi páng yǐng yǒng xún luó, yòng qīng xuè rě shì sǐ hàn wèi zú guó měi yī cùn shén shèng lǐng tǔ.

Những người lính trẻ của đồn biên phòng anh dũng đi tuần tra bên cột mốc biên giới nơi cao nguyên bão tuyết ở độ cao hơn 5.000 mét, dùng dòng máu nóng tuổi trẻ thể chết bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc.

22 nét

HÁN VIỆT: SĨ BINH

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#625

市区

shì qū

nội thành, khu vực nội đô thành phố

随着现代化轨道交通网络的延伸，从远郊生态科技园区前往核心市区只需要半小时。

Suí zhe xiàn dài huà guī dào jiāo tōng wǎng luò de yǎn shēn, cóng yuǎn jiāo shēng tài kē jì yuán qū qián wǎng hé xīn shì qū zhǐ xū yào bàn xiǎo shí.

Cùng với sự vươn dài của mạng lưới giao thông đường sắt hiện đại hóa, đi từ khu công viên khoa học công nghệ sinh thái ngoại ô xa tới khu vực nội đô nội thành trung tâm chỉ mất nửa tiếng đồng hồ.

21 nét

HÁN VIỆT: THỊ ÂU

HSK 4 (3.0)

Trợ từ

#626

似的

shì de

dường như, tựa như, như là (sau danh từ)

漫山遍野盛开的火红枫叶如同燃烧的熊熊晚霞似的，将秋日的大峡谷装点得格外壮美如画。

Màn shān biàn yě shèng kāi de huǒ hóng fēng yè rú tóng rán shāo de xióng xióng wǎn xiá shì de, jiāng qiū rì de dà xiá gǔ zhuāng diǎn dé gé wài zhuàng měi rú huà.

Khắp núi đồi bạt ngàn lá phong đỏ rực tựa như ánh sáng chiều cháy bỏng, điểm xuyết cho đại hẻm núi mùa thu trở nên tráng lệ vô cùng tựa bức tranh thủy mặc.

23 nét

HÁN VIỆT: TỰ ĐÍCH

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#627

似乎

sì hū

dường như, dẫu như, có vẻ

漫步在晨雾缭绕的江南古镇石板小巷深处，时光在这里似乎慢了下来，宁静而悠远。

Màn bù zài chén wù liáo rào de jiāng nán gǔ zhèn shí bǎn xiǎo xiàng shēn chù, shí guāng zài zhè lǐ sì hū màn le xià lái, níng jìng ér yōu yuǎn.

Đạo bước sâu trong con ngõ nhỏ lát đá ngập tràn sương sớm của cổ trấn Giang Nam, thời gian nơi đây dường như trôi chậm lại, thanh bình và sâu lắng xa xăm.

26 nét

HÁN VIỆT: TỰ HỒ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#628

事物

shì wù

sự vật, việc, hiện tượng

勇于接纳并探索新生事物，始终保持敏锐的好奇心与求知欲，是青年科技人才不断开拓创新的源动力。

Yǒng yú jiē nà bìng tàn suǒ xīn shēng shì wù, shì zhōng bǎo chí mǐn ruì de hào qí xīn yǔ qiú zhī yù, shì qīng nián kē jì rén cái bù duàn kāi tuò chuàng xīn de yuán dòng lì.

Dũng cảm đón nhận và thám hiểm những sự vật hiện tượng mới mẻ, luôn giữ vững sự tò mò nhạy bén cùng khát khao học hỏi là nguồn động lực để các tài năng công nghệ trẻ không ngừng khai phá đổi mới.

20 nét

HÁN VIỆT: SỰ VẬT

HSK 4 (3.0)

Phó từ / Danh từ

#629

事先

shì xiān

trước, từ trước, trước đó

开展大型复杂高危特种设备检修作业前，必须事先制定周密详实的应急处置预案并完成全员安全演练。

Kāi zhǎn dà xíng fù zá gāo wēi tè zhòng shè bēi jiū xiū zuò yè qián, bì xū shì xiān zhì dìng zhōu mì xiáng shí de ǎn zhì chǔ zhì yàn àn bìng wán chéng quán yuán ān quán yǎn liàn.

Trước khi triển khai công tác bảo dưỡng thiết bị đặc chủng nguy hiểm cao phức tạp quy mô lớn, nhất thiết phải lập trước phương án xử lý tình huống khẩn cấp chu đáo chi tiết và hoàn thành diễn tập an toàn toàn bộ nhân viên.

23 nét

HÁN VIỆT: SỰ TIỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#630

试卷

shì juǎn

bài thi, đề thi, bài làm

高考全流程严格实行国家教育考试保密标准，确保试卷命题、印制、运送与评阅各个环节万无一失。

Gāo kǎo quán liú chéng yán gé shí xíng guó jiā jiào yù kǎo shì bǎo mì biāo zhǔn, què bǎo shì juǎn mìng tí, yìn zhì, yùn sòng yǔ píng yuē gè gè huán jié wàn wú yī shī.

Toàn bộ quy trình thi đại học quốc gia thực thi nghiêm ngặt tiêu chuẩn bảo mật thi cử quốc gia, bảo đảm các khâu ra đề thi, in ấn, vận chuyển và chấm thi tuyệt đối không một sai sót.

25 nét

HÁN VIỆT: THÍ CUỘN


HSK 4 (3.0)

Phó từ / Liên từ

#631

是否

shì fǒu

liệu có... không, có hay không

在做重大临床用药方案决策前，主治医师必须全面评估患者是否存在过敏体质与药物禁忌。

Zài zuò zhòng dà lín chuáng yòng yào fāng àn jué cè qián, zhǔ zhì yī shī bì xū quán miàn píng gū huàn zhě shì fǒu cún zài guò mǐn tǐ zhì yǔ yào wù jìn jì.

Trước khi đưa ra quyết định phác đồ dùng thuốc lâm sàng trọng đại, bác sĩ điều trị chính nhất thiết phải đánh giá toàn diện xem người bệnh liệu có cơ địa dị ứng và các chống chỉ định thuốc hay không.

19 nét

HÁN VIỆT : THỊ PHỦ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#632

收回

shōu huí

lấy lại

老师鼓励大家积极收回，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí shōu huí, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực lấy lại, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

25 nét

HÁN VIỆT : THU HỒI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#633

收获

shōu huò

thu hoạch, gặt hái; thành quả đạt được

一分耕耘，一分收获；经过数年如一日的潜心攻关，研发团队在深海机器人领域收获了丰硕的科研成果。

Yī fēn gēng yún, yī fēn shōu huò; jīng guò shù nián rú yī rì de qián xīn gōng guān, yán jiū tuán duì zài shēn hǎi jī qì rén lǐng yù shōu huò le fēng shuō de kē yán chéng guǒ.

Có công mài sắt có ngày nên kim, gieo hạt nào gặt quả nấy; trải qua bao năm miệt mài nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã gặt hái được những thành quả khoa học rực rỡ trong lĩnh vực robot biển sâu.

19 nét

HÁN VIỆT : THU HOẠCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#634

收益

shōu yì

thu nhập, lợi nhuận, lợi ích kinh tế thu về

乡村通过发展现代设施农业、特色农产品深加工与乡村生态旅游，让广大群众切实分享到了产业链增值收益。

Xiāng cūn tōng guò fā zhǎn xiàn dài shè shī nóng yè, tè sè nóng chǎn pín shēn jiā gōng yǔ xiāng cūn shēng tài lǚ yóu, ràng guāng dà nóng mǐn qún zhòng qiè shí fēn xiāng dào le chǎn yè lián zēng zhí shōu yì.

Nông thôn thông qua việc phát triển du lịch sinh thái nông thôn, chế biến sâu nông sản đặc sản và nông nghiệp nhà kính hiện đại, đã giúp đông đảo bà con nông dân được chia sẻ thiết thực lợi ích kinh tế thu nhập gia tăng từ chuỗi ngành nghề.

21 nét

HÁN VIỆT : THU ÍCH

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#635

手工

shǒu gōng

thủ công, làm bằng tay; công việc thủ công

大国工匠凭借精湛绝伦的手工技艺，在微米级精度要求的航天发动机喷嘴上完成了超高精密装配。

Dà guó gōng jiàng píng jīng zhàn lún de shǒu gōng jì yì, zài wēi mǐ jī jīng dù yāo qiú de háng tiān fā dòng jī pēn zuǐ shàng wán chéng le chāo gāo jīng mì zhuāng pèi.

Nghệ nhân bậc thầy nước lớn dựa vào tay nghề thủ công làm bằng tay tuyệt đỉnh tinh xảo đã hoàn thành việc lắp ráp siêu chính xác trên vòi phun động cơ hàng không vũ trụ có yêu cầu độ chính xác cấp micromet.

27 nét

HÁN VIỆT : THỦ CÔNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#636

手里

shǒu lǐ

trong tay, nắm trong tay

关键核心技术是要不来、买不来、讨不来的，我们必须把科技发展的命脉牢牢掌握在自己手里。

Guān jiàn hé xīn jì shù shì yào bù lái, mǎi bù lái, tǎo bù lái de, wǒ men bì xū bǎ kē jì fā zhǎn de mìng mài láo láo zhǎng wù zài zì jǐ shǒu lǐ.

Công nghệ lõi then chốt là thứ không thể đòi được, không thể mua được và không thể xin xỏ được, chúng ta bắt buộc phải nắm chắc huyết mạch phát triển khoa học công nghệ trong chính tay trong tay của bản thân mình.

21 nét

HÁN VIỆT : THỦ LÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#637

手术

shǒu shù

phẫu thuật, ca mổ

借助新一代超高清国产手术机器人辅助系统，外科专家团队成功完成了高难度的微创心脏搭桥手术。

Jiè zhù xīn yí dài chāo gāo qīng guó chǎn shǒu shù jī qì rén fǔ zhù xì tǒng, wài kē zhǎn tuán jiā tuán dōng chéng wán chéng le gāo nán dù de wēi chuàng xīn zàng dǎ qiáo shǒu shù.

Nhờ vào sự hỗ trợ của hệ thống robot phẫu thuật nội soi siêu nét thế hệ mới trong nước, đội ngũ chuyên gia ngoại khoa đã hoàn thành thành công ca phẫu thuật bắc cầu động mạch vành xâm lấn tối thiểu độ khó cao.

25 nét

HÁN VIỆT : THỦ THUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#638

手套

shǒu tāo

găng tay, bao tay

在严谨的高级别生物安全三级实验室内，科研人员必须全程严格规范穿戴特制防护手套与正压防护服。

Zài yán jǐn de gāo jí bié shēng ān quán sān jí shí yàn shì nèi, kē yán rén yuán bì xū quán guī fàn chuān dài tè zhì fáng hù shǒu tāo yǔ zhèng yǎ fáng hù fú.

Bên trong phòng thí nghiệm an toàn sinh học cấp ba nghiêm ngặt, các nhà nghiên cứu bắt buộc phải mang găng tay bảo hộ đặc chế và mặc đồ bảo hộ áp lực dương chuẩn quy cách trong suốt toàn bộ quá trình.

23 nét

HÁN VIỆT : THỦ SÁO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#639

守

shǒu

giữ, canh giữ, bám trụ bảo vệ; tuân thủ

边防战士长年累月默默坚守在风雪弥漫的崇山峻岭之巅，用青春和热血守卫着祖国的神圣边疆。

Biān fáng zhàn shì cháng nián lěi yuè mò mò jiān shǒu zài fēng xuě mí màn de chóng shān jùn líng zhī diǎn, yòng qīng chūn hé rè xuè shǒu wèi zhe zū guó de shén shèng biān jiāng.

Các chiến sĩ biên phòng năm này qua tháng khác âm thầm bám trụ kiên cường trên đỉnh núi non trùng điệp ngập tràn bão tuyết, dùng thanh xuân và máu nóng để giữ gìn canh giữ bảo vệ vùng biên cương thiêng liêng của Tổ quốc.

11 nét

HÁN VIỆT : THỦ

HSK 4
(3.0)Danh từ / Lượng từ /
Tính từ #640

首

shǒu

đầu tiên, đứng đầu; bài (thơ, bài hát - lượng từ)

在重大庆典仪式上，全体代表齐声高唱这首激昂雄壮的爱国主义赞歌，心潮澎湃。

Zài zhòng dà qīng diǎn yí shì shàng, quán tǐ dài biǎo qí shēng gāo chàng zhè shǒu jī áng xióng zhuàng de ài guó zhū yǐ zàn gē, xīn cháo péng pài.

Trong nghi lễ đại lễ trọng đại, toàn thể đại biểu cùng đồng thanh cất cao giọng hát vang bài hát ca ngợi chủ nghĩa yêu nước hào hùng vang dội này, tâm trạng dâng trào cảm xúc.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: THỦ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#641

受不了

shòu bù liǎo

không chịu nổi, không thể chịu được

炎炎夏日如果室内没有通风设备和空调降温，那种闷热潮湿的气候实在让人感到受不了。

Yán yán shèng xià rú guǒ shì nèi méi yǒu tōng fēng shè bèi hé kōng tiáo jiàng wēn, nà zhǒng mēn rè cháo shǐ de qì hòu shí zài ràng rén gǎn dào shòu bù liǎo.

Giữa trưa hè oi ả nếu trong phòng không có quạt thông gió và điều hòa làm mát, cái cảm giác nực nóng ẩm thấp ấy thực sự khiến người ta không thể nào chịu nổi.

📖 33 nét

HÁN VIỆT: THỌ BẤT LIỂU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#642

售货员

shòu huò yuán

nhân viên bán hàng, thu ngân

商场专柜那位热情的售货员不仅专业知识丰富，而且始终面带微笑、服务十分周到。

Shāng chǎng zhuān guā nà wèi rè qíng de shòu huò yuán bù jǐn zhuan yè zhī shí fēng fù, ér qiě shǐ zhǒng miàn dài wēi xiào, fú wù shí fēn zhōu dào.

Người nhân viên bán hàng niềm nở tại quầy hàng trong trung tâm thương mại không chỉ am hiểu chuyên môn sâu mà lúc nào cũng nở nụ cười trên môi, phục vụ khách hàng vô cùng chu đáo.

📖 30 nét

HÁN VIỆT: THỤ HOÁ VIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#643

叔叔

shū shu

chú

张叔叔是我父亲三十多年的挚友，为人忠厚豁达，逢年过节都会来家中促膝长谈。

Zhāng shūshu shì wǒ fùqīn sānshí duō nián de zhīyǒu, wéirén zhōnghòu huódá, féng nián guò jié dòu huì lái jiā zhōng cùxī chángtán.

Chú Trương là bạn thân tri kỷ hơn 30 năm của bố tôi, tính tình ôn hậu phóng khoáng, mỗi dịp lễ Tết đều ghé nhà cùng bố tôi trò chuyện thâu đêm.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: THÚC THÚC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#644

舒适

shū shì

đễ chịu, thoải mái, tiện nghi

新型智能复兴号高铁动车组采用了全方位降噪减震技术与人体工学座椅，为旅客提供了极其舒适宁静的乘车体验。

Xīn xíng zhì néng fù xīng hào gāo tiě dòng chē zǔ cǎi yòng le quán fāng wèi jiàng nǎo jiǎn zhèn jì shù yǔ rén tǐ gōng xué zuò yǐ, wéi lǚ kè tí gòng le jí qí shū shì níng jìng de chéng chē tǐ yàn.

Đoàn tàu cao tốc thông minh thế hệ mới Phục Hưng áp dụng công nghệ giảm ồn giảm chấn toàn diện cùng ghế ngồi công thái học, mang lại cho hành khách trải nghiệm đi tàu vô cùng thoải mái và êm dịu.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: THƯ QUÁT

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#645

熟练

shú liàn

thành thạo, thuần thực, điêu luyện

高级技师凭借极其熟练精湛的手工装配微操技艺，将精密陀螺仪核心部件的装配公差控制在微米级以内。

Gāo jí jì shī píng jiè jí qí shú liàn jīng zhàn de shǒu gōng zhuāng pèi wéi cǎo jì yì, jiāng jīng mì tuó luó yí hé xīn bù jiàn de zhuāng pèi gōng chāi kòng zhì zài wēi mǐ jí yǐ nèi.

Kỹ thuật viên bậc cao nhờ vào tay nghề thao tác vi mô lắp ráp thủ công vô cùng thuần thực điêu luyện đã kiểm soát dung sai lắp ráp các linh kiện con quay hồi chuyển chính xác trong phạm vi micromet.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: THỰC LUYỆN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#646

暑假

shǔ jià

kỳ nghỉ hè, nghỉ hè

利用难得的大学暑假，许多青年学子积极参加乡村支教与基层社会实践调研活动。

Lì yòng nán de dà xué shǔ jià, xǔ duō qīng nián xué zǐ jī jī bào míng cān jiā xiāng cūn zhī chāo yǔ jī céng shè huì shí jiàn diào yán huó dòng.

Tận dụng kỳ nghỉ hè nghỉ hè đại học quý giá, nhiều bạn sinh viên thanh niên đã tích cực đăng ký tham gia các hoạt động khảo sát thực tiễn xã hội cơ sở và dạy học hỗ trợ vùng nông thôn.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: THỬ GIẢ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#647

树林

shù lín

rừng cây, rặng cây

在国家级生态湿地公园茂密的防护树林深处，栖息着上百种珍稀濒危鸟类与野生动物。

Zài guó jiā shēng tài gōng yuán mào mì de fáng hù shù lín shēn chù, qī xī zhe shàng bǎi zhǒng zhēn xī bīn wēi niǎo lèi yǔ yě shēng dòng wù.

Nơi sâu thẳm trong rặng cây rừng cây phòng hộ rậm rạp của Công viên Đất ngập nước Sinh thái Cấp Quốc gia là nơi trú ngụ của hàng trăm loài động vật hoang dã và chim chóc quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: THỤ LÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#648

树叶

shù yè

lá cây, chiếc lá

金秋十月，漫山遍野的枫树叶被秋霜染成了绚丽如火的深红色，如诗如画、美不胜收。

Jīn qiū shí yuè, mǎn shān biàn yě de fēng shù yè bèi qiū shuāng rǎn chéng le xuàn lì rú huǒ de shēn hóng sè, rú shī rú huà, měi bù shèng shōu.

Tháng Mười mùa thu vàng, những chiếc lá cây lá phong khắp núi đồi được sương nhuộm thành màu đỏ thắm rực rỡ như lửa, đẹp tựa như thơ như họa, cảnh đẹp không sao xiết.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: THỤ HIỆP



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#649

数据

shù jù

dữ liệu, số liệu

在大数据与人工智能驱动的科研范式中，海量高质量多模态科研数据成为了最核心的基础要素。

Zài dà shù jù yǔ yǐ rén gōng zhì néng qū dòng de kē yán fàn shì zhōng, hǎi liàng gāo zhì liàng duō mó tài kē yán shù jù chéng wéi le zuì hé xīn de jī chǔ yào sù.

Trong mô hình nghiên cứu khoa học được dẫn dắt bởi dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nguồn dữ liệu nghiên cứu đa phương thức khổng lồ chất lượng cao đã trở thành yếu tố nền tảng cốt lõi nhất.

23 nét

HÁN VIỆT

SỐ CƯ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#650

数码

shù mǎ

kỹ thuật số, số hóa (digital)

随着数码影像传感技术的飞跃发展，超亿像素全画幅微单相机在商业广告与风光摄影中得到广泛普及。

Suí zhāo shù mǎ yǐng xiàng chuán gǎn jī shù de fēi yuè fā zhǎn, chāo yì xiàng sù quán huà fú wēi dān xiàng jī zài shāng yè yǎng guāng gào yǔ fēng guāng shè yǐng zhōng dé dào guǎng fàn pǔ jí.

Cùng với sự phát triển nhảy vọt của công nghệ cảm biến hình ảnh kỹ thuật số, máy ảnh không gương lật full-frame độ phân giải trên 100 triệu điểm ảnh đã được phổ biến rộng rãi trong quảng cáo và nhiếp ảnh phong cảnh.

26 nét

HÁN VIỆT

SỐ MÃ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#651

刷

shuā

bàn chải

养成每天早晚认真刷牙三分钟的良好卫生习惯，有助于长久保持口腔清洁与牙齿坚固。

Yǎng chéng měi tiān zǎo wǎn rèn zhēn shuā yá sān fēn zhōng de liáng hǎo yǎn xí guàn, yǒu zhù yú cháng jiǔ bǎo chí kǒu qiāng qīng jié yǔ yá chǐ jiāng gù.

Rèn luyện thói quen vệ sinh tốt đánh răng kỹ 3 phút mỗi sáng và tối giúp khoang miệng luôn sạch sẽ và răng chắc khỏe dài lâu.

13 nét

HÁN VIỆT

XOÁT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#652

刷牙

shuā yá

đánh răng, chải răng

养成每天早晚坚持使用含氟牙膏认真刷牙三分钟的良好卫生习惯，能有效预防龋齿与口腔疾病。

Yǎng chéng měi tiān zǎo wǎn jiān chí shǐ yòng hán fú yá gāo rèn zhēn shuā yá sān fēn zhōng de liáng hǎo yǎn xí guàn, néng yǒu xiào yù fáng qǔ chǐ yǔ kǒu qiāng jí bìng.

Hình thành thói quen vệ sinh tốt kiên trì đánh răng chải răng cẩn thận ba phút bằng kem đánh răng có chứa fluor vào mỗi sáng và tối có thể phòng ngừa sâu răng và các bệnh răng miệng hiệu quả.

27 nét

HÁN VIỆT

XOÁT NHA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#653

刷子

shuā zi

bàn chải, cái chổi cọ quét

文物保护修复专家手持柔软细密的特制羊毛刷子，极其轻柔细致地清理着千年青铜器表面的附着物。

Wén wù bǎo hù xiū fù zhuān jiā shǒu chí róu ruǎn xī mǐ de tè zhì yáng máo shuā zi, jí qí qīng róu xì zhì dì qīng lí zhe qiān nián qīng tóng qì biǎo miàn de fù zhuó wù.

Chuyên gia bảo tồn phục chế cổ vật tay cầm chiếc chổi cọ bàn chải lông cừu đặc chế mềm mại mịn màng, làm sạch các chất bám trên bề mặt đồ đồng ngàn năm một cách vô cùng nhẹ nhàng và tỉ mỉ.

24 nét

HÁN VIỆT

XOÁT TỬ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#654

帅

shuài

đẹp trai

在面对复杂的挑战时，保持帅的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí Shuài de xīn tài yóu wéi zhòng yào. Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái đẹp trai đặc biệt quan trọng.

11 nét

HÁN VIỆT

SOÀI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#655

帅哥

shuài gē

anh chàng đẹp trai, soái ca, chàng trai khôi ngô

这位在国家科技攻关项目中表现优异的青年帅哥，不仅科研业务精湛，而且为人谦逊诚恳、乐于助人。

Zhè wèi zài guó jiā gōng guān xiàng mù zhōng biǎo xiàn yōu yí de qīng nián shuài gē, bù jǐn kē yán yè wù jīng zhàn, ér qiě wéi rén qiān xùn chéng kěn, lè yú zhù rén.

Anh chàng đẹp trai chàng trai khôi ngô trẻ tuổi có biểu hiện xuất sắc trong dự án vượt khó khoa học công nghệ quốc gia này không chỉ tinh thông nghiệp vụ nghiên cứu, mà còn khiêm tốn chân thành, nhiệt tình giúp đỡ mọi người.

24 nét

HÁN VIỆT

SOÀI CA

HSK 4 (3.0)

Động từ

#656

睡着

shuì zhāo

ngủ thiếp đi, ngủ say, chìm vào giấc ngủ

在连续奋战攻克核心算法代码后，极度疲惫的研究员趴在实验室办公桌上不知不觉睡着了。

Zài lián xù fèn zhàn gōng kè hé xīn suàn fǎ dài mǎ hòu, jí dù pí bèi de yán jiū yuán pā zài shí yàn shì bàn gōng zhuō shàng bù zhī bù jué shuì zhāo le.

Sau khi liên tục chiến đấu chinh phục mã lệnh thuật toán cốt lõi, người nghiên cứu viên vô cùng mệt mỏi đã gục đầu xuống bàn làm việc trong phòng thí nghiệm ngủ thiếp đi chìm vào giấc ngủ lúc nào không hay.

23 nét

HÁN VIỆT

THUY TRƯỚC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#657

顺序

shùn xù

thứ tự, tuần tự, trật tự

在组装复杂的机械设备时，必须严格按照操作手册规定的先后顺序逐步安装。

Zài zǔ zhuāng fù zá de jī xié shè bèi shí, bì xū yán gē àn zhào cāo zuò shǒu cè guī dìng de xiān hòu shùn xù zhǔ bù ān zhuāng.

Khi lắp ráp các thiết bị cơ khí phức tạp, nhất định phải tuân thủ nghiêm ngặt thứ tự trước sau quy định trong sổ tay hướng dẫn để lắp từng bước.

19 nét

HÁN VIỆT

THUẬN TỰ



HSK 4 (3.0)

Phó từ

#658

说不定

shuō bu dīng

biết đâu chừng, có khi, không chừng

坚持每天在跨学科前沿领域阅读一篇最新顶刊论文，说不定哪天就能碰撞出颠覆性的原创灵感。

Jiān chí měi tiān zài kuà xué kē qián yán lǐng yú yuē dú yī piān zuì xīn dīng kǎn lùn wén, shuō bù dīng nǎ tiān jiù néng pèng chuāng chū diǎn fù xīng de yuán chuàng líng gǎn.

Kiên trì mỗi ngày đọc một bài báo khoa học mới nhất trên tạp chí đầu ngành liên ngành, biết đâu chừng ngày nào đó sẽ bùng sáng nên nguồn cảm hứng nguyên tác mang tính cách mạng.

📖 29 nét

HÁN VIỆT: THUYẾT BẤT ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#659

说服

shuō fú

thuyết phục

科研负责人用详实可靠的实验对照数据与严密的理论推演，成功说服了专家评审委员会批准该创新方案。

Kē yán fù zé rén yòng xiáng shí kě ào de shí yàn duì zhào shù jù yǔ yán mì de lǐ lùn tuī yǎn, chéng gōng shuō fú le zhuan jia ping shen wei yuan hui pī zhǔn gāi chuāng xīn fāng àn.

Người phụ trách nghiên cứu bằng các số liệu thực nghiệm đối chứng tin cậy chi tiết và suy luận lý thuyết chặt chẽ đã thuyết phục thành công hội đồng thẩm định chuyên gia phê duyệt đề án đổi mới này.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: THUYẾT PHỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#660

思考

sī kǎo

suy nghĩ, tư duy, suy ngẫm

学而不思则罔，思而不学则殆；在获取海量信息的同时必须保持独立深入的批判性思考。

Xué ér bù sī zé wǎng, sī ér bù xué zé dài; zài huò qǔ hǎi liàng xìn xī de tóng shí bì xū bǎo chí dú lì shēn rù de pī pàn xìng sī kǎo.

Học mà không suy nghĩ thì mông lung, suy nghĩ mà không học thì nguy hại; trong khi tiếp nhận nguồn thông tin khổng lồ nhất thiết phải duy trì tư duy phản biện sâu sắc và độc lập.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: TƯ KHẢO

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ / Động từ

#661

松

sōng

cây thông; lỏng lẻo, lơ lửng; thả lỏng thư giãn

挺拔苍劲的青松傲立于黄山悬崖绝壁之上，展现出百折不挠、坚韧不拔的崇高气节与顽强生命力。

Tǐng bá cāng jìng de qīng sōng ào lì yú huáng shān xuán yá jué bì zhǐ shàng, zhǎn xiàn chū bǎi zhé bù náo, jiān rèn bù bá de chóng gāo qì jié yǔ wán qiáng shēng mìng lì.

Cây thông tùng bách xanh tươi sừng sững kiêu hãnh đứng trên vách đá cheo leo của Hoàng Sơn, phô diễn sức sống ngoan cường cùng khí tiết cao đẹp kiên định bất khuất trầm trạn không lùi bước.

📖 14 nét

HÁN VIỆT: TÙNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#662

松树

sōngshù

cây thông

大雪压青松，青松挺且直；我们要学习松树在严寒风雪中依然坚毅挺拔的崇高品格。

Dà xuě yā qīng sōng, qīng sōng tǐng qiè zhí; wǒ men yào xué xí sōng shù zài yán hán fēng xuě zhōng yī rán jiān yì tǐng bá de chóng gāo pǐn gé.

Tuyết lớn đè thông xanh, thông xanh vẫn thẳng và vững chãi; chúng ta cần học tập phẩm chất cao đẹp của cây thông vẫn kiên cường đứng thẳng giữa bão tuyết giá rét.

📖 28 nét

HÁN VIỆT: TÙNG THỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#663

塑料

sù liào

nhựa, chất dẻo

国家全面推广使用全生物可降解新型环保材料，有序替代传统难以降解的一次性不可降解塑料制品。

Guó jiā quán miàn tuī guǎng shǐ yòng quán shēng wù kě jiě jiàng xīn xíng huán bǎo cái liào, yǒu xù tì dài chuán tǒng nán yǐ jiě jiàng de yí cì xíng bù kě jiě jiàng sù liào zhì pǐn.

Nhà nước nhân rộng toàn diện việc sử dụng vật liệu thân thiện môi trường kiểu mới có thể phân hủy sinh học hoàn toàn, thay thế có trật tự các sản phẩm nhựa đồ chất dẻo dùng một lần khó phân hủy truyền thống.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: TỔ LIỆU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#664

塑料袋

sù liào dài

túi ni-lông, túi nhựa

为了践行绿色低碳环保生活，前往超市购物时请自觉自备可重复使用的环保布袋，尽量减少使用一次性塑料袋。

Wèi le jiàn xíng lǜ sè dī tàn huán bǎo shēng huó, qián wǎng chāo shì gòu wù shí qīng zì jué zì bèi kě chóng fù shǐ yòng de huán bǎo bù dài, jìn liàng jiǎn shǎo shǐ yòng yí cì xíng sù liào dài.

Nhằm thực hành lối sống xanh giảm phát thải, khi đi siêu thị mua sắm bạn hãy tự giác mang theo túi vải thân thiện với môi trường có thể tái sử dụng, hạn chế tối đa dùng túi ni-lông dùng một lần.

📖 35 nét

HÁN VIỆT: TỔ LIỆU ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#665

酸

suān

Axit

在面对复杂的挑战时，保持酸的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí suān de xīn tài yǒu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái Axit đặc biệt quan trọng.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: TOAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#666

酸奶

suānnǎi

sữa chua, yaourt

早餐搭配一杯富含活性益生菌与优质蛋白质的低糖纯鲜酸奶，有助于促进肠道健康与营养吸收。

Zǎo cān dā pèi yí bēi fù hán huó xìng yǐ shēng jūn yǔ yōu zhì dàn bái zhǐ dì dī táng chún xiān suān nǎi, yǒu zhù yú cù jìn cháng dào jiàn kāng yǔ yíng yǎng xī shōu.

Bữa sáng kết hợp một ly sữa chua tươi nguyên chất ít đường giàu protein chất lượng cao và lợi khuẩn probiotic hoạt tính giúp thúc đẩy hấp thụ dinh dưỡng và sức khỏe đường ruột.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: TOAN NẪI


HSK 4 (3.0)

Phó từ

#667

随手

suí shǒu

tiện tay, thuận tay làm gì đó

全社会大力倡导绿色低碳文明新风尚，引导广大公众养成随手关灯、垃圾分类与节约用水的良好生活习惯。

Quán shè huì dà lì chàng dǎo lǜ sè dī tàn wén míng xīn fēng shàng, yǐn dǎo guāng dà gōng zhòng yāng chéng sù suí shǒu guān dēng, lā jī fēn lèi yǔ jié yuē yòng shuǐ de liáng hǎo shēng huó xí guān.

Toàn xã hội ra sức đề xướng nếp sống văn minh xanh ít phát thải mới, dẫn dắt đông đảo công chúng hình thành thói quen sinh hoạt tốt đẹp thuận tay tiện tay tắt đèn, phân loại rác thải và tiết kiệm nước sinh hoạt.

22 nét

 HÁN VIỆT: **TUỶ THỦ**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#668

孙女

sūn nǚ

cháu gái (con gái của con trai)

老院士慈祥地牵着聪明伶俐的小孙女的手漫步在校园林荫道上，脸上洋溢着幸福慈爱的笑容。

Lǎo yuán shì cí xiáng dì qiān zhe cōng míng líng lì de xiǎo sūn nǚ de shǒu màn bù zài xiào yuán lín yīn dào shàng, liǎn shàng yáng yǎng zhe xìng fú cí ài de xiào róng.

Vị viện sĩ lão thành hiền từ dắt tay cô cháu gái bé nhỏ thông minh lanh lợi dạo bước trên con đường rợp bóng cây trong khuôn viên trường, trên gương mặt ngập tràn nụ cười hiền hậu và hạnh phúc.

23 nét

 HÁN VIỆT: **TÔN NỮ**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#669

孙子

sūn zī

cháu trai (cháu nội)

老两口退休后在乡间小院弄花种菜，闲暇时含饴弄孙，享受着孙子绕膝的天伦之乐。

Lǎo liǎng kǒu tuì xiū hòu zài xiāng jiān xiǎo yuàn nòng huā zhòng cài, xián xiá shí hán yí nòng sūn, xiǎng shòu zhe sūn zī rào xī de tiān lún zhī lè.

Hai cụ sau khi nghỉ hưu về căn nhà nhỏ nơi thôn quê trồng hoa tía rau, những lúc rảnh rỗi bồng bế cháu nhỏ, tận hưởng niềm hạnh phúc sum vầy cháu con quây quần.

24 nét

 HÁN VIỆT: **TÔN TỬ**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#670

缩短

suō duǎn

rút ngắn (thời gian, cự ly, khoảng cách)

全线开通运营的时速三百五十公里高速铁路，将两座特大城市之间的通勤通行时间大幅缩短至一小时以内。

Quán xiàn kāi tōng yùn yíng de shí sù sān bǎi wǔ shí gōng lǐ gāo sù tiě lù, jiāng liǎng zuò tè dà chéng shì zhī jiān de tōng qín tōng xíng shí jiān dà fú suō duǎn zhì yí xiǎo shí yǐ nèi.

Tuyến đường sắt cao tốc vận tốc 350 km/h được thông xe toàn tuyến đã rút ngắn mạnh mẽ thời gian đi lại giữa hai siêu đô thị xuống chỉ còn dưới 1 tiếng đồng hồ.

25 nét

 HÁN VIỆT: **SÚC ĐOÀN**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#671

缩小

suō xiǎo

thu hẹp, thu nhỏ (khoảng cách, quy mô)

通过全面推进乡村振兴与产业对口帮扶，东西部地区之间的经济发展与公共服务差距正在持续缩小。

Tōng guò quán miàn tuī jìn xiāng cūn zhèn xīng yǔ chǎn yè duì kǒu bāng fú, dōng xī bù dì qū zhī jīn de jīng jì fā zhǎn yǔ gōng gòng gōng fú wú chāi jù zhèng zài chí xù suō xiǎo.

Thông qua việc đẩy mạnh toàn diện công cuộc chấn hưng nông thôn và hỗ trợ ghép đôi ngành nghề, khoảng cách phát triển kinh tế và dịch vụ công cộng giữa hai miền Đông - Tây đang không ngừng được thu hẹp.

24 nét

 HÁN VIỆT: **SÚC TIỂU**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#672

台阶

tái jiē

bậc thang, nấc thang; lối thoát (tình huống khó xử)

沿着泰山十八盘陡峭崎岖的石砌台阶拾级而上，登临玉皇顶极目远眺，令人顿生一览众山小的豪迈情怀。

Yán zhe tài shān shí bā pán dǒu qiào qí qū de shí qī tái jiē shè jí ér shàng, dēng lín yù huáng dǐng jí mù yuǎn tiào, líng rén dùn shēng yí lǎn zhòng shān xiǎo de háo mài qīng huái.

Từng bước leo lên các bậc thang đá cheo leo uốn lượn nơi Mười Tám Bàn núi Thái Sơn, bước lên đỉnh Ngọc Hoàng phóng tầm mắt ra xa, trong lòng tức thì dâng trào niềm hào khí ngút ngàn non sông nhỏ bé dưới chân.

24 nét

 HÁN VIỆT: **ĐÀI GIAI**
HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#673

台上

tái shàng

trên sân khấu, trên bục giảng

当大国工匠走上领奖台上的那一刻，全场数千名科技工作者起立鼓掌，向楷模致以崇高的敬意。

Dāng dà guó gōng jiàng zǒu shàng lǐng jiǎng tái shàng de nà yí kè, quán chǎng shù qiān míng kē jì gōng zuò zhě qǐ lì gǔ zhāng, xiàng kǎi mó zhī yǐ chóng gāo de jīng yì.

Vào khoảnh khắc nghệ nhân bậc thầy nước lớn bước lên trên bục giảng trên sân khấu nhận giải thưởng, hàng ngàn cán bộ khoa học công nghệ trong toàn khán phòng đã đứng dậy vỗ tay, nghiêng mình kính cẩn trước tấm gương sáng.

21 nét

 HÁN VIỆT: **ĐÀI THƯỜNG**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#674

躺

tǎng

nằm, ngả lưng nằm

新时代青年决不能在过去的功劳簿上躺平懈怠，而要勇于迎接前沿科技攻关的挑战。

Xīn shí dài qīng nián jué bù néng zài guò qù de gōng láo bù shàng tǎng píng xiè dài, ér yào yǒng yú yíng jiē qián yán kē jì gōng guān de xīn tiǎo zhàn.

Thanh niên thời đại mới tuyệt đối không được buông xuôi nằm yên nằm im lười nhác trên sổ ghi công lao trong quá khứ, mà phải can đảm đón nhận những thử thách mới của trận đánh vượt khó công nghệ tiên phong.

13 nét

 HÁN VIỆT: **THẰNG**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#675

套餐

tào cān

suất ăn trọn gói, gói cước dịch vụ

学生营养餐厅推出了荤素搭配科学、热量均衡合理的平价特色爱心营养套餐，深受广大学子欢迎。

Xué shēng yíng yǎng cān tīng tuī chū le hūn sù dā pèi kē xué, rè liàng jiū héng hé lǐ de píng jià tè sè ài xīn yíng yǎng tài cān, shēn shòu guāng dà xué zǐ huān yíng.

Nhà ăn dinh dưỡng sinh viên đã cho ra mắt suất ăn trọn gói suất cơm dinh dưỡng tình yêu đặc sắc bình dân kết hợp khoa học giữa món mặn và chay, cân bằng calo hợp lý, được đông đảo học sinh đón nhận nồng nhiệt.

23 nét

 HÁN VIỆT: **SÁO XAN**



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#676

特价

tè jià

giá đặc biệt, giá ưu đãi giảm giá

全民读书月期间，新华书店面向广大学生读者推出了经典科学人文著作特价优惠专场展销活动。

Quán mìn dú shū yuè qī jiān, xīn huá shū diǎn miàn xiàng guāng dà xué shēng dú zhě tuī chū jīng diǎn kē xué rén wén zhuō zuò tè jià yōu huì zhǎn xiāo huó dòng.

Trong Tháng Đọc sách Toàn dân, Nhà sách Tân Hoa đã cho ra mắt đợt triển lãm giảm giá ưu đãi giá đặc biệt chuyên để các tác phẩm nhân văn khoa học kinh điển dành cho đồng đạo bạn đọc học sinh sinh viên.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐẶC GIÁ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#677

特殊

tè shū

đặc biệt

在面对复杂的挑战时，保持特殊的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí tè shū de xīn tài yōu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái đặc biệt đặc biệt quan trọng.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐẶC THÙ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#678

特征

tè zhēng

đặc trưng, dấu hiệu đặc thù

中国式现代化既有各国现代化的共同特征，更有基于自己国情的鲜明中国特色与中国气派。

Zhōng guó shì xiàn dài huà jì yǒu gè guó xiàn dài huà de gòng tóng tè zhēng, gèng yǒu jī yú zì jǐ guó qíng de xiān míng zhōng guó tè sè yǔ zhōng guó qì pài.

Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc vừa mang những đặc trưng chung của hiện đại hóa ở các nước, lại vừa có nét đặc sắc Trung Hoa và phong thái Trung Hoa rõ nét dựa trên tinh hình thực tế của đất nước.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐẶC CHINH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#679

提供

tí gòng

cung cấp, mang lại, hỗ trợ

本次创新创业孵化器平台将为入驻的青年科技初创团队提供全方位的免租办公场地与天使投资对接。

Běn cì chuàng xīn chuàng yè huà qì fú wù yuán qī píng tái jiāng wèi rù zhù de qīng nián kē jì chū chuàng tuán duì tí gòng quán fāng wèi de miǎn zū bàn gōng chǎng dì yǔ tiān shǐ tóu zī duì jiē.

Nền tảng vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lần này sẽ cung cấp không gian làm việc miễn phí tiền thuê cùng cơ hội kết nối vốn đầu tư thiên thần toàn diện cho các nhóm công nghệ trẻ.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐỂ CUNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#680

提醒

tí xǐng

nhắc nhở, lưu ý

乘务长通过广播温馨提醒各位乘客，下机前请仔细检查个人随身贵重物品以防遗落。

Chéng wù zhǎng tōng guo guǎng bō wēn xīn tí xǐng gè wèi chéng kè, xià jī qián qǐng zǐ xì jiǎn chá gè rén suí shēn guì zhòng wù pǐn yǐ fáng yí luò.

Tiếp viên trưởng qua hệ thống phát thanh đã ân cần nhắc nhở quý hành khách hãy kiểm tra kỹ đồ đạc tư trang quý giá trước khi rời máy bay để tránh bỏ quên.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐỂ TỈNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#681

体操

tǐ cāo

thể dục, môn thể dục dụng cụ

在世界体操锦标赛全能决赛中，我国青年健儿以一套行云流水、难度极高的动作勇夺世界冠军牌。

Zài shì jiè tǐ cāo jīn biāo sài quán néng jué sài zhōng, wǒ guó qīng nián jiàn ér yǐ yī tào xíng yún liú shuǐ, nán dù jí gāo de dòng zuò yǒng duó shì jiè jīn pái.

Trong trận chung kết toàn năng Giải Vô địch Thể dục Thể thao Dụng cụ Thế giới, vận động viên trẻ nước ta bằng một bài thi độ khó cực cao, uyển chuyển như mây trôi nước chảy đã xuất sắc đoạt huy chương vàng thế giới.

19 nét

HÁN VIỆT: THỂ THAO

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#682

体检

tǐ jiǎn

khám sức khỏe, kiểm tra thể lực

高校每年定期组织全体师生进行全面的免费健康体检，切实建立健全师生健康档案保障机制。

Gāo xiào měi nián dìng qī zǐ zhī quán tǐ shī shēng jìn xíng quán miǎn de miǎn fèi jiàn kāng tǐ jiǎn, qiè shí jiàn lì jiàn quán shī shēng jiàn kāng dǎng àn bǎo zhàng jī zhì.

Trường đại học định kỳ tổ chức khám sức khỏe kiểm tra thể lực miễn phí toàn diện cho toàn thể thầy cô và học sinh hàng năm, xây dựng hoàn thiện thiết thực cơ chế bảo đảm hồ sơ sức khỏe cho giáo viên và sinh viên.

22 nét

HÁN VIỆT: THỂ KIỂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#683

体重

tǐ zhòng

trọng lượng cơ thể, cân nặng

坚持科学膳食搭配与规律体育运动，能够将成年人体重与血脂率长期保持在健康的理想标准范围内。

Jiān chí kē xué shàn shí dài pèi yù yǐ yù guī lǜ tǐ yù yùn dòng, néng gòu jiāng chéng nián rén tǐ zhòng yǔ lí zhǐ lǜ cháng qī bǎo chí zài jiàn kāng de lǐ xiǎng biāo zhǔn fàn wéi nèi.

Kiên trì vận động thể thao đều đặn và kết hợp khẩu phần ăn khoa học có thể duy trì cân nặng trọng lượng cơ thể và tỷ lệ mỡ cơ thể của người trưởng thành lâu dài trong phạm vi tiêu chuẩn lý tưởng khỏe mạnh.

17 nét

HÁN VIỆT: THỂ TRÙNG

HSK 4 (3.0)

Giới từ / Động từ

#684

替

tì

thay, thay cho, thay thế; hộ giúp

看到青年科研骨干攻克了重大卡脖子技术难关，老院士由衷地替年轻一代感到骄傲与欣慰。

Kàn dào qīng nián kē yán gǔ gàn gōng kè le zhòng dà qiā bó zǐ jī shù nán guān, lǎo yuàn shì yóu zhōng dì tì nián qīng yí dài gǎn dào jiāo ào yǔ xīn wèi.

Nhìn thấy các cán bộ nghiên cứu khoa học cốt cán trẻ tuổi chinh phục được ải khó công nghệ nghẽn cổ chai trọng đại, vị viện sĩ lão thành từ đáy lòng cảm thấy vô cùng tự hào và an ủi thay cho thế hệ trẻ.

13 nét

HÁN VIỆT: THẾ


HSK 4 (3.0)

Động từ

#685

替代

tìdài

thay thế, thế chỗ

我国完全自主研发的新型高分子环保合成材料，顺利实现了对传统进口工业原材料的全面自主替代。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán fā de xīn xíng gāo fēn zǐ huán bǎo hé chéng cái liào, shùn lì shí xiàn le duì chuán tǒng jìn kǒu gōng yè yuán cái liào de quán miàn zì zhǔ tì dài.

Vật liệu tổng hợp thân thiện môi trường đại phân tử (polymer) kiểu mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu phát triển đã thực hiện thành công việc tự chủ thay thế toàn diện đối với các nguyên liệu công nghiệp truyền thống nhập khẩu.

21 nét

HÁN VIỆT : THẾ ĐẠI

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#686

天真

tiān zhēn

ngây thơ, hồn nhiên, trong sáng

幼儿园操场上传来孩子们无忧无虑的银铃般笑声，那一双双纯净天真的大眼睛里闪烁着对世界的好奇。

Yòu ér yuán cǎo chǎng chuán lái hái zǐ men wú yōu wú lǜ de yín líng bān xiào shēng, nà yī shuāng shuāng chún jìng tiān zhēn de dà yǎn jīng lǐ shǎn shuò zhe duì shì jiè de hào qí.

Trên sân chơi trường mầm non vang lên tiếng cười giòn giã như chuông bạc vô tư lý của con trẻ, những đôi mắt to tròn ngây thơ trong sáng ánh lên niềm hiếu kỳ với thế giới xung quanh.

24 nét

HÁN VIỆT : THIÊN CHÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#687

填

tián

điền vào (mẫu đơn); lấp đầy (hố)

在申报国家重大科技创新专项基金时，请严格按照申报指南要求详实完整地填报各项科研数据。

Zài shēn bào guó jiā zhòng dà kē jì chuàng xīn zhuān xiàng jī jīn shí, qǐng yán gé àn zhào shēn bào zhǐ nán yào qiú xiáng shí wán zhèng dì tián bào gè xiàng kē yán shù jù.

Khi đăng ký Quỹ Chuyên án Đổi mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Trọng đại Quốc gia, xin vui lòng điền vào khai báo đầy đủ và chi tiết xác thực các số liệu nghiên cứu khoa học đúng theo yêu cầu của bản hướng dẫn đăng ký.

12 nét

HÁN VIỆT : ĐIỀN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#688

填空

tiánkòng

điền vào chỗ trống, bài tập điền khuyết

在国际中文水平等级测评中，考生需要根据上下文语境准确完成词汇与语法填空题目。

Zài guó jì zhōng wén shuǐ píng děng jí cè píng zhōng, kǎo shēng xū yào gēn jù shàng xià wén yǔ jīng zhǔn què wán chéng cí huì yǔ yǔ fǎ tián kòng tí mù.

Trong kỳ thi đánh giá trình độ Hán ngữ quốc tế, thí sinh cần căn cứ vào ngữ cảnh ngữ cảnh câu văn để hoàn thành chuẩn xác các câu hỏi bài tập điền vào chỗ trống điền khuyết ngữ pháp và từ vựng.

21 nét

HÁN VIỆT : ĐIỀN KHÔNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#689

挑

tiāo

chọn lựa, tuyển chọn; gánh vác

新时代青年科技骨干要勇挑重担、敢啃硬骨头，在科技强国建设征程中勇攀世界科学高峰。

Xīn shí dài qīng nián gǔ gàn yào yǒng tiāo zhòng dàn, gǎn kǎn yìng gǔ tóu, zài kē jì qiáng guó jiàn shè zhēng chéng zhōng yǒng pān shì jiè kē xué gāo fēng.

Cán bộ nòng cốt khoa học công nghệ thanh niên thời đại mới cần dũng cảm gánh vác việc lớn, dám gặm những miếng xương khó khăn, dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học thế giới trên hành trình xây dựng cường quốc khoa học công nghệ.

8 nét

HÁN VIỆT : KHIÊU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#690

挑选

tiāoxuǎn

tuyển chọn, lựa chọn kỹ càng

国家航天员选拔中心严格按照生理、心理和专业综合指标，精心挑选出了新一批优秀青年预备航天员。

Guó jiā háng tiān yuán xuǎn bá zhōng xīn yán gé àn zhào shēng lǐ, xīn lǐ hé zhuān yè zōng hé zhǐ biāo, jīng xīn tiāo xuǎn chū le xīn yī pǐ yōu xiù qīng nián yù bèi háng tiān yuán.

Trung tâm Tuyển chọn Phi hành gia Quốc gia căn cứ nghiêm ngặt theo các chỉ tiêu tổng hợp chuyên môn, tâm lý và sinh lý đã cẩn thận lựa chọn tuyển chọn kỹ càng ra đời phi hành gia dự bị thanh niên xuất sắc mới.

20 nét

HÁN VIỆT : KHIÊU TUYỂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#691

挑战

tiǎo zhàn

thách thức, thử thách; khiêu chiến

面对深海超高压、强腐蚀与完全无光的极限挑战，我国万米载人潜水器成功创造了世界深潜新纪录。

Miàn duì shēn hǎi chāo gāo yā, qiáng fù shí yǔ wán quán wú guāng de jí xiàn tiǎo zhàn, wǒ guó wàn mǐ zài rén qián shuǐ qì chéng gōng chuàng zào le shì jiè shēn qián xīn jì lù.

Đứng trước những thách thức cực hạn của biển sâu như áp suất siêu cao, độ ăn mòn cực mạnh và bóng tối đen đặc hoàn toàn, tàu lặn có người lái vạn mét của nước ta đã lập nên kỷ lục lặn sâu mới của thế giới.

19 nét

HÁN VIỆT : KHIÊU CHIẾN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#692

贴

tiē

dán

老师鼓励大家积极贴，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí tiē, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực dán, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT : THIẾP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#693

停下

tíng xià

dừng lại, ngừng lại

尽管科学探索的道路充满未知与坎坷，但广大科研人员探索真理的坚实步伐从未停下。

Jìn guǎn kē xué tàn sù de dào lù chōng mǎn wèi zhī yǔ kǎn kě, dàn guǎng dà kē yán rén tàn sù zhēn lǐ de jiān shí bù fá cóng wèi tíng xià.

Dẫu con đường thám hiểm khoa học ngập tràn chông gai và những điều chưa biết, nhưng bước chân vững chắc khám phá chân lý của đồng đội cán bộ nghiên cứu khoa học chưa bao giờ ngừng lại dừng lại.

23 nét

HÁN VIỆT : ĐÌNH HẠ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#694

通知书

tōngzhīshū

giấy thông báo, giấy báo (trúng tuyển/nhập học)

当在偏远山村苦读十二载的青年学子收到名牌大学录取通知书的那一刻，全家人激动得热泪盈眶。

Dāng zài piǎn yuǎn shān cūn kǔ dú shí èr zǎi de qīng nián xué zǐ shòu dào míng pái dà xué lù qǔ tōng zhī shū de nà yí kè, quán jiā rén jī dòng dé rè lèi yíng kuàng.

Vào khoảng khắc người học sinh thanh niên miệt mài học tập suốt mười hai năm nơi làng quê vùng núi xa xôi nhận được giấy báo trúng tuyển giấy thông báo nhập học của trường đại học danh tiếng, cả gia đình đã xúc động rưng rưng nước mắt.

30 nét

HÁN VIỆT: THÔNG TRI THƯ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#695

同情

tóng qíng

đồng cảm, thông cảm, xót thương

面对遭遇重大自然灾害不幸受灾的灾区群众，社会各界纷纷伸出援助之手并给予深切的同情与关怀。

Miàn duì zǎo yù zhòng dà zì rán zāi hài bù xīng shòu zāi de zāi qū qún zhòng, shè huì gè jiē fēn fēn shēn chū yuán zhù zhī shòu bīng jī yǔ shēn qiè de tóng qíng yǔ guān huái.

Trước nỗi mất mát của bà con vùng lũ lụt không may gặp thảm họa thiên tai, các tầng lớp xã hội đều dang tay cứu trợ và dành trọn niềm cảm thông, sẻ chia sâu sắc.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG TÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#696

童话

tóng huà

truyện cổ tích, thế giới thần tiên cổ tích

冬日里的九寨沟瀑布凝结成晶莹剔透的天然巨型蓝色冰瀑群，银装素裹宛如梦幻般的童话冰雪世界。

Dōng rì lǐ de jiǔ zǎi gǔ pù bù níng jié chéng jīng tōng tǐng de tiān rán jù xíng lán sè bīng pù qún, yín zhuāng sù guǒ wǎn rú mèng huàn bān de tóng huà bīng xuě shì jiè.

Các thác nước Cửu Trại Câu vào mùa đông đóng băng kết tinh thành quần thể thác băng màu xanh biếc tự nhiên khổng lồ trong veo óng ánh, khoác lên mình màu áo tuyết bạc trắng ngấn tựa như thế giới băng tuyết truyện cổ tích huyền ảo.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG THOẠI

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#697

童年

tóngnián

tuổi thơ, thời thơ ấu

童年时期仰望星空时产生的强烈好奇心，点燃了他长大后立志投身深空天文探索的科学梦想。

Tóng nián shí qī yǎng wàng xīng kōng shí chǎn shēng de qiáng liè hào qí xīn, diǎn rán le tā zhǎng dà hòu lì zhì tóu shēn shēn kōng tiān wén tàn suǒ de kē xué mèng xiǎng.

Trí tò mò mãnh liệt nảy sinh khi ngược nhìn bầu trời sao thuở tuổi thơ thời thơ ấu đã thấp sáng ước mơ khoa học lập chí cống hiến cho thám hiểm thiên văn không gian sâu khi anh lớn lên.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG NIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#698

统计

tǒngjì

thống kê, số liệu thống kê

国家统计局发布的宏观经济运行数据显示，我国高技术制造业投资与新能源装备出口实现了强劲高速增长。

Guó jiā tǒng jì jú fā bù de hóng jī jīng jì yùn xíng shù jù xiǎn shì, wǒ guó gāo jì shù zhì zào yè tóu zī yǔ xīn néng yuán zhuāng bèi chū kǒu shí xiàn le qiáng jīng gāo sù zēng zhǎng.

Số liệu thống kê vận hành kinh tế vĩ mô do Cục Thống kê Quốc gia công bố cho thấy, xuất khẩu trang thiết bị năng lượng mới cùng đầu tư ngành sản xuất chế tạo công nghệ cao của nước ta đã đạt mức tăng trưởng cao tốc mạnh mẽ.

25 nét

HÁN VIỆT: THỐNG KẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Danh từ

#699

统一

tǒng yī

thống nhất, đồng bộ, nhất thể hóa

加快建设全国统一大市场，能够坚决打破地方保护与市场分割，促进各类要素资源高效自由流动。

Jiǎ kuài jiàn shè quán guó tǒng yī dà shì chǎng, néng gòu jiǎn jué dǎ pò dì fāng bǎo hù yǔ shì chǎng fēn gē, cù jìn gè lèi yào sù zī yuán gāo xiào zì yóu liú dòng.

Đẩy nhanh xây dựng thị trường thống nhất lớn toàn quốc có thể kiên quyết xóa bỏ tư duy bảo hộ địa phương và chia cắt thị trường, thúc đẩy các yếu tố tài nguyên lưu chuyển tự do hiệu quả cao.

26 nét

HÁN VIỆT: THỐNG NHẤT

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#700

痛快

tòng kuài

sảng khoái, thỏa thích; dứt khoát, hào sảng

在炎炎夏日畅饮一杯清凉解渴的冰镇酸梅汤，那种从头到脚的清凉感真是痛快极了。

Zài yán yán xià rì chàng yǐn yí bēi qīng liáng jiě kě de bīng zhèn suān méi tāng, nà zhǒng cóng tóu dào jiǎo de qīng liáng gǎn zhēn shì tòng kuài jí le.

Giữa trưa hè oi ả uống một ly nước mơ chua ướp lạnh giải khát mát rượi, cảm giác mát lạnh thấu từ đầu đến chân ấy thật là sảng khoái khôn cùng.

23 nét

HÁN VIỆT: THỐNG KHOÁI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#701

投

tóu

ném, quăng; bỏ phiếu; đầu tư; đầu quân

青年学者满怀科技报国热情，毅然投身到国家前沿大科学装置的建设与科研攻关事业之中。

Qīng nián xué zhě mǎn huái kē jì bào guó rè qíng, yì rán tóu shēn dào guó jiā qián yán dà kē xué zhuāng zhì de jiàn shè yǔ kē yán gōng guān shì yè zhī zhōng.

Người học giả trẻ tuổi tràn đầy nhiệt huyết dùng khoa học phụng sự Tổ quốc, đã kiên quyết đầu quân dẫn thân vào sự nghiệp vượt khó nghiên cứu khoa học và xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học lớn tiền phong của đất nước.

10 nét

HÁN VIỆT: ĐẦU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ / Tính từ

#702

投入

tóurù

đầu tư, đưa vào sử dụng; dồn tâm huyết

国家持续大幅加大基础研究财政经费投入力度，全面支持青年科学家开展自由探索式前沿创新研究。

Guó jiā chí xù dà fú jiā dà jī chǔ yán jiū cái zhèng jīng fèi tóu rù lì dù, quán miàn zhī chí qīng nián kē xué jiā kāi zhǎn zì yóu tàn suǒ shì qián yán chuāng xīn yán jiū.

Nhà nước liên tục tăng cường mạnh mẽ mức độ đầu tư kinh phí tài chính cho nghiên cứu cơ bản, hỗ trợ toàn diện các nhà khoa học trẻ triển khai các nghiên cứu đổi mới sáng tạo tiên phong theo phương thức tự do tìm tòi.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐẦU NHẬP



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#703

投诉

tóusù

kh khiếu nại, phản ánh tố cáo

政务服务便民热线全面落实闭环办理机制，做到了群众诉求与投诉件件有回音、事事有落实。

Zhèng wù fú wù biàn mín ré xiàn quán miàn luò shí bì huán bàn lì jī zhì, zuò dào le qún zhòng sù qiú yǔ tóu sù jiàn jiàn yǒu huí yīn, shì shì yǒu luò shí.

Đường dây nóng phục vụ tiện dân hành chính công triển khai toàn diện cơ chế giải quyết khép kín, thực hiện việc mọi phản ánh và khiếu nại tố cáo của quần chúng đều có phản hồi hồi âm, mọi việc đều được giải quyết thực chất.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐẤU TỐ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#704

投资

tóu zī

đầu tư, nguồn vốn đầu tư

国家持续加大对量子科技、人工智能与生命健康等关键基础前沿领域的长期战略性研发投入。

Guó jiā chí xù jiā dà duì liàng zǐ jī jì, rén gōng zhì néng yǔ shēng mìng jiàn kāng dēng guān jiàn jī chǔ qián yán lǐng yù de cháng qī zhàn lüè xīng yǎn fā tóu zī.

Nhà nước liên tục tăng cường nguồn vốn đầu tư nghiên cứu phát triển chiến lược lâu dài đối với các lĩnh vực mũi nhọn nền tảng then chốt như công nghệ lượng tử, trí tuệ nhân tạo và sức khỏe sự sống.

20 nét

HÁN VIỆT: ĐẦU TƯ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Phó từ

#705

透

tòu

xuyên qua, thấu qua; thấu suốt, kỹ càng; hoàn toàn

科学家在研究复杂物理规律时必须抓住本质、想深想透，绝不能浅尝辄止。

Kē xué jiā zài yán jiū fù zá wù lǐ guī lǜ shí bì xū zhuā běn zhì, xiǎng shēn xiǎng tòu, jué bù néng qiǎn cháng zhé zhǐ.

Các nhà khoa học khi nghiên cứu quy luật vật lý phức tạp bắt buộc phải nắm chắc bản chất, suy nghĩ sâu sắc thấu suốt kỹ càng, tuyệt đối không được hời hợt chuồn chuồn đập nước.

11 nét

HÁN VIỆT: THẤU

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#706

透明

tòu míng

trong suốt; minh bạch, công khai

推进阳光政务要求各项行政审批与财政预算分配全流程公开透明，依法自觉接受社会公众监督。

Tuī jìn yáng guāng zhèng wù yào qiú gè xiàng xíng zhèng shěn pī yǔ cái zhèng yù suàn fēn pèi quán liú chéng gōng kāi tòu míng, yī fǎ zì jué jiē shòu shè huì gōng zhòng jiān dū.

Thúc đẩy nền hành chính công khai minh bạch đòi hỏi toàn bộ quy trình thẩm định hành chính và phân bổ ngân sách tài chính phải công khai minh bạch, tự giác chịu sự giám sát của công chúng xã hội theo quy định pháp luật.

21 nét

HÁN VIỆT: THẤU MINH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#707

图案

tú àn

hoa văn, họa tiết hoa văn trang trí

出土汉代织锦“五星出东方利中国”上织绣着云气、神兽与星宿交织的华美吉祥图案，承载着深厚的中华文明密码。

Chū tǔ hàn dài zhī jīn "wǔ xīng chū dōng fāng lì zhōng guó" shàng zhī xiù zhe yún qì, shén shòu yǔ xīng xiù jiāo zhī de huá měi jí xiāng tú àn, chéng zài zhe shēn hòu de zhōng huá wén míng mǐ mǎ.

Tấm gấm dệt thời Hán 'Ngũ tinh xuất phương Đông lợi Trung Quốc' khai quật được thêu dệt những họa tiết hoa văn cát tường lộng lẫy đan xen giữa các vì tinh tú, thần thú và mây lành, gánh vác mật mã văn minh Trung Hoa thâm hậu.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐỒ ÁN

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn / Thời gian

#708

途中

tú zhōng

trên đường đi, dọc đường, giữa chừng

在远赴青藏高原开展地质考察的行程途中，科考队员们克服高原反应、严谨采集各类岩石标本。

Zài yuǎn fù qīng zàng gāo yuán kāi zhǎn dì zhì kǎo chá de xíng chéng tú zhōng, kē kǎo duì yuán men kè fú gāo yuán fǎn yīng, yǎn jīn cǎi jí gè lèi yán shí biāo běn.

Trên hành trình dọc đường trên đường đi xa tới cao nguyên Thanh Tạng để triển khai khảo sát địa chất, các đội viên khảo sát khoa học đã khắc phục phản ứng say độ cao, thu thập cẩn thận chuẩn xác các loại mẫu vật đất đá.

17 nét

HÁN VIỆT: ĐỒ TRUNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#709

土地

tǔ dì

đất đai, thổ nhưỡng, đất

严守十八亿亩耕地红线，实行最严格的耕地保护制度，坚决守好我们赖以生存的宝贵土地资源。

Yán shǒu shí bā yì mǔ gēng dì hóng xiàn, shí xíng zuì yán gé de gēng dì bǎo hù zhì dù, jiān jué shǒu hǎo wǒ men lài yǐ shēng cún de bǎo guì tǔ dì zī yuán.

Giữ vững nghiêm ngặt lần ranh đỏ 1,8 tỷ mẫu đất canh tác, thực thi chế độ bảo vệ đất canh tác nghiêm ngặt nhất, kiên quyết giữ trọn nguồn tài nguyên đất đai quý giá để sinh tồn của chúng ta.

21 nét

HÁN VIỆT: THỔ ĐỊA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#710

推迟

tuī chí

hoãn lại, lùi lại (thời gian)

由于受突发台风雨暴恶劣天气影响，原定于今晚在户外体育场举行的群星演唱会将推迟至下周末举行。

Yóu yú shòu tū fā tái fēng bào yǔ è liè tiān qì yǐng xiǎng, yuán dìng yú jīn wǎn zhī hù wài tǐ yù chǎng jǔ xíng de qún xīng yǎn chǎng huì jiāng tuī chí zhì xià zhōu mò jǔ xíng.

Do ảnh hưởng của thời tiết mưa bão khốc nghiệt bất ngờ ập đến, đêm nhạc hội quy tụ dàn sao dự kiến diễn ra tối nay tại sân vận động ngoài trời sẽ được hoãn sang cuối tuần tới.

24 nét

HÁN VIỆT: SUY TRÌ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#711

推销

tuī xiāo

chào hàng, tiếp thị bán sản phẩm; quảng bá

乡村青年电商主播通过高清数字化直播带货平台，热情向全国数以亿计的网友推销大山深处的优质绿色农特产品。

Xiāng cūn qīng nián diǎn zhǎng zhǔ bō tōng guò gāo qīng shù zì huà zhí bō dài huò píng tái, rè qíng xiàng quán guó shù yǐ jì de wǎng yǒu tuī xiāo dà shān shēn chù de yōu zhì lǜ sè nóng tè chǎn pǐn.

Các bạn trẻ dẫn chương trình thương mại điện tử nông thôn thông qua nền tảng phát sóng trực tiếp bán hàng kỹ thuật số độ nét cao đã nhiệt tình tiếp thị chào hàng những nông sản đặc sản xanh chất lượng cao sâu trong lòng núi tới hàng trăm triệu cư dân mạng trên cả nước.

21 nét

HÁN VIỆT: SUY TIÊU



HSK 4 (3.0)

Động từ

#712

脱

tuō

cởi (quần áo, giày dép), thoát khỏi

从寒冷的室外进入暖气充足的室内后，大家纷纷脱下厚重的防寒外套。

Cóng hán lěng de shì wài jìn rù nuǎn qì chōng zú de shì nèi hòu, dà jiā fēn fēn tuō xià hòu zhòng de fáng hán wài tào.

Từ ngoài trời giá rét bước vào căn phòng ấm áp đầy đủ lò sưởi, mọi người đều cởi bỏ chiếc áo khoác mùa đông dày cộm ra cho thoải mái.

13 nét

HÁN VIỆT · THOÁT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#713

袜子

wà zi

tất, vớ

在严寒冬日外出户外徒步登山时，穿上一双加厚保暖吸汗的优质羊毛袜子十分必要。

Zài yán hán dōng rì wài chū hù wài tú bù dēng shān shí, chuān shàng yí shuāng jiā hòu bǎo nuǎn xī hàn de yōu zhì yáng máo wà zi shí fēn bì yào.

Khi đi dã ngoại leo núi ngoài trời vào những ngày đông giá rét, việc mang một đôi tất len cừu dày giữ ấm và thấm mồ hôi tốt là hết sức cần thiết.

19 nét

HÁN VIỆT · VẬT TỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#714

外汇

wàihuì

ngoại hối, dự trữ ngoại hối

我国外汇储备规模长期稳定在三万亿美元以上，为维护国家金融安全与国际收支平衡提供了坚实盾牌。

Wǒ guó wàihuì chǔ bèi guī mó cháng qī wěn dìng zài sān wàn yì měi yuán yǐ shàng, wéi wéi hù guó jiā jīn róng ān quán yǔ guó jì shōu zhī píng héng tí gòng le jiān shí dùn pái.

Quy mô dự trữ ngoại hối của nước ta duy trì ổn định lâu dài ở mức trên 3 nghìn tỷ đô la Mỹ, mang lại tầm khiên lá chắn vững chắc cho việc bảo vệ cân bằng cán cân thanh toán quốc tế và an ninh tài chính quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT · NGOẠI HỘI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#715

外交官

wàijiāoguān

nhà ngoại giao, quan chức ngoại giao

我国优秀青年外交官在联合国多边国际舞台上从容自信发声，坚定维护国家主权、安全与发展利益。

Wǒ guó yōu xiù qīng nián wàijiāo guān zài lián hé guó duō biān guó jì wú tái shàng cǒng róng zì xìn fā shēng, jiǎn dìng wéi hù guó jiā zhǔ quán, ān quán yǔ fā zhǎn lì yì.

Những nhà ngoại giao thanh niên xuất sắc của nước ta trên vũ đài quốc tế đa phương Liên Hợp Quốc đã tự tin ung dung lên tiếng, kiên định giữ gìn và bảo vệ lợi ích phát triển, an ninh và chủ quyền quốc gia.

29 nét

HÁN VIỆT · NGOẠI GIAO QUAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#716

外套

wàitào

áo khoác, áo choàng ngoài

初冬时节早晚温差较大，出门开展野外科研考察时请务必备好防风保暖的专业冲锋衣外套。

Chū dōng shí jié zǎo wǎn wēn chà jiào dà, chū mén kāi zhǎn yě wài kǎo chá shí qīng wù bì bēi hǎo fáng fēng bǎo nuǎn de zhuān yè chōng fēng yī wài tào.

Vào tiết đầu đông độ chênh lệch nhiệt độ sáng tối tương đối lớn, khi ra ngoài triển khai khảo sát nghiên cứu khoa học dã ngoại xin hãy nhớ chuẩn bị sẵn chiếc áo khoác áo gió chuyên dụng cản gió giữ ấm.

18 nét

HÁN VIỆT · NGOẠI SÁO

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Danh từ

#717

弯

wān

cong, uốn cong; khúc cua

高速动车组列车在通过连续复杂的多弯道路段时，车身智能倾斜控制系统确保了运行极其平稳安全。

Gāo sù dòng chē zǔ liè chē zài tōng guò lián xù fù zá de duō wān dào lù duàn shí, chē shēn zhì néng qīng xié kòng zhì xì tǒng què bǎo le yùn xíng jí qí píng wěn ān quán.

Đoàn tàu cao tốc khi chạy qua các cung đường đèo nhiều khúc cua phức tạp liên tiếp, hệ thống điều khiển nghiêng thân xe thông minh đã bảo đảm vận hành vô cùng êm ái và an toàn tuyệt đối.

8 nét

HÁN VIỆT · LOAN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#718

晚点

wǎndiǎn

trễ giờ, chậm giờ, muộn chuyển (tàu xe); bữa ăn khuya

得益于高度智能化的调度指挥系统，我国高铁列车正点率常年保持全球领先，极少出现晚点现象。

Dé yì yú gāo dù zhì néng huà de diào dù zhǐ huī xì tǒng, wǒ guó gāo tiě liè chē zhèng diǎn lǜ cháng nián bǎo chí quán qiú lǐng xiān, jí shǎo chū xiàn wǎn diǎn xiàn xiàng.

Nhờ vào hệ thống chỉ huy điều độ thông minh hóa cao độ, tỷ lệ đúng giờ của đoàn tàu đường sắt cao tốc nước ta quanh năm duy trì dẫn đầu toàn cầu, cực kỳ hiếm khi xuất hiện hiện tượng trễ giờ muộn chuyển.

20 nét

HÁN VIỆT · VẤN ĐIỂM

HSK 4 (3.0)

Liên từ / Danh từ

#719

万一

wàn yī

ngộ nhỏ, vạn nhất, lỡ như

野外科考队必须随身携带卫星应急通信电话与备用急救医疗包，以防万一遭遇突发极端险情。

Yě wài kē kǎo duì bì xū suí shēn xié dài wèi yǐng yìng jì tōng xìn diàn huà yǔ bèi yòng jí jiù yī liǎo bāo, yǐ fáng wàn yī zāo yù tū fā jì duǎn xiān qíng.

Đội khảo sát khoa học dã ngoại bắt buộc phải mang theo bên người điện thoại vệ tinh liên lạc khẩn cấp cùng túi sơ cứu y tế dự phòng, nhằm phòng ngừa vạn nhất gặp tình huống hiểm nghèo cực đoan bất ngờ.

24 nét

HÁN VIỆT · MẶC NHẤT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#720

王

Wáng

vua

老师鼓励大家积极王，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí wáng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực vua, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

12 nét

HÁN VIỆT · VƯƠNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#721

网络

wǎng luò

mạng lưới, mạng internet; không gian mạng

我国建成了全球规模最大、技术领先的5G高速移动宽带通信网络与千兆光网基础设施。

Wǒ guó jiàn chéng le quán qiú guī mó zuì dà, jì shù lǐng xiān de 5G gāo sù yí dòng kuān dài tōng xìn wǎng luò yǔ qiān zhào guāng wǎng jī chǔ shè shī.

Nước ta đã xây dựng thành công cơ sở hạ tầng mạng cáp quang gigabit cùng mạng lưới thông tin liên lạc băng thông rộng di động tốc độ cao 5G có quy mô lớn nhất và công nghệ dẫn đầu trên toàn cầu.

20 nét

HÁN VIỆT: VŨNG LẠC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#722

网址

wǎng zhǐ

địa chỉ trang web, đường link website, URL

公众可以登录国家科技图书文献中心官方网站，免费检索下载海量国内外权威学术期刊论文。

Gōng zhòng kě yǐ dēng lù guó jiā kē jì tú shū wén xiàn zhōng xīn guān fāng guān fāng wǎng zhǐ, miǎn fèi jiǎn sù xià zài hǎi liàng guó nèi wài quán wēi xué shù qī kān lùn wén.

Công chúng có thể đăng nhập vào đường link địa chỉ trang web website chính thức của Trung tâm Tư liệu Sách Báo Khoa học Công nghệ Quốc gia để tra cứu tài về miễn phí khối lượng khổng lồ các bài báo tạp chí học thuật có thẩm quyền trong và ngoài nước.

23 nét

HÁN VIỆT: VŨNG CHỈ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#723

微笑

wēi xiào

mỉm cười, nụ cười mỉm

导医台护士用亲切和蔼的微笑与耐心细致的指引，瞬间抚平了前来就诊患者内心的焦躁与不安。

Dǎo yī tái hù shì yòng qīn qiè hé āi de wēi xiào yǔ nài xīn xì zhì de zhǐ yǐn, shùn jiān fú píng le qián lái jiù zhěn huà zhě nèi xīn de jiāo zǎo yǔ bù ān.

Nữ y tá tại bàn hướng dẫn khám bệnh bằng nụ cười mỉm ân cần hiền hậu cùng sự chỉ dẫn kiên nhẫn tỉ mỉ đã tức thì làm xoa dịu nỗi bồn chồn lo âu trong lòng người bệnh đến khám.

22 nét

HÁN VIỆT: VI TIỂU

HSK 4 (3.0)

Danh từ riêng

#724

微信

Wēixìn

ứng dụng WeChat

政务服务微信小程序推行“一网通办”，让企业和群众只需动动手指就能轻松在线办理各项便民业务。

Zhèng wù fú wù wēi xìn xiǎo chéng xù tuǐ xīng yǐ wǎng tōng bàn, ràng qī yè hé qún zhòng zhǐ xū dòng dòng shǒu zhǐ jiù néng qīng sōng zài xiàn bàn lǐ gè xiàng biàn mǐn yè wù.

Chương trình nhỏ (mini-program) WeChat ứng dụng dịch vụ hành chính công triển khai một cổng thông suốt trên mạng, giúp doanh nghiệp và người dân chỉ cần cử động ngón tay là có thể dễ dàng làm các thủ tục tiện dân trực tuyến.

19 nét

HÁN VIỆT: VI TÍN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#725

围巾

wéi jīn

khăn quàng cổ, khăn choàng

在寒风呼啸的数九冬日里，母亲亲手编织的那条厚实柔软的羊绒大围巾带来了无尽的温暖与慰藉。

Zài hán fēng hū xiào de shù jiǔ dōng rì lǐ, mǔ qīn qīn shǒu biān zhī de nà tiáo hòu shí róu ruǎn de yáng róng dà wéi jīn dài lái le wú jìn de wēn nuǎn yǔ wèi jiè.

Trong những ngày đông rét buốt gió rít từng hồi, chiếc khăn quàng cổ bằng lông cừu dày dặn mềm mại do chính tay người mẹ đan tạc đã mang lại hơi ấm và sự chở che vô bờ bến.

19 nét

HÁN VIỆT: VI CÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#726

维持

wéi chí

duy trì, giữ gìn bảo đảm trạng thái ổn định

中国空间站生命保障系统能够长期高效稳定运行，将舱内氧气、水资源再利用效率维持在百分之九十五以上的国际领先水平。

Zhōng guó kōng jiān shēng bǎo zhàng xì tǒng néng gòu cháng qī gāo xiào wěn dìng yùn xíng, jiāng cāng nèi yǎng qì, shuǐ zī yuán zài lì yòng lǜ wéi chí zài bǎi fēn zhī jiǔ shí wǔ yǐ shàng de guó jì lǐng xiān shuǐ píng.

Hệ thống bảo đảm sinh mệnh của Trạm vũ trụ Trung Quốc có thể vận hành ổn định hiệu quả cao lâu dài, duy trì tỷ lệ tái sử dụng tài nguyên nước và oxy bên trong khoang ở mức trên 95% dẫn đầu quốc tế.

27 nét

HÁN VIỆT: DUY TRÌ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#727

维护

wéi hù

bảo vệ, gìn giữ, duy tu bảo dưỡng

中国始终是世界和平的建设者、全球发展的贡献者以及国际秩序与以联合国为核心的多边体系的坚定维护者。

Zhōng guó shǐ zhōng shì shì jiè hé píng de jiàn zhě, quán qiú fā zhǎn de gòng xiàn zhě yǐ jī guó jì zhì xù yǔ yǐ lián hé guó wéi hé xīn de duō biān tǐ xì de jiān dìng wéi hù zhě.

Trung Quốc luôn là người kiến tạo hòa bình thế giới, người đóng góp cho sự phát triển toàn cầu và là người kiên định bảo vệ gìn giữ trật tự quốc tế cùng hệ thống đa phương lấy Liên Hợp Quốc làm trung tâm.

25 nét

HÁN VIỆT: DUY HỘ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#728

维修

wéi xiū

bảo trì, sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị

现代化智能高铁动车组检修基地运用超声相控阵探伤机器人，实现了对列车关键转向架零部件的纳米级精密无损维修检测。

Xiān dài huà zhì néng gāo tiě dòng chē zǔ jiū xiū jī dì yùn yòng chāo shēng xiāng kòng zhèn tàn shāng jī qì rén, shí xiàn le duì liè chē guān jiàn zhuǎn xiàng jiǎ líng bù jiàn de nǎ mǐ jī jīng mì wú sǔn wéi xiū jiǎn cè.

Căn cứ kiểm tra sửa chữa đoàn tàu cao tốc thông minh hiện đại hóa vận dụng robot dò tìm khuyết tật mảng theo pha siêu âm, đã thực hiện việc kiểm tra kiểm định bảo trì sửa chữa không phá hủy chính xác ở cấp độ nano đối với các linh kiện giả chuyển hướng then chốt của đoàn tàu.

23 nét

HÁN VIỆT: DUY TU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#729

尾巴

wěi ba

cái đuôi; phần đuôi

深海探测器高清摄像机捕捉到了罕见深海发光鱼类摆动着修长荧光尾巴在深渊中优雅游弋的生动画面。

Shēn hǎi tàn cè qì gāo qīng shè xiàng jī bǔ zhǔo dào le hǎn jiàn shēn hǎi fā guāng yú lèi bài dòng zhe xiū cháng yǐng guāng wéi ba zài shēn yuān zhōng yōu yǎ yóu yì de shēng dòng huà miàn.

Camera độ nét cao của tàu thám hiểm biển sâu đã ghi lại được những thước phim sinh động về loài cá phát quang biển sâu quý hiếm đang vẫy chiếc đuôi huyền ảo quang thon dài bơi lội thanh tao giữa vực thẳm đại dương.

19 nét

HÁN VIỆT: VĨ BA



HSK 4 (3.0)

Phó từ

#730

未必

wèi bì

chưa hẳn, không nhất thiết, chưa chắc

表面上看似繁琐复杂的实验步骤未必是多余的，往往正是确保高精尖实验数据可复现的关键所在。

Biǎo miàn shàng kàn shì fán sù fù zá de shí yàn bù zhòu wèi bì shì duō yú de, wǎng wǎng zhèng shì què bǎo gāo jīng jiǎn shí yàn shù jù kě fù xiàn de guān jiàn suǒ zài.

Các bước thực nghiệm thoạt nhìn có vẻ rườm rà phức tạp bề ngoài chưa hẳn đã là dư thừa, mà thông thường đó chính là mấu chốt then chốt bảo đảm số liệu thực nghiệm tinh vi có thể tái lập chuẩn xác.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: VỊ TẤT

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#731

未来

wèi lái

tương lai, mai sau

把握新一轮科技革命与产业变革的重大历史机遇，才能在塑造未来全球创新版图赢得战略主动。

Bǎ wò xīn yī lún kē jì gé mìng yǔ chǎn yè biàn gé de zhòng dà lì shǐ jī yù, cái néng zài sù zào wèi lái quán qiú chuāng xīn bǎn tú zhòng yíng dé zhàn lüè zhǔ dòng.

Nắm bắt cơ hội lịch sử trọng đại của làn sóng cách mạng khoa học công nghệ và chuyển đổi công nghiệp mới mới có thể giành thế chủ động chiến lược trong việc định hình bản đồ đổi mới sáng tạo tương lai của thế giới.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: VỊ LAI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#732

位于

wèi yú

tọa lạc tại, nằm ở vị trí địa lý

位于贵州平塘深山喀斯特洼坑之中的“中国天眼”FAST，是当今全球口径最大、灵敏度最高的单口径射电望远镜。

Wèi yú guì zhōu píng táng shēn shān kǎ sī tè wā kēng zhī zhōng de "zhōng guó tiān yǎn" FAST, shì dāng jīn quán qiú kǒu jīng zuì dà, líng mǐn dù zuì gāo de dān kǒu jīng shè diǎn wǎng yuǎn jìng.

Kính viễn vọng "Thiên Nhân Trung Quốc" FAST tọa lạc tại thung lũng đá vôi Karst sâu trong lòng núi huyện Bình Đường, tỉnh Quý Châu chính là kính viễn vọng vô tuyến đơn khẩu độ có độ nhạy cao nhất và khẩu độ lớn nhất toàn cầu hiện nay.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: VỊ VU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#733

位置

wèi zhi

vị trí, địa điểm, chỗ đứng

北斗高精度卫星导航系统能够向全球各类智能终端提供厘米级甚至毫米级的极速精准定位服务。

Běi dòu gāo jīng dù wēi xīng dǎo háng xì tǒng néng gòu xiàng quán qiú gè lèi zhì néng zhōng duǎn tí gòng lì mǐ jí shēn zhī háo mǐ jí de jí sù jīng zhǔn dìng wèi wèi zhì fú wù.

Hệ thống vệ tinh định vị Bắc Đẩu độ chính xác cao có thể cung cấp dịch vụ định vị vị trí siêu tốc chuẩn xác đến từng centimet, thậm chí là milimet cho các loại thiết bị đầu cuối thông minh trên toàn cầu.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: VỊ TRÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#734

味儿

wèi r

mùi vị, hương vị; phong vị hương sắc

新春佳节古镇老街两旁挂满了大红灯笼，处处弥漫着浓郁地道的中国传统年味。

Xīn chūn jiā jié gǔ zhèn lǎo jiē liǎng páng guā mǎn le dà hóng dēng lóng, chù chù mǐ mǎn zhe nóng yù dì dào de chuān tǒng zhōng guó nián wèi r.

Địp Tết đến xuân về hai bên con phố cổ cổ trấn treo đầy những chiếc đèn lồng đỏ lớn, khắp nơi lan tỏa phong vị mùi vị hương vị Tết Trung Hoa truyền thống đậm đà chuẩn vị.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: VỊ NHÂN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Phó từ

#735

稳

wěn

vững vàng, ổn định, chắc chắn; giữ vững

我们要坚持稳中求进工作总基调，保持战略定力，牢牢守住不发生系统性风险的底线。

Wǒ men yào jiān chí wěn zhōng qiú jìn gōng zuò zōng jī diào, bǎo chí zhān lǚ de dǐng lì, láo láo shǒu zhù bù fá shēng xì tǒng xìng fēng xiǎn de dī xiàn.

Chúng ta phải kiên trì phương châm tổng thể công tác vững vàng tìm bước tiến (ổn trung cầu tiến), giữ vững định lực chiến lược, giữ chắc lẫn ranh độ không để xảy ra rủi ro mang tính hệ thống.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: ỔN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Danh từ

#736

稳定

wěn dìng

ổn định, vững vàng; làm ổn định

保持宏观经济大盘与金融体系平稳健康运行，是有效抵御外部风险冲击、保障社会大局和谐稳定的基本前提。

Bǎo chí hóng guān jīng jì dà pán yǔ jīn róng tǐ xì píng wěn jiàn kāng yùn xíng, shì yǒu xiào dǐ yù wài bù fēng xiǎn chōng jī, bǎo zhàng shè huì dà jú hé xié wěn dìng de jī běn qián tí.

Duy trì đại cục kinh tế vĩ mô và hệ thống tài chính vận hành ổn định khỏe mạnh là tiền đề cơ bản để phòng ngừa hiệu quả các cú sốc rủi ro từ bên ngoài và bảo đảm đại cục xã hội hài hòa vững chắc.

📖 16 nét

HÁN VIỆT: ỔN ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#737

问候

wèn hòu

thăm hỏi, gửi lời chào hỏi, chúc sức khỏe

新春佳节来临之际，国家领导人深入基层看望慰问一线辛勤值守的工作人员并致以诚挚亲切的节日问候。

Xīn chūn jiā jié lái lín zhī jī, guó jiā lǐng dǎo rén shēn rù yī xiàn xīn qín zhí shǒu de gōng zuò rén yuán bìng zhī yǐ chéng zhì qīn qiè de jié rì wèn hòu.

Nhân dịp Tết cổ truyền đến gần, các đồng chí lãnh đạo Nhà nước đã đi sâu xuống cơ sở thăm hỏi động viên các cán bộ nhân viên đang miệt mài ứng trực tuyến đầu và gửi tới họ những lời chúc mừng thăm hỏi ân cần chân thành nhất.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: VẤN HẬU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#738

无

wú

không, không có (vô)

在这座全自动化黑灯智慧工厂里，从物料入库到成品组装出厂实现了全程无人化高效运作。

Zài zhè zuò quán zì dòng huà hēi dēng zhì huì gōng chǎng lǐ, cóng wù liào rù kù dào chéng pǐn zǔ zhuāng chū chǎng shí xiàn le quán chéng wú rén huà gāo xiào yùn zuò.

Bên trong nhà máy thông minh tự động hóa hoàn toàn không cần ánh đèn này, từ khâu nguyên liệu nhập kho đến lắp ráp thành phẩm xuất xưởng đều vận hành trơn tru không bóng người.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: VÔ



HSK 4 (3.0)

Phó từ / Động từ

#739

无法

wúfǎ

không thể, không có cách nào

单凭传统经验主义的简单类比，无法科学解释极端深空与微量子领域的颠覆性物理前沿现象。

Dān píng chuán tǒng jīng yàn zhǔ yì de jiǎn dān lèi bǐ, wú fǎ kē xué jiě shì jí duǎn shēn kōng yǔ wēi guān liàng zǐ lǐng yù de diǎn fù xīng wù lǐ qián yán xiàn xiàng.

Chỉ dựa vào sự so sánh đơn giản của chủ nghĩa kinh nghiệm truyền thống thì không thể không có cách nào giải thích một cách khoa học các hiện tượng tiên phong vật lý mang tính cách mạng trong lĩnh vực lượng tử vi mô và không gian sâu cực đoan.

22 nét

HÁN VIỆT: VÔ PHÁP

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#740

无聊

wúliáo

nhàm chán, tẻ nhạt, buồn chán

与其在无意义的琐碎闲谈中浪费宝贵光阴，不如静下心来读一本好书来充实自我。

Yǔ qí zài wú yì yì de suǒ suǐ xián tán zhōng làng fèi bǎo guì guāng yīn, bù rú jìng xīn lái dú yī běn hǎo shū lái chōng shí zì wǒ.

Thay vì lãng phí thời gian quý báu vào những câu chuyện phiếm tẻ nhạt vô bổ, chỉ bằng lặng lòng đọc một cuốn sách hay để làm giàu cho vốn sống của bản thân.

26 nét

HÁN VIỆT: VÔ LIÊU

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#741

无论

wúlùn

bất kể, dù cho, bất luận

无论未来的人生旅途上面临多少惊涛骇浪，只要心中有光、脚下有路，我们就能无所畏惧勇往直前。

Wú lùn wèi lái de rén shēng lǚ tú shàng miàn lín duō shǎo jīng tāo hài làng, zhǐ yào xīn zhōng yǒu guāng, jiǎo xià yǒu lù, wǒ men jiù néng wú suǒ wèi jù yǒng wǎng zhí qián.

Bất kể chặng đường đời phía trước có bao nhiêu sóng to gió lớn bủa vây, chỉ cần trong tim có ánh sáng, dưới chân có lối đi thì chúng ta đều có thể dũng cảm vững vàng tiến bước mà không sợ hãi.

21 nét

HÁN VIỆT: VÔ LUẬN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#742

无数

wúshù

vô số, vô vàn, không đếm xuể

一代代功勋科学家与工程技术人员付出了无数辛勤的心血与汗水，铸就了今天中国大国重器的辉煌奇迹。

Yí dài dài gōng gōng xūn kē xué jiā yǔ gōng chéng jì shù rén yuán fù chū liáo wú shù xīn qín de xīn xuè yǔ hàn shuǐ, zhù jiù le jīn tiān zhōng guó dà guó zhòng qì de huī huáng qí jì.

Bao thế hệ nhà khoa học có công lớn và cán bộ kỹ thuật công trình đã đổ biết bao mồ hôi và tâm huyết vô vàn, đúc kết nên kỳ tích rực rỡ của những đại thiết bị công trình trọng đại của đất nước hôm nay.

26 nét

HÁN VIỆT: VÔ SỐ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Cụm từ

#743

无所谓

wúsuǒwèi

không sao cả, chẳng sao, không thành vấn đề

做科学研究必须严谨求实、一丝不苟，对任何微小的实验误差都决不能抱有无所谓的态度。

Zuò kē xué yán jiū bì xū yán jīn qiú shí, yī sī bù gōu, duì rèn hé wēi xiǎo de shí yàn wù chǎ dōu jué bù néng bào yǒu wú suǒ wèi de jiǎo xīng tài dù.

Làm nghiên cứu khoa học bắt buộc phải nghiêm cẩn cầu thị, tỉ mỉ chu đáo không một sơ suất, đối với bất kỳ sai sót thực nghiệm nhỏ bé nào cũng tuyệt đối không được ôm giữ thái độ cấu may chẳng sao cả không sao cả.

35 nét

HÁN VIỆT: VÔ SỞ VỊ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#744

无限

wúxiàn

vô hạn, không có giới hạn, vô bờ bến

浩瀚未知的宇宙蕴藏着无限的奥秘，激励着一代代青年科学家勇往直前、探索真理。

Hào hàn wèi zhī de yǔ zhòu yùn cáng zhe wú xiàn de ào mì, jī lì zhe yí dài dài qīng nián kē xué jiā yǒng wǎng zhí qián, tàn suǒ zhēn lǐ.

Vũ trụ bao la huyền bí ẩn chứa những bí ẩn vô hạn vô bờ bến, khích lệ biết bao thế hệ các nhà khoa học trẻ tuổi dũng cảm tiến lên phía trước, khám phá chân lý.

22 nét

HÁN VIỆT: VÔ HẠN

HSK 4 (3.0)

Thành ngữ / Tính từ

#745

五颜六色

wǔyán liùsè

muôn màu muôn vẻ, đủ màu sắc sặc sỡ

在阳光明媚的春天，国家植物园里五颜六色的奇花异草争奇斗艳，呈现出勃勃生机。

Zài yáng guāng míng mèi de chūn tiān, guó jiā zhí wù yuán lǐ wǔ yán liù sè de qí huā yì cǎo zhēng qí dòu yàn, chéng xiàn chū bó bó shēng jī.

Vào mùa xuân nắng đẹp rực rỡ, bên trong Vườn Thực vật Quốc gia các loài hoa thơm cỏ lạ muôn màu muôn vẻ đủ màu sắc đua nhau khoe sắc thắm, phô diễn sức sống đạt dào.

35 nét

HÁN VIỆT: NGŨ NHAN LỤC SẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#746

误会

wùhuì

hiểu lầm, ngộ nhận

人与人相处难免会产生一些认知偏差，坦诚及时的沟通往往是化解心中误会与隔阂的最佳钥匙。

Rén yǔ rén xiāng chǔ nán miǎn huì chǎn chǎng yī xiē rèn zhī piān chā, tǎn chéng jí shí de gōu tōng wǎng wǎng shì huà jiě xīn zhōng wù huì yǔ gé hé de zuì jiā yào shi.

Con người ta khi tiếp xúc khó tránh khỏi có những lúc nhận thức chưa đồng nhất, việc thẳng thắn trao đổi kịp thời luôn là chiếc chìa khóa vạn năng tốt nhất để xóa tan mọi hiểu lầm và khoảng cách trong lòng.

26 nét

HÁN VIỆT: NGỘ HỘI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#747

吸

xī

hút, hít vào; thu hút

清晨漫步在空气清新的森林公园步道上，深深吸一口饱含负氧离子的纯净空气，令人心旷神怡。

Qīng chén màn bù zài ài kōng qì qīng xīn de sēn lín gōng yuán bù dào shàng, shēn shēn xī yī kǒu bǎo hán fù yǎng lí zǐ de chún jìng kōng qì, lǐng rén xīn kuàng shén yí.

Đạo bước trên con đường mòn công viên rừng cây không khí trong lành lúc sáng sớm, hít thở hít sâu một hơi không khí thuần khiết giàu ion oxy âm khiến tâm hồn sáng khoái thư thái.

8 nét

HÁN VIỆT: HẤP



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#748

吸管

xīguǎn

ống hút (đồ uống/phòng thí nghiệm)

为践行绿色低碳环保理念，全国各大饮品连锁店全面普及使用了可降解纸质或聚乳酸环保吸管。

Wèi jiàn xíng lǜ sè dī tàn huán bǎo lǐ niàn, quán guó gè dà yǐn pǐn lián suǒ diàn quán miàn pǔ jí shǐ yòng le kě jiěng jié zhǐ zhǐ huò jù rǔ suān huán bǎo xī guǎn.

Nhằm thực hành quan niệm bảo vệ môi trường xanh ít phát thải carbon, chuỗi cửa hàng đồ uống lớn trên cả nước đã phổ cập toàn diện việc sử dụng ống hút thân thiện môi trường bằng axit polylactic (PLA) hoặc bằng giấy có thể phân hủy.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : HẤP QUẢN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#749

吸收

xīshōu

hấp thu, hấp thụ, tiếp thu; thu nạp

新型高效钙钛矿太阳能电池材料具备极宽的光谱吸收范围与优异的光电能量转换效率。

Xīn xíng gāo xiào gài tài kuàng tài yáng néng guāng pǔ cǎi liào jù bèi jí kuān de guāng diàn néng liàng zhuǎn huàn xiào lǜ.

Loại vật liệu pin mặt trời perovskite hiệu năng cao thể hệ mới sở hữu dải hấp thụ quang phổ cực rộng cùng hiệu suất chuyển đổi quang năng thành điện năng xuất sắc.

📖 19 nét

HÁN VIỆT : HẤP THU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#750

吸烟

xīyān

hút thuốc, hút thuốc lá

全社会积极倡导健康文明生活方式，在室内公共场所与公共交通工具内全面严格禁止吸烟。

Quán shè huì jī jí chàng dǎo jiàn kāng wén míng shēng huó fāng shì, zài shì nèi gōng gòng chǎng suǒ yǔ gōng gòng jiāo tōng gōng jù nèi quán miàn yán gé jìn zhǐ xī yān.

Toàn xã hội tích cực kêu gọi lối sống văn minh lành mạnh, nghiêm cấm hút thuốc hút thuốc lá nghiêm ngặt toàn diện bên trong các phương tiện giao thông công cộng và nơi công cộng trong nhà.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : HẤP YÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#751

吸引

xī yǐn

thu hút, lôi cuốn, hấp dẫn

故宫博物院举办的故宫数字文物沉浸式大展，以其前沿科技与古典美学交融的独特魅力，吸引了数以万计的游客前来打卡。

Gù gōng bó wù yuán jǔ bàn de gù gōng shù zì wén wù chén jìn shì dà zhǎn yǐ qí qián yán kē jì yǔ gù diǎn měi xué jiāo róng de dú tè měi lì, xī yǐn le shù yǐ wàn jì de yóu kè qián lái dǎ kǎ.

Triển lãm đắm chìm di sản số Cố Cung do Bảo tàng Cố Cung tổ chức với sức hút độc đáo hòa quyện giữa công nghệ mũi nhọn và mỹ học cổ điển đã thu hút hàng vạn lượt du khách tới tham quan chiêm ngưỡng.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : HẤP DẪN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#752

喜爱

xǐ ài

thích

老师鼓励大家积极喜爱，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí xǐ ài, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực thích, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : HỖ AI

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#753

系列

xìliè

loạt, chuỗi, sê-ri liên hoàn

我国“神舟”系列载人飞船与“天舟”系列货运飞船常态化往返运行，为中国空间站长期在轨运营提供了可靠保障。

Wǒ guó "shén zhōu" xì liè zài rén fēi chuán yǔ "tiān zhōu" xì liè huò yùn fēi chuán cháng tài huà wǎng fǎn yùn xíng, wéi zhōng guó kōng jiān zhǎn cháng qī zài guī yùn yíng tí gòng le kě kào bǎo zhàng.

Chuỗi loạt tàu vận tải hàng hóa dòng 'Thiên Châu' và tàu vũ trụ có người lái dòng 'Thần Châu' của nước ta vận hành đi lại thường thái hóa, mang lại sự bảo đảm vững chắc đáng tin cậy cho sự vận hành lâu dài trên quỹ đạo của Trạm vũ trụ Trung Quốc.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : HỆ LIỆT

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#754

系统

xìtǒng

hệ thống; có tính hệ thống

该国家级重大战略工程全面采用了全自主可控的分布式实时高可靠操作系统与核心芯片架构。

Gāi guó jiā jí zhòng dà zhàn lüè gōng chéng quán miàn cǎi yòng le quán zì zhǔ kě kòng de fēn bù shí shí shí gāo kě kào cāo zuò xì tǒng yǔ hé xīn xīn piàn jià gòu.

Đại dự án chiến lược cấp quốc gia này đã áp dụng toàn diện hệ điều hành thời gian thực độ tin cậy cao phân tán cùng kiến trúc chip cốt lõi hoàn toàn tự chủ tự kiểm soát.

📖 27 nét

HÁN VIỆT : HỆ THỐNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#755

细

xì

mảnh, nhỏ; tỉ mỉ, cẩn thận chi tiết

天下难事必作于易，天下大事必作于细；做科学研究必须细致入微、严谨求实。

Tiān xià nán shì bì zuò yú yì, tiān xià dà shì bì zuò yú xì; zuò kē xué yán jiū bì xū xì zhǐ rù wēi, yán jìn qiú shí.

Việc khó trong thiên hạ ắt làm từ việc dễ, việc lớn trong thiên hạ ắt làm từ việc tỉ mỉ nhỏ bé; làm nghiên cứu khoa học bắt buộc phải tỉ mỉ cẩn thận đến từng chi tiết nhỏ, nghiêm cẩn cầu thị.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : TẾ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#756

细节

xìjié

chi tiết, tiểu tiết

天下大事必作于细；在大飞机总装集成制造中，必须以极致严谨的匠心把控好每一个细微的装配细节。

Tiān xià dà shì bì zuò yú xì; zài dà fēi jī zǒng zhuāng jí chéng zhì zào zhōng, bì xū yǐ jí zhì yán jīn de jiàng xīn bǎ kòng hào měi yí gè xì wēi de zhuāng pèi xì jié.

Việc lớn trong thiên hạ ắt phải làm từ những điều tỉ mỉ nhỏ bé nhất; trong công tác tổng lắp ráp chế tạo máy bay chở khách cỡ lớn, nhất thiết phải lấy tâm thế người thợ thủ công chuẩn mực nghiêm ngặt tuyệt đối để kiểm soát từng chi tiết lắp ráp tinh vi nhất.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : TẾ TIẾT



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#757

细致

xì zhì

tỉ mỉ, chi tiết chu đáo, cẩn kẽ từng nét

文博考古修复大师手持超微工具，对出土千年绢本文物进行极其耐心细致的无损除尘与纤维加固修复。

Wénbó kǎo gǔ xiū fù dà shī shǒu chí chāo wēi gōng jù, duì chū tǔ qiān nián juàn běn wén wù jìn xíng jí qí nài xīn xì zhì de wú sǔn chú chén yǔ xiān wéi jiā gù xiū fù.

Bác thấy phục chế khảo cổ bảo tàng văn hóa tay cầm dụng cụ siêu vi, tiến hành làm sạch bụi không phá hủy và gia cố phục chế sợi vải vô cùng tỉ mỉ chi tiết và kiên nhẫn đối với các di vật văn vật lưu trữ ngàn năm vừa xuất thổ.

22 nét

HÁN VIỆT: TẾ TRÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#758

西瓜

xī guā

dưa hấu

夏天吃西瓜很舒服。

Xià tiān chī xī guā hěn shū fu.

Mùa hè ăn dưa hấu rất dễ chịu.

24 nét

HÁN VIỆT: TÂY QUÁ

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#759

下个月

xià gè yuè

tháng sau, tháng tới

经过为期一年的紧张筹备，新一代国家深空探测卫星计划将于下个月正式在酒泉发射升空。

Jīng guò wéi qī yī nián de jǐn zhāng chóu bèi, xīn yí dài guó jiā shēn kōng tàn cè wéi xīng jì huà jiāng yú xià gè yuè zhèng shì zài jiǔ jiǔ quán fā shè shēng kōng.

Trải qua một năm chuẩn bị khẩn trương, vệ tinh thám trắc không gian sâu quốc gia thế hệ mới dự kiến sẽ chính thức phóng bay lên trời tại Tuyến vào tháng sau tháng tới.

29 nét

HÁN VIỆT: HẠ CÁ NGUYỆT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#760

下降

xià jiàng

hạ xuống, giảm xuống, suy giảm

随着生态环境综合治理持续发力，重污染天数大幅减少，空气中主要污染物浓度显著下降。

Suí zhe shēng tài huán jīng zōng hé zhì lì chí xù fā lì, zhòng wū rǎn tiān shù dà fú jiǎn shǎo, kōng qì zhòng zhǔ yào wù rǎn wù nóng dù xiǎn zhù xià jiàng.

Cùng với việc quản lý tổng hợp môi trường sinh thái tiếp tục phát huy sức mạnh, số ngày ô nhiễm nặng giảm mạnh, nồng độ các chất gây ô nhiễm chủ yếu trong không khí đã giảm xuống hạ xuống rõ rệt.

22 nét

HÁN VIỆT: HẠ GIÁNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#761

下楼

xià lóu

xuống lầu, đi xuống tầng dưới

下课铃响起，同学们收拾好书本依次有序下楼，前往图书馆阅览室继续自主研修。

Xià kè líng shēng xiǎng qǐ, tóng xué men shōu shí hǎo shū běn yī cì yǒu xù xià lóu, qián wǎng tú shū guǎn yuè lǎn shì jì xù zì zhǔ yán xiū.

Tiếng chuông tan học vang lên, các bạn học sinh thu dọn sách vở lần lượt xuống lầu đi xuống dưới một cách trật tự, đi tới phòng đọc thư viện để tiếp tục tự học nghiên cứu.

22 nét

HÁN VIỆT: HẠ LÂU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#762

下载

xià zài

tải xuống, download

在千兆高速光纤与第五代移动通信技术普及后，用户只需数秒即可完成数吉字节高清科学数据集的极速下载。

Zài qiān zhào gāo sù guāng xiān yǔ dì wǔ dài yí dòng tōng xìn jì shù pǔ jí hòu, yòng hù zhǐ xū shù miǎo jǐ kè wán chéng shù jí zì jié gāo qīng kē xué shù jù jí de jí sù xià zài.

Sau khi mạng cáp quang tốc độ cao Gigabit và công nghệ thông tin di động 5G được phổ cập, người dùng chỉ mất vài giây là có thể hoàn tất việc tải xuống siêu tốc các bộ dữ liệu khoa học độ nét cao dung lượng hàng Gigabyte.

21 nét

HÁN VIỆT: HẠ TẢI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#763

夏季

xià jì

mùa hè, vụ mùa hè

在夏季高温酷暑天气里，广大户外建设者坚守岗位、战高温斗酷暑，全力推进国家重点工程建设。

Zài xià jì gāo wēn kù shǔ tiān qì lǐ, guǎng dà hù wài jiàn shè zhě jiān shǒu gǎng wèi, zhàn gāo wēn dòu kù shǔ, quán lì tuī jìn guó jiā zhòng diǎn gōng chéng jiàn shè.

Trong thời tiết nắng nóng gay gắt oi bức của mùa hè, đông đảo những người xây dựng ngoài trời vẫn bám trụ vị trí công tác, chiến đấu với nắng nóng, dốc toàn lực thúc đẩy xây dựng công trình trọng điểm quốc gia.

17 nét

HÁN VIỆT: HẠ QUÝ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#764

鲜

xiān

tươi

老师鼓励大家积极鲜，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí xiān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực tươi, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

11 nét

HÁN VIỆT: TIỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#765

鲜花

xiān huā

hoa tươi, những bông hoa tươi thắm

少先队员们怀着崇敬走上领奖台，将芳香美丽的鲜花敬献给为国奉献一生的功勋科学家。

Shǎo xiān duì yuán men huái zhe chóng jīng yì zōu shàng lǐng jiǎng tái, jiāng fāng xiāng měi lì de xiān huā jìng xiàn gěi wèi guó fèng xiàn yì shēng de gōng xūn kē xué jiā.

Các đội viên Thiếu niên Tiên phong mang theo lòng tôn kính cao cả bước lên bục nhận giải, kính cẩn dâng tặng những bông hoa tươi thơm ngát tươi đẹp cho nhà khoa học có công lao đã cống hiến trọn đời cho đất nước.

23 nét

HÁN VIỆT: TIỀN HOA



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#766

鲜明**xiān míng****rõ nét, nổi bật rực rỡ; dứt khoát
rành mạch**

中国特色社会主义进入新时代，我国社会主要矛盾的变化具有鲜明的时代特征与深远的历史意义。

Zhōng guó tè sè shè huì zhǔ yì jìn rù xīn shí dài, wǒ guó shè huì zhǔ yào máo dùn de biàn huà jù yǒu xiān míng de shí dài tè zhēng yǔ shēn yuǎn de lì shǐ yì yì.

Chủ nghĩa xã hội đặc sắc bước vào thời đại mới, sự biến đổi trong mâu thuẫn chủ yếu của xã hội nước ta mang đặc trưng thời đại vô cùng rõ nét nổi bật và ý nghĩa lịch sử sâu xa.

📖 21 nét

HÁN VIỆT

TIỀN MINH

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#767

咸**xián****mặn, vị mặn; tất cả (cổ)**

厨师在烹饪这道清蒸海鱼时特意少放了食盐，既保持了原汁原味的鲜美，又不会太咸。

Chú shī zài pēng rèn zhè dào qīng zhēng hǎi yú shí tè yì shǎo fàng le shí yán, jì bǎo chí le yuán zhī yuán wèi de xiān měi, yòu bú huì tài xián.

Khi chế biến món cá biển hấp này đầu bếp đã đặc biệt nêm ít muối, vừa giữ được trọn vẹn vị tươi ngọt nguyên bản lại không bị quá mặn.

📖 10 nét

HÁN VIỆT

HÀM

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#768

显著**xiǎn zhù****rõ rệt, nổi bật, đáng kể vượt bậc**

经过深入实施大气污染防治攻坚战行动，我国重点城市空气质量实现了历史性显著改善，蓝天白云成为常态。

Jīng guò shēn rù shí shī dà qì wū rǎn zǒng hé fáng zhì gōng jiàn xíng dòng, wǒ guó zhòng diǎn chéng shì kōng qì zhì liàng shí xiàn le lì shǐ xìng xiǎn zhù gǎi shàn, lán tiān bái yún chéng wéi cháng tài.

Trải qua việc đi sâu thực thi chiến dịch phòng chống tổng hợp ô nhiễm không khí, chất lượng không khí tại các thành phố trọng điểm nước ta đã đạt được sự cải thiện rõ rệt mang tính lịch sử, trời xanh mây trắng đã trở thành cảnh tượng thường nhật.

📖 23 nét

HÁN VIỆT

HIỂN TRƯỚC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#769

县**xiàn****Quận**

老师鼓励大家积极县，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí xiàn, yǒng yǔ tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Quận, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 13 nét

HÁN VIỆT

HUYỆN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#770

限制**xiàn zhì****hạn chế, giới hạn**

为了保护古老脆弱的喀斯特溶洞地质遗迹，景区每日接待游客总量实行严格的实名预约限流限制。

Wèi le bǎo hù gǔ lǎo cuì ruò de kā sī tè róng dòng dì zhì yí jì, jǐng qū měi rì jiē dài yóu kè zǒng liàng shí xíng yán gē de shí míng yù yuē xiàn liú xiàn zhì.

Nhằm bảo vệ di sản địa chất hang động karst cổ xưa mong manh, khu danh thắng áp dụng quy định hạn chế số lượng khách tham quan mỗi ngày theo hình thức đặt chỗ định danh nghiêm ngặt.

📖 21 nét

HÁN VIỆT

HẠN CHẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#771

相处**xiāng chǔ****chung sống, đối đãi, hòa hợp với
nhau**

在多元文化交融的国际青年学者公寓里，来自不同国家的同学们相互尊重、包容互助，相处得十分融洽。

Zài duō yuán wén huà jiāo róng de guó jì qīng nián xué zhě gōng yù lǐ, lái zì bù tóng guó jiā de tóng xué men xiāng hù zūn zhòng, bāo róng hù zhù, xiāng chǔ dé shí fēn róng qià.

Bên trong khu căn hộ học giả trẻ quốc tế nơi giao thoa nhiều nền văn hóa, các bạn sinh viên đến từ nhiều quốc gia luôn tôn trọng lẫn nhau, bao dung tương trợ và chung sống vô cùng hòa thuận.

📖 25 nét

HÁN VIỆT

TƯƠNG XỬ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#772

相反**xiāng fǎn****ngược lại, trái lại**

遇到技术瓶颈时不要怨天尤人，相反，我们应当将其视作倒逼自主创新与架构重构的绝佳良机。

Yù dào jì shù píng jǐng shí bú yào yuàn tiān yóu rén, xiāng fǎn, wǒ men yīng dǎng jiāng qí shì zuò dào bǐ zì zhǔ chuàng xīn yǔ jià gòu zhòng gòu de jué jiā líng jī.

Khi gặp phải nút thắt kỹ thuật đừng oán trời trách người, ngược lại, chúng ta nên coi đó là cơ hội tuyệt vời để thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo tự chủ và tái cấu trúc hệ thống.

📖 27 nét

HÁN VIỆT

TƯƠNG PHẢN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#773

相片**xiàng piàn****bức ảnh, tấm hình**

在老一辈战略科学家的工作手记中，夹着一张当年在大西北试验基地攻坚克难的珍贵历史相片。

Zài lǎo yī bèi zhàn lüè kē xué jiā de gōng zuò shǒu jì zhōng, jiā zhe yí zhāng dàng nián zài dà xī běi shí yàn jī dì gōng jiàn kè nán de zhēn guì lì shǐ xiàng piàn.

Bên trong cuốn sổ tay công tác của nhà khoa học chiến lược tiền bối kẹp một bức ảnh tấm hình lịch sử vô giá thời vượt khó chinh phục thử thách tại căn cứ thử nghiệm miền Đại Tây Bắc năm xưa.

📖 24 nét

HÁN VIỆT

TƯƠNG PHIẾN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#774

箱**xiāng****hòm, rương, vali; thùng (lượng từ)**

科考队员把成功采集到的数百件珍贵冰芯标本整齐地封装在特制恒温低温冷藏箱内。

Kē kǎo duì yuán bǎ chéng gōng cái jí de shù bǎi zhēn guì bīng xīn bāo běn zhěng qí dì fēng zhuāng zài tè zhì héng wēn dī wēn lěng cáng xiāng nèi.

Các đội viên khảo sát khoa học đã đóng gói niêm phong ngay ngắn hàng trăm mẫu vật lõi băng vô giá thu thập thành công vào trong thùng hòm bảo quản lạnh nhiệt độ thấp không đối đặc chế.

📖 12 nét

HÁN VIỆT

RUƠNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#775

箱子

xiāngzi

chiếc hòm, chiếc rương, va li chiếc hộp

技术工程师小心翼翼地打开装有高精度光学镜片的专用减震箱子，准备进行精密装配调试。

Jì shù gōng chéng shì xiǎo xīn yì yì dì dǎ kāi zhuāng yǒu gāo jīng mì guāng xué jīng piàn de zhuān yòng jiǎn zhèn xiāng zi, zhǔn bèi jìn xíng jīng mì zhuāng pèi diào shì.

Kỹ sư kỹ thuật cẩn thận nhẹ nhàng mở chiếc hòm chiếc hộp giảm chấn chuyên dụng đựng thấu kính quang học siêu chính xác, chuẩn bị tiến hành lắp ráp và hiệu chỉnh chính xác.

23 nét

HÁN VIỆT: RƯƠNG TỬ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#776

想念

xiǎngniàn

nhớ nhung, tưởng nhớ, nhớ thương

远在南极科考站坚守越冬的科学家们，在除夕之夜深深想念着远在大洋彼岸的祖国和亲人。

Yuǎn zài nán jí kē kǎo zhàn jiān shǒu yuè dōng de kē xué jiā men, zài chū xī zhī yè shēn shēn xiǎng niàn zhe yuǎn zài dà yáng bǐ àn de zǔ guó hé qīn rén.

Các nhà khoa học bám trụ qua mùa đông tại trạm khảo sát khoa học Nam Cực xa xôi, trong đêm Giao thừa đã da diết nhớ thương nhớ nhung người thân và Tổ quốc ở phương trời xa xôi bên kia bờ đại dương.

22 nét

HÁN VIỆT: TƯỞNG NIỆM

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#777

想象

xiǎng xiàng

tưởng tượng, hình dung; trí tưởng tượng

爱因斯坦曾说过，想象力比知识更重要，因为知识是有限的，而想象力概括着世界上的一切并推动着科学进步。

Ài yīn sī tān céng shuō guò, xiǎng xiàng lì bǐ zhī shì gèng zhòng yào, yīn wèi zhī shì yǒu xiàn de, ér xiǎng xiàng lì gài kuò zhe shì jiè shàng de yī qiè bìng tuī dòng zhe kē xué jìn bù.

Albert Einstein từng nói: 'Trí tưởng tượng quan trọng hơn tri thức, bởi vì tri thức là có hạn, trong khi trí tưởng tượng bao quát mọi thứ trên đời và thúc đẩy khoa học tiến bộ'.

26 nét

HÁN VIỆT: TƯỞNG TƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#778

项

xiàng

mục

老师鼓励大家积极项，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí xiàng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực mục, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: HẠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#779

项目

xiàng mù

dự án, hạng mục, đề án

国家重大科技攻关专项项目正式启动，旨在全面突破高端工业母机核心零部件的技术瓶颈。

Guó jiā zhòng dà kē jì gōng guān zhuān xiàng xiàng mù zhèng shì qǐ dòng, zhǐ zài quán miàn tū pò gāo duān gōng yè mǔ jī hé xīn bù jiàn de jì shù píng jīng.

Dự án chuyên đề nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm cấp quốc gia đã chính thức khởi động, nhằm mục đích tạo đột phá toàn diện các nút thắt cổ chai kỹ thuật linh kiện cốt lõi của máy công cụ đầu ngành cao cấp.

20 nét

HÁN VIỆT: HẠNG MỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#780

消化

xiāo huà

tiêu hóa; hấp thu tiếp thu (kiến thức)

引进国外先进技术设备后，科研团队经过扎实的消化吸收与再创新，成功研发出了更先进的国产自主型号。

Yǐn jìn guó wài xiān jìn jì shù shè bèi hòu, kē yán tuán duì jīng guò zhā shí de xiāo huà xī shōu yǔ zài chuàng xīn, chéng gōng yán fā chū le gèng xiān jìn de guó chǎn zì zhǔ xíng hào.

Sau khi nhập khẩu trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến từ nước ngoài, nhóm nghiên cứu qua quá trình tiếp thu tiêu hóa và đổi mới sáng tạo lại vững chắc đã phát triển thành công phiên bản tự chủ trong nước tiên tiến hơn.

25 nét

HÁN VIỆT: TIÊU HOA

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#781

销售

xiāo shòu

tiêu thụ, bán hàng, doanh số bán lẻ

我国新能源汽车产销量已连续多年稳居全球第一，展现出强大的国际综合竞争优势与品牌影响力。

Wó guó xīn néng yāo chān xiāo liàng yǐ lián xù duō nián wěn jù quán qiú dì yī, zhǎn xiàn chū qiáng dà de guó jì zōng hé jìng zhēng yōu shì yǔ pǐn pái yǐng xiǎng lì.

Sản lượng sản xuất và doanh số bán ra của xe năng lượng mới nước ta đã liên tục nhiều năm đứng vững ở vị trí số một toàn cầu, thể hiện ưu thế cạnh tranh tổng hợp và sức ảnh hưởng thương hiệu quốc tế mạnh mẽ.

18 nét

HÁN VIỆT: TIÊU THỤ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#782

小吃

xiǎo chī

món ăn vặt, đồ ăn nhẹ đặc sản phố phường

古城夜市步行街上汇聚了来自全国各地的特色传统小吃，香气四溢，吸引了八方游客驻足品尝。

Gǔ chéng yè shì bù xíng jiē shàng huì jí le lái zì quán guó gè dì de tè sè chuán tǒng míng xiǎo chī, xiāng qì sì yì, xī yǐn le bā fāng yóu kè zhù zú pǐn cháng.

Phố đi bộ chợ đêm trong thành cổ quy tụ các món ăn nhẹ truyền thống đặc sản nức tiếng đến từ khắp mọi miền đất nước, hương thơm nức mũi thu hút du khách thập phương dừng chân thưởng thức.

24 nét

HÁN VIỆT: TIỂU CẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#783

小伙子

xiǎo huǒ zi

chàng trai, cậu thanh niên, chàng thanh niên

这位从名牌大学毕业返乡创业的热血小伙子，利用电商直播带货成功带领全村乡亲走上了致富路。

Zhè wèi cóng míng pái dà xué bì yè fǎn xiāng chuàng yè de rè xuè xiǎo huǒ zi, lì yòng diàn shāng zhí bō dài huò chéng gōng dài lǐng quán cūn xiāng qīn zǒu shàng le zhì fù lù.

Chàng thanh niên đầy nhiệt huyết sau khi tốt nghiệp trường đại học danh tiếng đã quyết định trở về quê khởi nghiệp, tận dụng thương mại điện tử phát sóng trực tiếp dẫn dắt bà con cả làng bước lên con đường làm giàu.

35 nét

HÁN VIỆT: TIỂU HOÀ TỬ



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#784

小型

xiǎoxíng

cỡ nhỏ, loại nhỏ, quy mô nhỏ

我国科研团队自主研发成功的新型小型模块化核反应堆，具有极高的固有安全性与多用途灵活性。

Wó guó kē yán tuán duì zì zhǔ yán zhì chéng gōng de xīn xíng xiǎo xíng mó kuài huà hé fān yīng duī, jù yǒu jí gāo de gù yǒu ān quán xíng yǔ duō yòng tú líng huó xìng.

Lò phản ứng hạt nhân dạng module loại nhỏ cỡ nhỏ kiểu mới do đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta tự chủ nghiên cứu chế tạo thành công sở hữu tính linh hoạt đa mục đích và độ an toàn nội tại cực kỳ cao.

25 nét

HÁN VIỆT: TIỂU HÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#785

效率

xiào lǜ

hiệu suất, năng suất, tốc độ hiệu quả

通过引入全自动无人搬运机器人与智能立体仓储调度算法，物流分拣中心的流转作业效率提升了数倍。

Tōng guò yǐn rù quán zì dòng wú rén bān yùn jī qì rén yǔ zhì néng lì tǐ cāng chū chú diào dù dù suàn fǎ, wù liú fēn jiǎn zhōng xīn de liú zhuǎn zuò yè xiào lǜ tí shēng le shù bèi.

Thông qua việc đưa robot vận chuyển tự hành hoàn toàn và thuật toán điều độ kho thông minh đa tầng vào vận hành, hiệu suất xử lý phân loại hàng hóa của trung tâm logistics đã tăng lên gấp nhiều lần.

16 nét

HÁN VIỆT: HIỆU LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Lượng từ

#786

些

xiē

một vài, một số

这些苹果很好吃。
Zhèxiē píngguǒ hěn hǎochī.
Mấy quả táo này rất ngon.

13 nét

HÁN VIỆT: TA

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#787

心理

xīn lǐ

tâm lý, trạng thái tâm lý

学校设立了专业的心理健康咨询辅导中心，为面临学业压力与考前焦虑的学生提供温暖科学的心理疏导。

Xué xiào shè lì le zhuān yè de xīn lǐ jiàn kāng zī xún fú dǎo zhōng xīn, wéi miàn lín xué yè yǔ kǎo qián jiǎo lù de xué shēng tí gōng wēn nuǎn kē xué de xīn lǐ shǔ dǎo.

Nhà trường đã thành lập trung tâm tư vấn hỗ trợ tâm lý sức khỏe chuyên nghiệp, mang lại sự khai mở tâm lý ấm áp và khoa học cho các học sinh đang đối mặt với áp lực học tập và áp lo trước kỳ thi.

18 nét

HÁN VIỆT: TÂM LÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#788

新郎

xīn láng

chú rể, tân lang

在庄重喜庆的军营集体婚礼现场，身着笔挺军装的新郎与美丽的新娘在战友们的由衷祝福声中幸福步入婚姻殿堂。

Zài zhuāng zhòng xǐ qīng de jūn yíng jí tǐ hūn lǐ xiàn chǎng, shēn zhuó bǐ tǐng jūn zhuāng de xīn láng yǔ měi lì de xīn niáng zài zhàn yǒu men de yóu zhōng zhù fú shēng zhōng xīng fú bù rù hūn yīn diàn táng.

Tại hiện trường đám cưới tập thể trong doanh trại quân đội trang trọng vui tươi, chú rể trong bộ quân phục chỉnh tề cùng cô dâu xinh đẹp hòa cùng tiếng chúc phúc từ đầy lòng của các đồng đội đã hạnh phúc bước vào lễ đường hôn nhân.

27 nét

HÁN VIỆT: TÂN LANG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#789

新娘

xīn niáng

cô dâu, tân nương

身穿传统精致中式凤冠霞帔的汉服新娘在婚礼仪式上容光焕发，尽显东方婚俗文化的端庄优雅与典雅韵味。

Shēn chuān chuān tǒng jīng zhì zhōng shì fēng guān xiá pèi de hàn fú de xīn niáng zài hūn lǐ yí shì shàng róng guāng huàn fā, jìn xiǎn dōng fāng hūn sù wén huà de duān zhuāng yōu yǎ yǔ gǔ diǎn yā yùn.

Cô dâu mặc trang phục Hán phục với chiếc mũ phượng áo rắng thêu hoa văn truyền thống tinh xảo tại nghi thức hôn lễ rạng rỡ thần thái, phô diễn trọn vẹn sự đoan trang tao nhã cùng phong vị cổ điển của văn hóa hôn lễ phương Đông.

28 nét

HÁN VIỆT: TÂN NƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#790

新鲜

xīn xiān

tươi

清晨的海鲜早市上摆满了刚从渔船上卸下来的大活鱼和新鲜龙虾，吸引了众多市民争相选购。

Qīng chén de hǎi xiān zǎo shì shàng bǎi mǎn le gāng cóng yú chuán shàng xiè xià lái de dà huó yú hé xīn xiān lóng xiā, xī yīn le zhòng duō shì mīn zhēng xiāng xuǎn gòu.

Khu chợ hải sản sớm mai bày la liệt những mẻ cá tươi sống và tôm hùm vừa đánh bắt từ thuyền lên, thu hút đông đảo người dân chen chân chọn mua.

25 nét

HÁN VIỆT: TÂN TIỀN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#791

新型

xīn xíng

kiểu mới, loại mới, tân tiến

加快构建以新能源为主体的新型电力系统，是推动能源绿色低碳转型与实现双碳目标的关键举措。

Jiā kuài gòu jiàn yǐ xīn néng yuán wéi zhǔ tǐ de xīn xíng diàn lì xì tǒng, shì tuī dòng néng yuán lǜ sè dī tàn zhuǎn xíng yǔ shí xiàn shuāng tàn mù biāo de guān jiàn jǔ cuò.

Đẩy nhanh xây dựng hệ thống điện lực kiểu mới loại mới lấy năng lượng mới làm chủ thể là biện pháp then chốt để thực hiện mục tiêu 'carbon kép' và thúc đẩy chuyển đổi năng lượng xanh ít phát thải carbon.

26 nét

HÁN VIỆT: TÂN HÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#792

行业

háng yè

ngành nghề, ngành công nghiệp

随着绿色能源技术的成熟，新能源汽车与储能行业正在迎来爆发式增长的历史机遇期。

Suí zhe lǜ sè néng yuán jì shù de chéng shú, xīn néng yuán qì chē yǔ chǔ néng háng yè zhèng zài yíng lái bào fā shì zēng zhǎng de lì shǐ jī yù qī.

Cùng với sự chín muồi của công nghệ năng lượng xanh, ngành công nghiệp xe năng lượng mới và lưu trữ năng lượng đang đón nhận thời kỳ cơ hội lịch sử tăng trưởng bùng nổ.

22 nét

HÁN VIỆT: HÀNG NGHIỆP


HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#793

形容

xíng róng

hình dung, miêu tả; diện mạo

站在巍峨雄奇的黄山光明顶俯瞰翻滚奔涌的浩瀚云海，那种波澜壮阔的美简直无法用普通言语来形容。

Zhàn zài wēi é xióng qí de huáng shān guāng míng dǐng fú kàn fān gǔn bēn yǒng de hào hàn yún hǎi, nà zhǒng bō lán zhuàng kuò de měi jiǎn zhī wú fǎ yòng pǔ tōng yán yǔ lái xíng róng.

Đứng trên đỉnh Quang Minh hùng vĩ tráng lệ của núi Hoàng Sơn phóng tầm mắt nhìn xuống biển mây cuộn cuộn bao la, vẻ đẹp tráng lệ hào hùng ấy quả thực không thể dùng lời nói bình thường để hình dung diễn tả.

21 nét

HÁN VIỆT: HÌNH DUNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#794

形势

xíng shì

tình hình, cục diện, thời thế

面对复杂严峻的外部环境与全球产业链重构形势，我们要保持战略定力，集中精力办好自己的事情。

Miàn duì fù zá yán jùn de wài bù huán jìng yǔ quán qiú chǎn yè lián zhòng gòu xíng shì, wǒ men yào bǎo chí zhàn lüè dìng lì, jí zhōng jīng lì bàn hǎo zì jǐ de shì qíng.

Đứng trước tình hình tái cấu trúc chuỗi công nghiệp toàn cầu và môi trường bên ngoài phức tạp khắc nghiệt, chúng ta cần giữ vững sự kiên định chiến lược, tập trung sức lực làm tốt việc của chính mình.

19 nét

HÁN VIỆT: HÌNH THẾ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Hậu tố

#795

型

xíng

kiểu, loại, hình mẫu, mô hình

国家大力支持建设创新型大学与高水平研究型医院，推动基础研究与临床转化深度融合。

Guó jiā dà lì zhī chí jiàn shè chuàng xīn xíng dà xué yǔ gāo shuǐ píng yán jiū xíng yī yuàn, tuī dòng jī chǔ yán jiū yǔ lín chuáng zhuǎn huà shēn dù róng hé.

Nhà nước ra sức hỗ trợ xây dựng các bệnh viện kiểu mô hình nghiên cứu trình độ cao và các trường đại học kiểu đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sự dung hợp sâu sắc giữa chuyển đổi lâm sàng và nghiên cứu cơ bản.

12 nét

HÁN VIỆT: HÌNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#796

型号

xíng hào

mẫu mã, số hiệu kiểu mẫu, model

该型号国产重型燃气轮机顺利通过满负荷商业运行考核，标志着我国在高端动力装备领域实现重大跨越。

Gāi xíng hào guó chǎn zhòng xíng qì lún jī shùn lì tōng guò mǎn fù hè shāng yè yùn xíng kǎo hé, biāo zhì zhe wǒ guó zài gāo duān dòng lì zhuāng bèi lǐng yù shí xiàn zhòng dà kuà yuè.

Mẫu mã model tuabin khí hạng nặng sản xuất trong nước thuộc số hiệu kiểu mẫu này đã vượt qua kỳ sát hạch vận hành thương mại toàn tải thuận lợi, đánh dấu việc nước ta thực hiện bước nhảy vọt trọng đại trong lĩnh vực trang thiết bị động lực cao cấp.

25 nét

HÁN VIỆT: HÌNH GÀO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#797

醒

xǐng

tỉnh, thức dậy, tỉnh ngộ

清晨被窗外清脆悦耳的鸟鸣声唤醒，推开窗户便迎来了清新宜人的春风。

Qīng chén bèi chuāng wài qīng cuī yuè ěr de niǎo míng shēng huàn xǐng, tuī kāi chuāng hù biàn yíng lái le qīng xīn yí rén de chūn fēng.

Sáng sớm được đánh thức bởi tiếng chim hót véo von trong trẻo ngoài khung cửa sổ, đẩy cửa ra là đón nhận làn gió xuân mát lành dễ chịu.

13 nét

HÁN VIỆT: TỈNH

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#798

兴奋

xīng fèn

hào hứng, phấn khích, hưng phấn

得知自己梦寐以求的科研项目终于成功获得国家自然科学基金重点资助，全体师生兴奋得欢呼雀跃。

Dé zhī zì jǐ mèng mèi yǐ qiú de kē yán xiàng mù zhōng yú chéng gōng huò dé guó jiā zì rán kē xué jī jīn zhòng diǎn zī zhù, quán zǔ shī shēng xīng fèn dé huān hū què yuè.

Hay tin để tài nghiên cứu khoa học bấy lâu ấp ủ ước mơ cuối cùng đã chính thức nhận được tài trợ trọng điểm từ Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia, thầy trò cả nhóm phấn khích reo hò nhảy cẫng lên vì vui sướng.

26 nét

HÁN VIỆT: HƯNG PHẤN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#799

兴趣

xìng qù

Lãi suất

兴趣是最好的老师，对一门语言文化发自内心的热爱是支撑我们长期精进的源泉动力。

Xìng qù shì zuì hǎo de lǎo shī, duì yī mén yǔ yán wén huà fā zì nèi xīn de rè ài shì zhī chēng wǒ men cháng qī jīng jìn de yuán quán dòng lì.

Hứng thú là người thầy giỏi nhất, niềm say mê xuất phát từ đáy lòng đối với một ngôn ngữ văn hóa là cội nguồn động lực giúp ta không ngừng tiến xa.

28 nét

HÁN VIỆT: HƯNG THÚ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#800

性质

xìng zhì

tính chất, bản chất

物理学家深入解析了二维拓扑金属材料在强磁场极端环境下的反常量子输运物理性质。

Wù lǐ huà xué jiā shēn rù jīě xī le èr wéi tuō pǔ jīn shǔ cái liào zài qiáng cí chǎng jí duān huán jīng xià de fǎn cháng liàng zǐ shū yùn wù lǐ xìng zhì.

Các nhà hóa lý đã đi sâu giải mã các tính chất vật lý truyền dẫn lượng tử dị thường của vật liệu bán kim loại tô-pô hai chiều trong môi trường cực đoan của từ trường cực mạnh.

21 nét

HÁN VIỆT: TÍNH CHẤT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#801

兄弟

xiōng dì

anh em, tình anh em

两家科研兄弟单位在国家重大深空探测工程中精诚合作、密切协同，共同攻克了地外天体软着陆技术难关。

Liǎng jiā kē yán xiōng dì dān wèi zài guó jiā zhòng dà shēn kōng tàn cè gōng chéng zhōng jīng chéng hé zuò, mì qiè xié tóng, gòng tóng gōng kè le dì wài tiān tǐ ruǎn zhuó lù jì shù nán guān.

Hai đơn vị nghiên cứu khoa học anh em trong đại công trình thám hiểm không gian sâu quốc gia đã hợp tác chí tình chí nghĩa, phối hợp chặt chẽ, cùng nhau chinh phục rào cản kỹ thuật hạ cánh mềm trên các thiên thể ngoài Trái Đất.

21 nét

HÁN VIỆT: HUYNH ĐỆ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#802

胸部

xiōngbù

ngực, phần ngực, lồng ngực

新型超低剂量数字化胸部CT扫描设备能够在几秒钟内完成肺部微小结节的高精度筛查。

Xīn xíng chāo dī jī liàng shù zì huà xiōng bù CT sǎo miǎo shè bēi néng gòu zài jǐ miǎo zhōng nèi wǎn chéng fēi bù wēi xiǎo jié jié de gāo jīng dù shāi chá.

Thiết bị chụp CT lồng ngực phần ngực số hóa liều lượng siêu thấp kiểu mới có thể hoàn thành việc sàng lọc độ chính xác cao các nốt mờ siêu nhỏ trong phổi chỉ trong vòng vài giây.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : HUNG BỘ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#803

修理

xiū lǐ

sửa chữa, bảo dưỡng tu sửa máy móc

航天员在空间站核心舱外成功开展了多次微重力太空出舱行走，精准完成了太阳能电池翼受损部位的修理加固作业。

Háng tiān yuán zài kōng jiàn zhōng xīn cāng wài chéng gōng kāi zhǎn le duō cì wēi zhòng lì tài kōng chū cāng xíng zǒu, jīng zhǔn wán chéng le tài kōng chíng chíng zǒu, jīng zhǔn wán chéng le tài kōng chíng chíng zǒu, jīng zhǔn wán chéng le tài kōng chíng chíng zǒu.

Các phi hành gia bên ngoài khoang lõi của trạm vũ trụ đã triển khai thành công nhiều chuyến đi bộ ngoài không gian trong điều kiện vi trọng lực, hoàn thành chuẩn xác tác nghiệp gia cố và sửa chữa các vị trí bị tổn hại của cánh pin mặt trời.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : TULY

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#804

选择

xuǎn zé

chọn

在人生的关键十字路口，我们要学会倾听自己内心的真实呼唤，做出无悔的勇敢选择。

Zài rénshēng de guānjiàn shízìlùkǒu, wǒmen yào xuéhuì qīngtīng zìjǐ nèixīn de zhēnshí hūhuàn, zuò chū wúhuǐ de yǒnggǎn xuǎnzé.

Đứng trước những bước ngoặt ngã rẽ quan trọng của cuộc đời, chúng ta cần học cách lắng nghe tiếng lòng chân thật để đưa ra lựa chọn đúng cảm không hối tiếc.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : TUYỂN TRẠCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#805

学分

xuéfēn

tín chỉ (học tập)

高校推行完全学分制与弹性学制，鼓励优秀学生根据个人志趣跨专业跨学院选修创新学分。

Gāo xiào tuī xíng wán quán xué fēn zhì yǔ tán xìng xué zhì, gǔ lì yōu xiù xué shēng gēn jù gè rén zhì qù kuà zhuān yè kuà xué yuàn xuǎn xiū chuàng xīn xué fēn.

Trường đại học thực hiện chế độ học tập linh hoạt và chế độ tín chỉ hoàn toàn, khích lệ sinh viên xuất sắc căn cứ vào chí hướng sở thích cá nhân để tích lũy tín chỉ đổi mới sáng tạo tự chọn liên viện liên chuyên ngành.

📖 25 nét

HÁN VIỆT : HỌC PHẦN

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#806

学年

xuénián

năm học

在这个充满收获的新学年里，学校全面推行科教融汇与产教融合协同育人新模式。

Zài zhè ge chōng mǎn shōu huò de xīn xué nián lǐ, xué xiào quán miàn tuī xíng kē jiào róng huì yǔ chǎn jiào róng hé xié tóng yù rén xīn mó shì.

Trong năm học mới tràn ngập niềm vui thu hoạch này, nhà trường đẩy mạnh toàn diện mô hình mới cùng nuôi dưỡng giáo dục kết hợp hài hòa giữa doanh nghiệp - giáo dục và khoa học - giáo dục.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : HỌC NIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#807

学时

xuéshí

tiết học, giờ học quy chuẩn

这门面向全校开设的人工智能通识核心课程共计三十二个学时，包含丰富的上机实操项目实践。

Zhè mén miàn xiàng quán xiào kāi shè de rén gōng zhì néng tōng shí hé xīn kē chéng gòng jì sān shí èr gè xué shí, bāo hán fēng fù de shàng jī shí cǎo xiàng mù shí jiàn.

Môn học cốt lõi đại cương trí tuệ nhân tạo mở cho toàn trường này tổng cộng gồm 32 tiết học giờ học, bao gồm các dự án thực hành thao tác trên máy phong phú.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : HỌC THỜI

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#808

学术

xuéshù

học thuật, nghiên cứu khoa học

营造自由探索、潜心笃学、求真务实的良好学术生态，是催生世界级原创性重大科学成果的重要沃土。

Yíng zào zì yóu tàn suǒ, qián xīn dǔ xué, qiú zhēn wú shí de liáng hǎo xué shù shēng tài, shì cuī shēng shì jiè jí yuán chuàng xīng zhòng dà kē xué chéng guó de zhòng yào wò tǔ.

Xây dựng môi trường sinh thái học thuật lành mạnh tự do tìm tòi, miệt mài học hỏi và cầu thị thực chất là mảnh đất màu mỡ để ươm mầm nên những thành quả khoa học trọng đại mang tính nguyên tác tầm cỡ thế giới.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : HỌC THUẬT

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#809

学问

xuéwèn

học vấn, tri thức uyên bác, kiến thức

做学问必须耐得住坐冷板凳的寂寞，求真务实、一丝不苟，绝不能急功近利或弄虚作假。

Zuò xué wèn bì xū nài de zhù zuò lěng bǎn dèng de jì mò, qiú zhēn wú shí, yī sī bù gōu, jué bù néng jí gōng jìn lì huò nòng xū zuò jiǎ.

Làm học vấn bắt buộc phải chịu được sự cô đơn lẻ loi khi ngồi ghế lạnh, cầu thị chân chính và cẩn trọng từng li từng tí, tuyệt đối không được nản lòng đốt cháy giai đoạn hay gian lận dối trá.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : HỌC VẤN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#810

寻找

xúnzhǎo

tìm kiếm, kiểm tìm, truy tìm

深空探测器搭载的高灵敏度天文望远镜在浩瀚宇宙深处持续寻找着可能适宜人类居住的系外类地行星。

Shēn kōng tàn cè qì dā zài de gāo lǐng mǐn dù tiān wén wǎng yuǎn jīng zài hào hàn yǔ zhòu shēn chù chí xù xún zhǎo zhǎo kě néng shì yí rén lèi jū zhù de xì wài lèi dì xíng xīng.

Kính viễn vọng thiên văn độ nhạy cao trang bị trên tàu thám hiểm không gian sâu liên tục tìm kiếm các hành tinh ngoài hệ Mặt Trời giống Trái Đất có khả năng phù hợp cho con người sinh sống sâu trong vũ trụ bao la.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : TÌM TRẢO



HSK 4 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#811

迅速

xùn sù

nhanh chóng, thần tốc, cấp tốc

接到紧急突发灾情报告后，国家综合应急救援队伍迅速集结并携带专业生命探测装备奔赴灾区。

Jiē dào jǐn jí tū fā zāi qíng bào gào hòu, guó jiā zōng hé yǐng jí jiù yuán duì wú xùn sù jí jié jíng xié dài zhuan yè shēng mìng tàn cè zhuāng bèi bēn fù zāi qū.

Sau khi nhận được báo cáo tình hình thiên tai khẩn cấp bất ngờ, đội cứu nạn cứu hộ tổng hợp quốc gia đã nhanh chóng tập kết và mang theo trang thiết bị dò tìm sự sống chuyên dụng hỏa tốc tới vùng bị nạn.

27 nét

HÁN VIỆT: TẮN TỐC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#812

牙

yá

Răng

老师鼓励大家积极牙，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí yá, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực

Răng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT: NHA

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#813

牙刷

yáshuā

bàn chải đánh răng

口腔健康专家建议，每隔三个月应当及时更换一次软毛牙刷，以维护良好的口腔牙龈健康。

Kǒu qiāng jiàn kāng zhuan jiā jiàn yì, měi gé sān gè yuē yīng dāng jí shí gēng huàn yī cì ruǎn máo yá shuā, yǐ wéi hù liáng hǎo de kǒu qiāng yá yīn jiàn kāng.

Chuyên gia sức khỏe răng miệng kiến nghị, cứ cách 3 tháng nên kịp thời thay một chiếc bàn chải đánh răng lông mềm mới để giữ gìn sức khỏe nướu và răng miệng tốt.

27 nét

HÁN VIỆT: NHA XOÁT

HSK 4 (3.0)

Danh từ riêng

#814

亚运会

Yà yùn huì

Đại hội Thể thao châu Á, ASIAD

在杭州亚运会上，我国体育代表团以顽强拼搏的精神风貌勇夺金牌榜与奖牌榜双第一。

Zài háng zhōu yà yùn huì shàng, wǒ guó tǐ yù dài biǎo tuán yǐ wán qiáng pīn bó de jīng shén fēng máo yǒng duó jīn pǎi bǎng yǔ jiǎng pǎi bǎng shuāng dì yī.

Tại Đại hội Thể thao châu Á ASIAD Hàng Châu, đoàn thể thao đại diện nước ta bằng phong thái tinh thần ngoan cường nỗ lực đã xuất sắc đoạt ngôi vị quán quân số một ở cả bảng tổng sắp huy chương và bảng tổng sắp huy chương vàng.

35 nét

HÁN VIỆT: Á VẬN HỘI

HSK 4 (3.0)

Trợ từ

#815

呀

ya

a, nha, nhé (trợ từ ngữ khí)

哇，你看天边那一抹绚丽的晚霞多美呀！快拿相机把它记录下来吧。

Wa, nǐ kàn tiān biān nà yī mǒ xuàn lì de wǎn xiá duō měi ya! kuài ná xiàng jī bǎ tā jì lù xià lái ba.

Oa, bạn nhìn rằng chiều hoàng hôn rực rỡ nơi chân trời đằng kia đẹp biết bao kìa! Mau lấy máy ảnh ra chụp lưu giữ lại đi.

9 nét

HÁN VIỆT: NHA

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#816

延期

yán qī

hoãn lại, gia hạn thời gian, dời ngày

针对部分受极端恶劣气候与深海作业条件限制的基础科考专项，评审专家委员会依法批准了合理的科研周期延期申请。

Zhēn duì bù fēn shòu jí duǎn è liè hòu yú shēn hǎi zuò yè tiáo jiàn xiàn zhì de jī chǔ kē kǎo zhuan xiàng, píng shěn zhuan jiā wēi yuán huì yī fǎ pī zhǔn le hé lǐ de kē yán zhōu qī yǎn qī shēn qīng.

Nhằm vào một số để án khảo sát khoa học cơ bản bị hạn chế bởi điều kiện thao tác dưới biển sâu và khí hậu khắc nghiệt cực đoan, hội đồng chuyên gia đánh giá theo quy định pháp luật đã phê chuẩn đơn xin gia hạn hoãn lại chu kỳ nghiên cứu khoa học hợp lý.

24 nét

HÁN VIỆT: DIỄN KỶ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#817

延续

yán xù

tiếp nối, kéo dài liên tục, truyền thừa tiếp diễn

中华文明是世界上唯一自古至今从未中断、绵延不绝延续发展至今的伟大古老文明。

Zhōng huá wén míng shì shì jiè shàng wéi yī zì gǔ zhì jīn cóng wèi zhōng duàn, mián yán bù jué yǎn xù fǎ zhān zhì jīn de wéi dà gǔ lǎo wén míng.

Văn minh Trung Hoa là nền văn minh cổ xưa vĩ đại duy nhất trên thế giới chưa từng bị đứt đoạn từ ngàn xưa đến nay, liên tục tiếp nối phát triển trường tồn không dứt cho tới ngày nay.

28 nét

HÁN VIỆT: DIỄN TỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#818

延长

yán cháng

mở rộng

老师鼓励大家积极延长，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí yán cháng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực mở rộng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

24 nét

HÁN VIỆT: DIỄN TRƯỞNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#819

严

yán

nghiêm khắc, nghiêm cẩn; kín kẽ, chặt chẽ

做科学研究必须秉持严谨求实、精益求精的治学态度，容不得半点粗心与马虎。

Zuò kē xué yán jiū bì xū bǐng chí yán jīn qiú shí, jīng yì qiú jīng de zhì xué tài dù, róng bù dé bàn diǎn cǔ xīn yǔ mǎ hǔ.

Làm nghiên cứu khoa học bắt buộc phải giữ vững thái độ làm học vấn tinh ích cầu tinh, nghiêm cẩn nghiêm khắc cầu thị, không thể dung thứ cho nửa điểm cầu thả hay lơ là.

14 nét

HÁN VIỆT: NGHIÊM



HSK 4 (3.0)

Tính từ

#820

严格

yán gé

ng nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ

导师治学态度严谨，对研究生的学术规范与实验数据真实性有着极其严格的标准与要求。

Dào shī zhì xué tài dù yán jǐn, duì yán jiū shēng de xué shù guī fàn yǔ shí yàn shù jù zhēn shí xìng yǒu zhe jí qí yán gé de biāo zhǔn yǔ yāo qiú.

Người thầy hướng dẫn có tác phong học thuật vô cùng cẩn trọng, đưa ra những tiêu chuẩn và yêu cầu hết sức nghiêm khắc đối với quy chuẩn học thuật và tính trung thực của số liệu thực nghiệm.

22 nét

HÁN VIỆT: NGHIÊM CÁCH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#821

严重

yán zhòng

ng nghiêm trọng, trầm trọng

面对严重的突发公共卫生事件与自然灾害，全社会必须万众一心、众志成城共克时艰。

Miàn duì yán zhòng de tū fā gōng gòng wèi shēng shì jiàn yǔ zì rán zāi hài, quán shè huì bì xū wàn zhòng yí xīn, zhòng zhì chéng chéng gòng kè shí jiān.

Đứng trước các sự cố y tế công cộng và thiên tai thảm họa nghiêm trọng bất ngờ ập đến, toàn xã hội phải triệu người như một, chung sức đồng lòng vượt qua gian khó.

23 nét

HÁN VIỆT: NGHIÊM TRỌNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#822

研究

yán jiū

ng nghiên cứu, tìm tòi khảo sát

青年科学家潜心前沿基础科学研究，在量子信息与微纳制造领域取得了多项世界领先的原创突破。

Qīng nián kē xué jiā qián xīn qián yán jī chǔ kē xué yán jiū, zài liàng zǐ xìn xī yǔ wēi nà zhì zào lǐng yù qǔ dé le duō xiàng shì jiè lǐng xiān de yuán chuàng tū pò.

Các nhà khoa học trẻ tuổi chuyên tâm nghiên cứu khoa học cơ bản tiên phong, đã đạt được nhiều đột phá nguyên tắc dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực chế tạo vi nano và thông tin lượng tử.

23 nét

HÁN VIỆT: NGHIÊN CỨU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#823

研究生

yán jiū shēng

ng nghiên cứu sinh, học viên cao học

攻读硕士与博士研究生不仅是学术知识的深造，更是独立科研思维与创新能力的全面锤炼。

Gōng dú shuò shì yǔ bó shì yán jiū shēng bù jǐn shì xué shù zhī shí de shēn zào, gèng shì dú lì kē yán sī wéi yǔ chuàng xīn néng lì de quán miàn chuí liàn.

Học bậc nghiên cứu sinh thạc sĩ và tiến sĩ không đơn thuần là đào tạo nâng cao kiến thức học thuật, mà cốt lõi là sự tôi luyện toàn diện về tư duy nghiên cứu độc lập và năng lực đổi mới sáng tạo.

33 nét

HÁN VIỆT: NGHIÊN CỨU SINH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#824

研制

yán zhì

ng nghiên cứu chế tạo, nghiên chế phát triển

我国完全自主研制的新一代重型运载火箭成功完成首飞，全面提升了进入深空探索的运载能力。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ yán zhì de xīn yí dài zhòng xíng yùn zài huǒ jiàn chéng gōng wán chéng shǒu fēi, quán miàn tí shēng le jìn rù shēn kōng tàn suǒ de yùn zài néng lì.

Dòng tên lửa đẩy hạng nặng thế hệ mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo phát triển đã hoàn thành chuyến bay đầu tiên thành công, nâng cao toàn diện năng lực vận tải tiến vào thám hiểm không gian sâu.

23 nét

HÁN VIỆT: NGHIÊN CHẾ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#825

盐

yán

ng muối, muối ăn

日常健康饮食提倡“少盐低脂”，合理控制食盐摄入量对预防高血压至关重要。

Rì cháng jiàn kāng yǐn shí tí chàng "shǎo yán dī zhī", hé lǐ kòng zhì shí yán shè rù liàng duì yù fáng gāo xuè yā zhì guān zhòng yào.

Chế độ ăn uống lành mạnh hàng ngày khuyến khích 'ít muối giảm béo', việc kiểm soát hợp lý lượng muối ăn nạp vào cơ thể có ý nghĩa then chốt để phòng ngừa bệnh cao huyết áp.

9 nét

HÁN VIỆT: DIÊM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#826

眼镜

yǎn jìng

ng kính

他戴着一副精致典雅的纯钛黑框眼镜，整个人显得文质彬彬、学识渊博。

Tā dài zhe yí fù jīng zhì diǎn yǎ de chún tài hēi kuàng yǎn jìng, zhěng gè rén xiǎn de wén zhì bīn bīn, xué shí yuān bó.

Anh ấy đeo cặp kính gọng đen titan thanh lịch và tinh xảo, toát lên phong thái nho nhã và học thức uyên bác.

22 nét

HÁN VIỆT: NHẮN KÍNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#827

眼泪

yǎn lèi

ng nước mắt, giọt nước mắt

当看到自主研发的大国重器成功翱翔蓝天的那一刻，总设计师激动得眼泪夺眶而出。

Dāng kàn dào zì zhǔ yán zhì de dà guó zhòng qì chéng gōng áo xiáng lán tiān de nà yí kè, zǒng shè jì shī jī dòng de yǎn lèi duó kuàng ér chū.

Vào khoảnh khắc nhìn thấy đại khí quốc gia do tự chủ nghiên cứu chế tạo bay lượn thành công trên bầu trời xanh, vị tổng công trình sư đã xúc động trào dâng giọt nước mắt nước mắt tuôn trào khोकé mi.

21 nét

HÁN VIỆT: NHẮN LỆ

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#828

眼里

yǎn lǐ

ng trong mắt, trong ánh mắt, trong tầm nhìn

在老一辈战略科学家的眼里，青年人才就是国家科技事业蓬勃发展最宝贵的未来希望。

Zài lǎo yī bèi zhàn lüè kē xué jiā de yǎn lǐ, qīng nián rén cái jiù shì guó jiā shì yè péng bó fā zhǎn zuì bǎo guì de wèi lái xī wàng.

Trong ánh mắt trong mắt của các nhà khoa học chiến lược tiền bối, nhân tài trẻ tuổi chính là niềm hy vọng tương lai quý báu nhất cho sự phát triển phồn vinh của sự nghiệp khoa học công nghệ quốc gia.

20 nét

HÁN VIỆT: NHẮN LÝ



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#829

演讲

yǎn jiǎng

thuyết trình, diễn thuyết, bài phát biểu

在联合国国际青年论坛上，我国青年代表发表了关于携手推动全球可持续发展与生态文明建设的主题演讲，赢得阵阵热烈掌声。

Zài lián hé guó jì qīng nián lùn tán shàng, wǒ guó qīng nián dài biǎo fā biǎo le guān yú xié shǒu tuī dòng quán qiú kě chí xù fā zhǎn yǔ shēng tài wén míng jiàn shè de zhǔ tí yǎn jiǎng, yíng dé zhēn zhēn rè liè zhǎng shēng.

Tại Diễn đàn Thanh niên Quốc tế Liên Hợp Quốc, đại biểu thanh niên nước ta đã có bài phát biểu diễn thuyết thuyết trình chủ đề về việc chung tay thúc đẩy xây dựng văn minh sinh thái và phát triển bền vững toàn cầu, giành được những tràng pháo tay nhiệt liệt vang dội.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : DIỄN GIǎNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#830

阳台

yáng tái

ban công

清晨站在朝南的开阔景观阳台上极目远眺，沐浴在温暖和煦的阳光下，远方湖光山色尽收眼底。

Qīng chén zhàn zài cháo nán de kāi kuò jīng guān yáng tái shàng jí mù yuǎn tiào, mù yǔ zài wēn nuǎn huó xù de yáng guāng xià, yuǎn fāng hú guāng shān sè jìn jīn shǒu yǎn dī.

Sáng sớm đứng trên ban công ngắm cảnh rộng mở quay về hướng Nam phóng tầm mắt nhìn ra xa, tầm nhìn dưới ánh nắng ban mai ấm áp dịu dàng, cảnh sắc non nước hồ xa xa thu trọn vào tầm mắt.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : DƯƠNG ĐÀI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#831

养成

yǎng chéng

hình thành, rèn luyện (thói quen)

在青少年成长时期养成早睡早起、热爱阅读与坚持体育锻炼的优良生活习惯将终身受益无穷。

Zài qīng shào nián chéng zhǎng shí qī yǎng chéng zǎo shuì zǎo qǐ, rè ài yuè dú yǔ jiān chí tǐ yù duàn liàn de yōu liáng shēng huó xí guān jiāng zhōng shēn shòu yì wú qióng.

Hình thành và rèn luyện được những thói quen sinh hoạt tốt như ngủ sớm dậy sớm, say mê đọc sách và chăm tập thể dục thể thao ngay từ thời niên thiếu sẽ mang lại lợi ích vô giá suốt cả cuộc đời.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : DƯỠNG THÀNH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#832

腰

yāo

eo, thắt lưng; lưng chừng

长时间伏案工作时应当保持正确的坐姿，并定时起身做腰部拉伸活动以有效预防腰椎疲劳劳损。

Zhǎng shí jiān fú àn gōng zuò shí yīng dǎng bǎo chí zhèng què de zuò zǐ, bìng dìng shí qǐ shēn zuò yāo bù lā shēn huó dòng yǐ yǒu xiào yù fáng yāo zhūi pí láo láo sǔn.

Khi ngồi làm việc bên bàn giấy trong thời gian dài cần duy trì tư thế ngồi đúng chuẩn, và định kỳ đứng dậy tập các động tác giãn cơ vùng eo thắt lưng để phòng ngừa hiệu quả sự mệt mỏi thoái hóa cột sống thắt lưng.

📖 13 nét

HÁN VIỆT : YÊU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#833

摇

yáo

rung, lắc, đưa đưa, chèo thuyền

微风吹过，湖畔那一排排依依杨柳轻轻摇曳着翠绿纤细的枝条，在水面上荡起层层优美涟漪。

Wēi fēng chuī guò, hú pàn nà yī pái pái yī yī yáng liú qīng qīng yáo yè zhe cuì lǜ xiān xì de zhī tiáo, zài shuǐ miàn shàng dàng qǐ céng céng yōu měi lián yī.

Làn gió nhẹ thổi qua, từng hàng liễu rủ bên bờ hồ khẽ đưa đưa những cành lá xanh non mềm mại, làm gợn lên trên mặt nước từng lớp sóng gợn lăn tăn tuyệt đẹp.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : DAO

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#834

药物

yàowù

thuốc, dược phẩm, dược chất

我国生物医药科研团队完全自主研发的抗肿瘤靶向创新药物，顺利通过了国际多中心临床试验。

Wǒ guó shēng wù yī yào kē yán tuán duì wán quán zì zhủ yán fā de kàng zhǒng zhūi liú bǎ xiàng chuāng xīn yào wù, shùn lì tōng guò le guó jì duō zhōng xīn lín chuáng shì yàn.

Thuốc đối mới sáng tạo nhắm trúng đích chống ung thư do đội ngũ nghiên cứu khoa học y dược sinh học nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu phát triển đã vượt qua các thử nghiệm lâm sàng đa trung tâm quốc tế một cách thuận lợi.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : DƯỢC VẬT

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#835

业余

yè yú

nghệ dư, ngoài giờ làm việc; tay ngang

在紧张繁忙的科研工作之余，利用业余时间坚持练习中国书法与绘画能够极大陶冶高尚情操。

Zài jīn zhāng fán máng de kē yán gōng zuò zhī yú, lì yòng yè yú shí jiān jiān chí liàn xí zhōng guó shū fǎ yǔ huì huà néng gòu jí dà táo yě gāo shàng qīng cāo.

Ngoài những lúc nghiên cứu khoa học bận rộn căng thẳng, tận dụng thời gian ngoài giờ rảnh rỗi kiên trì luyện tập thư pháp và hội họa Trung Hoa có thể bồi đắp tâm hồn thanh cao rất nhiều.

📖 24 nét

HÁN VIỆT : NGHIỆP DƯ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#836

叶子

yè zi

lá cây, chiếc lá

金秋十月，漫山遍野的枫树叶子变得如火如荼、绚丽多彩，吸引了无数摄影爱好者慕名而来。

Jīn qiū shí yuè, mǎn shān biàn yě de fēng shù yè zi biàn dé rú huǒ rú tú, xuàn lì duō cǎi, xī yǐn liǎo wú shù shè yǐng ài hào zhě mù míng ér lái.

Tháng mười mùa thu vàng, lá phong phủ khắp núi đồi ngà sang sắc đỏ rực rỡ như ngọn lửa bập bùng, thu hút vô số tín đồ mê nhiếp ảnh tìm đến thưởng ngoạn và săn ảnh.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : HIỆP TỬ

HSK 4 (3.0)

Cụm từ / Phó từ

#837

一般来说

yìbān lái shuō

nói chung, thông thường mà nói

一般来说，高水平基础科学研究需要长期的学术沉淀与耐得住寂寞的专注索求精神。

Yì bān lái shuō, gāo shuǐ píng jī chǔ kē xué yán jiū xū yào cháng qī de xué shù chén diàn yù nài dé zhù jī mò de zhuān zhù qiú suǒ jīng shén.

Thông thường mà nói nói chung, nghiên cứu khoa học cơ bản trình độ cao đòi hỏi sự tích lũy học thuật lâu dài cùng tinh thần tìm tòi chuyên chú có thể chịu đựng được sự cô đơn quạnh quẽ.

📖 35 nét

HÁN VIỆT : NHẤT BAN LAI THUYẾT



HSK 4 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#838

一律

yī lǜ

đồng loạt, nhất loạt như nhau,
không ngoại lệ

在全面深化法治化营商环境建设中，国家保障各类所有制企业依法平等使用生产要素、一律公平公正参与市场竞争。

Zài quán miàn shēn huà fǎ zhì huà yíng shāng huán jīng jiàn shè zhōng, guó jiā bǎo zhàng gè lèi suǒ yǒu zhì qì yè yī fǎ píng děng shǐ yòng shēng chǎn yào sù, yī lǜ gōng píng gōng zhèng cān yù shì chǎng jīng zhēng.

Trong việc đi sâu xây dựng môi trường kinh doanh pháp trị hóa toàn diện, Nhà nước bảo đảm các doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu bình đẳng theo pháp luật sử dụng các yếu tố sản xuất, nhất loạt đồng loạt tham gia cạnh tranh thị trường công bằng công minh.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: NHẤT LUẬT

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#839

一再

yī zài

nhiều lần, lặp đi lặp lại, liên tục nhấn mạnh

总设计师在工程发射冲刺动员大会上一再叮嘱全体指挥调度人员：必须做到万无一失、零差错、零缺陷交付任务。

Zǒng shè jì shī zài gōng chéng fā shè chōng cì dòng yuán dà huì shàng yī zài dīng zhǔ quán tǐ zhǐ huī diào dù rén yuán: bì xū zuò dào wàn wú yī shī, líng chā cuò, líng quē xiàn jiāo fù rèn wù.

Vị tổng công trình sư thiết kế tại đại hội phát động nước rút phóng công trình đã nhiều lần lặp đi lặp lại dặn dò toàn thể nhân viên chỉ huy điều độ: bắt buộc phải làm được tuyệt đối an toàn không một sai sót, không một khuyết tật, bàn giao nhiệm vụ hoàn hảo.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: NHẤT TÁI

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ

#840

一致

yī zhì

nhất trí, đồng lòng, đồng thuận, thống nhất

经国际同行权威专家严格评审与充分讨论，专家组一致同意推荐该重大原创科研成果申报国家自然科学一等奖。

Jīng guó jì tóng háng quán wēi zhuan jiā yán gé ping shēn yú chōng fēn tāo lùn, zhuān jiā zú yí zhì tóng yì tuī jiàn gāi zhòng dà yuán chuàng kē yán chéng guó shēn bào guó jiā zì rán kē xué yì děng jiǎng.

Sau khi được các chuyên gia uy tín đồng nghiệp quốc tế thẩm định nghiêm ngặt và thảo luận thấu đáo, hội đồng chuyên gia đã nhất trí 100% đồng thuận đề cử thành quả nghiên cứu khoa học nguyên tác trọng đại này xét tặng Giải Nhất Giải thưởng Khoa học Tự nhiên Quốc gia.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: NHẤT TRÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#841

医疗

yī liáo

y tế, điều trị y tế, chữa bệnh

国家全面推进优质医疗资源下沉与区域均衡布局，极大提升了基层群众的医疗保障水平。

Guó jiā quán miàn tuī jìn yōu zhì yī liáo zī yuán xià chén yú qū yù jūn héng bù jú, jí dà tí shēng le jī céng qún zhòng de yī liáo bǎo zhàng shuǐ píng.

Nhà nước đẩy mạnh toàn diện việc phân bổ cân bằng theo khu vực và đưa nguồn lực y tế chất lượng cao xuống cơ sở, nâng cao vượt bậc trình độ bảo đảm y tế điều trị y tế của quần chúng cơ sở.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: Y LIỆU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#842

医学

yī xué

y học, ngành y học

现代转化医学紧密结合人工智能大数据分析，为攻克恶性重大疾病开辟了全新诊疗路径。

Xià dài zhuǎn huà yī xué jīn miè jī hé rén gōng zhì néng dà shù jù fēn xī, wéi gōng kè è xìng zhòng dà jí bìng kāi pì le quán xīn zhěn liáo lù jīng.

Y học chuyển giao hiện đại kết hợp chặt chẽ với phân tích dữ liệu lớn trí tuệ nhân tạo, mở ra lộ trình chẩn đoán điều trị hoàn toàn mới để chinh phục các bệnh hiểm nghèo ác tính.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: Y HỌC

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#843

依靠

yī kào

dựa vào, nương tựa vào, chỗ dựa vững chắc

人民是历史的创造者，我们党始终紧紧依靠人民、尊重人民首创精神，汇聚起推进强国建设的磅礴力量。

Rén mín shì lì shǐ de chuàng zào zhě, wǒ men dǎng shǐ zhōng jìn jìn yī kào rén mín, zūn zhòng rén mín shǒu chuàng jīng shén, huì jù qǐ tuī jìn qiáng guó jiàn shè de páng bó lì liàng.

Nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, Đảng ta luôn luôn gắn bó dựa vào nhân dân, tôn trọng tinh thần sáng kiến đầu tiên của nhân dân, hội tụ nên nguồn sức mạnh dời non lấp biển để thúc đẩy xây dựng đất nước giàu mạnh.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: Y KHÁO

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#844

依然

yī rán

vẫn như cũ, vẫn cứ, y nguyên

尽管历经了数千年的岁月沧桑与风雨侵蚀，这尊巍峨庄严的石窟大佛依然神态安详、光彩照人。

Jìn guān lì jīng le shù qiān nián de suì yuè cāng sāng yǔ fēng yǔ qīn shí, zhè zūn wēi é zhuāng yán de shí kǔ dà fú yī rán shén tài ān xiáng, guāng cǎi zhào rén.

Dẫu trải qua hàng ngàn năm mưa gió thăng trầm và sự bào mòn của thời gian, pho tượng đại Phật hang đá uy nghiêm sừng sững này vẫn giữ nguyên phong thái thanh thản an nhiên và tỏa sáng rực rỡ.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: Y NHIÊN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#845

移

yí

di chuyển, dời chuyển, dịch chuyển

愚公移山的精神激励着一代代中华儿女不畏艰难险阻、埋头苦干，创造出举世瞩目的历史伟业。

Yú gōng yí shān de jīng shén jī lì zhe yī dài dài zhōng huá ér nǚ bù wéi jiǎn nán xiǎn zǔ, mái tóu kǔ gàn, chuàng zào chū jǐ shì zhǔ mù de lì shǐ wéi yè.

Tinh thần 'Ngu Công dời núi di chuyển núi' khích lệ biết bao thế hệ người con đất nước không sợ gian nan hiểm trở, vùi đầu làm việc cần mẫn, tạo nên những đại nghiệp lịch sử khiến cả thế giới dõi theo.

📖 8 nét

HÁN VIỆT: DI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Tính từ / Danh từ

#846

移动

yí dòng

di chuyển, lưu động; di động (mobile)

第五代移动通信网络与卫星互联网的高速融合，实现了全球极偏远海域与高山荒原的无缝高速互联。

Dì wũ dài yí dòng tōng xìn wǎng luò yǔ wéi xīng hù lián wǎng de gāo sù róng hé, shí xiàn le quán qiú jí yuǎn yuán hǎi yǔ yǔ gāo shān huāng yuán de wú fèng gāo sù hù lián.

Sự kết hợp tốc độ cao giữa mạng lưới thông tin di động 5G cùng mạng Internet vệ tinh đã thực hiện kết nối liên thông tốc độ cao liên mạch cho các vùng biển xa xôi cực đoan và núi cao hoang vu trên toàn cầu.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: DI ĐỘNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#847

移民

yí mín

di dân, người nhập cư; di dời dân cư

在大型水利枢纽工程建设中, 党和政府妥善安置了数十万库区搬迁移民并落实了产业后续扶持政策。

Zài dà xíng shuǐ lì shū niǔ gōng chéng jiàn shè zhōng, dǎng hé zhèng fǔ shàn àn zhì le shù shí wàn kù qū bān qiān yí mín bìng luò shí le chǎn yè hòu xù fú chí zhèng cè.

Trong việc xây dựng các công trình đầu mối thủy lợi quy mô lớn, Đảng và Chính phủ đã bố trí tái định cư chu đáo cho hàng chục vạn hộ dân di dời vùng lòng hồ và thực thi các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề tiếp theo.

17 nét

HÁN VIỆT: DI DÂN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#848

遗产

yí chǎn

di sản (văn hóa thế giới, thiên nhiên, của cải để lại)

我国世界自然遗产与文化遗产总数位居世界前列, 国家全面构建以国家公园为主体的自然遗产地保护体系。

Wǒ guó shì jiè zì rán yí chǎn yǔ wén huà yí chǎn zōng shù wèi jū shì jiè qián liè, guó jiā quán miàn gòu jiàn yí guó jiā gōng yuán wéi zhǔ tǐ de zì rán yí chǎn dì bǎo hù tǐ xì.

Tổng số lượng di sản văn hóa và di sản tự nhiên thế giới của nước ta đứng trong hàng ngũ dẫn đầu thế giới, Nhà nước xây dựng toàn diện hệ thống bảo tồn các vùng di sản tự nhiên lấy Công viên Quốc gia làm chủ thể.

24 nét

HÁN VIỆT: DI SẢN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ / Tính từ

#849

遗传

yí chuán

di truyền, di truyền học

国家作物分子育种中心利用先进的基因编辑与分子标记辅助选择技术, 成功解析了耐盐碱水稻关键遗传调控机理。

Guó jiā zuò wù fēn zǐ yù zhòng zhōng xīn lì yòng xiān jìn de jī yīn biān jí yǔ fēn zǐ biāo zhì fū zhù xuǎn zé jī shù, chéng gōng jiě xī le nài yán jiǎn shuǐ dào guān jiàn yí chuán tiáo kòng jī lǐ.

Trung tâm Nhân giống Phân tử Cây trồng Quốc gia áp dụng kỹ thuật chỉnh sửa gen và chọn lọc hỗ trợ chỉ thị phân tử tiên tiến, đã giải mã thành công cơ chế điều hòa di truyền then chốt của giống lúa chịu mặn kiềm.

26 nét

HÁN VIỆT: DI TRUYỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#850

疑问

yí wèn

nghi vấn, thắc mắc, câu hỏi hoài nghi

敢于向既有权威理论提出合理疑问并勇于进行实验验证, 是科学研究取得突破性发现的前提。

Gǎn yú xiàng jǐ yǒu quán wēi lǐ lùn tí chū hé lǐ yí wèn bìng yǒng yú jìn xíng shí yàn yàn zhèng, shì kē xué yán jiū qǔ dé tǐ pō xíng fā xiàn de qián tí.

Dám mạnh dạn đặt ra những nghi vấn hợp lý đối với các lý thuyết quyền uy sẵn có và dũng cảm tiến hành kiểm chứng bằng thực nghiệm là tiền đề để nghiên cứu khoa học đạt được những phát hiện mang tính đột phá.

21 nét

HÁN VIỆT: NGHI VẤN

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#851

以及

yǐ jí

và, cùng với, cũng như

会议深入讨论了人工智能、量子信息以及深空探测等战略前沿领域的高水平国际科技合作。

Huì yì shēn rù tāo lùn le rén gōng zhì néng, liàng zǐ xīn xī yǐ jí shēn kōng tàn cè děng zhàn lüè qián yán lǐng yù de gāo shuǐ píng guó jì kē jì hé zuò.

Hội nghị đã đi sâu thảo luận về sự hợp tác khoa học công nghệ quốc tế trình độ cao trong các lĩnh vực tiên phong chiến lược như thám trắc không gian sâu, thông tin lượng tử cũng như và cùng với trí tuệ nhân tạo.

20 nét

HÁN VIỆT: DĨ CẬP

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Giới từ

#852

以内

yǐ nèi

trong vòng, trong phạm vi (thời gian/khoảng cách)

该精密航天零部件的加工尺寸公差必须严格控制, 控制在零点点零一毫米以内, 确保万无一失。

Gāi jīng mì háng tiān bù jiàn de jiā gōng chǎ cùn gōng chāi bǐ xū yán gé kòng zhì zài líng líng yí háo mǐ yǐ nèi, què bǎo wàn wú yí shī.

Dung sai kích thước gia công của linh kiện hàng không vũ trụ chính xác này bắt buộc phải kiểm soát nghiêm ngặt trong vòng trong phạm vi 0,001 mm, bảo đảm an toàn tuyệt đối không một sai sót.

20 nét

HÁN VIỆT: DĨ NỘI

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#853

义务

yí wù

nghĩa vụ, bổn phận; tình nguyện, tự nguyện

依法纳税与依法服兵役是每一位中国公民应当自觉履行时光荣神圣的法律宪法义务。

Yī fǎ nà shuì yǔ yī fǎ fú bīng yì shì měi yí wèi zhōng guó gōng mǐn yīng dāng zì jué lǚ xíng shí guāng róng shén shèng de fǎ lǜ xiàn fǎ yì wù.

Nộp thuế theo luật định và thực hiện nghĩa vụ quân sự theo luật định là bổn phận nghĩa vụ hiến pháp và pháp luật thiêng liêng về vang mà mỗi công dân cần tự giác thực hiện.

22 nét

HÁN VIỆT: NGHĨA VỤ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#854

议论

yì lùn

bàn tán, thảo luận, nghị luận

在这部具有划时代哲学深度的学术力作公开发表后, 国际学术界展开了长达数月的热烈议论与深刻研讨。

Zài zhè bù jù yǒu huà shí dài zhī xué shēn dù de xué shù lì zuò gōng kāi fā biāo hòu, guó jì xué shù jiè zhān kāi le zhǎng dá shù yuè de rè liè yì lùn yǔ shēn kè yán tào.

Sau khi kiệt tác học thuật mang tầm sâu triết học mang tính bước ngoặt này được công bố rộng rãi, giới học thuật quốc tế đã triển khai những cuộc bàn thảo sôi nổi và nghiên cứu sâu sắc kéo dài suốt nhiều tháng liền.

18 nét

HÁN VIỆT: NGHỊ LUẬN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#855

引

yǐn

dẫn, dẫn dắt; thu hút lôi cuốn; trích dẫn

我们要坚持以科技创新引领现代化产业体系建设, 大力培育和发展新质生产力。

Wǒ men yào jiān chí yǐ kē jì chuàng xīn yǐn lǐng xiān dài huà chǎn yè tǐ xì xiàn dài chǎn yè tǐ xì jiàn shè, dà lì péi yù hé fā zhǎn xīn zhì shēng chǎn lì.

Chúng ta phải kiên trì lấy đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ dẫn dắt dẫn đầu xây dựng hệ thống ngành công nghiệp hiện đại hóa, ra sức nuôi dưỡng và phát triển lực lượng sản xuất chất lượng mới.

10 nét

HÁN VIỆT: DẪN



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#856

引导

yǐn dǎo

dẫn dắt, định hướng dẫn đường

高校思想政治教育注重以文化人、以德育人，科学引导广大青年学子树立正确的世界观、人生观与价值观。

Gāo xiào sī xiǎng zhèng zhù zhì jiào yù zhù zhòng yǐ wén huà rén, yǐ dé yù rén, kě xué yǐn dǎo guāng dà qīng nián xué zǐ shù lì zhèng què de shì jiè guān, rén shēng guān yǐ jià zhí guān.

Giáo dục chính trị tư tưởng trường đại học coi trọng lấy văn hóa cảm hóa con người, lấy đạo đức giáo dục con người, định hướng dẫn dắt khoa học đồng đạo sinh viên thanh niên xây dựng nhân sinh quan, thế giới quan và hệ giá trị đúng đắn.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : DẪN ĐẠO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#857

引进

yǐnjìn

tiếp thu, du nhập, nhập khẩu đưa vào (công nghệ/nhân tài)

国家积极引进全球顶尖战略科学家与青年拔尖人才，同时注重在自主创新实践中培育本土领军人才。

Guó jiā jī jí yǐn jìn quán qiú dīng jiā zhàn lüè kē xué jiā yǐ yǒng nián bá jiān rén cái, tóng shí zhòng zài zì zhù chuān xīn shí jiàn zhōng péi yù běn tǔ lǐng jūn rén cái.

Nhà nước tích cực tiếp thu đưa vào du nhập các nhân tài xuất chúng trẻ tuổi và các nhà khoa học chiến lược hàng đầu toàn cầu, đồng thời chú trọng nuôi dưỡng nhân tài dẫn đầu bản địa trong thực tiễn tự chủ đổi mới sáng tạo.

📖 18 nét

HÁN VIỆT : DẪN TIẾN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#858

引起

yǐn qǐ

gây ra, khơi gợi, thu hút (chú ý)

这篇揭示全球海洋微塑料生态污染严峻现状的深度调查报告，引起了联合国环保署的高度关注。

Zhè piān jiē shì quán qiú hǎi yáng wēi sù liào shēng wù rǎn yán jùn xiàn zhuàng de shēn dù diào chá bào gào, yīn qǐ le lián hé guó huán bǎo shǔ de gāo dù guān zhù.

Bản báo cáo điều tra chuyên sâu vạch trần hiện trạng ô nhiễm sinh thái vi nhựa trong đại dương toàn cầu đã thu hút sự chú ý đặc biệt và quan ngại sâu sắc của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : DẪN KHƠI

HSK 4 (3.0)

Động từ năng nguyện / Động từ

#859

应

yīng

nên, cần phải; đáp ứng, ứng phó

新时代青年应自觉把个人奋斗融入强国建设的伟大实践中，在拼搏奉献中实现崇高的人生价值。

Xīn shí dài qīng nián yīng zì jué bǎ gè rén fèn dòu róng rù qiáng guó jiàn shè de wēi dà shí jiàn zhōng, zài pīn bó fèng xiàn zhōng shí xiàn chóng gāo de rén shēng jià zhí.

Thanh niên thời đại mới nên cần phải tự giác hòa nhập sự phấn đấu của cá nhân vào thực tiễn vĩ đại xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện giá trị nhân sinh cao đẹp trong quá trình cống hiến nỗ lực.

📖 14 nét

HÁN VIỆT : ỨNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#860

英勇

yīng yǒng

anh dũng, quả cảm kiên cường không sợ chết

在保卫祖国领土主权的生死边关，边防官兵英勇善战、舍生忘死，用鲜血与忠诚铸就了坚不可摧的祖国界碑。

Zài bǎo wèi zǔ guó lǐng tǔ zhǔ quán de shēng sǐ biān guān, biān fáng guān bīng yīng yǒng shàn zhàn, shě shēng wàng sǐ, yòng xiān xuè yǔ zhōng chéng zhù jiù le jiǎn bù kě cuī de zǔ guó jiè bēi.

Nơi biên cương sống còn bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc, các cán bộ chiến sĩ bộ đội biên phòng anh dũng thiện chiến, xả thân quên mình, dùng lòng trung thành và máu xương đúc nên những cột mốc biên giới kiên cố không thể phá vỡ của Tổ quốc.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : ANH DŨNG

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#861

营业

yíng yè

kinh doanh, mở cửa phục vụ

各大核心商圈的大型综合购物中心在法定节假日期间延长夜间营业时间，有力拉动了假日经济消费活力。

Gè dà hé xīn shāng quān de dà xíng zōng hé gòu wù zhōng xīn zài fǎ dìng jié jià rì qī jiǎn yán cháng yè jiān yíng yè shí jiān, yǒu lì lā dòng le jià rì jīng jì xiāo fèi huó lì.

Các trung tâm mua sắm tổng hợp quy mô lớn tại các khu thương mại trung tâm trọng điểm đã kéo dài thời gian mở cửa kinh doanh ban đêm trong các dịp nghỉ lễ theo quy định, thúc đẩy mạnh mẽ sức sống tiêu dùng kinh tế ban đêm ngày lễ.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : DOANH NGHIỆP

HSK 4 (3.0)

Động từ

#862

赢得

yíng dé

giành được, đoạt được, nhận được (sự tín nhiệm, thắng lợi)

中国在应对全球气候变化与推进绿色低碳转型中展现出的大国担当，赢得了国际社会的高度赞誉。

Zhōng guó zài yìng duì quán qiú qì hòu biàn huà yǔ tuī jìn lǜ sè diǎn zhuǎn xíng zhōng zhǎn xiàn chū de dà guó dān dāng, yíng dé le guó jì shè huì de gāo dù zàn yù.

Tinh thần gánh vác trách nhiệm nước lớn do Trung Quốc phô diễn trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và thúc đẩy chuyển đổi xanh ít phát thải carbon đã giành được nhận được sự đánh giá rất cao của cộng đồng quốc tế.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : DOANH ĐẮC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#863

影子

yǐng zi

cái bóng, bóng râm, bóng dáng

斜阳西下，夕阳的余晖把在田间地头辛勤劳作的农林科研人员的姿态影子拉得长长，格外崇高大。

Xié yáng xī xià, xī yáng de yú huī bǎ zài tián jiān dì tóu xīn qín láo zuò de nóng lín kē yán rén yuán de shēn zǐ yǐng zi lā dé cháng cháng, gé wài chóng gāo dòng rén.

Chiều tà bóng xế, ánh hoàng hôn rọi ráng chiếu kéo dài bóng dáng của các nhà nghiên cứu khoa học nông lâm đang miệt mài lao động trên đồng ruộng, trông thật cao đẹp và lay động lòng người.

📖 22 nét

HÁN VIỆT : ẢNH TỬ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#864

勇敢

yǒng gǎn

đũng cảm, quả cảm

真正的勇敢不是毫无畏惧，而是在看清生活的重重困难与真相后，依然坚定选择热爱生活并毅然前行。

Zhēn zhèng de yǒng gǎn bú shì háo wú wèi jù, ér shì zài kàn qīng shēng huó de zhòng zhòng kù nán yǔ zhēn xiàng hòu, yī rán jiǎn dìng xuǎn zé rè ài shēng huó bìng yì rán qián xíng.

Sự dũng cảm thực sự không phải là không biết sợ hãi, mà là sau khi đã nhìn rõ muôn vàn khó khăn và chông chênh của cuộc đời nhưng vẫn kiên định chọn yêu thương cuộc sống và dũng cảm tiến lên.

📖 23 nét

HÁN VIỆT : DŨNG CẢM


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#865

勇气

yǒng qì
đũng khí, lòng dũng cảm, sự can đảm

真正的科学探索者不仅需要过人的学术智慧，更需要敢于打破思想藩篱、挑战学术权威的非凡勇气。

Zhēn zhèng de kē xué tàn suǒ zhě bù jìn xū yào guò rén de xué shù zhì huì, gèng xū yào gǎn yú dǎ pò sī xiǎng fān lí, tiǎo zhàn xué shù quán wēi de fēi fán yǒng qì.

Người làm thám hiểm khoa học chân chính không chỉ cần trí tuệ học thuật vượt trội hơn người, mà hơn thế nữa còn cần dũng khí phi phàm dám phá bỏ những rào cản tư duy và thách thức các quyền uy học thuật.

22 nét

HÁN VIỆT : DŨNG KHÍ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#866

用途

yòng tú
công dụng, mục đích sử dụng

这种具备极高耐热性与超强机械韧性的新型特种碳纤维复合材料，在航空航天领域拥有十分广阔的工业用途。

Zhè zhǒng jù bèi jí gāo nǎi rè xìng yǔ chāo qiáng jī xié rěn xìng de xīn xíng tè zhǒng tàn xiān wéi fù hé cái liào, zài háng kōng háng tiān lǐng yù yǒng yǒu shí fēn guǎng kuò de gōng yòng yòng tú.

Loại vật liệu composite sợi carbon đặc chủng thể hệ mới sở hữu khả năng chịu nhiệt cực cao và độ bền dẻo cơ học siêu mạnh này có công dụng công nghiệp vô cùng rộng mở trong lĩnh vực hàng không vũ trụ.

21 nét

HÁN VIỆT : DỤNG ĐỒ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#867

优良

yōuliáng
tốt lành, ưu lương, xuất sắc

广大科技工作者大力弘扬求真务实、淡泊名利的优良作风，勇攀世界前沿科学高峰。

Guǎng dà kē jì gōng zuǒ zhě dà lì hóng yáng qiú zhēn wú lì, dàn bó míng lì de yōu liáng zuò fēng, yǒng pān shì jiè qián yán kē xué gāo fēng.

Đồng đạo những người làm công tác khoa học công nghệ ra sức hăng hái đương tác phong tốt lành ưu lương xuất sắc đậm bạc danh lợi, cầu thị thực chất, dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học tiên phong thế giới.

21 nét

HÁN VIỆT : ƯU LƯƠNG

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#868

优美

yōu měi
tươi đẹp, tao nhã, thanh tú, duyên dáng

国家生态文明建设示范区内依山傍水、风景秀丽，环境优美的生态绿道吸引了无数骑行爱好者。

Guó jiā shēng tài wén míng jiàn shè nèi yī shān bàng shuǐ, fēng jǐng xiù lì, huán jīng yōu měi de shēng tài lǜ dào xī yǐn liǎo wú shù qí xíng ài hào zhě.

Bên trong khu thí điểm xây dựng văn minh sinh thái quốc gia non xanh nước biếc, phong cảnh tú lệ, con đường xanh sinh thái có môi trường tươi đẹp tuyệt mỹ đã thu hút hàng vạn người đam mê đạp xe.

26 nét

HÁN VIỆT : ƯU MỸ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#869

优秀

yōu xiù
xuất sắc, ưu tú

凭借在多项国家级重大科研攻关课题中的杰出贡献，该科研团队荣膺全国优秀青年科技先锋集体称号。

Píng jiè zài duō xiàng guó jiā jí zhòng dà kē yán gōng guān kè tí zhōng de jié chū gòng xiàn, gāi kē yán tuán duì róng yīng quán guó yōu xiù qīng nián kē jì xiān fēng jí tǐ chēng hào.

Nhờ những đóng góp xuất sắc trong nhiều đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp quốc gia, đội ngũ nghiên cứu đã vinh dự nhận danh hiệu Tập thể Tiên phong Khoa học Công nghệ Thanh niên Xuất sắc Toàn Quốc.

24 nét

HÁN VIỆT : ƯU TÚ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#870

邮局

yóu jú
bưu điện, bưu cục

坐落于古运河畔的历史主题邮局不仅办理常规寄递业务，更提供特色文创明信片盖章与慢递时光寄语等特色文化体验。

Zuò luò yú gǔ yùn hé pàn de lì shǐ zhǔ tí yóu jú bù jìn bàn lǐ cháng guī jī dì yì wù, gèng tí gòng tè sè wén chuàng míng xìn piàn gài zhāng yǔ màn dì shí guāng jì yǔ děng tè sè wén huà tí yàn.

Bưu điện chủ đề lịch sử tọa lạc bên bờ dòng kênh cổ không chỉ giải quyết các nghiệp vụ chuyển phát bưu chính thông thường, mà còn mang lại những trải nghiệm văn hóa đặc sắc như đóng dấu bưu thiếp sáng tạo văn hóa và dịch vụ gửi thư vượt thời gian.

22 nét

HÁN VIỆT : BƯU CỤC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#871

有劲儿

yǒujìn
có sức lực, khỏe khoắn, tràn đầy năng lượng

看到自己团队自主研发的技术方案在重大工程中发挥关键作用，大家心里格外有劲儿、干劲十足。

Kàn dào zì jǐ tuán duì zì zhǔ yán fā de jì shù fāng àn zài zhòng dà gōng chéng zhōng fā huī guān jiàn zuò yòng, dà jiā xīn lǐ gè wài yǒu jìn, gàn jìn shí zú.

Nhìn thấy phương án kỹ thuật do nhóm mình tự chủ nghiên cứu phát triển phát huy tác dụng then chốt trong công trình trọng đại, trong lòng ai nấy đều vô cùng khỏe khoắn có sức lực, tràn đầy hăng hái nhiệt huyết.

29 nét

HÁN VIỆT : HỮU KINH NHÂN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#872

有趣

yǒu qù
thú vị, hay ho, hấp dẫn

教授将枯燥深奥的理论知识巧妙融入生动有趣的历史故事中，使整个课堂充满了欢声笑语。

Jiào shòu jiāng kū zào shēn ào de lǐ lùn zhī shí qiǎo miào róng rù shēng dòng yǒu qù de lì shǐ gù shì zhōng, shǐ zhěng gè kè táng chōng mǎn le huān shēng xiào yǔ.

Giáo sư đã khéo léo lồng ghép những kiến thức lý thuyết khô khan sâu xa vào các câu chuyện lịch sử sinh động và thú vị, khiến cả giờ học ngập tràn tiếng cười rộn rã.

23 nét

HÁN VIỆT : HỮU THÚ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#873

有限

yǒuxiàn
hữu hạn, có giới hạn, có hạn

人的生命虽然是有限的，但为党和人民事业奋斗奉献的价值是无限的。

Rén de shēng mìng suī rán shì yǒu xiàn de, dàn wèi dǎng hé rén mín shì yè fèn dòu fèng xiàn de jià zhí shì wú xiàn de.

Sinh mệnh của con người dầu là có hạn hữu hạn, nhưng giá trị cống hiến phấn đấu cho sự nghiệp của Đảng và Nhân dân là vô hạn vô bờ bến.

18 nét

HÁN VIỆT : HỮU HẠN



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#874

幼儿园

yòu ér yuán

trường mầm non, nhà trẻ, trường mẫu giáo

社区高标准公立普惠性幼儿园配备了宽敞明亮的活动室与安全舒适的户外游乐区，让孩子们在快乐游戏中健康成长。

Shè qū gāo biāo zhùn gōng lì pǔ huì xìng yòu ér yuán pèi bèi le kuān chǎng míng liàng de huó dòng shì yǔ ān quán shù shì de wài huà yóu lè qū, ràng hái zǐ zì mēn zài kuài lè yóu xì zhōng jiàn kāng zhuàng chéng zhǎng.

Trường mầm non công lập bao trùm đạt chuẩn cao của khu dân cư được trang bị các phòng sinh hoạt rộng rãi sáng sủa cùng khu vui chơi ngoài trời an toàn thoải mái, giúp các em nhỏ lớn khôn khỏe mạnh trong những trò chơi vui vẻ bổ ích.

📖 29 nét

HÁN VIỆT: ẪU NHÂN VIÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#875

于是

yú shì

thế là, vì vậy, do đó

看到老旧街区公共文化设施严重匮乏，社区青年志愿者团队于是自发建起了一座公益阳光书屋。

Kàn dào lǎo jiù jiē qū gōng wén gōng shè wén huà shè shì yán zhòng kuī fá, shè qū qīng nián zhì yuàn zhě tuán duì yú shì zì fā jiàn qǐ le yí zuò gōng yì yáng guāng shū wū.

Nhận thấy khu dân cư cũ kỹ đang thiếu thốn nghiêm trọng các thiết chế văn hóa công cộng, đội thanh niên tình nguyện khu phố vì thế đã tự nguyện chung tay gây dựng nên một tủ sách khuyến đọc vì cộng đồng.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: VU THỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#876

语法

yǔ fǎ

ngữ pháp

学习汉语不仅要牢记生词，更要掌握核心句式语法规则，并在日常真实交际中灵活运用。

Xué xí hàn yǔ bù jǐn yào lǎo jì shēng cí, gèng yào zhāng wò hé xīn jù shì yǔ fǎ guī zé, bìng zài rì cháng zhēn shí jiāo jī zhōng líng huó yùn yòng.

Học tiếng Trung không chỉ cần ghi nhớ từ mới mà quan trọng hơn là phải nắm vững quy tắc ngữ pháp cấu trúc câu cốt lõi và vận dụng linh hoạt trong giao tiếp đời thường thực tế.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: NGỮ PHÁP

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#877

语音

yǔ yīn

ngữ âm, âm thanh tiếng nói, giọng nói

新一代多语种智能语音识别大模型实现了对数十种语言与方言的高精度实时同声传译。

Xīn yí dài duō yǔ zhōng zhì néng yǔ yīn shí shí bié dà mó xíng shí xiàn le duì shù shí zhǒng yǔ yǔ fāng de gāo jīng dù shí shí tóng shēng chuán yì.

Mô hình lớn nhận dạng giọng nói ngữ âm thông minh đa ngôn ngữ thế hệ mới đã thực hiện việc dịch cabin đồng thời theo thời gian thực độ chính xác cao đối với hàng chục ngôn ngữ và tiếng địa phương.

📖 18 nét

HÁN VIỆT: NGỮ ÂM

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#878

玉

yù

ngọc, đá ngọc quý; trong ngần thanh bạch

艰难困苦，玉汝于成；任何卓越辉煌成就的取得，都离不开在逆境挫折中的顽强磨砺与坚守。

Jiān nán kùn kǔ, yù rǔ yú chéng; rèn hé zhuó yuè huī huáng chéng jiù de qǔ dé, dōu lí bù kāi zài nǐ jìng cuò zhé zhōng de wán qiáng mó lì yǔ jiān shǒu.

Gian nan khổ khó chính là ngọc quý rèn luyện đúc nên thành công (Ngọc nhữ vụ thành); việc đạt được bất kỳ thành tựu rực rỡ nào cũng đều không thể tách rời sự tôi luyện và bám trụ kiên cường trong nghịch cảnh chống gai.

📖 10 nét

HÁN VIỆT: NGỌC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#879

玉米

yù mǐ

ngô, bắp (cây ngô/hạt ngô)

在东北广袤无垠的肥沃黑土地上，采用水肥一体化密植高产栽培技术种植的连片杂交玉米长势喜人、颗粒饱满。

Zài dōng běi guǎng wú yín de féi wò hēi tǔ dì shàng, cǎi yòng shuǐ féi yì tǐ huà mǐ zhí gāo chǎn zāi péi jì shù zhòng zhí de lián piàn zǎ jiāo yù mǐ zhǎng shì xǐ rén, kē lì bǎo mǎn.

Trên vùng đất đen phì nhiêu màu mỡ bao la bát ngát vùng Đông Bắc, những cánh đồng ngô lai mật được gieo trồng bằng kỹ thuật thâm canh mật độ cao tích hợp phân bón nước phát triển xanh tốt, hạt ngô mẩy tròn mọng nước.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: NGỌC MỄ

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#880

预测

yù cè

dự báo, dự đoán, tiên đoán

国家气象超级计算中心通过多物理场耦合大模型，实现了对全球极端气候灾害的超高精度预测。

Guó jiā qì xiàng chāo jí jì suàn zhōng xīn tōng guò duō wù lǐ chǎng ǒu hé dà mó xíng, shí xiàn le duì quán qíu jí duǎn qì hòu zāi hài de chāo gāo jīng dù yù cè.

Trung tâm Siêu máy tính Khí tượng Quốc gia thông qua mô hình lớn ghép nối đa trường vật lý đã thực hiện việc dự báo dự đoán độ chính xác cao đi trước thời hạn đối với các thảm họa khí hậu cực đoan toàn cầu.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: DỰ TRẮC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#881

预订

yù dīng

Đặt chỗ

老师鼓励大家积极预订，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí yù dīng, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Đặt chỗ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: DỰ ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#882

遇

yù

gặp gỡ, bắt gặp; gặp phải (khó khăn)

在攀登世界前沿科学高峰的征途上哪怕遇险阻万重，广大科研人员也决不退缩。

Zài pān dēng shì jiè qián yán kē xué gāo fēng de zhēng tú shàng nǎ pà yù xiǎn zǔ wàn zhòng, guǎng dà kē yán yuán yě jué bù tuì suǒ.

Trên con đường trèo lên đỉnh cao khoa học tiên phong thế giới cho dù có gặp phải bất gặp muôn trùng hiểm trở, đồng đạo cán bộ nghiên cứu khoa học cũng tuyệt đối không hề lùi bước.

📖 11 nét

HÁN VIỆT: NGỘ



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#883

遇到

yù dào

gặp phải

在探索未知科学领域的漫漫征途上遇到波折并不可怕，每一次攻坚都是重大的突破。

Zài tàn suǒ wèi zhī kē xué lǐng yù de màn màn zhēng tú shàng yù dào bō zhé bìng bù kě pà, měi yí cì gōng jiān dōu shì zhòng dà de tuō pò.

Gặp phải trắc trở trên hành trình dài khám phá những chân trời khoa học mới không đáng sợ, mỗi một lần vượt khó đều là bước đột phá trọng đại.

24 nét

HÁN VIỆT: NGỘ ĐÁO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#884

遇见

yù jiàn

gặp phải, bắt gặp, tình cờ gặp gỡ

在国际青年学者学术论坛上，他惊喜地遇见了多年未见的高校同窗挚友。

Zài guó jì qīng nián xué zhě xué shù lùn tán shàng, tā jīng xǐ de yù jiàn le duō nián wèi jiàn de gāo xiào tóng chuāng zhì yǒu.

Tại Diễn đàn Học thuật Các Học giả Trẻ Quốc tế, anh ấy đã bất ngờ vui mừng gặp gỡ bắt gặp người bạn từ kỷ cùng lớp đại học nhiều năm không gặp.

25 nét

HÁN VIỆT: NGỘ KIẾN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#885

原料

yuán liào

nguyên liệu, vật liệu thô

该绿色生物制造工厂采用农作物秸秆作为生物基化工原料，替代了传统的化石石油资源路线。

Gāi lǜ sè shēng wù zhì zào gōng chǎng cǎi yòng nóng zuò wù jiē gǎn zuò wéi shēng wù jī huà gōng yuán liào, tì dài le chuán tǒng de huà shí shí yóu zī yuán lù xiàn.

Nhà máy chế tạo sinh học xanh này sử dụng rơm rạ cây trồng làm nguyên liệu hóa chất gốc sinh học, thay thế cho con đường tài nguyên dầu mỏ hóa thạch truyền thống.

21 nét

HÁN VIỆT: NGUYÊN LIỆU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#886

原则

yuán zé

nguyên tắc

在国际多边经贸合作中，中国始终坚定恪守平等互利、合作共赢的基本原则，绝不搞单边霸凌。

Zài guó jì duō biān jīng mào hé zuò zhōng, zhōng guó shǐ zhōng jiān dìng kè shòu píng děng hù lì, hé zuò gòng yíng de jī běn yuán zé, jué bù gǎo dān biān bà líng.

Trong hợp tác kinh tế thương mại đa phương quốc tế, Trung Quốc luôn kiên định tuân thủ các nguyên tắc cơ bản bình đẳng đối bên cùng có lợi và hợp tác cùng thắng, tuyệt đối không làm trò chèn ép đơn phương.

20 nét

HÁN VIỆT: NGUYÊN TẮC

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#887

圆

yuán

tròn, hình tròn, viên mãn

中秋佳节的静谧夜空之中，一轮皎洁如玉盘的明亮大圆月高悬天际，寄托着万家团圆的美好祈愿。

Zhōng qiū jiā jié de jìng mì yè kōng zhī zhōng, yí lún jiǎo jié rú yù pán de míng liàng dà yuán yuè gāo xuán tiān jì, jì tuō zhe wàn jiā tuán yuán de měi hǎo qí yuàn.

Giữa vòm trời đêm tĩnh lặng của ngày Tết Trung thu, vầng trăng tròn vành vạnh trong veo tựa mâm ngọc treo cao nơi chân trời, gửi gắm ước nguyện sum vầy đoàn viên tốt lành của muôn nhà.

12 nét

HÁN VIỆT: VIÊN

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#888

圆满

yuán mǎn

viên mãn, trọn vẹn mỹ mãn thành công

搭载着神舟载人飞船的神舟航天员乘组顺利完成在轨各项既定科学实验任务，安全返回着陆场，任务取得圆满成功。

Dā zài zhe shén zhōu zài rén fēi chuán de shén zhōu háng tiān yuán chéng zú shùn lì wán chéng zài guǐ gē xiàng jì dìng kē xué shí yàn rèn wu, ān quán fǎn huí zhuó lù chǎng, rèn wu qǔ dé yuán mǎn chéng gōng.

Tổ phi hành đoàn phi hành gia Thần Châu ngồi trên tàu vũ trụ có người lái Thần Châu đã hoàn thành thuận lợi mọi nhiệm vụ thực nghiệm khoa học đã định trên quỹ đạo, hạ cánh an toàn xuống bãi đáp, nhiệm vụ đã giành được thành công mỹ mãn trọn vẹn.

20 nét

HÁN VIỆT: VIÊN MÃN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#889

约会

yuē huì

hẹn hò, cuộc hẹn

今晚是他和相恋三年的女友共进浪漫烛光晚餐的纪念日约会，他特意订了一束娇艳欲滴的红玫瑰。

Jīn wǎn shì tā hé xiāng liàn sān nián de nǚ yǒu gòng jìn lǎng mǎn zhú guāng wǎn cān de jì niàn rì yuē huì, tā tè yì dìng le yí shù jiāo yàn yù dī de hóng méi guī.

Tối nay là buổi hẹn hò kỷ niệm bữa tối dưới ánh nến lãng mạn cùng bạn gái yêu nhau 3 năm, anh ấy đã đặc biệt đặt một bó hoa hồng đỏ tươi thắm.

27 nét

HÁN VIỆT: YÊU HỘI

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#890

月底

yuè dǐ

cuối tháng

经过紧锣密鼓的施工建设，国家大科学装置核心主体工程预计将于本月底全面实现主体结构封顶。

Jīng guò jǐn luó mì gǔ de shī gōng jiàn shè, guó jiā dà kē xué zhuāng zhì hé xīn zhǔ tǐ gōng chéng yù jì jiāng yú běn yuè dī quán miàn shí xiàn zhǔ tǐ jié gòu fēng dǐng.

Trải qua quá trình thi công xây dựng khẩn trương ráo riết, công trình phần thân cốt lõi của thiết bị khoa học lớn quốc gia dự kiến sẽ thực hiện cất nóc kết cấu chính toàn diện vào cuối tháng này.

16 nét

HÁN VIỆT: NGUYỆT ĐỂ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#891

阅读

yuè dú

đọc, đọc sách, việc đọc

坚持每天阅读优秀的人文与科学经典名著，能够潜移默化地丰富我们的精神世界并提升认知格局。

Jiān chí měi tiān yuè dú yōu xiù de rén wén yǔ kē xué jīng diǎn míng zhù, néng gòu qiǎn yí mò huà dì fēng fù wǒ men de jīng shén shì jiè bìng tí shēng rèn zhī gé jú.

Kiên trì mỗi ngày đọc các tác phẩm kinh điển khoa học và nhân văn xuất sắc sẽ giúp bồi đắp thế giới tinh thần và nâng tầm tầm nhìn nhận thức của chúng ta một cách tự nhiên sâu sắc.

21 nét

HÁN VIỆT: DUYỆT ĐẠU


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#892

运动会

yùndònghuì

đại hội thể thao, đại hội thể dục thể thao

在全校春季田径运动会上, 各院系代表队顽强拼搏, 展现了朝气蓬勃、团结协作的青春风貌。

Zài quán xiào chūn jì tián jīng yùn dòng huì shàng, gè yuán xì dài biāo duì wán qiáng pīn bó, zhān xiàn le zhāo qì péng bó, tuán jié xié zuò de qīng chūn fēng mào.

Tại Đại hội Điền kinh Thể thao Đại hội Thể thao Mùa xuân toàn trường, các đội tuyển đại diện các khoa viện đã ngoan cường nỗ lực thi đấu, phô diễn phong thái thanh xuân đoàn kết hiệp đồng và tràn trề nhựa sống.

35 nét

 HÁN VIỆT: **VẬN ĐỘNG HỘI**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#893

运动员

yùndòngyuán

vận động viên, tuyển thủ thể thao

在奥运赛场上, 我国优秀青年运动员以坚韧不拔的毅力奋勇拼搏, 为祖国赢得了崇高的荣誉与赞誉。

Zài ào yùn sài chǎng shàng, wǒ guó yōu xiù qīng nián yùn dòng yuán yǐ jiǎn rèn bù bá de yì lì fèn yǒng pīn bó, wéi zǔ guó yíng dé le chóng gāo de róng yù yǔ zàn yù.

Trên đấu trường Olympic, các vận động viên tuyển thủ thể thao thanh niên xuất sắc của nước ta bằng nghị lực kiên cường bất khuất đã dũng mãnh nỗ lực chiến đấu, giành lấy danh dự và sự ngợi ca cao đẹp cho Tổ quốc.

35 nét

 HÁN VIỆT: **VẬN ĐỘNG VIÊN**
HSK 4 (3.0)

Danh từ

#894

运气

yùn qì

vận may, số may, vận khí

成功从来不是靠虚无缥缈的侥幸运气, 而是靠日复一日脚踏实地的辛勤付出与坚韧不拔的笃行坚持。

Chéng gōng cóng lái bù shì kào xū wú piāo miǎo de jiǎo xìng yùn qì, ér shì kào rì fù yì rì jiǎo tà shí dì de xīn qín fù chū yǔ jiǎn rèn bù bá de dǔ xíng jiān chí.

Thành công chưa bao giờ dựa vào sự may mắn hư ảo mơ hồ, mà bắt nguồn từ sự cố gắng cần cù thực chất ngày qua ngày cùng sự kiên trì bền bỉ không ngừng nghỉ.

23 nét

 HÁN VIỆT: **VẬN KHÍ**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#895

运用

yùn yòng

vận dụng, áp dụng linh hoạt

青年工程师善于熟练运用前沿三维数字仿真建模技术, 在极短周期内完成了复杂飞行器的气动外形优化。

Qīng nián gōng chéng shī shàn yú shú liàn yǔn yòng qián yán sān wéi shù zì fǎng zhēn jiàn mó jì shù, zài jí duǎn zhōu qī nèi wán chéng le fù zá fēi xíng qì de qì dòng wài xíng yōu huà.

Kỹ sư trẻ rất giỏi vận dụng thành thạo công nghệ mô phỏng số 3D tiên phong, hoàn thành việc tối ưu hóa hình dáng khí động học của thiết bị bay phức tạp chỉ trong chu kỳ cực ngắn.

23 nét

 HÁN VIỆT: **VẬN DỤNG**
HSK 4 (3.0)

Phó từ

#896

再三

zài sān

nhiều lần, dặn đi dặn lại, lặp đi lặp lại

总指挥在火箭点火发射前再三叮嘱全体技术人员, 务必全面复核全部关键电气遥测参数。

Zǒng zhǐ huī zài huǒ jiàn diǎn huǒ fā shè qián zài sān dīng zhǔ quán tǐ jī shù rén yuán, wù bì quán miǎn hù hé quán bù guān jiàn diǎn qì yáo cè cān shù.

Tổng chỉ huy trước khi tên lửa điểm hỏa phóng lên đã dặn dò đi dặn dò lại toàn thể cán bộ kỹ thuật nhất thiết phải rà soát đối chiếu lại toàn bộ các thông số đo đạc từ xa điện khí then chốt.

25 nét

 HÁN VIỆT: **TÁI TAM**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#897

在乎

zài hu

để ý, bận tâm, coi trọng chăm sóc

老一辈功勋科学家为了祖国国防尖端重器研制奉献毕生, 从不在乎个人职务晋升与名利得失。

Lǎo yī bèi gōng gōng kē xué jiā wèi le zǔ guó guó fáng jiān duān zhòng qì yán zhì fèng xiàn bì shēng, cóng bù zài hu gè rén zhí wù jìn shēng yǔ míng lì de shī.

Các nhà khoa học tiền bối có công trạng lẫy lừng vì sự nghiệp nghiên cứu chế tạo đại khí mũi nhọn quốc phòng của Tổ quốc đã cống hiến cả cuộc đời, không bao giờ để ý bận tâm tới được mất danh lợi hay thăng tiến chức vụ cá nhân.

24 nét

 HÁN VIỆT: **TẠI HỒ**
HSK 4 (3.0)

Động từ

#898

在于

zài yú

nằm ở, cốt ở, do ở

科学探索的真正魅力, 在于敢于向未知领域发起挑战并在不断突破中发现自然界客观真理。

Kē xué tàn suǒ de zhēn zhèng mèi lì, zài yú gǎn yú xiàng wèi zhī lǐng yù fā qǐ tiǎo zhàn bìng zài bù duàn tuō pò zhōng fā xiàn zì rán jiè kè guān zhēn lǐ.

Sức quyến rũ thực sự của thám hiểm khoa học cốt ở nằm ở việc can đảm phát động thách thức hướng tới các lĩnh vực chưa biết và phát hiện ra chân lý khách quan của giới tự nhiên trong các đột phá không ngừng.

25 nét

 HÁN VIỆT: **TẠI VU**
HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#899

赞成

zàn chéng

tán thành, đồng ý, ủng hộ

在经过充分民主论证与专家科学评估后, 全体代表一致表决赞成通过了新一轮城市绿色发展总体规划纲要。

Zài jīng guò chōng fēn mǐn zhǔ lùn zhèng yǔ zhuān jiā kē xué píng gū hòu, quán tǐ dài biǎo yì zhì biǎo jué zàn chéng tōng guò le xīn yī lún chéng shì lǚ sè fā zhǎn zōng tǐ guī huà gāng yào.

Sau khi trải qua các vòng thẩm định dân chủ đầy đủ và đánh giá khoa học của chuyên gia, toàn thể đại biểu đã nhất trí 100% biểu quyết tán thành thông qua Đề cương Quy hoạch tổng thể phát triển xanh đô thị giai đoạn mới.

18 nét

 HÁN VIỆT: **TÁN THÀNH**
HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#900

赞赏

zànshǎng

tán thưởng, khen ngợi đánh giá cao

国际学术界对我国科研团队完全自主攻克前沿量子隐形传态核心算法给予了高度赞赏与充分肯定。

Guó jì xué shù jiè duì wǒ guó kē yán tuán duì wán quán zì zhǔ gōng kè qián yán liàng zì yín xíng chuán tài hái hé xīn suàn fǎ jǐ yǔ le gāo dù zàn shǎng yǔ chōng fèn kěn dìng.

Giới học thuật quốc tế đã dành sự khen ngợi tán thưởng đánh giá cao và khẳng định đầy đủ đối với việc đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta hoàn toàn tự chủ chinh phục thuật toán cốt lõi truyền thái lượng tử ẩn hình tiên phong.

22 nét

 HÁN VIỆT: **TÁN THƯỞNG**



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#901

赞助

zàn zhù

tài trợ, bảo trợ kinh phí (sự kiện, giải đấu)

国家科技创新公益基金会联合多家行业领军企业，共同设立专项基金赞助青年科学家开展高风险前沿探索研究。

Guó jiā kē jì chuàng xīn gōng yì jī jīn huì lián hé duǒ jiā háng yè lǐng jūn qì yè, gòng tóng shè lì zhuān xiàng jī jīn zàn zhù qīng nián kē xué jiā kāi zhǎn gāo fēng xiǎn qiǎn yán tàn sù yán jiū.

Quý Công ích Đối mới Sáng tạo Khoa học Công nghệ Quốc gia liên kết cùng nhiều doanh nghiệp đầu ngành phối hợp thành lập quỹ chuyên để tài trợ cho các nhà khoa học trẻ triển khai các nghiên cứu thám hiểm tiên phong có độ rủi ro cao.

16 nét

HÁN VIỆT: TÁN TRỢ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#902

造型

zào xíng

tạo hình, kiểu dáng mẫu mã thẩm mỹ

国家级非遗紫砂陶艺大师创作的茶具造型典雅浑厚、线条流畅自然，充分彰显了东方传统器物美学的神韵。

Guó jiā jí fēi yí zǐ shā táo yì dà shī chuàng zuò de chájù zào xíng diǎn yǎ hūn hòu, xiàn tiáo liú chàng zì rán, chōng fēn zhāng xiǎn le dōng fāng chuán tǒng qì wù měi xué de shén yùn.

Bộ đồ trà do bậc thầy nghệ nhân gốm Tử Sa di sản phi vật thể quốc gia sáng tạo có tạo hình kiểu dáng đường nét thanh thoát tự nhiên tạo nên ấm áp, phổ biến trọn vẹn thần thái của mỹ học khí vật truyền thống phương Đông.

26 nét

HÁN VIỆT: TẠO HÌNH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#903

战斗

zhàn dòu

chiến đấu, trận đánh chiến đấu cam go

在重大防汛抢险救灾一线，全体武警官兵与应急指战员连续昼夜奋战在滔滔激流边，坚决打赢防汛抗洪抢险攻坚战。

Zài zhòng dà fáng xùn qǎn xiǎn jiù zāi yì xiàn, quán tǐ wǔ jīng guān bīng yǔ yìng jí zhì zhàn yuán lián xù zhòu yè fēn zhàn zài tāo tāo jī liú biān, jiǎn jué dǎ yìng fáng xùn kàng hóng qǎn xiǎn gōng jiàn zhàn dòu.

Nơi tuyến đầu cứu nạn phòng chống lũ lụt trọng đại, toàn thể cán bộ chiến sĩ cảnh sát vũ trang và chỉ huy khẩn cấp đã liên tục ngày đêm chiến đấu bên dòng nước cuộn trào, kiên quyết đánh thắng trận chiến đấu vượt khó cứu hộ cứu nạn chống lũ.

21 nét

HÁN VIỆT: CHIẾN ĐẤU

HSK 4 (3.0)

Động từ

#904

战胜

zhànshèng

chiến thắng, đánh bại, khắc phục vượt qua

只要我们坚定必胜信念、勇于攻坚克难，就一定能够战胜前进道路上的一切艰难险阻与风浪考验。

Zhǐ yào wǒ men jiān dìng bì shèng xìn niàn, yǒng yú gōng jiǎn kè nán, jiǔ yǐ dǐng néng gòu zhàn shèng qián jìn dào lù shàng de yì qiè jiān nán xiǎn zǔ yǔ fēng làng kǎo yàn.

Chỉ cần chúng ta kiên định niềm tin tất thắng, dũng cảm vượt khó chiến thắng thử thách, thì nhất định sẽ có thể khắc phục đánh bại chiến thắng mọi gian nan hiểm trở và thử thách sóng gió trên con đường tiến lên phía trước.

23 nét

HÁN VIỆT: CHIẾN THẮNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#905

战士

zhànshì

chiến sĩ, người lính

边防战士常年默默坚守在冰峰雪岭之巅，用赤胆忠心守护着祖国的大好河山与万家灯火安宁。

Biān fáng zhàn shì cháng nián mò mò jiān shǒu zài bīng fēng xuě líng zhī diǎn, yòng chì dǎn zhōng xīn shǒu hù zhe zǔ guó de dà hǎo hé shān yǔ wàn jiā dēng huǒ ān níng.

Các chiến sĩ người lính biên phòng quanh năm âm thầm bám trụ kiên cường trên đỉnh núi non tuyết phủ băng giá, dùng tấm lòng trung trinh son sắt để canh giữ gìn giữ sự bình yên của muôn nhà muôn ánh đèn và non sông gấm vóc tươi đẹp của Tổ quốc.

25 nét

HÁN VIỆT: CHIẾN SĨ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#906

战争

zhàn zhēng

chiến tranh

和平如阳光雨露般珍贵，中国始终坚定不移维护世界和平稳定，坚决反对一切非正义的侵略战争。

Hé píng rú yáng guāng yǔ lù bān zhēn guì, zhōng guó shǐ zhōng jiān dìng bù yí wéi hù shì jiè hé píng wěn dìng, jiǎn jué fǎn duì yì qiè fēi zhèng yì de qīn lüè zhàn zhēng.

Hòa bình quý giá tựa như ánh nắng và hạt mưa sương mai, Trung Quốc luôn kiên định bảo vệ nền hòa bình và ổn định của thế giới, kiên quyết phản đối mọi cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa.

20 nét

HÁN VIỆT: CHIẾN TRANH

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#907

长途

cháng tú

đường dài, viễn thông đường dài

在开启长途自驾旅行之前，务必提前对车辆的刹车系统与轮胎气压进行全面检测。

Zài kāi qǐ cháng tú zì jià lǚ xíng zhī qián, wù bì tí qián duì chē liàng de shā chē xì tǒng yǔ lún tāi qì yǎn xíng quán miàn jiǎn cè.

Trước khi bắt đầu chuyến du lịch tự lái xe đường dài, bạn nhất định phải kiểm tra toàn diện hệ thống phanh và áp suất lốp xe từ trước.

19 nét

HÁN VIỆT: TRƯỜNG ĐỒ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#908

丈夫

zhàng fu

chồng

她的丈夫在医院工作。

Tā de zhàng fu zài yī yuàn gōng zuò.

Chồng cô ấy làm việc ở bệnh viện.

21 nét

HÁN VIỆT: TRƯỞNG PHU

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#909

招呼

zhāo hu

chào hỏi, đón tiếp; căn dặn nhắc nhở

看到远道而来的外国留学生走进学术报告厅，青年志愿者微笑着主动上前打招呼并热情引导入座。

Kàn dào yuǎn dào ér lái de wài guó liú xué shēng zǒu jìn xué shù bào gào tīng, qīng nián zhì yuàn zhē wēi xiào zhe zhǔ dòng shàng qián dǎ zhāo hū bīng rè qīng yīn dǎo rù zuò.

Nhìn thấy các bạn lưu học sinh nước ngoài từ phương xa tới bước vào Hội trường Báo cáo Học thuật, các tình nguyện viên thanh niên mỉm cười chủ động tiến tới chào hỏi và nhiệt tình hướng dẫn vào chỗ ngồi.

23 nét

HÁN VIỆT: CHIÊU HỒ



HSK 4 (3.0)

Động từ

#910

召开

zhào kāi

triệu tập, tổ chức (hội nghị, đại hội)

全国科学技术大会、国家科学技术奖励大会在人民大会堂隆重召开，表彰为科技事业作出卓越贡献的科学家。

Quán guó kē xué jì shù dà huì, guó jiā kē xué jì shù jiǎng lì dà huì zài rén mín dà huì táng zhòng zhòng zhào kāi, biǎo chāng wéi kē jì shì yè zuò chū zhūo yuè gòngòng xiàn de kē xué jiā.

Đại hội Khoa học Kỹ thuật Toàn quốc và Đại hội Trao Giải thưởng Khoa học Kỹ thuật Quốc gia đã được long trọng tổ chức tại Đại lễ đường Nhân dân, biểu dương các nhà khoa học có cống hiến kiệt xuất cho sự nghiệp khoa học công nghệ.

19 nét

HÁN VIỆT: THIỆU KHAI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#911

折

zhé

gấp lại

老师鼓励大家积极折，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí zhé, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực gấp lại, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT: CHIẾT

HSK 4 (3.0)

Động từ

#912

着火

zháohuǒ

bốc cháy, cháy, bắt lửa

高标准实验室全面配备了智能烟雾报警器与全自动气体灭火系统，一旦发生着火险情将秒级响应。

Gāo biāo zhǔn shí yàn shì quán miàn pèi bèi le zhì néng yān wù bào jǐng qì yǔ quán zì dòng qì tǐ miè huǒ xì tǒng, yí dàn fā shēng zháohuǒ xiǎn qīng jiāng miǎo jí xiǎng yīng.

Phòng thí nghiệm tiêu chuẩn cao được trang bị toàn diện hệ thống chữa cháy bằng khí tự động hoàn toàn cùng thiết bị báo khói thông minh, một khi xảy ra tình huống hiểm họa bắt lửa bốc cháy sẽ phản ứng trong vài giây.

19 nét

HÁN VIỆT: TRƯỚC HOẢ

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#913

着急

zháo jí

lo lắng

遇到突发紧急状况时切忌慌乱着急，冷静理清头绪往往是最高效的破局之策。

Yù dào tū fā jǐn jí zhuàng kuàng shí qiè jì huāng luàn zháo jí, lěng jìng líng tóu xù wǎng wǎng shì zuì gāo xiào de pò jú zhī cè.

Gặp phải tình huống khẩn cấp bất ngờ tuyệt đối chớ nên hoảng loạn nôn nóng, bình tĩnh sắp xếp lại mạch suy nghĩ luôn là kế sách tháo gỡ hiệu quả nhất.

18 nét

HÁN VIỆT: TRƯỚC CẤP

HSK 4 (3.0)

Tính từ

#914

著名

zhù míng

nổi tiếng

在面对复杂的挑战时，保持著名的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí zhù míng de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái nổi tiếng đặc biệt quan trọng.

28 nét

HÁN VIỆT: TRƯỚC DANH

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#915

著作

zhù zuò

trác tác, tác phẩm công trình sách học thuật

老一辈历史学家历时数十年心血完成的百万字权威历史学巨著，成为了研究中国古代文明演变不可或缺的经典著作。

Lǎo yī bèi lì shǐ xué jiā lì shí shù shí nián xīn xuè wàn chéng de bǎi wàn zì quán wēi lì shǐ xué jù zhù, chéng wéi le yán jiū zhōng guó gǔ dài wén míng yǎn biàn bù kě huò quē de jīng diǎn zhù zuò.

Công trình đồ sộ học thuật lịch sử có tầm quyền hàng triệu chữ do nhà sử học tiên bối hoàn thành bằng tâm huyết suốt mấy chục năm đã trở thành tác phẩm trác tác kinh điển không thể thiếu để nghiên cứu sự tiến hóa của nền văn minh Trung Hoa cổ đại.

24 nét

HÁN VIỆT: TRƯỚC TÁC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#916

针

zhēn

cây kim

老师鼓励大家积极针，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí zhēn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực cây kim, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT: CHÂM

HSK 4 (3.0)

Giới từ / Động từ

#917

针对

zhēn duì

nhắm vào, hướng tới, căn cứ vào

针对重大疾病早期筛查与精准靶向治疗难题，国家医学中心启动了多中心联合临床科研攻关专项。

Zhēn duì zhòng dà màn xíng jí bìng zǎo qī shāi chá yǔ jīng zhǔn bǎ xiàng zhǐ liáo nán tí, guó jiā yī xué zhòng xīn qì dòng le duō zhōng xīn lián hé lín chuáng kē yán gōng guān zhuān xiàng.

Nhằm hướng tới giải quyết bài toán sàng lọc sớm và điều trị trúng đích chính xác các bệnh mạn tính trọng đại, Trung tâm Y tế Quốc gia đã khởi động chương trình chuyên đề liên kết nghiên cứu khoa học lâm sàng đa trung tâm.

20 nét

HÁN VIỆT: CHÂM ĐỐI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#918

阵

zhèn

Mảng

老师鼓励大家积极阵，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí zhèn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Mảng, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: TRẬN



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#919

争论

zhēng lùn

tranh luận, tranh cãi, thảo luận

学术自由鼓励百家争鸣，在真理面前不同学派之间的激烈学术争论往往能够催生出重大原创科学突破。

Xué shù zì yóu gǔ lì bǎi jiā zhēng míng, zài zhēn lǐ miàn qián bù tóng xué pài zhī jiān de jī lì xué shù zhēng lùn wǎng wǎng néng gōu cuī shēng chū zhòng dà yuán chuàng kē xué tū pò.

Tự do học thuật khuyến khích trăm nhà đua tiếng, trước chân lý những cuộc tranh luận học thuật sôi nổi giữa các trường phái khác nhau thông thường có thể tạo tiền đề ươm mầm cho những bước đột phá khoa học nguyên tác trọng đại.

17 nét

HÁN VIỆT : TRANH LUẬN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#920

征服

zhēng fú

chinh phục (đỉnh cao thiên nhiên, khoa học)

人类探索未知宇宙与攀登世界科学技术巅峰的壮丽征程，展现了勇于征服一切险阻、不断超越自我的非凡创造力量。

Rén lèi tàn suǒ wèi zhī yǔ zhòu yǔ pān dēng shì jiè kè xué jì shù diǎn fēng de zhuàng lì zhēng chéng, zhǎn xiàn le yǒng yú zhēng fú yī qiè xiǎn zǔ, bù duàn chāo yuè zì wǒ de fēi fán chuàng zào lì liàng.

Hành trình tráng lệ của nhân loại leo lên đỉnh cao khoa học kỹ thuật thế giới và thám hiểm vũ trụ vô định đã phổ diễn nguồn sức mạnh sáng tạo phi thường dũng cảm chinh phục mọi hiểm trở hiểm nguy, không ngừng vượt lên chính mình.

26 nét

HÁN VIỆT : CHINH PHỤC

HSK 4 (3.0)

Động từ

#921

征求

zhēng qiú

trưng cầu, xin ý kiến, thăm dò

国家立法机关在制定重大法律法规草案时，始终坚持开门立法、广泛征求全国各界人民群众的意见与建议。

Guó jiā lì fǎ jī guān zài zhì dìng zhòng dà fǎ lǜ fǎ guī cǎo àn shí, shǐ zhōng jiān chí kǎi mén lì fǎ, guǎng fàn zhēng qiú quán guó gè jiè rén mín qún zhòng de yì jiàn yǔ jiàn yì.

Cơ quan lập pháp quốc gia khi xây dựng các dự thảo luật và văn bản quy phạm pháp luật trọng đại luôn kiên định mở rộng cửa lập pháp, trưng cầu sâu rộng ý kiến và kiến nghị của quần chúng nhân dân các giới trên toàn quốc.

22 nét

HÁN VIỆT : CHINH CẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#922

政府

zhèng fǔ

chính phủ, chính quyền

各级人民政府始终坚持以人民为中心的发展思想，着力建设人民满意的法治政府、创新政府与廉洁政府。

Gè jí rén mín zhèng fǔ shǐ zhōng jiān chí yǐ rén mín wèi zhōng xīn de fā zhǎn sī xiǎng, zhuó lì jiàn shè rén mín mǎn yì de fǎ zhì zhèng fǔ, chuàng xīn zhèng fǔ yǔ liǎn jié zhèng fǔ.

Chính quyền nhân dân các cấp luôn kiên định tư tưởng phát triển lấy nhân dân làm trung tâm, dốc sức xây dựng chính quyền pháp trị, chính quyền đối mới sáng tạo và chính quyền liêm chính làm hài lòng nhân dân.

21 nét

HÁN VIỆT : CHÍNH PHỦ

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#923

政治

zhèng zhì

chính trị

保持政治定力、严守政治纪律与政治规矩，是确保党和国家各项重大战略事业始终沿着正确方向前进的根本政治保证。

Bǎo chí zhèng zhì dìng lì, yán shǒu zhèng zhì jī lǚ yǔ zhèng zhì guī jǔ, shì què bǎo dǎng hé guó jiā gè xiàng zhòng dà zhàn lüè shì yè shǐ zhōng yán zhe zhèng què fāng xiàng qián jìn de gēn běn zhèng zhì bǎo zhèng.

Giữ vững sự kiên định chính trị, tuân thủ nghiêm ngặt kỷ luật chính trị và quy tắc chính trị là sự bảo đảm chính trị căn bản giúp mọi sự nghiệp chiến lược trọng đại của Đảng và Nhà nước luôn tiến lên theo hướng đi đúng đắn.

24 nét

HÁN VIỆT : CHÍNH TRỊ

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian / Phương vị

#924

之后

zhī hòu

sau đó, sau khi

在圆满完成深海一万余米极限科考下潜之后，载人潜水器安全顺利返回母船甲板。

Zài yuán mǎn wán chéng shēn hǎi yì wàn mǐ jí xiàn kē kǎo xià qián zhī hòu, zài rén qián shuǐ qì ān quán shùn lì fǎn huí mǔ chuán jiǎ bǎn.

Sau khi sau đó hoàn thành mỹ mãn chuyến lặn khảo sát khoa học giới hạn 10.000 mét biển sâu, tàu lặn có người lái đã trở về an toàn thuận lợi trên boong tàu mẹ.

18 nét

HÁN VIỆT : CHI HẬU

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn / Phương vị

#925

之间

zhī jiān

giữa, trong khoảng, ở giữa hai bên

通过搭建多层次跨国学术交流平台，极大促进了全球青年学者之间的深度学术对话与创新发展。

Tōng guò dǎ jiàn duō céng cì kuà guó xué shù jiāo liú píng tái, jí dà cù jìn le quán qiú qīng nián xué zhě zhī jiān de shēn dù xué shù duì huà yǔ chuàng xīn hé zuò.

Thông qua việc xây dựng nền tảng giao lưu học thuật xuyên quốc gia đa tầng nấc, đã thúc đẩy mạnh mẽ sự hợp tác đối mới sáng tạo và đối thoại học thuật sâu sắc giữa ở giữa các học giả trẻ trên toàn cầu.

18 nét

HÁN VIỆT : CHI GIAN

HSK 4 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian / Phương vị

#926

之前

zhī qián

trước đó, trước khi

在正式启动大科学装置试运行之前，工程技术团队对全部数千套精密控制系统进行了反复联调测试。

Zài zhèng shǐ dòng dà kē xué zhuāng zhì shí yùn xíng zhī qián, gōng chéng jì shù tuán duì duì quán bù shù qiān tào jīng mì kòng zhì xì tǒng jìn xíng le fǎn fù lián diào cè shì.

Trước đó trước khi chính thức khởi động vận hành thử nghiệm thiết bị khoa học lớn, đội ngũ kỹ thuật công trình đã tiến hành kiểm tra hiệu chỉnh liên động lặp đi lặp lại đối với toàn bộ hàng ngàn bộ hệ thống con điều khiển chính xác.

24 nét

HÁN VIỆT : CHI TIỀN

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Cụm từ

#927

之一

zhī yī

một trong những, một phần trong

中国天眼FAST射电望远镜是当今世界最灵敏、综合性能最优异的大型射电天文科学观测装置之一。

Zhōng guó tiān yǎn FAST shè diàn wàng yuǎn jìng shì dāng jīn shì jiè zuì lǐng mǐn, zōng hé xìng néng zuì yōu yì de dà xíng shè diàn tiān wén kē xué guān cè zhuāng zhì zhī yī.

Kính viễn vọng vô tuyến FAST (Mắt Trời Trung Quốc) là một trong những một trong thiết bị quan trắc khoa học thiên văn vô tuyến quy mô lớn có tính năng tổng hợp ưu việt nhất và nhạy bén nhất thế giới hiện nay.

22 nét

HÁN VIỆT : CHI NHẤT



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#928

植物

zhí wù

thực vật, cây cỏ

国家植物园温室大棚内集中保护与科学培育着数千种珍稀濒危野生植物，是生态科普的重要基地。

Guó jiā zhí wù yuán wēn shì dà péng nèi jí zhōng bǎo hù yǔ kē xué péi yù zhe shù qiān zhǒng zhēn xī bīn wēi yē shēng zhī wù, shì shēng tài kē pǔ de zhòng yào jī dì.

Bên trong khu nhà kính của Vườn Thực vật Quốc gia đang bảo tồn tập trung và ươm trồng khoa học hàng nghìn loài thực vật hoang dã quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, là căn cứ quan trọng về phổ biến kiến thức sinh thái.

23 nét

HÁN VIỆT: THỰC VẬT

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#929

指挥

zhǐ huī

chỉ huy, điều khiển; người chỉ huy (nhạc trưởng)

在重大抢险救灾一线现场，应急救援指挥部沉着指挥、科学调度各方救援力量展开立体式生命大搜救。

Zài zhòng dà qiǎn xiǎn jiù zāi yǎn xiàn chǎng, yǐng jí jiù yuán zhǐ huī bù chén zhùo zhǐ huī, kē xué diào dù gè fāng jiù yuán lì liàng zhān kāi lǐ tǐ shí shēng mìng dà sōu jiù.

Tại hiện trường tuyến đầu cứu hộ cứu nạn thiên tai trọng đại, ban chỉ huy cứu hộ khẩn cấp đã điểm tĩnh chỉ huy, điều độ khoa học các lực lượng cứu hộ triển khai chiến dịch đại tìm kiếm cứu nạn sự sống đa không gian.

26 nét

HÁN VIỆT: CHỈ HUY

HSK 4 (3.0)

Động từ

#930

制订

zhì dīng

xây dựng, định ra để ra (kế hoạch, văn bản pháp quy)

国家发展改革委联合多部委深入开展调查研究，科学制订了新时期推动新质生产力发展的国家专项战略行动方案。

Guó jiā fā zhǎn gǎi gé wēi lián hé duō bù wěi shēn rù kǎi zhǎn diào chá yán jiū, kē xué zhì dīng le xīn shí qī tuī dòng xīn zhì shēng chǎn lì fā zhǎn de guó jiā zhuān xiàng zhàn lüè xíng dòng fāng àn.

Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia phối hợp cùng nhiều bộ ban ngành đi sâu triển khai điều tra nghiên cứu, đã xây dựng để ra một cách khoa học Phương án Hành động Chiến lược Chuyên đề Quốc gia về thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất chất lượng mới thời kỳ mới.

24 nét

HÁN VIỆT: CHẾ ĐỊNH

HSK 4 (3.0)

Động từ

#931

治

zhì

chữa trị, trị bệnh; quản lý, quản trị

国家大力推进中西医结合优势互补，在疑难重大疾病防治中发挥了极其显著的临床救治协同效能。

Guó jiā dà lì tuī jìn zhōng xī yī jié hù yǔ bǔ, zài yí nán zhòng dà jí bìng fáng zhì zhōng fā huī le jí qí xiǎn zhù de lín chuáng jiù zhì xié tóng xiào néng.

Nhà nước ra sức thúc đẩy bổ sung lợi thế kết hợp Đông Tây y, phát huy hiệu năng hiệp đồng cứu chữa lâm sàng vô cùng rõ rệt trong phòng ngừa và chữa trị trị bệnh các bệnh nan y hiếm nghèo.

11 nét

HÁN VIỆT: TRỊ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#932

治疗

zhì liáo

điều trị

老师鼓励大家积极治疗，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí zhì liáo, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực điều trị, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

22 nét

HÁN VIỆT: TRỊ LIỆU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#933

质量

zhì liàng

chất lượng, khối lượng (vật lý)

工程质量是百年大计与安全红线，所有施工环节必须严格按照国际最高行业标准严格把关检验。

Gōng chéng zhì liàng shì bǎi nián dà jì yǔ ān quán hóng xiàn, suǒ yǒu shī gōng huán jié bì xū yán gé àn zhào guó jì zuì gāo háng yè biāo zhǔn yán gé bǎ guān jiǎn yàn.

Chất lượng công trình là quốc sách trăm năm và lần ranh đỏ về an toàn, toàn bộ các khâu thi công đều phải được kiểm tra sát sao theo đúng tiêu chuẩn ngành cao nhất thế giới.

21 nét

HÁN VIỆT: CHẤT LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#934

智力

zhì lì

trí tuệ, trí lực năng lực trí tuệ

新时代国家大力实施人才强国战略，广开进贤之路，充分激发广大人才的智力潜能与创新创造活力。

Xīn shí dài guó jiā dà lì shí shī rén cái qiáng guó zhàn lüè, guāng kāi jìn xián zhī lù, chōng fèn jī fā guāng dà rén cái de zhì lì qián néng yǔ chuàng xīn chuàng zào huó lì.

Thời đại mới Nhà nước ra sức thực thi Chiến lược Nhân tài Làm mạnh Đất nước, mở rộng muốn nẻo đường chiêu mộ hiền tài, khơi dậy đầy đủ sức sống sáng tạo đổi mới cùng tiềm năng trí lực trí tuệ của đồng đảo nhân tài.

21 nét

HÁN VIỆT: TRÍ LỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#935

智能

zhì néng

thông minh, trí tuệ nhân tạo thông minh hóa

我国加快推进制造业智能化数字化转型，全面构建以新一代人工智能为核心驱动力的新型现代化产业体系。

Wǒ guó jiā kuài tuī jìn zhì néng huà diǎn xíng zhuǎn xíng, quán miàn gòu jiàn yǐ xīn yí dài rén gōng zhì néng wéi hé xīn qū dòng lì de xīn xíng xiàn dài huà chǎn yè tǐ xì.

Nước ta đẩy nhanh thúc đẩy chuyển đổi số hóa và thông minh hóa ngành sản xuất chế tạo, xây dựng toàn diện hệ thống công nghiệp hiện đại hóa kiểu mới lấy trí tuệ nhân tạo thể hệ mới làm động lực thúc đẩy cốt lõi.

23 nét

HÁN VIỆT: TRÍ NĂNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#936

中奖

zhòng jiǎng

trúng thưởng, trúng giải

在青年科技文化创新节闭幕式幸运抽奖环节，多位热心参与志愿服务的同学幸运中奖并获赠科普书籍礼包。

Zài qīng nián kē jì wén huà chuàng xīn jié bì mù shì xùnxīng zhuā jiǎng huán jié, duō wèi rè xīn cān yǔ zhì yuàn fú wù de tóng xué xīng zhòng jiǎng bìng huò zèng kē pǔ shū jí lǐ bāo.

Trong phần bốc thăm may mắn tại lễ bế mạc Lễ hội Đổi mới Sáng tạo Văn hóa Khoa học Công nghệ Thanh niên, nhiều bạn học sinh nhiệt tình tham gia phục vụ tình nguyện đã may mắn trúng giải trúng thưởng và được trao tặng túi quà sách phổ biến khoa học.

17 nét

HÁN VIỆT: TRUNG THƯỞNG



HSK 4 (3.0)

Danh từ

#937

中介

zhōngjiè

môi giới, trung gian

国家大力支持培育专业化技术转移转化中介服务机构, 架起高校科研成果与企业产业化落地的金桥。

Guójiā dàlì zhī chí péi yù zhuān yè huà jiǐ shù zhuǎn yí zhuǎn huà zhōngjiè fú wù jī gòu, jià qǐ gāo xiào kē yán chéng guó yǐ qī yè chǎn yè huà luò dì de jīn qiáo.

Nhà nước hỗ trợ mạnh mẽ việc bồi dưỡng các cơ quan dịch vụ môi giới chuyển giao và chuyển hóa kỹ thuật chuyên nghiệp, bắc cây cầu vàng nối liền giữa thành quả nghiên cứu đại học và ứng dụng công nghiệp hóa của doanh nghiệp.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: TRUNG GIỚI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#938

种类

zhǒnglèi

chủng loại, các loại, loại hình

随着国家生态屏障保护工程深入推进, 长江流域珍稀野生鱼类种类与种群数量实现了历史性恢复增长。

Suí zhe guójiā shēng tài píng zhàng bǎo hù gōng chéng shēn rù tuī jìn, cháng jiāng liú yù zhēn xī yě shēng yú lèi zhǒng lèi yǔ zhǒng qún shù liàng shí xiàn le lì shǐ xìng huī fù zēng zhǎng.

Cùng với việc đi sâu thúc đẩy công trình bảo vệ bức bình phong sinh thái quốc gia, chủng loại các loại và số lượng quần thể cá hoang dã quý hiếm ở lưu vực sông Trường Giang đã thực hiện sự phục hồi tăng trưởng mang tính lịch sử.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: CHỦNG LOẠI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#939

种植

zhòngzhí

trồng trọt, gieo trồng cây cối

现代农业科技示范园全面推广水肥一体化高效滴灌技术, 实现了有机优质蔬菜的大面积规模化种植。

Xiàndài nóng yè kē jì shì fàn yuán quán miàn tuī guǎng shuǐ féi yí tǐ huà gāo xiào dī guǎn jǐ shù, shí xiàn le yǒu jī yōu zhì shù cài de dà miàn jī guī mó huà zhòng zhí.

Khu trình diễn khoa học công nghệ nông nghiệp hiện đại nhân rộng toàn diện công nghệ tưới nhỏ giọt hiệu quả cao tích hợp nước và phân bón, thực hiện việc gieo trồng trồng trọt rau hữu cơ chất lượng cao với quy mô diện rộng.

📖 25 nét

HÁN VIỆT: CHỦNG THỰC

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#940

重量

zhòngliàng

trọng lượng, khối lượng, sức nặng

新型航天超轻高强碳纤维结构材料在保持优异力学刚度的同时, 将运载火箭整流罩的重量减轻了近三分之一。

Xīn xíng háng tiān chāo qīng gāo qiáng tàn xiān wéi jié gòu cái liào zài bǎo chí yōu yì lì xué gāng dù de tóng shí, jiāng yùn zài jiàn zhěng zhào de zhòng liàng jiǎn qīng le jìn sān fēn zhī yī.

Loại vật liệu kết cấu sợi carbon siêu nhẹ độ bền cao hàng không thể hệ mới trong khi duy trì độ cứng cơ học xuất sắc đã giảm gần một phần ba trọng lượng của chóp bảo vệ tên lửa đẩy.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: TRỌNG LƯỢNG

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#941

逐步

zhú bù

từng bước, dần dần, tiệm tiến

随着清洁能源消纳技术的持续突破, 以风电光伏为主体的新型电力能源体系正在我国逐步建立健全。

Suí zhe qīng néng xiāo nà jì shù de chí xù pò wǔ, yǐ fēng diàn guāng fú wéi zhǔ tǐ de xīn xíng diàn lì néng yuán tǐ xī zhèng zài wǒ guó zhú bù jiàn lì jiàn quán.

Cùng với những bước đột phá liên tục của công nghệ hấp thụ năng lượng sạch, hệ thống năng lượng điện mới lấy điện gió và quang điện làm chủ đạo đang từng bước được xây dựng hoàn thiện tại nước ta.

📖 24 nét

HÁN VIỆT: TRỰC BỘ

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#942

逐渐

zhú jiàn

dần dần, từ từ, từng bước

随着清晨红日缓缓跃出东方的地平线, 笼罩在大地山川之上的薄薄晨雾逐渐消散开来。

Suí zhe qīng chén hóng rì huǎn huǎn yuè chū dōng fāng de dì píng xiàn, lǒng zhào zài dà dì shān chuān zhī shàng de báo báo chén wù zhú jiàn xiāo sǎn kāi lái.

Cùng với vầng thái dương đỏ rực từ từ nhô lên từ phía đường chân trời đằng đông, lớp sương sớm mỏng manh phủ trên đồi núi và đất mẹ dần dần tan biến đi.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: TRỰC TIÊM

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#943

主题

zhǔ tí

chủ đề, tư tưởng chủ đề trọng tâm

在国际合作高峰论坛上, 各国与会嘉宾紧扣“共商共建共享、携手构建人类命运共同体”的主题展开了深入富有建设性的研讨。

Zài guó jì hé zuò gāo fēng lùn tán shàng, gè guó yǔ huì jiā bīn jǐn kòu "gòng shāng gòng jiàn gòng xiāng tóng tǐ" de zhǔ tí zhǎn kāi le shēn rù fù yǒu jiàn sù xìng de yán tǎo.

Tại Diễn đàn Cấp cao Hợp tác Quốc tế, các vị khách quý tham dự hội nghị của các quốc gia đã bám sát chủ đề trọng tâm "Cùng bàn bạc, cùng xây dựng, cùng thụ hưởng, chung tay xây dựng cộng đồng chung vận mệnh nhân loại" để triển khai các cuộc thảo luận sâu sắc và mang tính xây dựng phong phú.

📖 20 nét

HÁN VIỆT: CHỦ ĐỀ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#944

主席

zhǔ xǐ

chủ tịch, chủ tọa

国家主席在双边国际峰会上发表了具有深远全球影响力的重要主旨演讲, 倡导共同推动普惠包容的经济全球化。

Guójiā zhǔ xǐ zài shuāng biān guó jì fēng huì shàng fā biǎo le jù yǒu shēn yuǎn quán qiú yǐng xiǎng lì de zhòng yào zhǔ zhǐ yǎn jiǎng, chàng dǎo gòng tóng tuī dòng pǔ huì bāo róng de jīng jì quán qíu huà.

Chủ tịch nước tại hội nghị thượng đỉnh quốc tế đa phương đã có bài phát biểu dẫn đề quan trọng mang tầm ảnh hưởng toàn cầu sâu rộng, kêu gọi chung tay thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế bao trùm và phổ quát.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: CHỦ TỊCH

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#945

祝福

zhù fú

chúc phúc, cầu chúc; lời chúc

在新春佳节万家团圆之际, 海内外中华儿女共同为伟大祖国的繁荣富强送上最真挚美好的祝福。

Zài xīn chūn jiā jié wàn jiā tuán yuán zhī jī, hǎi nèi wài zhōng huá ér nǚ gòng tóng wéi wěi dà zǔ guó de fán róng fù qiáng sòng shàng zuì zhēn zhì měi hǎo de zhù fú.

Trong thời khắc vạn nhà sum vầy dịp Tết cổ truyền, con Lạc cháu Hồng trong và ngoài nước cùng gửi gắm những lời chúc phúc chân thành và tốt đẹp nhất tới sự phồn vinh giàu mạnh của Tổ quốc vĩ đại.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: CHÚC PHÚC



HSK 4 (3.0)

Động từ

#946

抓紧

zhuājīn

khẩn trương, tranh thủ, nắm chặt
(thời cơ/tiến độ)

全体科研攻关人员正在抓紧当前黄金攻关窗口期，争分夺秒开展深海万米载人潜水器的最后全流程实测演练。

Quán tǐ kē yán gōng guān rén yuán yuán zhèng zài zhuājīn dāng qián huáng jīn gōng guān chuāng kǒu qī, zhēng fēn duó miǎo kāi zhǎn shēn hǎi wàn mǐ zài rén qián shuǐ qì de zuì hòu quán liú chéng shí cè yán liǎn.

Toàn thể cán bộ nghiên cứu khoa học đang khẩn trương tranh thủ khoảng thời gian vàng then chốt hiện tại, chạy đua từng phút từng giây triển khai đợt diễn tập đo đạc thực tế toàn quy trình cuối cùng của tàu lặn có người lái vạn mét biển sâu.

16 nét

HÁN VIỆT : TRẢO KHẨN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Phó từ

#947

专心

zhuānxīn

chuyên tâm, tập trung cao độ

青年学者在开展基础科学探索时，必须摒弃一切外界浮躁与名利诱惑，专心致志地深耕核心学术难题。

Qīng nián xué zhě zài kāi zhǎn jī chǔ kǎi zhǎn jī chǔ kē xué tàn suǒ shí, bì xū bǐng qì yī qiè wài jiè fú zào yǔ míng lì yōu huò, zhuān xīn zhì zhì dì shēn gēng hé xīn xué shù nán tí.

Các học giả trẻ khi triển khai thám hiểm khoa học cơ bản bắt buộc phải gạt bỏ mọi sự nóng vội xốc nổi bên ngoài cùng cảm dỗ danh lợi, chuyên tâm toàn ý bám rễ sâu nghiên cứu các bài toán học thuật cốt lõi.

19 nét

HÁN VIỆT : CHUYÊN TÂM

HSK 4 (3.0)

Động từ

#948

转动

zhuǎndòng

quay, xoay chuyển, chuyển động
quay

在大型风力发电场上，巨大的白色风机叶片在强劲风力吹拂下平稳转动，源源不断输出清洁绿色电能。

Zài dà xíng fēng lì fā diàn chǎng shàng, jù dà de bái sè fēng jī yè piàn zài qiáng jīng fēng lì chuī fú xià píng wěn zhuǎn dòng, yuán yuán bù duàn shū chū qīng jié lǜ sè diàn néng.

Trên cánh đồng điện gió quy mô lớn, những cánh quạt tua-bín gió khổng lồ màu trắng xoay chuyển quay êm ả dưới làn gió thổi mạnh mẽ, liên tục không ngừng phát ra nguồn năng lượng điện xanh sạch.

23 nét

HÁN VIỆT : CHUYỂN ĐỘNG

HSK 4 (3.0)

Động từ

#949

转告

zhuǎn gào

chuyển lời, nhắn lại, báo lại

请向全体参建工程技术人员转告指挥部的亲切问候与诚挚感谢，祝贺大家圆满完成海底隧道全线贯通任务。

Qǐng xiàng quán tǐ cān jiàn gōng chéng jì shù rén yuán zhuǎn gào zhǐ huī bù de qīn qiè wēn hòu yǔ chéng zhì gǎn xiè, zhù hè dà jiā yuán mǎn wán chéng hǎi dǐ suì dào quán xiàn guān tōng rèn wù.

Xin hãy chuyển lời thăm hỏi ân cần và lời cảm ơn chân thành của ban chỉ huy tới toàn thể cán bộ kỹ thuật tham gia xây dựng, chúc mừng mọi người đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thông xe toàn tuyến đường hầm vượt biển.

21 nét

HÁN VIỆT : CHUYỂN CÁO

HSK 4 (3.0)

Động từ

#950

转身

zhuǎnshēn

quay người, xoay người lại

老教授在黑板上工整地写下核心推导公式后，微笑着转身面向全班同学深入剖析物理原理。

Lǎo jiào shòu zài hēi bǎn shàng gōng zhěng dì xiě xià hé xīn tǐ dào gōng shì hòu, wēi xiào zhe zhuǎn shēn miàn xiàng quán bān tóng xué shēn rù pǒu xī wú lì yuán lǐ.

Vị giáo sư già sau khi viết công thức suy diễn cốt lõi ngay ngắn lên bảng đen đã mỉm cười xoay người quay người lại đối diện với toàn thể học sinh trong lớp để đi sâu phân tích nguyên lý vật lý.

21 nét

HÁN VIỆT : CHUYỂN THÂN

HSK 4 (3.0)

Động từ

#951

转弯

zhuǎnwān

rẽ, rẽ ngoặt, quẹo cua

在城市智能道路交通中，自动驾驶测试车辆在十字路口遇到红绿灯时能够精准识别并平稳安全转弯。

Zài chéng shì zhì néng dào lù jiāo tōng zhōng, zì dòng jià shì chē zài sù zì lù kǒu yù dào hóng lǜ dēng shí néng gōu jīng zhún shí bié bīng píng wěn ān quán zhuǎn wān.

Trong giao thông đường bộ thông minh đô thị, các xe thử nghiệm tự lái khi gặp đèn tín hiệu giao thông tại ngã tư có thể nhận diện chuẩn xác và rẽ quẹo cua một cách êm ái, an toàn.

17 nét

HÁN VIỆT : CHUYỂN LOAN

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#952

转移

zhuǎnyí

chuyển dịch, di dời (người dân
tránh bão); chuyển giao

在特大暴雨山洪暴发前数小时，基层防汛责任人挨家挨户敲门，提前果断组织数千名地质灾害隐患点群众安全转移。

Zài tè dà bào yǔ shān hóng bào fā qián shù xiǎo shí, jī céng fáng xùn zé rén rén āi jiā āi hù qiāo mén, tí qián guǒ duàn zǔ zhī shù qiān míng dì zhì zāi hǎi yīn huàn diǎn qún zhòng ān quán zhuǎn yí.

Chỉ vài giờ trước khi bùng phát lũ quét mưa bão đặc biệt lớn, những người chịu trách nhiệm phòng chống lũ lụt cơ sở đã gõ cửa từng nhà từng hộ, tổ chức di dời sơ tán chuyển dịch an toàn dứt khoát từ sớm cho hàng ngàn người dân tại các điểm nguy cơ thảm họa địa chất tiềm ẩn.

17 nét

HÁN VIỆT : CHUYỂN DI

HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#953

装修

zhuāngxiū

trang trí nội thất, sửa chữa tân
trang nhà

新落成的国家重点实验室全面采用环保低碳无毒装修材料，为科研人员营造了绿色健康的实验环境。

Xīn luò chéng de guó jiā zhòng diǎn shí yàn shì quán miàn cǎi yòng huán bǎo dī tàn wú dú zhuāng xiū cái liào, wéi kē yán rén yǎng zào le lǜ sè jiàn kāng de shí yàn huán jīng.

Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia mới khánh thành áp dụng toàn diện vật liệu tân trang trang trí nội thất không độc hại ít phát thải carbon thân thiện môi trường, tạo dựng môi trường thực nghiệm lành mạnh xanh cho các cán bộ nghiên cứu.

23 nét

HÁN VIỆT : TRANG TU

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Động từ

#954

装置

zhuāngzhì

thiết bị, trang thiết bị cơ cấu; lắp
đặt

我国完全自主设计建造的大科学装置全面投入常态化运行，为探索物质微观深层结构提供了国之重器。

Wǒ guó wán quán zì zhǔ shè jì jiàn zào de dà kē xué zhuāng zhì quán miàn tóu rù cháng tài huà yùn xíng, wéi tàn suǒ wù zhì wēi guān shēn céng jié gòu tí gòng le guó zhī zhòng qì.

Cơ sở hạ tầng thiết bị khoa học lớn do nước ta hoàn toàn tự chủ thiết kế xây dựng đã đi vào vận hành thường xuyên toàn diện, mang lại đại khí quốc gia cho việc thám hiểm cấu trúc sâu tầng vi mô của vật chất.

24 nét

HÁN VIỆT : TRANG TRÍ



HSK 4 (3.0)

Động từ / Danh từ

#955

追求

zhuī qiú

theo đuổi, mưu cầu, theo đuổi lý tưởng

勇攀科学高峰，追求卓越真理，是每一位科技工作者在科技强国征程上应当坚守的崇高学术初心。

Yǒng pān kē xué gāo fēng, zhuī qiú zhuó yuè zhēn lǐ, shì měi yī wèi kē jì gōng zuò zhě zài kē jì qiáng guó zhēng chéng shàng yīng dāng jiān shǒu de chóng gāo xué shù chū xīn.

Dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học, theo đuổi chân lý xuất chúng là tâm niệm học thuật cao cả ban đầu mà mỗi người làm khoa học công nghệ cần giữ vững trên hành trình xây dựng cường quốc khoa học công nghệ.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: ĐÔI CẦU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#956

准时

zhǔn shí

đúng giờ, đúng hẹn

乘坐准点率极高的高速复兴号动车组，列车分秒不差、极其准时地平稳驶入了北京南站站台。

Chéng zuò zhǔn diǎn lǜ jí gāo de gāo sù fù xīng hào dòng chē zǔ, liè chē fēn miǎo bù chà, jí qí zhǔn shí de píng wěn shǐ rù le běi jīng nán zhàn zhàn tái.

Đi đoàn tàu cao tốc Fuxing với độ đúng giờ siêu cao, đoàn tàu không sai lệch một giây một phút nào, cực kỳ đúng giờ và êm ái tiến vào sân ga Ga Nam Bắc Kinh.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: CHUẨN THỜI

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#957

资料

zī liào

tư liệu, tài liệu, dữ liệu

历史学者历经数十年搜集整理了海量珍贵的口述历史档案与第一手文献资料，出版了这部里程碑式的学术巨著。

Lì shǐ xué zhě lì jīng shù shí niǎn sōu jí zhěng lǐ le hǎi liàng zhēn guì de kǒu shù lì shǐ dǎng àn yǔ dì yī shǒu wén xiàn zī liào, chū bǎn le zhè bù lì chéng bēi shì de xué shù jù zhù.

Các học giả lịch sử đã trải qua hàng chục năm dày công sưu tầm và chỉnh lý nguồn tài liệu hồ sơ lịch sử truyền miệng vô giá khổng lồ cùng tư liệu thư tịch gốc ban đầu, xuất bản nên bộ đại kiệt tác học thuật mang tính bước ngoặt này.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TƯ LIỆU

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#958

资源

zī yuán

tài nguyên, nguồn lực

坚定不移走绿色低碳循环发展道路，全面提高水、土地、能源以及矿产等各类自然资源的集约节约利用效率。

Jiān dīng bù yí zǒu lǜ sè dī tàn xūn huán fā zhǎn dào lù, quán miàn tí gāo shuǐ, tǔ dì, néng yuán yǐ jí kuàng chǎn děng gè lèi zì rán zī yuán de jí yuē jié yuē lì yòng xiào lǜ.

Kiên định bước đi trên con đường phát triển tuần hoàn xanh giảm phát thải, nâng cao toàn diện hiệu quả sử dụng tiết kiệm tập trung đối với mọi loại tài nguyên tự nhiên như nước, đất đai, năng lượng và khoáng sản.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: TƯ NGUYÊN

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#959

字母

zì mǔ

chữ cái, mẫu tự trong bảng chữ cái

汉语拼音方案采用国际通用的拉丁字母，为全国推广国家通用普通话以及中文信息化处理提供了科学规范标准。

Hàn yǔ pīn yīn fāng àn cǎi yòng guó jì tōng yòng de lā dīng zì mǔ, wèi quán guó tuī guǎng guó jiā tōng yòng pǔ tōng huà yǐ jí zhōng wén xìn xī shù zì huà chǔ lǐ tí gòng le kē xué guī fàn biāo zhǔn.

Phương án Pinyin Chữ Hán áp dụng các chữ cái mẫu tự Latinh thông dụng quốc tế, mang lại tiêu chuẩn quy chuẩn khoa học cho việc phổ cập tiếng Phổ thông chuẩn quốc gia trên toàn quốc cũng như xử lý số hóa thông tin chữ Hán.

📖 22 nét

HÁN VIỆT: TỰ MẪU

HSK 4 (3.0)

Giới từ / Đại từ

#960

自

zì

từ, kể từ; bản thân, tự mình

自新时代科技体制改革全面深化以来，我国战略前沿科技创新活力得到空前释放，创新成果竞相涌现。

Zì xīn shí dài kē jì tǐ zhì gǎi gé quán miàn shēn huà yǐ lái, wǒ guó zhàn lüè qián yán kē jì chuàng xīn huó lì dé dào kōng qián shì fàng, chuàng xīn chéng guǒ jìng xiāng yòng xiàn.

Kể từ từ khi cuộc cải cách thể chế khoa học công nghệ thời đại mới được đi sâu toàn diện đến nay, sức sống đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ tiên phong chiến lược của nước ta đã được giải phóng chưa từng có, các thành quả đổi mới sáng tạo đua nhau xuất hiện.

📖 9 nét

HÁN VIỆT: TỰ

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#961

自信

zì xìn

tự tin, sự tự tin

坚定中国特色社会主义道路自信、理论自信、制度自信、文化自信，是中华民族迈向伟大复兴的强大精神力量。

Jiān dīng zhōng guó tè sè shè huì zhù yì dào lù zì xìn, lǐ lùn zì xìn, zhì dù zì xìn, wén huà zì xìn, shì zhōng huá mín zú mài xiàng wèi dà fù xīng de qiáng dà jīng shén lì liàng.

Kiên định tự tin về con đường, tự tin về lý luận, tự tin về thể chế, tự tin về văn hóa của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc là sức mạnh tinh thần hùng hậu để dân tộc ta vững bước tiến tới phục hưng vĩ đại.

📖 19 nét

HÁN VIỆT: TỰ TIN

HSK 4 (3.0)

Tính từ / Động từ / Danh từ

#962

综合

zōng hé

tổng hợp, toàn diện; tổng hợp hóa

国家综合性立体交通网规划纲要明确提出，构建便捷顺畅、经济高效、绿色集约、智能先进的现代化综合立体交通体系。

Guó jiā zōng hé xīng lì tǐ jiāo tōng wǎng guī huà yào míng què tí chū, gòu jiàn biàn chūn, jīng jì gāo xiào, lǜ sè jí yuē, zhì néng xiān jìn de xiān dài huà zōng hé lì tǐ jiāo tōng tǐ xì.

Để cương Quy hoạch Mạng lưới Giao thông Lập thể Tổng hợp Quốc gia đã nêu rõ việc xây dựng hệ thống giao thông lập thể tổng hợp hiện đại thuận tiện thông suốt, kinh tế hiệu quả cao, xanh tập trung và thông minh tiên tiến.

📖 17 nét

HÁN VIỆT: TỔNG CẤP

HSK 4 (3.0)

Phó từ

#963

总共

zǒng gòng

tổng cộng, tất cả gồm có

本届全球数字经济博览会总共吸引了来自全球七十多个国家和地区的千余家行业领军企业同台参展。

Běn jiè quán qíu shù zì jīng jì bó lǎn huì zǒng gòng xī yīn le lái zì quán qiú qī shí duō gè guó jiā hé dì qū de qiān yú jiā háng yè lǐng jūn qǐ yè tóng tái cān zhǎn.

Hội chợ Kinh tế Số Toàn cầu lần này tổng cộng đã thu hút hơn 1.000 doanh nghiệp đầu ngành đến từ hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới cùng nhau tham gia trưng bày triển lãm.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: TỔNG CỘNG


HSK 4 (3.0)

Danh từ

#964

总理

zǒng lǐ
Thủ tướng, Thủ tướng Chính phủ

国务院总理在全国人民代表大会上代表中央人民政府作《政府工作报告》，全面回顾与部署国家经济社会发展任务。

Guó wù yuán zǒng lǐ zài quán guó rén mín dài biǎo dà huì shàng dài biǎo zhōng yāng zhèng fǔ zuò 《zhèng fǔ gōng zuò bào gào》, quán miǎn huí gù yú bù shǔ guó jiā jīng jì shè huì fā zhǎn rèn wù.

Thủ tướng Quốc vụ viện (Thủ tướng Chính phủ) đại diện cho Chính phủ Nhân dân Trung ương trình bày 'Báo cáo Công tác Chính phủ' tại Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc (Quốc hội), tổng kết toàn diện và triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

19 nét

HÁN VIỆT: TỔNG LÝ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#965

总统

zǒng tǒng
Tổng thống (nguyên thủ quốc gia)

受邀来华进行国事访问的外国总统对中国在绿色低碳与高速铁路建设领域取得的瞩目成就给予了高度评价。

Shòu yāo lái huá jìn xíng guó shì fǎng wèn de wài guó zǒng tǒng duì zhōng guó zài lǜ sè dī tàn yǔ gāo sù tiě lù jiàn shè lǐng yù qǔ de de zhǔ mù chéng jiù jǐ yǔ gāo dù píng jià.

Vị Tổng thống nước ngoài nhận lời mời sang thăm cấp Nhà nước tới Trung Quốc đã dành sự đánh giá rất cao cho những thành tựu rực rỡ lĩnh danh mà Trung Quốc đạt được trong lĩnh vực phát triển xanh giảm phát thải và xây dựng đường sắt cao tốc.

24 nét

HÁN VIỆT: TỔNG THỐNG

HSK 4 (3.0)

Liên từ

#966

总之

zǒng zhī
tóm lại, nói tóm lại, tựu trung lại

总之，唯有坚持科技自立自强与高水平对外开放协同推进，才能在全球科技与产业变革大潮中赢得战略主动。

Zǒng zhī, wéi yǒu jiān chí kē jì zì lì zì qiáng yǔ gāo shuǐ píng duì wài kāi fàng xié tóng tuī jìn, cái néng zài quán qiú kē jì yǔ chǎn yè biàn gé dà cháo zhōng yíng dé zhàn lüè zhǔ dòng.

Nói tóm lại, chỉ có kiên trì thúc đẩy đồng bộ giữa tự chủ tự cường khoa học công nghệ cùng mở cửa đối ngoại ở trình độ cao mới có thể giành thế chủ động chiến lược giữa làn sóng chuyển đổi công nghiệp và khoa học công nghệ toàn cầu.

20 nét

HÁN VIỆT: TỔNG CHI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#967

阻止

zǔ zhǐ
ngăn cản, ngăn chặn, cản trở

任何外来的科技围堵与单边霸凌，都绝不可能阻止中国人民追求美好生活与推进中国式现代化的坚定步伐。

Rèn hé wài lái de kē jì wéi dǔ yǔ dān biān bà líng, dōu jué bù kě néng zǔ zhǐ zhōng guó rén mín zhuī qiú měi hǎo shēng huó yǔ tuī jìn zhōng guó shì xiàn dài huà de jiǎn dìng bù fá.

Bất kỳ sự bao vây kim kẹp công nghệ và chèn ép đơn phương nào từ bên ngoài cũng tuyệt đối không thể ngăn chặn được bước chân kiên định của nhân dân ta trên con đường mưu cầu cuộc sống tươi đẹp và đầy mạnh hiện đại hóa đất nước.

18 nét

HÁN VIỆT: TRỞ CHỈ

HSK 4 (3.0)

Danh từ

#968

嘴巴

zuǐ ba
miệng, mồm, cái miệng

在化学高精度微量分析实验操作中，实验员必须严格规范操作，严禁用嘴巴直接吹吸任何移液试管。

Zài huà xué gāo jīng dù wēi liàng fēn xī shí yàn cāo zuò zhōng, shí yàn yuán bì xū yán gé guī fàn cāo zuò, yán jìn yòng zuǐ ba zhí jiē chuī xī rèn hé yí yè shì guǎn.

Trong thao tác thực nghiệm phân tích vi lượng độ chính xác cao môn hóa học, thí nghiệm viên bắt buộc phải thao tác chuẩn hóa nghiêm ngặt, nghiêm cấm dùng mồm miệng trực tiếp thổi hút bất kỳ ống nghiệm pipet nào.

20 nét

HÁN VIỆT: CHUỖ BA

HSK 4 (3.0)

Danh từ / Phó từ

#969

最初

zuì chū
ban đầu, khởi đầu, thoạt đầu

不忘初心，方得始终；无论走得有多远，我们都要始终牢记当初立志科研报国时的最初崇高梦想。

Bù wàng chū xīn, fāng dé shǐ zhōng; wú lùn zǒu dé duō yuǎn, wǒ men dōu yào shǐ zhōng láo jì dāng chū lì zhì kē yán bào guó shí de zuì chū chóng gāo mèng xiǎng.

Không quên tâm niệm ban đầu mới có thể đi tới thành công sau cùng; đầu có đi xa đến đâu, chúng ta đều phải luôn khắc ghi giấc mơ cao cả thuở ban đầu khi hạ quyết tâm dấn thân cống hiến cho đất nước bằng khoa học.

22 nét

HÁN VIỆT: TỐI SƠ

HSK 4 (3.0)

Động từ

#970

作出

zuò chū
đưa ra (quyết định), lập nên (cống hiến/đóng góp)

广大功勋科学家为了国家科技自立自强与国防安全，作出了彪炳史册、永放光芒的重大历史性贡献。

Guǎng dà gōng xūn kē jiā xué jiā wèi le guó jiā kē jì zì lì zì qiáng yǔ guó fáng ān quán, zuò chū le biǎo bǐng shǐ cè, yǒng fàng guāng máng de zhòng dà lì shǐ xīng gòng xiàn.

Đồng đạo các nhà khoa học có công lao vì sự an toàn quốc phòng và tự chủ tự cường khoa học công nghệ của đất nước, đã lập nên đưa ra những cống hiến mang tính lịch sử trọng đại sáng ngời muôn thuở, lưu danh sử sách.

18 nét

HÁN VIỆT: TÁC XUẤT

HSK 4 (3.0)

Giới từ / Động từ / Danh từ

#971

作为

zuò wéi
với tư cách là, với vai trò là; hành vi, đóng góp

作为新时代的青年科技工作者，我们要勇担时代重任，把个人的科学理想自觉融入国家科技强国建设的伟大实践中。

Zuò wéi xīn shí dài de qīng nián kē jì gōng zuò zhě, wǒ men yào yǒng dān shí dài zhòng rèn, bǎ gè rén de kē xué lǐ xiǎng zì jué róng rù guó jiā kē jì qiáng guó jiàn shè de wéi dà shí jiàn zhōng.

Với tư cách là những cán bộ khoa học công nghệ trẻ thời đại mới, chúng ta cần dũng cảm gánh vác sứ mệnh thời đại, tự giác hòa quyện lý tưởng khoa học của riêng mình vào thực tiễn vĩ đại xây dựng cường quốc khoa học công nghệ đất nước.

24 nét

HÁN VIỆT: TÁC VI

HSK 4 (3.0)

Động từ

#972

做梦

zuò mèng
nằm mơ, nằm mộng, mơ tưởng

老一辈科学家曾感慨地说：“我们当年做梦都想研制出完全属于我们自己的大飞机，今天终于梦想成真了！”

Lǎo yī bèi kē xué jiā cǎng gǎn kāi dì shuō: "wǒ men dāng nián zuò mèng dōu xiǎng yán zhì chū wán quán shǔ yú wǒ men zì jǐ de dà fēi jī, jīn tiān zhōng yú mèng xiǎng chéng zhēn le!"

Các nhà khoa học tiền bối từng bồi hồi xúc động nói rằng: "Năm xưa chúng tôi nằm mơ nằm mộng cũng đều mong muốn nghiên cứu chế tạo ra chiếc máy bay cỡ lớn hoàn toàn thuộc về chính chúng ta, ngày hôm nay cuối cùng ước mơ đã thành hiện thực rồi!"

21 nét

HÁN VIỆT: TỔ MỘNG

LỘ TRÌNH CHINH PHỤC HÁN NGỮ FOXHSK

Đồng hành cùng hàng vạn học viên Việt Nam bứt phá chứng chỉ HSK & HSKK với phương pháp học tập cá nhân hóa chuẩn thể hệ mới.

BẬC SƠ CẤP

HSK 1 – 2 – 3

Xây dựng nền tảng phát âm chuẩn Bắc Kinh, nắm chắc bộ thủ, cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phản xạ giao tiếp đời sống thường nhật.

BẬC TRUNG CẤP

HSK 4 – 5

Mở rộng 1.200 – 2.500 từ vựng thực chiến, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu, chinh phục học bổng du học toàn phần Trung Quốc.

BẬC CAO CẤP

HSK 6 & HSK 7–9

Làm chủ văn phong học thuật, thương mại và dịch thuật song ngữ. Đạt ngưỡng ngôn ngữ tinh thông như người bản xứ.



Phòng Thi Thử HSK Trực Tuyến

Bộ đề thi thật có bấm giờ, chấm điểm tự động & giải thích chi tiết



Học Từ Vựng Thông Minh SRS

Thuật toán ghi nhớ ngắt quãng tối ưu theo đường cong quên lãng



Tập Viết Chữ Hán Động Chuẩn Nét

Mô phỏng thứ tự nét bút chuẩn giáo khoa kèm quy tắc bút thuận



Trợ Lý AI Cáo Foxi 24/7

Giải đáp ngữ pháp, dịch song ngữ và chỉnh sửa lỗi sai bài thi

Tham Gia Hệ Sinh Thái Học Tập FoxHSK

Truy cập website chính thức để thi thử đề HSK miễn phí, tra cứu hơn 11.000 từ vựng và tải trọn bộ tài liệu học tập độc quyền.

[TRUY CẬP FOXHSK.COM →](https://foxhsk.com)

